

LÊ VĂN QUANG

LỊCH SỬ VƯƠNG QUỐC THÁI LAN



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LÊ VĂN QUANG

LỊCH SỬ
VƯƠNG QUỐC
THÁI LAN



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LỜI GIỚI THIỆU

Đường lối đối mới của Đảng Cộng sản Việt Nam được khẳng định tại Đại hội VI (1986) đang đi vào cuộc sống. Việt Nam thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở, làm bạn với các nước.

Một nhu cầu rất lớn và rất cấp bách đối với chúng ta hiện nay là phải tăng cường hiểu biết thế giới bên ngoài, trước hết là các nước bè bạn láng giềng. Những năm gần đây, ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh đã xuất bản nhiều sách giới thiệu về lịch sử, văn hóa, kinh tế v.v... của các nước Nhật Bản, Trung Quốc, Triều Tiên và nhiều nước ở Đông Nam Á.

Về Thái Lan đã có một số sách như: "Vương quốc Thái Lan, lịch sử và hiện tại" của giao sư Vũ Dương Ninh; "Tìm hiểu văn hóa Thái Lan" của Ngô Văn Doanh và nhiều tác giả; "Thái Lan - Cuộc hành trình tới câu lạc bộ các nước công nghiệp mới" của Nguyễn Thu Mỹ và Đặng Bích Hà; "Kinh tế Thái Lan" của Lâm Quang Huyền, "Lịch sử cận hiện đại Thái Lan" của Huỳnh Văn Tông...

Chúng tôi vui mừng và trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc cuốn "Lịch sử vương quốc Thái Lan" của PTS. Sử học Lê Văn Quang. Tác giả đã nhiều năm giảng dạy và nghiên cứu lịch sử thế giới ở Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh và đã bảo vệ luận án PTS sử học tại Khoa Phương Đông Trường Đại học Tổng hợp Leningrát (Liên Xô cũ). Tác

già đã kế thừa những thành tựu nghiên cứu ngoài nước và trong nước về Thái Lan và cung cấp cho bạn đọc những hiểu biết khá toàn diện về tiến trình phát triển lịch sử của đất nước này từ thời tối cổ đến ngày nay.

Mong cuốn sách sẽ đáp ứng được phần nào nhu cầu hiểu biết của bạn đọc về thế giới bên ngoài rất phong phú, đa dạng và mong được sự đóng góp phê bình của bạn đọc.

TP Hồ Chí Minh, ngày 12-3-1994

Giám đốc

Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam - Đông Nam Á
Trường ĐHTH TP Hồ Chí Minh

PTS NGUYỄN VĂN LỊCH

LỜI NÓI ĐẦU

Trong quá trình tồn tại và phát triển của mình, Vương quốc Thái Lan có một lịch sử hết sức phong phú và độc đáo. Cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, khi hầu hết các dân tộc khác ở châu Á bị rơi vào ách nô dịch của chủ nghĩa thực dân tư bản phương Tây, thì Thái Lan là nước duy nhất ở Đông Nam Á bảo vệ được nền độc lập chính trị của mình. Chỉ một ví dụ đó cũng nói lên được tính độc đáo trong sự phát triển của Thái Lan: Hơn nữa, từ những cải cách duy tân có tính chất dân chủ tư sản không phải do giai cấp tư sản, mà do triều đình phong kiến Xiêm tiến hành mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển, đến ngày nay Thái Lan đang trên đường “vượt Vũ môn” để trở thành một trong những “con rồng” tương lai của châu Á - đó là cả một quá trình phát triển, một lịch sử rất độc đáo và rất đáng chú ý.

Kinh tế của nước ta đang trong quá trình đổi mới, “mở cửa” trong quan hệ hợp tác với cộng đồng quốc tế, trong đó có Thái Lan và các nước khu vực Đông Nam Á. Thực tế lịch sử cho thấy, trong quá trình tồn tại và phát triển, Việt Nam và Thái Lan có mối quan hệ chặt chẽ nhiều mặt trong quá khứ cũng như hiện tại. Chúng ta, do đó, không thể không tìm hiểu một nước láng giềng khu vực quan trọng như Thái Lan có nhiều điểm khác biệt, nhưng cũng không ít điểm tương đồng về lịch sử và văn hóa. Con đường phát triển của Thái Lan thông qua toàn bộ lịch sử của mình để lại những kinh nghiệm tham khảo rất bổ ích đối với chúng ta khi nhìn lại quá khứ cũng như xây dựng hiện tại và tương lai, khi mà, theo lời Thủ tướng Thái Lan trước đây Xatxai Chunhavan, Đông Dương từ chiến trường đang biến thành thị trường thực sự.

Việc nghiên cứu Thái Lan ở Việt Nam mới chỉ ở giai đoạn bắt đầu. Những công trình về lịch sử Thái Lan còn quá ít ỏi. Trong bối cảnh ấy, việc cung cấp một cuốn Lịch sử vương quốc Thái Lan có tính chất đại cương căn bản từ khởi thủy đến hiện tại, là hết sức cần thiết cho các nhà nghiên cứu, giảng dạy, các cán bộ ngoại giao, kinh tế, văn hóa, cũng như các sinh viên Đại học, cùng tất cả những ai quan tâm đến lịch sử của đất nước láng giềng này.

Cuốn sách này được xây dựng trên cơ sở tác giả kế thừa và phát triển các công trình nghiên cứu về Thái Lan của các tác giả trong và ngoài nước. Những tác phẩm được kế thừa và phát triển đó được liệt kê ở phần “Tài liệu tham khảo chính” ở cuối cuốn sách.

Tác giả bày tỏ lòng cảm ơn chân thành những người đi trước trong việc nghiên cứu lịch sử Thái Lan, cũng như nhà xuất bản đã tạo điều kiện để cho cuốn “Lịch sử Vương quốc Thái Lan” được ra đời. Chắc chắn công trình không tránh khỏi nhiều thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được các ý kiến đóng góp và bổ khuyết.

Tp. Hồ Chí Minh Tháng 1- 1994

LÊ VĂN QUANG

Phần thứ nhất

Thái Lan thời cổ đại Người Môn - Khmer và những vương quốc đầu tiên trên lãnh thổ Thái Lan

I. VÀI NÉT VỀ THÁI LAN THỜI TỐI CỔ

Con người xuất hiện ở Thái Lan ngay từ thời tối cổ. Trong các cuộc khai quật khảo cổ ở Chandê, Thamanao thuộc tỉnh Kanchanaburi và vùng Trung tâm Thái Lan, các nhà khoa học đã phát hiện ra một loạt các công cụ thuộc sơ kỳ và hậu kỳ đá cũ. Đó là những choppers được ghè đẽo sơ sài, tu chỉnh một phía mà người Pitêcantróp ở Java thường sử dụng.

Vào đầu những năm 60 của thế kỷ XX, trong các di chỉ khảo cổ ở Kväynôi và Kvēian (cách Băngcốc 120 km), người ta lại phát hiện được những công cụ thuộc thời đại đá giữa, rất giống với các công cụ của văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn ở Việt Nam. Những hạt thực vật như bầu, bí, đậu phát hiện được ở hang Ma ((Thẩm Phi) thuộc Tây Bắc Thái Lan, có niên đại C.14 là 11.690 ± 580 năm cách ngày nay. Điều này cho thấy rằng, hơn 10.000 năm trước đây, Thái Lan đã là một trong những địa điểm phát. sinh nông nghiệp của Đông Nam Á.

Trong thời đại đá mới, đã diễn ra bước ngoặt quan trọng nhất về kinh tế trong lịch sử xã hội nguyên thủy. Đó là bước

chuyển biến từ kinh tế săn bắt - hái lượm - đánh cá sang kinh tế sản xuất làm nông nghiệp và chăn nuôi. Nói một cách khác, tức là diễn ra một cuộc cách mạng đá mới. Ở Thái Lan, những công cụ đặc trưng cho thời đại đá mới như rìu, búa được mài nhẵn hai mặt, và đồ gốm có hoa văn đẹp, đã được phát hiện ở các di chỉ khảo cổ thuộc vùng Tây Bắc Thái Lan, có niên đại 6.600 năm trước Công nguyên.

Tuy nhiên, về thời điểm bắt đầu thời đại kim khí, tức thời đại đồng, ở Thái Lan, cho tới nay các nhà khoa học vẫn chưa có sự thống nhất. Một số nhà khoa học gắn vấn đề này với việc bắt đầu nền văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam. Theo quan điểm của các nhà sử học Xôviết trước đây, thì có thể người Môn - Khmer, những chủ nhân tối cổ ở đây đã làm quen với kỹ thuật luyện đồng của Ấn Độ hoặc Trung Quốc vào khoảng cuối thiên niên kỷ thứ II - đầu thiên niên kỷ thứ I trước công nguyên.

Dù sao thì, những tầng văn hóa Đông Sơn được phát hiện khá nhiều ở vùng Đông Bắc Thái Lan đã chứng minh về sự phát triển liên tục, không đứt đoạn của văn hóa đồ đồng trong vùng này của Thái Lan. Và đến khoảng thế kỷ thứ III trước công nguyên, chủ nhân của nền văn hóa này đã chuyển sang giai đoạn đồ sắt.

Hiện nay, người ta vẫn coi người Môn - Khmer là cư dân tối cổ trên vùng lãnh thổ xa xưa của Thái Lan. Những đặc điểm của nền kinh tế bộ lạc của con người sống ở các vùng đồng bằng và ven biển khi đó là việc trồng lúa nước với kỹ thuật thủy lợi; thuần hóa trâu bò, sử dụng chúng để canh tác; có một kỹ thuật chế tác kim loại cao, và rất thông thạo nghề đi biển.

Trong đời sống xã hội thời ấy có điểm đặc trưng là sự bảo tồn những tàn dư của chế độ mẫu hệ với địa vị rất cao của người phụ nữ. Trong tín ngưỡng - tôn giáo, bái vật giáo tồn tại phổ biến bên cạnh việc thờ cúng tổ tiên và thần mùa màng rất

thịnh hành. Dưới con mắt của người nguyên thủy trong xã hội tiên giai cấp và giai cấp sơ kỳ, hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng, thờ cúng, về thực chất, cũng không khác gì hoạt động sản xuất thuần túy. Cả hai hoạt động này - sản xuất và tôn giáo, đều được tiếp nhận như nhau, nhằm bảo đảm hạnh phúc vật chất và tinh thần cho con người (mùa màng tốt, sinh sản nhiều, sự an lạc v.v..).

Điều đó phản ánh một thực tế là, các tư tế, khi lập ra, chỉ dẫn thời hạn bắt đầu hoặc kết thúc các công việc mùa màng nông nghiệp, đã lãnh đạo không chỉ các hoạt động thần bí ma thuật mà còn lãnh đạo việc quan sát, tích lũy các kinh nghiệm thiên văn, địa lý, thiên nhiên, cho phép họ có thể điều chỉnh hiệu quả hơn lịch sản xuất nông nghiệp.

Chức năng quan trọng trên đã quy định các lãnh tụ bộ lạc người Môn - Khmer thường đồng thời cũng là các đại tư tế tối cao. Thoạt kỳ thủy, các lãnh tụ - đại tư tế này chưa đứng cao hơn các bộ lạc, mà chỉ là đại biểu của bộ lạc thể hiện quan hệ thần bí với thế giới siêu nhiên, với tổ tiên như là người bảo trợ - phù hộ cho sự sinh sản và thịnh vượng. Họ phải chịu cả trách nhiệm về sự mất mùa, hoặc những tai họa giáng xuống những thành viên trong bộ lạc. Các nghiên cứu dân tộc học chỉ ra rằng, ở Thái Lan cổ đại, cũng như ở một số xã hội cổ đại khác, từng tồn tại và thi hành tập quán trừ khử những lãnh tụ (và về sau là những quốc vương) nào, theo ý kiến của xã hội là không thi hành được nghĩa vụ của mình.

Nhưng, với sự phát triển của lực lượng sản xuất và kỹ thuật canh tác của con người và, tương ứng với điều đó là sự làm ra sản phẩm thặng dư, thì uy tín và quyền lực của các lãnh tụ - đại tư tế cũng ngày càng được nâng cao và củng cố. Đồng thời, điều đó cũng tạo ra khả năng bóc lột lao động của người khác, khả năng chiếm đoạt, tích tụ của cải vào tay lãnh tụ - đại tư

tế và những người cầm đầu bộ lạc khác. Nói tóm lại, là sự phân hóa trong nội bộ các bộ lạc để dẫn đến việc hình thành nên các giai cấp xã hội khác nhau, và sự hình thành nhà nước.

II. NHỮNG VƯƠNG QUỐC ĐẦU TIÊN CỦA NGƯỜI MÔN Ở THÁI LAN CỔ ĐẠI

Vào khoảng đầu công nguyên, những vương quốc kiểu “thành thị - quốc gia” đã ra đời ở lưu vực sông Mênam và các vùng ven biển thuộc vịnh Thái Lan, cũng như ở vùng Đông Bắc thuộc cao nguyên Kòrát, nơi có nhiều người Khmer sinh sống.

Nhưng cần nói ngay rằng, lịch sử chính trị của những tổ chức nhà nước có tính chất sơ kỳ này của người Môn ở Thái Lan, cho đến nay hầu như người ta còn chưa được rõ. Thậm chí, có những trường hợp, người ta thật khó mà khôi phục lại được một cách chính xác tên gọi cùng địa vực của các nhà nước này đầu công nguyên.

Tuy nhiên, dựa vào nguồn tư liệu thư tịch cổ của Trung Quốc; những ghi chép rải rác của các thương nhân người Ả-rập và tu sĩ Hồi giáo mô tả về bán đảo Malacca và khu vực phía bắc của nó, cùng tác phẩm “Địa lý” của nhà toán học, thiên văn học và địa lý học Hy Lạp, Klốtđia Ptôlêmê (gốc Ả-rập) (90 - 168), người ta có thể hình dung ra phần nào bộ mặt của những vương quốc đầu tiên của người Môn ở Thái Lan cổ đại. Cho nên, không đáng ngạc nhiên, khi các vương quốc này không hề được trình bày - mô tả theo một hệ thống cấu trúc nhất định, mà nó chỉ là những ghi chép từ những gì mà những nguồn tài liệu thư tịch trên và tài liệu khảo cổ học cho biết mà thôi.

Trước hết, đó là vương quốc Langcaxuca, nằm ở cực Nam của Thái Lan ngày nay và bang Kêđác của Malaixia, theo truyền thuyết địa phương, xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ I sau công

nguyên, và là một trong những chư hầu của đế quốc Phù Nam. Có lẽ Langcaxuca là một trong những vương quốc đầu tiên tách ra khỏi đế quốc Phù Nam, vì ngay từ năm 515, sử liệu Trung Quốc đã ghi chép về sứ đoàn đầu tiên của Langcaxuca do nhà vua Bôhagadatta gửi tới Trung Quốc. Có thể, bằng hành động đó, Bôhagadatta muốn biểu thị sự độc lập của mình đối với Phù Nam. Các sứ đoàn của Langcaxuca tiếp tục viếng thăm Trung Quốc vào các năm 523, 531 và 568.

Thế kỷ thứ VI có lẽ là thế kỷ thịnh vượng nhất của Langcaxuca. Thư tịch cổ Trung Quốc cho biết, vương quốc này trải dài 20 ngày đường từ Đông sang Tây, và 30 ngày đường từ Bắc xuống Nam, cũng như hết lời ca ngợi sự giàu có của nó. Các thương thuyền từ Trung Quốc, Việt Nam đi Java hoặc Ấn Độ thường ghé vào đây buôn bán. Trong lĩnh vực tôn giáo, đạo Phật giữ vai trò thống trị ở Langcaxuca. Nhà du lịch nổi tiếng của Trung Quốc Lý Tĩnh vào cuối thế kỷ thứ VII đã đề cập tới Langcaxuca như là một hải cảng giữa Việt Nam và Java, ở đó, người ta tiếp đón nồng hậu các đệ tử Phật giáo Trung Quốc.

Nhưng, sự phồn thịnh của Langcaxuca diễn ra không được lâu, khi đế quốc Srivítjaya ở Indônêxia nổi lên không muốn nhường vị trí hàng đầu cho kẻ cạnh tranh Langcaxuca. Vào nửa sau thế kỷ thứ VIII, khi Srivítjaya kiểm soát được eo biển Malacca, nó đã biến Langcaxuca thành chư hầu của mình. Trên thực tế, Langcaxuca từ đó biến mất khỏi vũ đài lịch sử.

Vương quốc thứ hai mà người ta biết được, đó là Tambralinga, mà trung tâm của nó nằm ở vùng Naconxitamarát của Thái Lan ngày nay. Tên gọi của vương quốc này dưới hình thức Pali Tambralinga đã xuất hiện ngay từ thế kỷ thứ II sau công nguyên trong một đài kỷ niệm về Phật giáo. Nó cũng là chư hầu của đế quốc Phù Nam.

So với Langcaxuca, Tambralinga là một vương quốc lạng

giềng nhỏ yếu hơn nhiều. Người ta không được biết về một sứ đoàn nào của nó tới Trung Quốc. Cho nên, có thể sau khi đế quốc Phù Nam tan rã (khoảng giữa thế kỷ thứ VI), Tambralinga đã bị phụ thuộc vào một vương quốc láng giềng nào đó. Theo sử liệu Trung Quốc, thì vương quốc Tambralinga khá nghèo, trong vương quốc hầu như không có cung điện. Quốc vương phân biệt với các thần dân của mình chủ yếu bởi kiểu và màu sắc quần áo. Dân chúng theo Phật giáo và ăn bốc bằng tay.

Vào nửa sau thế kỷ thứ VII, Tambralinga trở thành chư hầu của một vương quốc lớn trên lãnh thổ Thái Lan cổ đại là Đvaravati. Nhưng có thể sau đó, Tambralinga rơi vào vòng lệ thuộc của đế quốc Srivítjaya (Indônêxia), vì văn bia của nhà vua Srivítjaya năm 775 cho biết, biên giới của Srivítjaya cùng Phật giáo Đại thừa mà Srivítjaya là người bảo hộ, đã chuyển dịch rất xa lên phía Bắc bán đảo Malacca.

Nằm ở vùng bờ biển Tây Bắc vịnh Thái Lan, bao gồm cả eo đất Kra là một vương quốc khác có tên Taccôla, mà người ta cho rằng cảng Taccôla nằm trong địa phận của Tacuara ngày nay. Sử liệu Trung Quốc gọi vương quốc này là Đunxun. Từ năm 240 người Trung Quốc đã từng ghé qua cảng này trên đường đi Ấn Độ. Taccôla cũng là một chư hầu của đế quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ V.

Theo thư tịch cổ Trung Quốc, thì Taccôla nằm cách xa Phù Nam 3000 lý (1 lý = 0,5 Km) về phía Nam, và chiều dài của vương quốc tới hàng ngàn lý. Thành phố nằm cách biển 10 lý. Ở đây có 5 vị quốc vương, và tất cả đều là chư hầu của Phù Nam.

Dân cư của Taccôla rất sùng bái các tăng lữ Bàlamôn. Quốc vương của Taccôla được gọi là Kunlun. Vì Taccôla bao bọc và trông ra biển hơn một ngàn lý (ở đây muốn nói về toàn bộ eo biển Malacca)), nên “cư dân từ khắp các nước đổ về đây để

buôn bán". Hàng ngày có tới hơn 10.000 người tới đây để buôn bán. Thư tịch cổ Trung Quốc cho biết, "những gì có giá trị nhất, những hàng hóa quý hiếm - không có một thứ gì ở đây lại không có". Trong vương quốc có sản vật quý là hơn 10 loại hoa không tàn úa cả mùa hè lẫn mùa đông. Người ta thu hoạch các loại hoa này. Khi hoa được phơi khô, thì mùi thơm của chúng tăng lên, và thuốc bột của chúng dùng để ướp thân thể.

Cùng với vương quốc Táccôla, các thư tịch cổ còn nói nhiều đến một vương quốc có tên là Panpan. Cần chú ý là, trong khi một số biên niên sử Trung Quốc nhắc đến khá nhiều về vương quốc Đunxun (cũng tức là Táccôla), thì một số tác giả khác (mà một bộ phận là người cùng thời với các bản biên niên sử trên) lại hầu như không biết gì về sự tồn tại của một vương quốc như vậy. Mà thay vào đó, trên lãnh thổ mang tên Đunxun cũng vào thời kỳ này, họ lại nói đến một vương quốc khác có tên là Panpan.

Theo một tài liệu thư tịch của Trung Quốc viết vào thế kỷ XIII (nhưng dựa trên những nguồn sử liệu xưa hơn nhiều), thì đa số cư dân của vương quốc Panpan sống ven bờ biển. Họ chỉ ngăn cách nhau bằng những hàng dậu, mà không biết xây tường bảo vệ. Đứng đầu vương quốc là một quốc vương, bên dưới có bốn bộ với rất nhiều quan lại nhỏ để điều hành vương quốc. Ấn Độ giáo có vai trò quan trọng ở Panpan, nhưng Phật giáo và Đạo giáo cũng được truyền bá rộng rãi ở đây. Sử liệu Trung Quốc cho biết, trong vương quốc có 10 ngôi chùa cho tăng lữ - những người nghiên cứu Phật giáo, không uống rượu, nhưng vẫn ăn thịt. Ngoài ra, cũng có những ngôi đền cho các đạo sĩ, giới luật rất nghiêm. Đạo sĩ ở đó không được uống rượu và ăn thịt.

Trong nửa đầu thế kỷ thứ V, Panpan đã gửi tới Trung Quốc những sứ đoàn độc lập đầu tiên của mình. Sang thế kỷ thứ VI,

các sứ đoàn của Panpan đến Trung Quốc thường xuyên hơn bất kỳ một quốc gia nào khác ở Đông Nam Á. Các sứ đoàn của Panpan liên tiếp đến Trung Quốc vào các năm 527, 529, 530, 532, 533, 534, 536, 540, 551, 571 và 584, chứng tỏ mối bang giao giữa Panpan với Trung Quốc hết sức phát triển.

Nhưng sau khi đế quốc Phù Nam tan rã (khoảng giữa thế kỷ VI), thì tính tích cực thương mại của Panpan cũng dần dần giảm xuống. Nếu như vào nửa đầu thế kỷ thứ VI, có tới 10 sứ đoàn tới Trung Quốc, thì nửa sau của thế kỷ này, chỉ có 2 sứ đoàn mà thôi. Còn trong suốt thế kỷ thứ VII, cũng chỉ có 2 lần sứ đoàn của Panpan đến Trung Quốc (vào năm 616 và 635). Trong các tác phẩm của nhiều tác giả Trung Quốc, lúc này Panpan đã biến mất trên bản đồ Đông Dương.

Một vương quốc khác nữa, thường được sử liệu Trung Hoa nhắc đến, có tên là Vương quốc Đất Đỏ (xích thổ), lần đầu tiên được đề cập tới vào năm 450. Đó là một vương quốc không lớn lắm, trung tâm của nó nằm ở gần biển, trong lưu vực sông Prachin, với kinh đô là Lavapura. Nhưng theo các nguồn sử liệu Thái Lan, thì thành phố Lavapura (tức Lópburi ngày nay) chỉ được thành lập vào năm 475 - vốn là một trung tâm thương mại lớn.

Sau lần được nhắc đến đầu tiên đó, Vương quốc Đất Đỏ, còn có tên là Vương quốc Chitu trong hơn 1/2 thế kỷ không được nhắc đến trong các biên niên sử Trung Quốc. Có thể giả định là, ngay sau năm 450, Chitu bị cuốn hút vào đế quốc Phù Nam, và tới thế kỷ VI thì mới phục hồi. Các sứ thần của Chitu đã lại tới Trung Quốc vào năm 607.

Các sử liệu Trung Quốc cho biết, Quốc vương Chitu rất hùng mạnh, có thể gửi đi sứ một hạm đội tới 30 thuyền đi biển có thể đi xa hàng tháng trời cách thủ đô. Về tổ chức nhà nước, đứng đầu vương quốc là một quốc vương, có một tế tướng giúp

việc. Tiếp theo là 2 viên quan phụ trách việc phân phối bổng lộc; 3 viên quan trông coi về việc hành chính; 1 viên quan lãnh đạo tư pháp và công tác dân sự. Còn về hành chính thì, mỗi trung tâm thành thị bổ nhiệm một viên quan đứng đầu cùng 10 vị bồi (tức hội đồng bộ lão), phản ánh những tàn dư của nền dân chủ nguyên thủy,

Nghề nghiệp cơ bản của cư dân Chitu là nông nghiệp trồng lúa, và trồng, sản xuất các sản phẩm khác tương tự như ở Bắc Việt Nam khi đó. Sử liệu Trung Hoa cho biết, mặc dù các gia đình giàu có trong một mức độ nhất định là độc lập với quyền lực của nhà nước, họ chỉ có thể mang các đồ trang sức bằng vàng theo sự cho phép của nhà vua. Điều đó có nghĩa là, sự phân biệt xã hội ở Chitu, cũng như nhiều quốc gia giai cấp sơ kỳ, không xuất phát trực tiếp từ tài sản và không chỉ từ tài sản, mà còn từ sự phân chia đẳng cấp của nhà nước - mỗi đẳng cấp có một dấu hiệu quy định và y phục riêng.

Về mặt tôn giáo, thống trị ở Chitu là Phật giáo. Nhưng Phật giáo này khác với Phật giáo du nhập vào Thái Lan sau này rồi trở thành quốc giáo ở Thái Lan hiện đại. Mặc dù giáo lý của nó là trùng với giáo lý tiểu thừa, nhưng ngôn ngữ thánh lại không phải là tiếng Pali, mà là Sanscrit. Đồng thời, trong các nơi trang nghiêm thờ Phật, vẫn tồn tại phổ biến các công trình điêu khắc Đại thừa. Điều đó chứng minh rằng, vào thế kỷ thứ VII, ở Thái Lan cũng như ở nhiều nước Đông Nam Á, sự phân biệt giữa hai giáo phái này của Phật giáo còn chưa diễn ra sâu sắc. Cùng với điều đó, sự tồn tại, hoạt động của tăng lữ Balamôn như là các chuyên gia nước ngoài cũng có những ảnh hưởng to lớn tới Vương triều Chitu.

Trong các quốc gia cổ đại của người Môn ở Thái Lan, có lẽ vương quốc lớn nhất là Dvaravati, mà trung tâm của nó nằm ở khu vực thuộc thành phố Utông ngày nay, trên sông Xupan.

Tại Utông, người ta đã phát hiện ra những dòng chữ cổ nhất ghi trên một lá đồng, cho biết rằng “Srihácsavácman, cháu của Sri Isanavácman, người đem lại niềm vinh quang của mình cho các tổ tiên xa xôi nhất, đã lên ngai Sư tử theo quyền thế tập hợp pháp”

Đvaravati thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, có thể là muộn hơn so với Chitu. Sứ đoàn đầu tiên của Đvaravati đến Trung Quốc năm 638 với nhiều cống vật quý giá khác nhau, cùng các sản phẩm địa phương để trao đổi. Trong quá trình tồn tại của mình, Đvaravati đã luôn tìm cách bành trướng lãnh thổ ra xung quanh. Các thư tịch cổ Trung Quốc thế kỷ thứ VII có đề cập tới vương quốc Đvaravati (còn gọi là vương quốc Đoloho) nằm giữa Campuchia và Miến Điện, có hai chư hầu là Chitu và Tambralinga. Theo tinh thần đó thì sứ đoàn của Đvaravati đến Trung Quốc vào năm 649 với những cống vật đặc biệt, rõ ràng là có mục đích đạt được sự “thừa nhận quốc tể” về sự xâm chiếm trên đây.

Thời kỳ phồn thịnh nhất của Đvaravati là từ cuối thế kỷ thứ VII đến cuối thế kỷ thứ VIII, khi mà kẻ cạnh tranh phía Đông là Campuchia đang bị chia nhỏ, còn đế quốc Srivítjaya ở phía Nam (thuộc Indônêxia) mới chỉ đang tập hợp lực lượng. Một trong những bằng chứng của sự thịnh vượng đó, là vào khoảng năm 675 kinh đô mới của Đvaravati đã được xây dựng ở Naconpatôma gần biển để thuận lợi cho tàu bè buôn bán. Và khác với Utông được xây dựng dần dần, Naconpatôma được xây dựng nhanh chóng theo một đồ án thống nhất. Sang thế kỷ thứ VIII, trên sông Mêkông đã mọc lên một thành phố hải cảng mới Kubua. Thành phố này trở thành hải cảng chính của Đvaravati trong suốt thế kỷ thứ VIII và được bảo vệ bởi những công sự vững chắc.

Nhưng vào 1/4 cuối cùng của thế kỷ thứ VIII thì tình hình

bên ngoài biển đổi bất lợi cho Đvaravati. Việc tìm thấy ở Naconxitamarát những mũi tên của đế quốc Srivítjaya với niên đại năm 775 chứng tỏ là, đế quốc trên đảo Xumatra này đã tấn công lên phía Bắc, chiếm toàn bộ bán đảo Malacca. Hạm đội của nó không chỉ kiểm soát eo biển Malacca, mà còn bắt đầu bao vây phong tỏa bờ vịnh Thái Lan.

Trong khi đó, từ năm 802, Campuchia cũng được thống nhất dưới một chính quyền duy nhất mạnh mẽ, bắt đầu gây áp lực lên biên giới phía Đông của Đvaravati.

Trong bối cảnh đó, Đvaravati đã thi hành chính sách hướng từ bờ biển vào đất liền. Trung tâm quốc gia được chuyển sâu vào nội địa - về thủ đô của Chitu cũ là Lavapura. Cũng chính vì thế mà từ thế kỷ thứ IX, thứ X, người ta bắt đầu gọi Đvaravati là Lavapura, hoặc gọi tắt là Lavô.

Trong hai thế kỷ tiếp sau đó, Đvaravati vướng bận vào các cuộc chiến tranh kiệt sức nhưng không kết quả với vương quốc Haripunchai láng giềng ở phía Bắc; cuộc chiến tranh phòng vệ chống Campuchia, cùng cuộc chiến tranh với vương quốc Piu của Miến Điện, và chiến tranh với Nam Chiếu. Những cuộc chiến tranh này, trước hết là chiến tranh với Haripunchai, đã ảnh hưởng trực tiếp tới số phận của Đvaravati (từ sau này cũng được gọi là Lavô).

Theo các biên niên sử Bắc Thái Lan, thì vào năm 1.000, quốc vương của Haripunchai là Trabaka xuôi theo dòng sông tấn công vào Lavapura. Quốc vương của Lavô là Uchítthäckavati đã đem quân ra khỏi thủ đô để chống lại. Cả hai bên gặp nhau giữa đường và chuẩn bị đối chiến.

Giữa lúc đó thì quân đội của tiểu quốc Ligo (trước kia là Tambralinga, vào cuối thế kỷ thứ X, dưới sự giúp đỡ của Campuchia, đã giành được độc lập) dưới sự chỉ huy của quốc vương Xútjitta, đã lợi dụng việc Uchítthäckavati đã ra khỏi

thủ-đô, để tấn công Lavapura từ phía Nam. Trong tình hình đó, quốc vương Lavô đã rất tinh táo đánh giá tình hình. Thay cho việc trở lại thủ đô đã bị kẻ thù chiếm đóng, ông đã vòng qua quân đội của Trabaka, để cố gắng tiến về hướng Haripunchai. Tình thế đó khiến Trabaka tuyệt vọng hướng quân đội ngược trở lại Lavapura với ý đồ đánh bại quốc vương Xútjitta của Ligo. Nhưng ông ta đã bị thất bại trong ý đồ này, và số phận tiếp theo của Trabaka không được rõ.

Hậu quả của cuộc chiến tranh tay ba này - Lavô, Haripunchai, Ligo - không hạn chế bằng việc thay đổi các triều đại ở Lavô và Haripunchai. Không đầy 2 năm sau, con trai của Xútjitta là Xuriavácman trong cuộc đấu tranh giành quyền lực ở Campuchia (vì Xútjitta của Ligo trước đó được Campuchia giúp đỡ giành độc lập vào cuối thế kỷ thứ X), đã giành được ngai vàng (1002 - 1050). Do đó mà vương quốc Lavô và Ligo như là quyền thế tập của Xuriavácman, đã gia nhập vào đế quốc Khmer. Quyền bá chủ của đế quốc Khmer còn thiết lập ở cả miền Nam và trung tâm Thái Lan trong hơn hai thế kỷ (nếu không tính một vài thời gian gián đoạn không dài). Hệ thống bóc lột phong kiến của đế quốc Khmer phát triển hơn rất nhiều so với ở Đvaravati.

Trong thời gian đó, người Môn ở phía Nam Thái Lan đã không ngừng đứng lên đấu tranh để thoát khỏi ách thống trị của đế quốc Khmer. Ví dụ, lợi dụng nội chiến ở Campuchia đầu thế kỷ XII, người Môn đã từng khôi phục lại được nhà nước Lavô, và vào năm 1115 đã gửi sứ đoàn của mình tới Trung Quốc. Nhưng cuộc đấu tranh của người Môn đã bị nhanh chóng dập tắt bởi Xurivácman đệ nhị sau khi ổn định được tình hình ở Campuchia.

Vào những năm 60 của thế kỷ XII, cùng với các cuộc chiến tranh không kết quả, các cuộc khởi nghĩa nông dân đã làm rung

chuyên đế quốc Khmer. Người Môn ở Thái Lan nhân cơ hội đó, lại một lần nữa tuyên bố nền độc lập của mình. Tuy nhiên, đế quốc Khmer vẫn còn đủ mạnh để buộc Lavô trở lại thành một bộ phận trong đế quốc của mình. Tình hình đó kéo dài cho tới khi người Thái tiến mạnh về phía Bắc tới các địa bàn cư trú của người Môn ở đây.

Cùng với Đvaravati, một vương quốc lớn khác được các thư tịch cổ nhắc đến là Haripunchai. Theo như biên niên sử của người Thái, thì ở phía Bắc Thái Lan vào năm 611 đã thiết lập thành phố Haripunchai (ngày nay là Lampun), và vào năm 663, công chúa Cham Têvi, con gái của Vua Lavapura, đã tới đây để giành lấy chính quyền về tay mình. Bà ta đã thành lập nên vương quốc Haripunchai tồn tại cho đến tận thế kỷ XIII.

Thực ra, toàn bộ lịch sử cuộc đời và việc sáng lập ra vương quốc Haripunchai của công chúa Cham Têvi được trình bày trong các biên niên sử cổ đại hết sức không rõ ràng và khó hiểu, theo đó, Cham Têvi là con gái của quốc vương Lavapura, và là vợ chính của người cầm đầu vương quốc Ramannagara - một vương quốc khác của người Môn. Các nhà sử học phương Tây đồng nhất Lavapura với Đvaravati, và Ramannagara với miền Nam Miến Điện.

Nhưng một kiến giải như vậy không trả lời được cho các câu hỏi khác được đặt ra. Ví dụ, biên niên sử cho biết công chúa Cham Têvi tới vùng Tây Bắc Thái Lan khi có thai được 3 tháng. Vậy, điều gì đã xảy ra với chồng của Cham Têvi? Tại sao bà ta lại rời khỏi vương quốc của mình trong điều kiện như vậy, và, để đổi lấy việc đó, bà đã trao lại ngai vàng Nam Miến Điện cho người thế tập hợp pháp?

Một số nhà sử học Xôviết trước đây cho rằng, tình thế sẽ sáng sủa hơn, nếu giả định rằng, cha của Cham Têvi là chư hầu của Lavapura theo nghĩa hẹp, tức là Chitu trước đây.. Còn vua

của Ramannagara là người bảo hộ cho cha của Cham Têvi, là vua của cường quốc chủ yếu của người Môn khi đó, tức vương quốc Đvaravati. Từ đó mà một số nhà sử học Xôviết gả định rằng, do một cuộc hôn nhân tan vỡ, công chúa Cham Têvi đã tới vùng rừng rậm Tây Bắc Thái Lan, và tập hợp một nhóm những người lưu vong từ Lavapura tới; từ đó mà lập nên vương quốc Haripunchai.

Nhưng bất luận thế nào thì sự ra đời của Haripunchai đã ngăn cản sự bành trướng của Đvaravati lên phía Bắc. Song, trong thời kỳ đầu, điều đó chưa làm cho vương quốc của Đvaravati quan tâm lắm, vì quyền lợi của Đvaravati cho tới cuối thế kỷ thứ VII chủ yếu vẫn là ở phía Nam. Những cuộc chiến tranh giữa Đvaravati và Haripunchai chỉ diễn ra quyết liệt vào các thế kỷ IX và X, khi mà Đvaravati bị đế quốc Srivítjaya (ở Indônêxia) tấn công phải hướng vào nội địa.

Và trong khi Lavô bị sáp nhập vào đế quốc Khmer, thì Haripunchai vẫn bảo toàn được nền độc lập của mình. Trong thời gian cầm quyền khá dài của mình, Xuriavácman đệ nhất (1002 - 1050) của đế quốc Khmer đã nhiều lần tiến hành chiến tranh hòng sát nhập Haripunchai vào đế quốc của mình. Nhưng, những người Môn ở vương quốc phía Bắc này vẫn bảo toàn được nền độc lập của mình cho đến khi người Thái xuống các vùng lãnh thổ thuộc Thái Lan ngày nay.

Phần thứ hai

Thái Lan thời trung đại với các quốc gia của người Thái

Chương I

Sự xuất hiện của người Thái

Người Thái là cư dân bản địa xuất hiện từ xa xưa ngay trên lãnh thổ thuộc Thái Lan ngày nay, hay là một dân tộc di cư từ những nơi khác đến? Có nhiều sự kiến giải khác nhau, nhưng các nhà nghiên cứu về lịch sử Thái Lan vẫn chưa có được sự thống nhất trong việc giải quyết vấn đề này thật triệt để.

Những người chủ trương người Thái là cư dân bản địa thuộc Thái Lan thời tối cổ hiện còn thiếu những bằng chứng khoa học có tính thuyết phục. Vì vậy, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, người Thái ở Thái Lan là người Thái thuộc các bộ tộc ở phía Bắc di cư tới, đặc biệt mạnh mẽ vào thế kỷ XIII. Thế kỷ XIII

là một thời kỳ đầy biến động trong lịch sử bán đảo Đông Dương. Vào cuối thế kỷ này đã chấm dứt sự tồn tại của đế quốc Khmer, vương quốc cổ Miến Điện và cả vương quốc Haripunchai ở Thái Lan.

Các nhà sử học phương Tây coi làn sóng di cư mạnh mẽ của các bộ lạc người Thái từ phía Nam Trung Quốc xuống bán đảo Đông Dương, đặc biệt là sau khi quốc gia Nam Chiếu bị tan rã vào năm 1253, - quá trình di cư đó là một trong hai nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự biến động trên đây ở bán đảo Đông Dương. (một nguyên nhân khác là sự hình thành và bành trướng của đế quốc Nguyên Mông, và do đó dẫn đến làn sóng di cư mạnh mẽ của người Thái.)

Nhưng, quan điểm đó, thực ra còn chưa đầy đủ. Có thể đồng ý rằng, sự hình thành và phát triển của đế quốc Mông Nguyên vào nửa sau thế kỷ XIII đã ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình lịch sử nói chung ở bán đảo Đông Dương, và quá trình di cư của người Thái nói riêng từ phía Nam Trung Quốc xuống phía Nam.

Song, cũng cần thấy rằng, những cuộc thiên di đó đã diễn ra trước khi có sự xâm lược của đế quốc Nguyên Mông ở phía Nam Trung Quốc rất lâu. Quá trình thiên di đó đã hình thành trên vùng lãnh thổ thuộc Thái Lan ngày nay những tiểu quốc độc lập đầu tiên của người Thái. Chưa có đủ chứng liệu khoa học để xác nhận người Thái là cư bản địa ở Thái Lan, người ta cho rằng, vào thiên niên kỷ thứ I sau công nguyên, tổ tiên của những người Thái hiện nay đã cư trú trên một vùng không gian rộng lớn từ phía Nam sông Dương Tử tới biên giới phía bắc bán đảo Đông Dương. Vào thế kỷ thứ VII, ở vùng Tây Nam Trung Quốc đã hình thành nên một nhà nước có giai cấp khá lớn là Nam Chiếu. Trước đây không lâu, quốc gia này vẫn được coi là tiên thân trực tiếp của các nhà nước của người Thái trên lãnh thổ thuộc Thái Lan ngày nay.

Nhưng, nhà phương Đông học nổi tiếng của Pháp là J. Xodéc đã chứng minh rằng, các cư dân của Nam Chiếu lại không nói tiếng Thái, mà nói theo thổ ngữ Tạng - Miến. Ngoài ra, bộ máy cai trị và đàn áp phức tạp, có tổ chức rất chu đáo của Nam Chiếu không tìm thấy một hình ảnh so sánh nào với cấu trúc nguyên thủy dã man của các nhà nước sơ kỳ của người Thái trên bán đảo Đông Dương. Trong khi đó, các bộ lạc người Thái có ảnh hưởng to lớn tới tiến trình lịch sử ở đây.

Từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ XII, tức là trước khi đế quốc Nguyên Mông hình thành và bành trướng mạnh mẽ xuống phía Nam, các bộ lạc người Thái đã chiếm lĩnh các khu vực núi non nằm giữa Nam Chiếu và các nhà nước sơ kỳ ở Đông Dương ở phía Nam. Dần dần, trải qua quá trình lịch sử, họ thâm nhập vào các vùng đất màu mỡ hơn ở phía Nam bán đảo. Đầu tiên là họ cư trú trong những nơi ít được người Môn - Khmer khai khẩn, chẳng hạn, trong những thung lũng núi. Kết quả là, ngay vào thế kỷ thứ VIII, ở miền cực bắc thuộc Thái Lan ngày nay, đã xuất hiện một tiểu quốc của người Thái có tên là Chiangxen, mà theo biên niên sử của Lào, thì thành phố Chiangxen được thành lập vào năm 773.

Từ thế kỷ XI, sau khi Lavô bị sát nhập vào đế quốc Khmer, thì cũng bắt đầu xuất hiện các lính đánh thuê người Thái trong đế quốc Khmer. Những ghi chép ở Champa (Việt Nam) nói lên điều đó. Trên các phù điêu lớn nhất của đền Ăngcovát vào nửa đầu thế kỷ XII cũng có các hình thiến binh người Thái với y phục đặc biệt. Ở đây, người ta gọi họ là "Xiêm", hay "Xiêm Cúc", theo tiếng Khmer có nghĩa là "người làm thuê". Tuy nhiên từ "Xiêm" để chỉ cộng đồng, và sau này chỉ cả quốc gia của người Thái, xuất xứ từ đâu, đã có nhiều giả thuyết, ý kiến giải thích rất khác nhau, tới nay người ta vẫn không thống nhất được.

Điều mà chúng ta quan tâm là, như vậy, không muộn hơn triều Xuriavácman đệ nhị (1113 - 1150) ở Khmer, các vua của đế quốc Khmer đã sử dụng khá rộng rãi người Thái làm lính đồn trú bảo vệ khu biên giới phía Bắc của mình. Và có thể là sớm hơn, sau khi sát nhập các tiểu quốc của người Môn-Khmer trên đất Thái Lan vào đế quốc Khmer, các vua Khmer đã lấy vùng đất giáp ranh giữa hai vương quốc Lavô và Haripunchai để cho người Thái di cư tới ở. Các tài liệu khảo cổ chứng minh rằng, trước thế kỷ XI, ở giữa hai vương quốc này, trong khu vực trung lưu của sông Mênam còn tồn tại một vùng "trung lập" lớn hầu như chưa có cư dân. Chính trên cơ sở đó mà tại đây, vào các thế kỷ XI - XII đã xuất hiện những trung tâm hùng mạnh của người Thái với các thành phố lớn và nổi tiếng như Xukhôthai, Xavankalóc, Pítxanulóc v.v... Kiến trúc của các thành phố này còn cảm thấy rõ rệt ảnh hưởng của người Khmer.

Trong bối cảnh những cuộc đấu tranh, khởi nghĩa của nông dân, những cuộc chiến tranh tôn giáo v.v... ngày càng xảy ra thường xuyên ở đế quốc Khmer (trong những năm 1050 - 1066; 1080 - 1113; 1160 - 1181 v.v...) những "chiến binh khai hoang" bình thường của người Thái đã tập hợp lại thành những lực lượng lớn, dần dần thâm nhập vào cả những vùng chỉ có thuần túy người Môn cư trú - những vùng chịu hai ách thống trị nặng nề của phong kiến đô hộ Khmer và giai cấp bóc lột người Môn.

Trong khi đó, bản thân các nông dân người Môn bị tách ra khỏi nền kinh tế tự nhiên của mình và bị kiệt quệ bởi các cuộc chiến tranh liên miên của đế quốc Khmer với Đại Việt và Champa, bởi các công trình xây dựng và thờ cúng to lớn, tốn kém. Các nông dân người Môn, trong bối cảnh ấy, đã chọn lấy một cái gì đó ít thiệt hại hơn. Họ tỏ ra ưa thích, thích ứng với chính quyền của các thủ lĩnh gia trưởng của người Thái hơn.

Việc tộc người Thái tự gọi mình là Thái (nghĩa là tự do) đã chứng tỏ rằng, người Thái nguyên gốc, khác với các cư dân cổ ở thung lũng sông Mênam, không biết đến các hình thức của sự lệ thuộc cá nhân. Người nông dân Thái đã trả thuế bằng máu, chiến đấu dưới sự lãnh đạo của các lãnh tụ quân sự của mình. Chiến đấu chống quân xâm lược là một nghĩa vụ và quyền lợi của họ và không có một quyền lợi công dân nào khác có thể so sánh được. Đồng thời, một bộ phận cư dân bản địa trước kia bị nô dịch bởi phong kiến người Môn - Khmer cũng có thể nhận được quy chế tự do (người Thái) do việc ủng hộ sự hiện diện và chiếm đóng của người Thái. Điều đó, cũng góp phần đảm bảo cho việc hòa nhập của người Thái với cư dân bản địa diễn ra một cách nhanh chóng hơn.

Kết quả là, vào năm 1096, ở vùng hợp lưu của sông Ping và sông Vang (phía bắc thành phố Raheng của Thái Lan ngày nay) đã hình thành lên một tiểu quốc độc lập của người Thái có tên là Paiao. (và vào năm 1215, trên lãnh thổ của Miến Điện ngày nay, một tiểu quốc khác của người Thái cũng được thành lập, có tên là Mogaung, ở phía bắc của Bamô). Vào năm 1223, ở lưu vực thuộc dòng chảy phía tây của Xaluin đã xuất hiện thêm tiểu quốc khác nữa của người Thái là Mươngnai. Rồi đến năm 1229, người Thái chiếm Axsam và cũng thành lập nên ở đây nhà nước của mình.

Như vậy, có thể thấy nguyên nhân chủ yếu của sự tan rã của các quốc gia - đế quốc trên bán đảo Đông Dương thế kỷ XIII. Trước hết là nằm trong sự "già cỗi" của bản thân các nhà nước này, trong việc chúng đã mất đi các nguồn dự trữ chính trị và quân sự cho một tổ chức đế quốc mà thanh gươm đóng vai trò của người liên kết. Cuộc bành trướng của đế quốc Nguyên

Mông, và quá trình thiên di của người Thái chỉ góp phần của mình vào sự tan rã đó mà thôi. Bằng chứng là người Thái đã tới bán đảo Đông Dương từ khá lâu trước thế kỷ XIII, và đã lập nên ở đây những công quốc của mình. Còn Đại Việt thì vẫn đứng vững trước ba lần xâm lược rất hung hãn của Nguyên Mông. Chính là trong sự “già cỗi” của đế quốc Khmer ấy, mà một đòn quyết liệt đã giáng vào nó từ phía người Thái ở vùng trung lưu sông Mênam năm 1238, dẫn đến sự ra đời của nhà nước hùng mạnh của người Thái là Vương quốc Sukhothai.

Chương II

Vương quốc Xukhôthai và cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông

I. VƯƠNG QUỐC XUKHÔTHAI CỦA NGƯỜI THÁI

Sự khủng hoảng của đế quốc Khmer dẫn đến sự trỗi dậy của người Thái trên phần lãnh thổ thuộc Thái Lan hiện đại diễn ra mạnh mẽ trong khoảng nửa đầu thế kỷ XIII.

Dưới thời của Indravácman đệ nhị (1218 - 1243), để có được sự ủng hộ của một lãnh tụ người Thái là Pa Mương (vốn là một thủ lĩnh thống trị ở vùng Mươnggrát thuộc thượng lưu sông Nậmsắc), nhà vua của đế chế Khmer đã gả con gái của mình là công chúa Xíchharamahadêvi cho Pa Mương, và phong cho ông ta tước hiệu Kamrachen Ấng Indranachindrati. Tước hiệu này trở thành tên của Pa Mương, và có quan hệ với bản thân tước hiệu của chính hoàng đế Indravácman đệ nhị, như là “vua” đối với “vua của tất cả các vua”, tức là nhân vật thứ hai trong đế quốc.

Nhưng biện pháp này vẫn không bảo đảm được lòng trung thành, sự ràng buộc của Pa Mương đối với đế quốc Khmer. Liên minh với một thủ lĩnh người Thái khác là Bang Klang (người

lãnh đạo tiểu quốc chư hầu Bangiang), Pa Mương bắt đầu tiến hành một cuộc chiến tranh giải phóng chống lại đế quốc Khmer. Quân đội của họ đã nhanh chóng chiếm được Xavancalóc - thành phố quan trọng thứ hai ở trung lưu sông Mênam, và sau đó tấn công chiếm được thành phố Xukhôthai - thủ phủ của toàn quyền Khmer - vào năm 1238.

Tại thủ đô Xukhôthai đã được giải phóng, Pa Mương đã nhường lại cho Bang Klang tước hiệu mà mình đã nhận được từ vua Khmer trước đây, nhưng dưới cái tên rút gọn hơn là Sri Indraditia, và Bang Klang trở thành người sáng lập ra vương triều của các vua Xukhôthai. Nhưng nguyên nhân của việc Pa Mương nhường tước hiệu cho Bang Klang không được chỉ ra trong biên niên sử. Một số nhà sử học Xôviết trước đây đã định rằng, ở đây, có vấn đề uy tín chính trị. Nhà lãnh đạo của vương quốc mới được độc lập muốn lên ngôi không phải bằng tước hiệu cũ do vua Khmer phong cho, mà lên ngôi trong một vương quốc của liên minh bộ lạc. Và Bang Klang xuất thân thuần túy từ gốc người Thái đáp ứng được điều đó, hơn là Pa Mương kết hôn với công chúa Khmer và nhận tước hiệu phong vương từ vua Khmer.

Nếu quả thực Pa Mương đã tự nhường tước hiệu và vai trò khai sáng vương triều Xukhôthai hùng mạnh cho Bang Klang theo tình thần như vậy, thì thật là một hành động vì dân tộc cao cả của ông. Tuy nhiên, trong cuộc đấu tranh vì quyền lực và sự thống trị trong các xã hội phong kiến (dù là sơ kỳ), người ta cũng có thể nghi ngờ về một sự tự nguyện (nhường ngôi" như vậy.

Đáng tiếc là lịch sử chính trị của Xukhôthai trong 40 năm tiếp theo được đề cập rất ít trong các sử liệu mà người ta biết được. Có điều chắc chắn là, Bang Klang và con trai cả của ông là Pan Mương vẫn tiếp tục cuộc đấu tranh giải phóng chống đế

quốc Khmer, đồng thời thống trị, chinh phục thêm được một số tiểu quốc láng giềng nhỏ khác của cả người Thái và người Môn.

Sau khi Bang Klang qua đời, con trai cả của ông là Pan Mương kế tục ngai vàng ở Xukhôthai. Nhưng người ta cũng không được biết nhiều về thời kỳ cầm quyền của Pan Mương.

Văn bản đầu tiên mà ngày nay người ta biết được, là thuộc về Rama Kamheng, em trai và là người kế tục của Pan Mương, - đó là một văn bia nổi tiếng có niên đại 1292. Chính nhờ văn bia này mà người ta biết được những nét quan trọng nhất của tình hình chính trị - xã hội Xukhôthai dưới vương triều của nhà vua Rama Kamheng (1275 - 1318) nổi tiếng.

Về tình hình kinh tế - xã hội, văn bia này cho biết: “Dưới thời vua Rama Kamheng, quốc gia Xukhôthai rất thịnh vượng. Dưới nước có cá, trên đồng ruộng có lúa. Các chủ ruộng không tăng thuế đối với những người phụ thuộc vào mình. Những người dân di chuyển trên đường với những đàn bò để buôn bán, hoặc cưỡi ngựa để bán hàng hóa của mình. Ai muốn buôn bán voi, người đó cứ tự nhiên; ai muốn buôn bán ngựa, vàng bạc, xin cứ thoải mái. Khi ai đó khai khẩn một đồn điền mới, nhà vua không ngăn cấm điều đó.”

Đoạn trích dẫn trên đây cho thấy tình hình kinh tế ở Xukhôthai thế kỷ XIII đã rất phát triển với việc trao đổi hàng hóa diễn ra phổ biến bên cạnh nông nghiệp trồng lúa nước và chăn nuôi gia súc. Trong văn bia 1292 còn ghi rõ những nội dung phản ánh sự phát triển nhất định của tinh thần dân chủ trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ ở Xukhôthai. Chẳng hạn như, nếu cha, mẹ mất đi, tài sản hoàn toàn thuộc quyền thừa kế của con cái, không ai có quyền xâm phạm. Đức độ của Rama Kamheng được hết sức ca ngợi, như ngài không tham lam của cải của người khác, và sẵn sàng tiếp tất cả mọi thân dân không phân biệt nghèo hèn hay giàu có. Ở tại cổng của kinh thành

thủ đô có treo một cái chuông. Ai oan ức muốn nói điều gì, cứ việc tới gióng chuông, nhà vua sẽ ra tiếp và giải quyết theo lẽ công bằng...

Tất nhiên, không phải toàn bộ vấn đề trong thực tế đều diễn ra đúng như trong bi ký 1292 đã mô tả. Nhưng điều chủ yếu ở đây rõ ràng là, qua nội dung phản ánh của bi ký này, chúng ta có thể thấy được một “cương lĩnh” chính trị, kinh tế và xã hội mà Rama Kamheng thi hành có nhiều điểm đối lập lại những gì mà đế quốc Khmer thi hành trước đó, nơi mà những quyền tự do trên đây đều không có. Ví dụ, trong đế quốc Khmer khi đó, tất cả các hợp đồng buôn bán đều nằm dưới sự kiểm soát của nhà nước, và phải chịu thuế nặng nề. Không loại trừ cả việc là, nhà nước nắm độc quyền thương mại về một loạt hàng hóa, cũng như kiểm soát việc phân phối sản phẩm nông nghiệp. Việc kế thừa đất đai trong thế kỷ X - XII ở đế quốc Khmer cũng phải được thông qua nhà vua. Nếu không có người thừa kế trực tiếp, trong trường hợp hỗn loạn quyền lực, tài sản có thể bị sung công. Sở hữu cá nhân của ngay cả các quan lại cao cấp Khmer cũng không phải là không thể tước đoạt. Bộ máy nhà nước cồng kềnh với hệ thống tư pháp phức tạp đã khiến cho người dân không có khả năng tiếp cận với chính quyền phong kiến Khmer để tiến hành những yêu cầu dân chủ.

Chính là dưới lá cờ đấu tranh với toàn bộ những tội ác của đế quốc Khmer, mà Rama Kamheng đã phát động cuộc tấn công vào các vùng lãnh thổ bị đế quốc Khmer thống trị, và giành được những kết quả to lớn. Theo bi ký năm 1292 thì Rama Kamheng đã chiếm được toàn bộ Campuchia đến tận biên giới của Việt Nam. Ngoài ra, ông cũng đem tới cho đế quốc Srivítjaya (của Indônêxia) cũng như vương quốc Pagan (của Miến Điện) những thiệt hại nặng nề về lãnh thổ. Ở phía Nam, vào nửa đầu thập niên 90 của thế kỷ XIII, Rama Kamheng đã chiếm được

hầu như toàn bộ bán đảo Malacca, và cuộc viễn chinh chỉ tạm dừng lại vào năm 1295.

Ở phía Tây, lợi dụng cuộc tiến công của đế quốc Mông Nguyên vào phía Bắc Miến Điện, Rama Kamheng đã thiết lập được nền bảo hộ với Nam Miến Điện trong những năm 80 của thế kỷ XIII. Còn ở phía Đông, Rama Kamheng đã sát nhập vào Xukhôthai một bộ phận lớn lãnh thổ của Lào. Như vậy, vào thời kỳ cuối thế kỷ XIII, dưới vương triều Rama Kamheng, Xukhôthai đã trở thành một đế quốc hùng mạnh, mà vùng lãnh thổ của nó bao gồm lưu vực sông Mênam của người Thái; cao nguyên Kòrát (đa số là người Khmer cư trú); trung lưu sông Mêkông của người Lào; một phần lãnh thổ phía Nam của Miến Điện, và toàn bộ lãnh thổ của người Mã Lai trên bán đảo Malacca.

Tuy nhiên, trong một đế quốc rộng lớn như vậy, điều quan tâm nhất của Rama Kamheng vẫn là sự hòa hợp của người Thái với cư dân bản địa lâu đời ở đây là người Môn - Khmer trên phần lãnh thổ thuộc Thái Lan ngày nay, vì đây là vấn đề sống còn của người Thái trên mảnh đất mà họ di cư tới. Nhằm mục đích này, trong thời kỳ đầu những năm cầm quyền (những năm 80 và 90 của thế kỷ XIII), Rama Kamheng thậm chí đi tới cả việc khôi phục nhà nước Lavô của người Môn (nhưng thực ra với sự cắt xén rất nhiều lãnh thổ của nó). Cho tới tận 1299, Lavô vẫn gửi các sứ đoàn tới Trung Quốc, và tiếp đón các sứ đoàn của Trung Quốc với quyền bình đẳng ngang với Xukhôthai.

Lãnh đạo một đất nước có nhiều bộ lạc khác nhau, Rama Kamheng đã thể hiện sự sáng suốt và linh hoạt của mình trong chính sách dân tộc. Nhờ đó mà, nếu như ở Miến Điện, quá trình đồng hóa người Môn kéo dài hàng thế kỷ mà vẫn không hoàn thành được, và trong các thế kỷ XIV - XVIII luôn luôn gây ra các cuộc chiến tranh, thì trên lãnh thổ của Thái Lan, quá trình đó diễn ra một cách nhanh chóng và ít đau đớn hơn nhiều.

Rama Kamheng khuyến khích quý tộc người Thái tự nguyện tiến hành các cuộc hôn nhân với quý tộc người Môn - những người còn nắm khá nhiều vị trí then chốt trong chính quyền nhà nước. Việc thay thế tiếng Thái cho tiếng Môn cơ bản được hoàn thành vào thế kỷ XIV. Ngôn ngữ và chữ viết Thái cũng ít nhiều vay mượn mẫu tự của người Môn. Như trên đã từng đề cập tới, một bộ phận dân cư bản địa người Môn - Khmer trước đây bị nô dịch bởi phong kiến Môn - Khmer cũng có thể nhận được quy chế người tự do như người Thái, do họ ủng hộ sự nghiệp của người Thái trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Khmer.

Đặc điểm kinh tế ở Xukhôthai khi đó cũng góp phần vào sự hòa hợp dân tộc này. Nếu như ở Miến Điện, miền Bắc và miền trung tâm, nông nghiệp không chỉ là nghề cơ bản, mà hầu như là nghề duy nhất của cư dân thuần túy là người Miến ở đây, trong khi miền Nam của người Môn gần biển lại gắn khá chặt chẽ với các quốc gia thương mại vùng biển Nam, thì ở Thái Lan khi đó không có sự đối lập này giữa Bắc và Nam. Tại đây, ít nhất là từ thế kỷ XIII, đã xảy ra quá trình hôn cư về chủng tộc giữa người Thái và người Môn, rất được nhà nước khuyến khích. Sự phân biệt đối xử với người Môn vốn là người làm nghề thương mại nhiều hơn, không hề tồn tại trong chính sách của Rama Kamheng.

Tổ chức chính trị của nhà nước Xukhôthai dưới thời Rama Kamheng cũng góp phần vào việc liên minh quý tộc người Thái với người Môn. Nhà vua Xukhôthai chỉ thực thi quyền hành trực tiếp trong một khu vực không lớn ở thủ đô và những vùng đất - cư dân xung quanh nó. Theo truyền thống Á đông cổ đại, thủ đô Xukhôthai được bao quanh bởi bốn công quốc riêng, tương ứng với bốn mặt - bốn hướng của thế giới, đó là Xavanakalóc ở phía Bắc; Pítxanulóc ở phía Đông; Pichít ở phía Nam, và Kamlengpét ở phía Tây.

Cầm đầu bốn công quốc này là các con trai của nhà vua. Các tiểu quốc chư hầu khác hợp thành phần còn lại của đế quốc Xukhôthai. Đó là các tiểu quốc Prê, Nan, Luang Prabăng (thượng Lào), Viênchăn (bắc trung Lào), Nakonpatom và Nakonxitamarát. Cầm đầu các tiểu quốc chư hầu này có thể là người Thái, nhưng cũng có thể là người Môn, người Mălai, có sự độc lập rất lớn. Nghĩa vụ chư hầu của họ thường chỉ biểu hiện ở chỗ nộp cống vật tượng trưng và gửi quân đội tới giúp đỡ khi nhà vua Xukhôthai có yêu cầu. Ngoài ra, họ cũng phải tuân theo quy định không được gây nội chiến đánh lẫn nhau, và không được cản trở việc buôn bán trên toàn lãnh thổ. Dĩ nhiên, vì bản thân đế quốc Xukhôthai được sinh ra trong chiến tranh nên dễ hiểu là trong bộ máy nhà nước, quý tộc quân sự đóng vai trò chủ đạo trong toàn đế quốc.

Cuối cùng, việc truyền bá Phật giáo Tiểu thừa trong thế kỷ XIII cũng đóng vai trò quan trọng trong việc “kết dính” tạo nên một xã hội mới ở Xukhôthai khi đó. Vấn đề không phải là chỗ có sự khác nhau trong giáo điều của các tôn giáo. Điều chủ yếu là, những người bảo vệ tín ngưỡng tôn giáo mới Tiểu thừa này, đã bác bỏ những công cuộc xây dựng khổng lồ có tính chất tôn giáo trước đây - những công trình xây dựng đồ sộ khiến cho sức lực của người dân bị kiệt quệ. Ngoài ra, chỗ dựa của tín ngưỡng tôn giáo mới cũng biểu hiện ở chỗ nó đạt tới lợi ích về tinh thần bằng việc cho phép chăm sóc tất cả những người tu hành bằng một phương châm giản dị hơn là việc xây dựng những công trình tôn giáo - chùa chiền và đền đài to lớn. Cùng với điều đó, Rama Kamheng vẫn có thái độ ủng hộ đối với các tín ngưỡng tôn giáo dân gian cổ trong môi trường nông dân địa phương, mà không cấm đoán nó một cách thô bạo. Tất cả những điều đó đã góp phần không nhỏ vào sự hòa hợp của người Thái “mới đến” với cư dân bản địa lâu đời ở đây - là người Môn - Khmer.

II. CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGUYÊN MÔNG

Nhà nước Xukhôthai hình thành và phát triển trong thế kỷ XIII trong một bối cảnh quốc tế đặc biệt là sự hình thành và bành trướng mạnh mẽ của đế quốc Mông Nguyên. Từ nửa sau thế kỷ XIII, đế quốc Mông Nguyên bắt đầu bành trướng mạnh mẽ xuống phía Nam, đặc biệt là sau khi đã thống trị được lục địa Trung Quốc. Nhà nước Xukhôthai của Rama Kamheng cũng đứng trước thử thách nghiêm trọng này.

Về thời kỳ này, trong giới sử học phương Tây đang tồn tại một ý kiến khá phổ biến cho rằng, người Mông Cổ dường như đã khuyến khích các quốc gia trẻ tuổi của người Thái tấn công vào đế quốc Khmer và các quốc gia đương thời khác ở Đông Nam Á khi đó. Nhưng, sự so sánh cụ thể các sự kiện và thời gian lịch sử lại chứng minh khác hẳn đi.

Vào năm 1282 (tức là một năm sau cuộc tấn công của quân đội Mông Cổ vào Champa), Hốt Tất Liệt đã gửi các sứ thần của mình tới Xukhôthai và Lavô (mới được khôi phục do chính sách của Rama Kamheng) với yêu cầu phải thừa nhận quyền lực của nhà Nguyên và nộp cống vật. Nhưng cả Xukhôthai và Lavô đều bất giữ sứ thần của Mông Nguyên, mà không trả lời những yêu sách của Hốt Tất Liệt. Do đó, sự "trừng phạt" của Hốt Tất Liệt chỉ còn là vấn đề thời gian, vì lúc này đế quốc Nguyên Mông đang còn mắc vào các cuộc chinh phục Đại Việt, Champa và Miến Điện.

Năm 1283, quân Mông Cổ tràn vào Campuchia và bắt đầu cuộc viễn chinh lần thứ hai chống Vương quốc Pagan (của Miến Điện). Champa cuối cùng đã dấy lên được cuộc xâm lược, nhưng vì kiệt sức trong chiến tranh, nên năm 1285 đã buộc phải gửi tới Hốt Tất Liệt sứ đoàn của mình và nộp cống vật chư hầu. Còn cuộc chiến ở Miến Điện thì kết thúc bằng việc quân Mông

Cổ thôn tính vương quốc Pagan vào năm 1287. Do đó mà biên giới của Xukhôthai bị đe dọa trực tiếp.

Trong thời điểm và bối cảnh bi kịch đó, Rama Kamheng đã tỏ rõ tài năng quân sự, chính trị và ngoại giao của mình. Theo sáng kiến của ông, vào năm 1287, một liên minh tay ba, gồm ba vương quốc trẻ tuổi của người Thái trên lãnh thổ của Thái Lan hiện đại là Xukhôthai (do Rama Kamheng lãnh đạo), Chiangxen (do Mengrai cầm đầu) và Paiao (do Ngam Mương lãnh đạo), đã được ký kết. Việc đoàn kết các vương quốc trẻ tuổi của người Thái theo sáng kiến của Rama Kamheng đã có ảnh hưởng không nhỏ tới số phận của các vương quốc này trong bối cảnh lịch sử khi đó.

Như đã biết, Paiao là một công quốc nhỏ của người Thái xuất hiện từ thế kỷ XI, lúc này tham gia liên minh chỉ đóng vai trò thứ yếu.

Còn nhà nước Chiangxen do Mengrai cầm đầu (1259 - 1317), có hạt nhân là công quốc người Thái trước đây là Chiangxen, vào thời kỳ này đã có bước phát triển khá giống con đường của Xukhôthai; tích cực mở rộng lãnh thổ, góp phần vào sự suy sụp của vương quốc Haripunchai của người Môn. Ngay vào năm thứ hai sau khi lên cầm quyền, Mengrai đã xây dựng thành phố Chiangrai và di chuyển thủ đô về đó. Sau đó, tiến xuống phía Nam, Mengrai đã thôn tính được nhiều vùng đất mới của Haripunchai: Năm 1269 chiếm Chiangcong; 1273 thành lập thành phố Mươngphang v.v... Nhưng sau đó, cuộc tấn công của Mengrai vào Haripunchai bị tạm thời dừng lại khoảng hơn một nửa thập kỷ. Và theo thời gian, sự gián đoạn này trùng hợp với việc người Mông Cổ xuất hiện ở miền Bắc Miến Điện.

Nhưng sau khi ký kết hiệp ước liên minh tay ba với Xukhôthai và Paiao năm 1287, Mengrai đã có thể tiếp tục ý đồ thôn tính nốt Haripunchai. Nhưng giờ đây, Mengrai cần phải

bảo vệ quân đội của mình trước mối đe dọa của người Mông Cổ, nên thay cho một cuộc tấn công quân sự trực tiếp, ông đã dùng tới một âm mưu quân sự đặc biệt. Theo truyền thuyết, Mengrai đã cử nội gián vào trong triều đình Haripunchai. Viên "gián điệp" này đã giành được một chức vụ quan trọng và khuấy động dân chúng chống lại triều đình.

Thực ra, từ truyền thuyết trên, có thể rút ra được một điều là, cả Mengrai, cũng như Rama Kamheng khi đó, đều có khả năng sử dụng mối bất bình của nhân dân trong điều kiện khủng hoảng của các nhà nước của người Môn cổ đại, để nhằm đạt mục đích của mình. Vào năm 1292, sau một cuộc vây hãm ngắn, Mengrai đã chiếm được thủ đô của Haripunchai là Lampun. Quốc vương cuối cùng của người Môn ở đây chạy trốn vào pháo đài Lampun định tổ chức lại cuộc kháng chiến.

Nhưng giữa lúc đó thì quân đội Nguyên Mông đã tràn vào vương quốc của Mengrai.

Trong một tình thế nguy kịch như vậy, Rama Kamheng một lần nữa lại biểu lộ tài năng ngoại giao sáng suốt của mình. Ngay trong năm 1292, tức là 10 năm sau cuộc viếng thăm của sứ đoàn Nguyên Mông (1282), Rama Kamheng lần đầu tiên đã gửi sứ thần của mình tới Hốt Tất Liệt với những cống vật và sự thừa nhận quyền lực tối cao của nhà Nguyên. Rõ ràng là ông đã hành động vì lợi ích của Mengrai, người đồng minh của mình. Nhờ đó mà năm sau, 1293, quân đội Nguyên Mông đã rút ra khỏi Haripunchai, và vị vua rủi ro cuối cùng của nó được chuyển sang lãnh thổ của Xukhôthai, ở Pítxanulốc.

Tuy nhiên, quan hệ Xukhôthai với nhà Nguyên vẫn không hoàn toàn ổn thỏa. Năm 1294, Hốt Tất Liệt đòi Rama Kamheng phải thân chinh tới triều kiến. Rama Kamheng đã tới triều đình Mông Nguyên, nhưng thái độ của ông rõ ràng là làm cho Hốt Tất Liệt không thỏa mãn.

Sau khi Hốt Tất Liệt qua đời, con là Tê-mura nối ngôi năm 1295 đã yêu cầu Xukhô-thai phải chấm dứt ngay cuộc chiến tranh với Srivitjaya ở phía Nam. Sứ thần của Xukhô-thai tại Trung Quốc đã nhận được nghiêm lệnh" này. Nhưng rõ ràng là yêu cầu này của Tê-mura đã quá muộn, vì vào thời gian đó, hầu như toàn bộ bán đảo Malacca đã rơi vào tay Rama Kamheng.

Vào nửa cuối thập niên 90 của thế kỷ XIII, tình hình các quốc gia người Thái khá ổn định. Năm 1296, sau khi tham khảo ý kiến hai đồng minh của mình là Xukhô-thai và Paiao, Mengrai đã cho thành lập thủ đô mới của vương quốc ở Chiangmai (có nghĩa là thành phố mới. Và đôi khi còn được gọi là Lannathai, nghĩa là một triệu cánh đồng của người Thái). Đó cũng là tên của quốc gia mới của người Thái ở phía Bắc Thái Lan, và dưới cái tên như vậy, vương quốc Chiangmai tồn tại mãi cho tới tận thế kỷ XVIII.

Sau khi thành lập vương quốc Chiangmai 1296, vào năm sau, 1297, Mengrai đã tham gia vào cuộc đấu tranh của người San và người Miến Điện chống ách thống trị của người Mông Cổ. Mengrai đã tấn công vào vương quốc Chêli nằm ở khu vực biên giới Trung Quốc - Miến Điện. Do đó, vào cuối năm 1297, đế quốc Nguyên Mông đã tiến hành cuộc chiến tranh "trừng phạt" Chiangmai. Nhưng vào mùa hè năm 1298, quân khởi nghĩa Miến Điện dưới sự lãnh đạo của các lãnh tụ của mình là ba anh em người San, đã giải phóng được Pagan. Quân Mông Cổ phải rút vào phòng thủ và sau đó phải rút lui.

Dù vậy, đế quốc Nguyên Mông vẫn chưa hoàn toàn từ bỏ dã tâm xâm lược Chiangmai. Song, cuộc tấn công của quân Mông Cổ vào Miến Điện và Chiangmai bắt đầu vào mùa thu năm 1300, đã kết thúc vào tháng 4 - 1301 với sự thất bại hoàn toàn của quân Mông Cổ trên lãnh thổ Chiangmai. Đó cũng là cuộc tấn công cuối cùng của Mông Cổ vào Thái Lan khi đó.

Với Xukhôthai, áp lực đe dọa từ phía Bắc bởi quân Nguyên Mông cũng bị triệt tiêu. Quan hệ Xukhôthai với nhà Nguyên ở Trung Quốc cũng thay đổi. Nếu như từ 1292 đến 1300, Rama Kamheng đã gửi tới 6 sứ đoàn tới Trung Quốc (trong đó có hai lần ông phải tự thân chinh), thì từ 1300 đến khi Rama Kamheng qua đời (1318), chỉ có một lần duy nhất vào năm 1314 ông gửi sứ đoàn của mình tới Trung Quốc. Sự căng thẳng trong cuộc đấu tranh ngoại giao đã giảm xuống rõ rệt. Những lần viếng thăm Trung Quốc như vậy, Rama Kamheng rất chú ý tới ngoại thương. Các sứ đoàn của ông được cử tới Trung Quốc đều đồng thời có nhiệm vụ tiến hành công tác này. Riêng Rama Kamheng, sau lần thứ hai viếng thăm Trung Quốc vào năm 1300, ông đã mang từ Trung Quốc về một nhóm khá đông thợ thủ công, đặt nền tảng cho ngành sản xuất đồ sứ nổi tiếng của thành phố Xavankalóc.

Tóm lại, vương quốc Xukhôthai dưới thời Rama Kamheng (1275 - 1318) đã có được một sự phát triển khá cao và thịnh vượng. Chính là vào thời kỳ này mà nền văn hóa của người Thái bắt đầu hình thành và phát triển. Trong khi giữ gìn bản sắc riêng của dân tộc mình, người Thái đã tiếp thu cả những yếu tố của văn hóa người Môn - Khmer, tạo nên sự hòa hợp của các nền văn hóa từng tồn tại ở Thái Lan xưa. Chính vì vậy mà Xukhôthai có thể được coi là chiếc nôi của nền văn minh Thái, trong đó Rama Kamheng được người Thái tôn sùng như một vị anh hùng khai quốc.

Sau khi Rama Kamheng qua đời, các con của ông không kế tục được sự nghiệp hiển hách của cha, và đế quốc Xukhôthai nhanh chóng đi vào con đường suy vong để nhường chỗ cho một quốc gia hùng mạnh khác nổi lên trên đất Thái là Aútthia.

Chương III

Vương quốc Aútthia (1350 - 1569)

I. SỰ TAN RÃ CỦA ĐẾ QUỐC XUKHÔTHAI VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA VƯƠNG QUỐC AÚTTHIA

Sau khi Rama Kamheng qua đời (1318), dưới triều đại của hoàng tử con trai nhà vua là Lôthai (1318 - 1347), đế quốc Xukhôthai bắt đầu xuất hiện những dấu hiệu của sự suy vong. Trong thời Lôthai cầm quyền, các công quốc ở Nam Miến Điện và Lào đã liên tiếp tấn công vào Xukhôthai. Và cho đến vương triều của Liuthai (con trai của Lôthai, cháu của Rama Kamheng) (1347 - 1370)⁽¹⁾ thì đế quốc Xukhôthai chỉ còn lại phần lãnh thổ cơ bản xưa kia của mình, mà vùng trung tâm là ở thượng lưu sông Mênam.

Quá trình suy vong đó có nguyên nhân không chỉ đơn thuần ở sự thiếu vắng một vị minh quân như Rama Kamheng. Có thể nói, Rama Kamheng đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình.

Bước sang thế kỷ XIV, trong xã hội Xukhôthai đã xuất hiện

(1) Có tài liệu ghi là Liuthai (1347 - 1361)

những nhiệm vụ lịch sử mới, mà sự giải quyết chúng không chỉ thuần túy phụ thuộc vào khả năng chính trị của những cá nhân. Rama Kamheng có nhiệm vụ chủ yếu là “hòa bình hóa” đất nước trong điều kiện sản xuất của các nhà nước, các mối quan hệ dân tộc, bị lạc ở dưới ách thống trị của đế quốc Khmer. Để lôi kéo nhân dân về phía mình, điều quan trọng trước hết là cởi bỏ được ách thống trị của đế quốc Khmer; không làm mất lòng tin của những người cùng bộ lạc. Rama Kamheng không chỉ sử dụng những hình thức mị dân xã hội rộng rãi nhất, mà thực ra, còn giảm hoặc không tăng phần nghĩa vụ đóng góp của nông dân và thợ thủ công trong thời gian trước đó vốn vẫn bị giai cấp thống trị trưng thu. Nhờ chính sách đó mà nền kinh tế đất nước đã được củng cố, và Xukhôthai dần dần đã có thể đóng được vai trò chủ đạo trong nền thương mại thuộc khu vực biển Nam.

Song, quá trình phát triển đó tất yếu không tránh khỏi dẫn đến việc phân hóa giữa nền kinh tế tự nhiên chiếm ưu thế ở miền Bắc, và nền kinh tế phát triển hơn gắn liền với thương mại hàng hóa ở miền Nam. Tức là, trong thế kỷ XIV, người ta cũng bắt đầu thấy một tình hình Xukhôthai tương tự như sự khác biệt Bắc - Nam ở Miến Điện trước đây.

Một thành quả quan trọng nhất của vương triều Rama Kamheng là xây dựng khối đoàn kết, hòa hợp giữa người Thái và người Môn. Nhưng khu vực nằm giữa miền Bắc và miền Nam của đế quốc Xukhôthai, do tình hình biến đổi, đã trở thành như là khu “ranh giới đệm” trong hàng thế kỷ đã trở thành trung tâm của đế quốc, giờ đây gây nên sự bất hòa Bắc - Nam vì tranh chấp nó. Khi đã củng cố được thế lực ở địa phương, quý tộc miền Nam đã dần dần rời xa mối quan hệ của mình với trung tâm Xukhôthai xa xôi. Nhưng mặt khác, quý tộc miền Nam lại không đủ sức để tấp công vào quyền lợi của nông dân trong

ranh giới các công quốc nhỏ bé của mình.

Cuối cùng thì, bản thân tính chất của nền kinh tế, quyền lợi thương mại của nó cũng đòi hỏi một sự cố kết mới của đất nước, nhưng lần này với trung tâm là ở miền Nam, chứ không phải miền Bắc. Toàn bộ các tài liệu bi ký ở Mahadatu dưới triều Liuthai đều phản ánh một tư tưởng căn bản là, cần phải có một cơ sở tư tưởng cho một nhà nước mới trên cơ sở thống nhất các hệ thống xã hội khác nhau của cả người Thái cũng như người Môn.

Chính đó là bối cảnh của sự ra đời của một vương triều mới, một nhà nước mới - vương quốc Aútthia (cũng thường được gọi là Xiêm) trên sự suy tàn của đế quốc Xukhôthai. Tuy vậy, lịch sử thành lập vương triều mới thống nhất phần lớn lãnh thổ Thái Lan này tương đối là rối rắm. Có thể tóm tắt là, sự ra đời của Aútthia có liên quan tới sự phát triển của một tiểu quốc nhỏ bé của người Thái Chaipracan (ngày nay là Mươngphang) nằm ở phía Bắc Thái Lan, đứng đầu là Chaixiri (1159 - 1187).

Năm 1187, sau cuộc tấn công tàn phá của người San vào công quốc của mình, Chaixiri quyết định thiêu hủy thành phố của mình và rút lui cùng với những người thân cận về vùng Bangiang ở thượng lưu sông Mênam. Nhưng ông cũng không dừng lại lâu ở đây, mà tiếp tục di chuyển về hướng Naconpatôm. Tại khu vực này của Thái Lan, những người kế tục Chaixiri đã củng cố và ngày càng phát triển thêm thế lực của mình.

Năm 1347, lợi dụng sự hỗn loạn khi Liuthai kế tục ngai vàng của cha mình ở Xukhôthai, một người trong dòng họ của Chaixiri đã thiết lập trên khu vực thuận lợi và chiến lược của vùng hợp lưu của sông Mênam và sông Paxác một vương quốc mới có tên là Aútthia. Thành phố thủ đô Aútthia này được thiết lập vào năm 1350, và người thiết lập ra nó đã lên ngai vàng dưới danh hiệu mới là Rama Tibôđi (1350 - 1369).

Với sự ra đời của nhà nước Aútthia, lịch sử Thái Lan thời trung đại bước sang một thời kỳ biến chuyển mới. Chính là bắt đầu từ đây, sự phát triển tiếp tục của hệ thống nhà nước với tư cách là bộ máy lãnh đạo một lãnh thổ chung, cũng như bộ máy cưỡng bức, đã tạo nên yêu cầu phải soạn thảo các đạo luật và văn bản pháp quyền cần thiết. Trong việc thiết lập chế độ pháp quyền nhà nước này ở Aútthia, vai trò của tăng lữ Balamôn, tăng lữ Phật giáo vốn là những người thấu thái kiến thức pháp quyền của người Môn - Khmer cũng như của Ấn Độ, đã có một vai trò hết sức to lớn.

Dưới vương triều của Rama Tibôđi đệ nhất (1350 - 1369), quá trình nô dịch hóa nông dân diễn ra khá mạnh mẽ và được củng cố bằng các đạo luật của nhà vua. Rama Tibôđi I đã tiến hành khá nhiều các cuộc chiến tranh mà mục đích của nó không chỉ là mở rộng lãnh thổ, mà còn để bắt tù binh làm nô lệ. Các tù binh bị bắt này có thể được nhận đất, thậm chí cả súc vật và nhà cửa để tiến hành sản xuất kinh tế. Nhưng về mặt pháp luật, họ không phải là người tự do, mà là nô lệ của nhà vua. Một phần nô lệ như vậy được nhà vua ban thưởng cho các quý tộc phong kiến để sử dụng làm gia nhân hoặc lao động trên đồng ruộng. Những nô lệ này cho tới tận đầu thế kỷ XIX vẫn không có quyền chuộc lại tự do.

Cùng với nô lệ tù binh, một loại nô lệ khác cũng tồn tại ở Aútthia khi đó là nô lệ vì nợ. Người chủ gia đình có thể tự bán bản thân mình, hoặc bất cứ thành viên nào trong gia đình mình. Nhưng nếu giá được bán của nô lệ thấp hơn giá do pháp luật xác định - tức "giá trị hoàn toàn đầy đủ" của nô lệ - thì người nô lệ đó có quyền chuộc lại tự do vào bất kỳ thời điểm nào, với số tiền ngang bằng với số tiền mà người ta đã thu được do đã bán y. Tuy nhiên, nhóm nô lệ này trong những thế kỷ đầu tồn tại của Aútthia, tương đối không nhiều.

Phổ biến hơn là con đường nô dịch hóa nông dân xuất phát từ hệ thống phong kiến quân sự của nhà nước Aútthia buổi sơ kỳ. Mỗi một người đàn ông từ 18 đến 60 tuổi, về nguyên tắc đều được coi là một người lính, và buộc phải phục vụ trong quân đội theo lệnh của viên chỉ huy vùng - được gọi là "nai" - trong đơn vị do "nai" chỉ huy.

Theo truyền thống, thanh niên 18 tuổi phải trải qua thời gian học tập quân sự 2 năm trong việc phục dịch "nai" của mình. Các "nai" này có quyền sử dụng các lao động của họ không phải trả tiền. Loại cư dân đảm phụ như vậy được gọi là "praixôm". Sau 2 năm phục vụ như vậy, họ được chuyển vào quân đội "prailương" của nhà vua để phục vụ trong vòng 6 tháng hoặc 1 năm, và về hình thức được coi là người tự do.

Nhưng cùng với thời gian, các thủ lĩnh phong kiến - các "nai" này bắt đầu cố gắng giữ các "praixôm" phục vụ cho mình càng lâu càng tốt, và đối với rất nhiều nông dân, vị thế pháp luật "praixôm" trở thành sự phụ thuộc suốt đời. Đạo luật của Rama Tibôđi I ban hành năm 1355 đã củng cố thêm tình trạng đó. Theo đạo luật này, các "praixôm" có thể thuộc về các "nai" như là nô lệ gia nhân. Vì vậy, trong nhiều trường hợp, vị trí kinh tế của các "praixôm" không khác biệt gì mấy so với các nô lệ chính thức theo pháp luật.

Như vậy, về mặt pháp luật - tư pháp, nếu như trước đây Rama Kanheng theo bi ký 1292 cho biết, thường tự thân xét xử dựa trên tập quán pháp và ý thức pháp quyền của bản thân, thì Rama Tibôđi I đã tiến tới thiết lập một pháp quyền bắt đầu được tiêu chuẩn hóa qua luật thành văn. Ngay trong năm lên cầm quyền, Rama Tibôđi I đã cho ban hành đạo luật "về kẻ cướp" và tới cuối thời gian trị vì của mình (1366) lại cho ban hành một đạo luật khác tương tự như vậy. Không loại trừ là các "kẻ cướp" ở đây là các nông dân khởi nghĩa, và do đó mà

vấn đề bảo vệ sở hữu phong kiến trong thời kỳ này đặt ra rất căng thẳng. Những đạo luật khác của Rama Tibôdi, ở mức độ này hay mức độ khác, cũng có mục đích củng cố nhà nước phong kiến Aútthia mới ra đời. Ví dụ, đạo luật ban hành năm 1350 đã hạn chế một loạt những quyền hạn của người dân. Đạo luật này cấm không được phát biểu trước tòa không chỉ các “phần tử chống xã hội” như gái điếm, trộm cắp, người chơi thể thao, thầy phù thủy, những người bị khuyết tật thân thể (như mù, điếc, mộng du v.v...), mà còn cấm cả các nô lệ, người nghèo, kẻ vô gia cư, người đánh cá và thợ làm giày dép. Nói tóm lại là hạn chế quyền bình đẳng trước pháp luật của một phần lớn của những người cùng khổ vốn đã không có gì để bảo vệ.

Đạo luật ban hành năm 1356 đã buộc mỗi người dân - “prai” - phải phụ thuộc vào một “nai” nhất định. Sự cướp đoạt một “prai” thuộc quyền của người khác, bị xử phạt như tội ăn cắp. Đồng thời, các “nai” cũng phải chịu trách nhiệm cá nhân về các “prai” của mình trong trường hợp “prai” phạm tội, và phải tiến hành truy bắt kẻ phạm tội đó. Đạo luật “về các tội chống quốc gia” quy định tới 8 hình thức trừng phạt từ tước bỏ chức vụ đến tử hình.

Ngoài ra, cũng có các đạo luật khác nhằm củng cố chế độ gia trưởng, như năm 1355 đã ban hành đạo luật quy định, nếu như một người không có đạo đức nào đó mà ra tòa để chống lại cha, mẹ, ông, bà của mình, thì y sẽ bị đánh bằng gậy để răn về sau, và mọi khiếu nại sẽ không được chấp nhận.

Đạo luật năm 1359 quy định sự trừng phạt nghiêm khắc những kẻ ăn trộm mùa màng; phá hoại sở hữu đất đai v.v...

Trong khi Aútthia phát triển như vậy, thì Xukhôthai ngày một suy yếu đi không còn đóng được vai trò là một đế quốc hùng mạnh như thời Rama Kamheng nữa. Dù vậy, Xukhôthai dưới triều Liuthai (cháu của Rama Kamheng) (1347 - 1370) vẫn

có được một sự phát triển nhất định trong phần lãnh thổ trung tâm của nó. Đặc biệt, bản thân Liuthai vẫn được xem là một nhà vua siêu phàm. Ngay từ khi còn chưa kế tục ngai vàng của vua cha, vào năm 1345, ông đã viết một luận văn đặc sắc, trong đó trình bày quan điểm của mình về một vị vua Phật giáo. Theo ông, vị vua đó phải có những đặc tính và nghĩa vụ vì dân, như không có quyền thu thuế của dân quá 1/10 mùa màng; miễn thuế cho dân ở những nơi mất mùa; chỉ được yêu cầu nhân dân thực hiện các công việc xã hội mang tính chất hòa bình, ôn hòa, và giải phóng người già không phải tham gia các công việc đó; không thu thuế quá nặng đối với tất cả các thần dân v.v...

Toàn bộ những chuẩn mực trên đây, tất nhiên đã bị phá hoại ở miền Nam, và một phần phong kiến ở miền Bắc - thuộc "đất gốc" của Xukhôthai. Chúng định ngăn cản Liuthai lên ngai vàng khi thân phụ ông qua đời năm 1347. Nhưng Liuthai đã vẫn giữ được chính quyền và bảo vệ được phần gốc rễ của lãnh thổ Xukhôthai, đồng thời thay đổi các nguyên tắc cai trị trong thời gian cầm quyền của mình.

Liuthai nghiên cứu sâu sắc triết học, thiên văn học, Phật học và kinh Vêda. Ông đã soạn thảo một lịch mới, và viết cả một luận văn về vũ trụ học của Phật giáo, nhan đề "traipumicát". Tuy nhiên, điều đó không nói lên việc ông tách rời cuộc sống và công việc quốc gia, như một số nhà sử học phương Tây khẳng định. Trái lại, ông đã cố gắng áp dụng học thuyết nhân đạo trong việc kiến giải đạo Phật vào thực tế hoạt động chính trị thế tục của mình. Chẳng hạn, trong các cuộc chiến tranh với các tiểu quốc Prê và Nan vào 1359, trước sự ngạc nhiên của người đương thời, Liuthai đã không biến các tù binh thành nô lệ. Sử liệu thời đó còn ghi những dòng sau đây về Liuthai: "Người... xá tội cho các phạm nhân. Trong thời đại của Người, toàn đất nước không có nô lệ. Tất cả mọi người đều

được hưởng tự do và hạnh phúc.”

Trong 23 năm cầm quyền của mình, Liuthai không chỉ bảo vệ được lãnh thổ gốc xưa kia của Xukhôthai, mà còn mở rộng được nó do chiếm được các tiểu quốc Prê và Nan. Trong quốc gia không có dấu hiệu suy thoái về kinh tế. Liuthai thiết lập quan hệ bang giao chặt chẽ với nhiều quốc gia xa xôi, trong đó có Xáylan là một trung tâm Phật giáo lớn. Ông cũng thiết lập quan hệ láng giềng với Aútthia ở phía Nam. Và mặc dù có hiện tượng nô lệ chạy trốn từ Aútthia sang Xukhôthai dưới thời Liuthai, quân đội của Rama Tibôđi vẫn không dám xâm lược Xukhôthai, mặc dù quân đội này đã mang tới cho các nước láng giềng khác những thất bại nặng nề.

Nhưng dưới triều đại của Tammaracha đệ nhị (1370 - 1378) (con trai của Liuthai) - nhà vua độc lập cuối cùng của Xukhôthai, một thời kỳ tháo nút nhanh chóng đã tới, khi Aútthia bắt đầu cuộc tấn công vào Xukhôthai.

Năm 1371, quân đội của Aútthia đã tràn vào Xukhôthai và chiếm được một số thành phố. Điều đó đã khởi đầu cho cuộc chiến tranh bảy năm giữa Xukhôthai và Aútthia. Trong thời gian này, vua Aútthia là Bôrômôracha đệ nhất (1370 - 1388) đã sáu lần viễn chinh sang Xukhôthai. Trong những năm đầu tiên, cuộc chiến tranh diễn ra ở thế bất phân thắng bại giữa hai bên. Thậm chí, năm 1373 Bôrômôracha I đã buộc phải rút lui khỏi bức tường thành Kampengchét của Xukhôthai với những tổn thất nặng nề.

Nhưng sau đó, tình hình đã thay đổi có lợi cho Aútthia. Năm 1375 quân đội Aútthia đã chiếm được Pítxanulốc, thành phố quan trọng thứ hai của Xukhôthai, và đưa về Aútthia một số lớn tù binh. Đến lúc này thì ngay cả sự can thiệp của vương quốc Chiangmai cũng không cứu được Xukhôthai. Quân đội của Kuênôi, quốc vương của Chiangmai (1367 - 1385) tới giúp đỡ

Xukhôthai, đã bị quân Aútthia phá vỡ năm 1376. Kết quả là thành Kampengchét của Xukhôthai đã phải đầu hàng sau những cuộc vây hãm của quân đội Aútthia. Bản thân nhà vua Tammaracha II cũng xin hàng, sau khi đã tự cho rằng tình thế đã hoàn toàn tuyệt vọng.

Do sự thất bại này mà Xukhôthai như một cường quốc hùng mạnh trên lãnh thổ Thái Lan xưa, đã ngưng tồn tại với tư cách là một nhà nước độc lập. Nửa phía Tây của Xukhôthai bị Aútthia chiếm đóng. Còn nửa phía Đông của nó thì được trao cho Tammaracha II với trung tâm là Pítxanulóc với tư cách là một chư hầu.

Nhưng phải mãi đến 1438, các hậu duệ của Tammaracha II mới bị tước bỏ mọi quyền lực, và toàn bộ lãnh thổ của Xukhôthai mới hoàn toàn bị thôn tính bởi Aútthia.

II. CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CỦA NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN AÚTTHIA

Thời kỳ đầu, tổ chức chính trị - xã hội hành chính của Aútthia, cũng như Xukhôthai trước kia, còn tương đối đơn giản. Trung tâm của quốc gia là khu hoàng cung và lãnh địa bao quanh hoàng cung (domain). Xung quanh khu này có bốn nội tỉnh là Lốpburi ở phía Bắc; Prapatôm ở phía Nam; Xupanburi ở phía Tây, và Naconnaiốc ở phía Đông. Đứng đầu các nội tỉnh là các hoàng thân quốc thích trong hoàng tộc. Tiếp đó là các ngoại tỉnh mà người đứng đầu có thể là các đại biểu quý tộc địa phương. Cuối cùng là vùng các công quốc chư hầu ngoại vi, mà sự phụ thuộc của nó đối với chính quyền trung ương là tùy thuộc vào uy tín và sức mạnh của nhà vua và chính quyền trung ương của ông.

Một cấu trúc - kết cấu nhà nước như vậy tất nhiên là còn

chưa phát triển và chưa chặt chẽ, vì có thể chỉ một đòn đánh mạnh từ bên ngoài hoặc những chấn động lớn từ bên trong cũng khiến cho Aútthia, cũng như Xukhôthai trước đó, biến thành con số cộng của những lãnh địa nhỏ độc lập với nhau.

Nhưng nhà nước phong kiến Aútthia không dừng lại ở đây. Từ nửa sau thế kỷ XIV, ở nhà nước trung ương đã bắt đầu có sự tổ chức hoạt động của bốn bộ ("Kun") mà người đứng đầu là các quan lại với tước hiệu thuần túy của người Thái trùng hợp với tên gọi của các bộ này: Kun Na - bộ trưởng - thượng thư phụ trách về nông nghiệp; Kun Klang - phụ trách về tài chính; Kun Vang - phụ trách về các vấn đề cung đình và tư pháp, và Kun Mương - phụ trách về nội vụ, bảo vệ trật tự (nhưng chủ yếu ở hoàng cung).

Sang thế kỷ XV, quá trình tập trung hóa quyền lực của nhà nước phong kiến trung ương có được sự phát triển tiếp tục, đặc biệt là dưới vương triều của vua Bôrômôtrailôkanát (1448 - 1488). Những cải cách do Bôrômôtrailôkanát tiến hành trong thời gian cầm quyền khá dài của ông có một ý nghĩa rất quan trọng. Những đạo luật do ông ban hành đã củng cố rất nhiều chính quyền phong kiến trung ương cũng như xã hội phong kiến Aútthia khi đó. Nhiều đạo luật được thông qua trong thời kỳ này thậm chí còn có hiệu lực đến tận thế kỷ XIX.

Ở đây, cần lưu ý tới quan điểm của một số nhà nghiên cứu phương Tây cho rằng, khúc dạo đầu của những cải cách của Bôrômôtrailôkanát là việc quân đội Aútthia chiếm đóng thủ đô Ăngco của người Khmer vào năm 1431, và đưa về Aútthia một số lượng lớn các đại biểu của giới quý tộc Khmer bao gồm các tăng lữ, quan lại, luật gia v.v...

Về quan điểm này, có thể đồng ý rằng, trong bộ luật của Bôrômôtrailôkanát có sử dụng khá nhiều thuật ngữ tiếng Sanscrit, thể hiện ảnh hưởng của Campuchia. Ảnh hưởng đó còn

có thể tìm thấy trong việc sùng bái Đêvarátja (“vua thần”); lễ đăng quang của nhà vua với những nghi thức phức tạp, cũng như việc biến nhà vua thành bất tử sau khi chết được tiến hành bởi những giáo sĩ cung đình Balamôn. Ảnh hưởng đó cũng có thể tìm thấy ở cơ sở hệ tư tưởng về quyền lực của nhà vua và giai cấp thống trị phong kiến, phần nhiều cũng xuất phát từ các học thuyết luật pháp của Ấn Độ, được tiếp nhận thông qua Campuchia.

Nhưng nếu so sánh hệ thống nhà nước phong kiến Aútthia với hệ thống nhà nước Khmer nói chung, có thể nhận thấy rõ ràng là chúng rất khác biệt nhau. Mặt khác, những đường nét của chế độ phong kiến Aútthia cũng có những điểm tương đồng với chế độ phong kiến Ấn Độ và Trung Quốc trong thế kỷ. Nhưng ngay cả điều đó cũng không làm thay đổi một vấn đề có tính nguyên tắc là, hệ thống nhà nước phong kiến Aútthia được thiết lập vào khoảng giữa thế kỷ XV và tồn tại mãi tới nửa sau thế kỷ XIX vẫn có những điểm độc đáo, sâu sắc, có khả năng thích ứng tuyệt vời với những điều kiện lịch sử cụ thể.

Trước hết, về hình thức, chế độ quân chủ Aútthia dưới sự cải cách của Bôrômôtrailôkanát không đơn thuần là một chế độ quân chủ độc đoán tuyệt đối vô thương, và nhà vua không hoàn toàn hành động theo những gì mà ông ta nghĩ ra một cách tùy tiện. Khi bước lên ngai vàng, nhà vua Aútthia phải tiến hành tuyên thệ long trọng về 26 điều khoản như sau:

- 1 - Đem lại hạnh phúc cho những người được quyền hưởng hạnh phúc đó.
- 2 - Tuân thủ sự trong sạch của lương tâm, thân thể và lời nói.
- 3 - Không tiếc của cải mà nhà vua phải phân chia.
- 4 - Trọng danh dự và chân thật.

- 5 - Lịch sự, không bướng bỉnh, ương ngạnh.
- 6 - Tuân theo lời dạy của kinh thánh tôn giáo để khắc phục các nhược điểm của mình.
- 7 - Không giận dữ.
- 8 - Không đem tới tội ác cho dân chúng.
- 9 - Biết chịu đựng và nhẫn nại.
- 10 - Luôn luôn đi theo con đường công bằng, chính nghĩa.
- 11 - Quan tâm tới sự phát triển sản xuất.
- 12 - Quan tâm tới những yêu cầu của thần dân.
- 13 - Cố gắng đạt được tình yêu của thần dân đối với mình.
- 14 - Tìm kiếm những lời nói ngắn để người ta yêu thích nó.
- 15 - Giáo dục văn hóa cho vợ và con cái mình.
- 16 - Duy trì quan hệ tốt với các nước khác.
- 17 - Ủng hộ các thành viên trong hoàng tộc.
- 18 - Phát triển nông nghiệp, phân phối hạt giống, công cụ và gia súc.
- 19 - Quan tâm tới hạnh phúc của nhân dân.
- 20 - Kính trọng và ủng hộ các nhà bác học.
- 21 - Quan tâm tới sự phồn thịnh của động vật.
- 22 - Cấm mọi người sống cuộc sống thấp kém. Phải hướng họ theo con đường tốt.
- 23 - Giúp đỡ người nghèo không có nghề nghiệp.
- 24 - Trao đổi, hỏi ý kiến các nhà khoa học để biết rõ con đường tốt, xấu.
- 25 - Nghiên cứu khoa học với sự hoàn toàn sáng suốt của tâm hồn.

26 - Trấn áp những tư tưởng tham lam dù là nhỏ nhất ở trong lòng mình.

Như vậy, 26 “điều khoản” mà nhà vua Aútthia phải tuyên thệ trước khi lên ngôi, xét về mức độ khuyến cáo lựa chiều xã hội, có lẽ còn vượt xa những bản tuyên bố của các vua Xukhôthai trước đây như Liuthai chẳng hạn. Về quy mô, có thể xem đây là một thứ “hiến pháp” thực tế còn vượt xa hơn so với cả “Bản Hiến chương vĩ đại về tự do” của Anh đương thời. Rõ ràng là, những điều khoản mà nhà vua phải tuyên thệ trên đây phần nào phản ánh những rung chuyển đáng sợ của thế kỷ XIII, và tình trạng cân bằng lực lượng không vững chắc của thế kỷ XIV, khi mà những vương triều mới của Aútthia còn chưa đủ sự vững chắc cố kết tới mức có thể thi hành chuyên chế với giai cấp nông dân bằng ý chí của nó mà không cần đến bất kỳ một sự cắt nghĩa, giải thích nào.

Mặt khác, bản thân bản “Hiến pháp” đặc sắc này lại không hề đề ra một “điều khoản” nào, một cơ quan nào giám sát việc nhà vua có thực hiện hay không những lời hứa rất tuyệt vời kia. Theo như tập quán pháp bất thành văn thì, cho tới tận thế kỷ XIX, các vua Xiêm lên ngôi không chỉ theo sự kế tục ngai vàng một cách đơn giản, mà còn do được bầu lên. Nhưng thành phần của những người có quyền bầu lên nhà vua, lại không được xác định một cách nghiêm túc, chặt chẽ. Các cận thân tư vấn của nhà vua không ở trong một cơ quan có cơ cấu rõ rệt, và quyền của họ được lật đổ những vị vua phạm lời thề không được ghi ở đâu cả, mặc dù người ta đã xây dựng một “thời dụng biểu” làm việc của nhà vua chặt chẽ đến nỗi, nếu tuân theo đúng “thời dụng biểu” này, nhà vua chỉ còn khoảng 5 - 6 tiếng đồng hồ để ngủ và một chút ít thời gian cho đời sống cá nhân.

Thực ra, mối quan tâm của Bôrômôtrailôkanát là xây dựng một chính quyền phong kiến trung ương mạnh. Dưới vương triều

do ông lãnh đạo, bộ máy nhà nước phong kiến trung ương đã có một cấu trúc khá phức tạp, nhưng cũng tương đối rõ ràng. Các cơ quan hành chính cai trị cũng như toàn bộ đất nước được chia làm 2 phần: bộ phận dân sự và bộ phận quân sự.

Bộ phận dân sự được cấu tạo từ 5 bộ - "Krôm" - chính như sau:

- 1 - Krôm Mahátthai (bộ nội vụ) do chính bản thân người đứng đầu các cơ quan dân sự lãnh đạo. Mahátthai cũng đóng vai trò lãnh đạo chung đối với 4 bộ còn lại được được cải tổ từ các bộ cũ - "Kun" - trước đây.
- 2 - Krôm Na (phụ trách nông nghiệp). Ngoài việc phụ trách việc phân phối ruộng đất, thu thuế, sản xuất nông nghiệp v.v..., người đứng đầu Krôm Na còn đảm trách cả việc tế lễ mùa màng vốn trước đây do nhà vua đảm trách.
- 3 - Krôm Praklang (phụ trách về ngân khố hoàng cung) điều khiển phần lớn việc thu thuế và kiểm soát thu chi của các Krôm khác. Vào thế kỷ XVI - XVII, Krôm Praklang còn phụ trách cả nội thương và ngoại thương (và trong sự phát triển của nó, người đứng đầu Krôm Praklang thực tế cũng trở thành người đứng đầu trong công tác ngoại giao).
- 4 - Krôm Vang (phụ trách công tác cung đình), phục vụ cho các nhu cầu của nhà vua và hoàng tộc, tiến hành tổ chức các nghi lễ quốc gia.
- 5 - Krôm Mương (hoặc Nagarapala) phụ trách vùng thủ đô và trung tâm hoàng cung. Về sau, Krôm Mương phụ trách cả công tác tư pháp và giám sát, có quyền kiểm soát toàn bộ các tỉnh và thu một số thuế địa phương.

Về bộ phận quân sự, đứng đầu là một viên Kalakhôm (tương

tự như thượng thư bộ binh), lãnh đạo bốn nguyên soái chỉ huy 4 quân chủng trong thời gian chiến tranh, đó là:

- 1 - Bộ binh.
- 2 - Vệ binh và tượng binh.
- 3 - Pháo binh.
- 4 - Công binh.

Trong thời gian chiến tranh, tất cả đàn ông lớn tuổi đều phải đứng dưới cờ của nhà vua. Ngược lại, trong thời bình thì những người có tên trong sổ lính, ngoại trừ một thời gian ngắn luyện tập, vẫn tiến hành lao động sản xuất bình thường. Quân đội thường trực chỉ bao gồm một bộ phận không lớn những binh lính được trang bị tốt được tuyển mộ từ người nước ngoài, và đội cận vệ riêng của nhà vua. Những bộ phận khác của quân đội như lính kỹ thuật công binh, đội cận vệ người Lào, bộ binh người Môn trong thời bình chỉ được gọi nhập ngũ để phục vụ trong các đợt tuyển quân hàng năm mà thôi.

Đứng về góc độ các đơn vị hành chính của đất nước và các cơ quan của nó, bộ máy này cũng được cải tổ lại dưới thời Bô-rômô-trailô-kanát. Bốn nội tỉnh trước đây được sát nhập với thủ đô thành một khu lãnh địa (domain) hoàng cung được gọi là Van Rachatanhi.

Các hoàng tử, hoàng thân thứ bậc thứ nhất ngày xưa lãnh đạo bốn nội tỉnh, thì nay lãnh đạo các tỉnh tiếp giáp với khu Van Rachatanhi này, như Pít-xanulốc, Xavan-calốc, Kampengpét. Các tỉnh này được gọi là tỉnh hạng I (Mương ek). Các tỉnh ở phía Nam, phía Đông và Tây như Nakonxitamarát, Nakenrahcaxima, Tê-nax-xê-rim và Tabôi cũng được xếp là tỉnh hạng I, nhưng do người thuộc vương triều địa phương hoặc những quan lại cao cấp đứng đầu.

Ngoài ra, các tỉnh trong nội Xiêm thì tùy theo vị trí và ý

nghĩa quan trọng của nó mà được xếp là tỉnh loại II hoặc loại III, do các hoàng thân các ngành xa với nhà vua, hoặc các quan lại khác lãnh đạo.

Dưới các tỉnh và khu Van Rachatanhi ở trung ương đều có các huyện và đơn vị cơ sở.

Toàn bộ bộ máy nhà nước Aútthia (cũng còn gọi là Xiêm) khá đồ sộ và phức tạp như vậy có mục đích bảo vệ cho quyền lợi của nhà vua, hoàng tộc và giai cấp phong kiến Thái trong một xã hội phong kiến phân hóa thành những giai cấp và đẳng cấp ít nhiều phức tạp và sâu sắc khi đó.

Bộ luật của Bôromôtrailôkanát chia xã hội Aútthia làm năm tầng lớp - giai cấp xã hội cơ bản, là quý tộc thế tập, quan lại, tăng lữ, nông dân tự do, và nô lệ.

Trước hết, luật của Bôromôtrailôkanát quy định chỉ có con cháu và họ hàng trực tiếp của nhà vua mà không xa quá năm đời mới được coi là quý tộc thế tập, trong đó, chức và tước hiệu theo mỗi đời lại giảm một bậc, cụ thể như sau:

- 1 - Con trai của vua - tức hoàng tử do vợ chính sinh ra có tước hiệu là Chao Pha.
- 2 - Các con của hoàng tử có tước hiệu là Praôngchao.
- 3 - Cháu của hoàng tử có tước hiệu là Momchay.
- 4 - Chắt của hoàng tử có tước hiệu là Momrachavanxa.
- 5 - Chít của hoàng tử có tước hiệu Momlương.

Quý tộc thế tập nhận được những khoản bổng lộc lớn từ kho của nhà nước. Tuy nhiên, con cái của những người thuộc đời thứ 5 trong hệ thống tước hiệu quý tộc thế tập, nói chung có thể rơi vào tình trạng không đẳng cấp và phải phục dịch, nếu như họ không có khả năng đứng vào bộ máy quan lại nhà nước và nhận được thu nhập như các quan lại này, chứ không

phải như các thành viên khác của hoàng tộc.

Quyền thế tập của quý tộc không thuộc dòng máu hoàng tộc như trên bị các đạo luật của Bôrômôtrailôkanát bãi bỏ.

Về tầng lớp quan lại, họ vẫn có được những đáng về bên ngoài, những đặc quyền của giai cấp thống trị phong kiến. Nhưng tất cả những đặc quyền đó của những người thuộc tầng lớp quan lại này sẽ mất đi khi chức vụ của họ không còn nữa. Quy chế về quan lại trong bộ máy nhà nước phong kiến Aútthia được xác định bằng bốn dấu hiệu như sau:

Một là, và quan trọng nhất là dấu hiệu về giá trị, số lượng, quy mô ruộng đất được cấp cho quan lại tùy theo sự phục vụ của họ, còn gọi là chế độ "Xakđina". Ví dụ, các quan lại hạng cao nhất có "Xakđina" là 10.000, tức tương đương với một khoảng đất 10.000 "nai" (khoảng 1.600 hécta).

Tuy nhiên trên thực tế, chế độ "Xak-di-na" được thi hành không chỉ cho tầng lớp quan lại mà còn áp dụng đối với toàn xã hội Aútthia, kể từ vị thái tử có "Xakđina" 100.000, đến người dân thấp nhất có "Xakđina" là 5. Chế độ "Xakđina" phản ánh sự phân hóa và trình độ phân hóa trong xã hội Aútthia cùng những quan hệ xã hội rất đặc trưng của nó.

Chế độ này quy định mức chiếm hữu tối đa của người nông dân là "Xakđina 25" (khoảng 4 héc-ta), tức là ngăn ngừa sự tập trung ruộng đất ở nông thôn - sự tập trung kiêm tính ruộng mà không được phép của chính quyền. Trên thực tế, "Xakđina" được quy định không phải lúc nào cũng trùng với sở hữu thực về đất đai của người chủ "Xakđina". Ở Aútthia, sở hữu của địa chủ phát triển khá yếu ớt. Chỉ có những đại biểu thuộc đẳng cấp cao nhất mới có được những điền trang lớn.

Giữa các quan lại phong kiến của nhà nước chính ngạch và giai cấp nông dân, ở nông thôn Aútthia có một tầng lớp "quý

tộc” gồm các quan lại nhỏ tồn tại như một tầng lớp “trung gian” có “Xakđina” từ 25 đến 400, do các quan lại cấp trên hoặc chính quyền địa phương cấp. Khác với các quan lại chính ngạch cấp trên khác, tầng lớp xã hội này cũng như người nông dân phải thực hiện các đảm phụ cá nhân. Tuy nhiên, họ cũng có khả năng tiến thân trên con đường phục vụ để trở thành những tầng lớp nửa phong kiến với “Xakđina” từ 400 trở lên. Thông thường đối với quan lại, “Xakđina” được cấp cùng với hộ gia đình sống trên đất đai được tính theo “Xakđina”. Theo đó thì, một quan lại có “Xakđina” 400 có thể sử dụng lao động của 16 hộ gia đình nông dân.

Chế độ “Xakđina” còn phản ánh một mặt khác của quan hệ phong kiến ở Aútthia. Về nguyên tắc, trong vương quốc, tất cả thần dân đều bình đẳng như là nô lệ của nhà vua. Nhưng trong thực tế, việc kiện tụng tư pháp lại được giải quyết có tính đến nghiêm ngặt mức “Xakđina” của người kiện tụng.

Cùng với chế độ “Xakđina”, còn có 3 dấu hiệu khác để xác định vị trí của một quan lại trong hệ thống đẳng cấp phong kiến. Dấu hiệu thứ hai, sau chế độ “Xakđina”, là danh tước - “Iaxa”. Iaxa này không được trùng với Iaxa của quý tộc thế tập. Có những Iaxa sau đây theo mức độ trình tự từ cao đến thấp:

1 - Xômdét Chaopraia (cao nhất).

2 - Chao Praia.

3 - Praia.

4 - Pra.

5 - Lưang.

6 - Kun.

7 - Mưn.

8 - Pan (như chức thiên hộ ở Việt Nam).

Dấu hiệu thứ ba là tên gọi theo cơ quan làm việc - “tamen”,

ví dụ như tên gọi “xênabôđi” (Thượng thư hạng cao nhất), “chao krôm” (người đứng đầu một bộ, hoặc một cơ quan), “palát krôm” (phó của một krôm). Và dấu hiệu thứ tư, là tên gọi hoàng gia - “Rachachinnama”, mà người ta có thể so sánh nó với hệ thống các dòng loại (order) - được gọi không phải theo sự đóng góp của công trạng, mà là theo chức vụ đang đảm nhiệm.

Tất cả bốn dấu hiệu - tiêu chuẩn trên được phân biệt một cách rất nghiêm ngặt. Ví dụ, một trong hai quan chức cao cấp nhất của Aútthia dưới thời Bôromôtrailôkanát là người lãnh đạo toàn bộ các bộ dân sự, sẽ có sự phân biệt theo 4 tiêu chuẩn - dấu hiệu đó là:

- 1 - Có “xakđina” là 10.000.
- 2 - Có Iaxa là “chao praia”
- 3 - Có tamen là ácgamanaxênabôđi
- 4 - Và có rachachinnama là “chácki”.

Do đó mà tên đầy đủ của một vị quan lại của Aútthia có khi dài tới vài chục chữ. Đối lại điều đó, ông ta hầu như bị mất tên riêng của mình. Tên riêng này chỉ mang cho tới khi ông ta nhận chức vụ đầu tiên. Và khi thăng chức, ông ta lại mang một tên mới dài hơn. Điều này đã gây không ít khó khăn cho việc nghiên cứu của các nhà sử học.

Theo một số nhà nghiên cứu Xôviết trước đây, thì việc thiết lập một hệ thống tên tuổi như vậy của quan lại nhằm che phủ tên thật của họ bằng các chức vụ và tước hiệu, xuất phát từ một quan niệm tư tưởng nhất định. Theo tinh thần này thì, các thân dân quan hệ với quan lại, do đó, không phải với tư cách cá nhân của viên quan, mà với chức vụ mà ông ta đảm nhiệm. Và vì vậy mà, cá nhân không là gì, chỉ có chức vụ mới là đáng kể. Khi bị mất chức vụ, viên quan đó cũng sẽ mất đi cùng với nó tất cả mọi đặc quyền, đặc lợi, thậm chí cả đất đai, tài sản.

Đổi lập với giai cấp quan lại phong kiến trong xã hội Aútthia là giai cấp nông dân và thợ thủ công.

Có thể thấy rõ là, dưới thời Bôrômôtrailôkanát có hai bộ phận nông dân: Một là nông dân tự do và hai là, nông dân phụ thuộc. Nông dân tự do phải trả tô - thuế cho nhà nước phong kiến dưới hình thức lao dịch trong 6 tháng ở khu lãnh địa hoàng cung là chủ yếu (domain). Công việc chủ yếu của họ là lao động sản xuất trong các điền trang của nhà vua và hoàng tộc; trồng rừng; xây dựng đường xá, kênh rạch và phục vụ các công việc lao dịch khác trong khu lãnh địa hoàng cung (domain). Nhưng trên thực tế, các công việc này thường do bộ phận nông dân đông đảo ở khu lãnh địa hoàng cung (domain) và khu trung tâm đất nước (hạ lưu sông Mênam) đảm nhiệm. Nông dân ở các vùng khác không làm việc lao dịch cho nhà nước như trên, thì phải nộp tô thuế dưới hình thức các sản phẩm tự nhiên, như lúa, gạo, vàng, bạc, kẽm v.v... tùy theo sự phân bố của từng vùng. Với thời gian, kể từ thế kỷ XVI trở đi, còn xuất hiện cả tô tiền nữa.

Bộ phận nông dân phụ thuộc, cũng như thợ thủ công ở dạng này, đó là những nông dân và thợ thủ công được cấp cho các quan lại và quý tộc theo chế độ "xakđina". Người nông dân trong điền trang được cấp đó của phong kiến bắt buộc phải lao dịch 6 tháng cho chủ, hoặc trả một khối lượng sản phẩm, hoặc tiền tương đương. Tuy nhiên, những nông dân - nông nô này, trong một giới hạn nhất định, có thể có quyền chuyển từ một chủ này sang chủ khác, hoặc khi viên quan chủ của họ chết đi hoặc về hưu, họ lại trở thành nông dân của nhà nước.

Thợ thủ công cũng phải lao dịch cho nhà nước theo chế độ 6 tháng, hoặc nộp một khoản tiền, hiện vật tương đương. Họ thường tập trung ở các thành thị, thống nhất trong các xưởng với sự chuyên môn hóa hẹp. Nghề nghiệp thường được truyền

thụ theo con đường gia truyền - thế tập. Đứng đầu mỗi công xưởng như vậy có một viên quan đặc biệt do nhà nước bổ nhiệm. Nhưng sự phát triển của thủ công nghiệp ở Xiêm bị ngăn trở bởi sở hữu tư nhân của người sản xuất không được bảo vệ, và nguy cơ đe dọa bản cùng hóa người thợ từ phía nhà vua hoặc giai cấp phong kiến.

Từ thế kỷ XVI, ở Xiêm bắt đầu xuất hiện các công trường thủ công của nhà nước, nhưng chủ yếu mang tính chất quân sự và sử dụng lao động cưỡng bức.

III. CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA AÚTTHIA

Trong các thế kỷ XIV - XVI, có thể thấy rõ chính sách đối ngoại của Aútthia trong những nét cơ bản dưới đây.

Một là, chính quyền phong kiến trung ương Aútthia đã không ngừng thi hành chính sách bành trướng xuống phía Nam và sang phía Tây, khởi đầu ngay từ thời Rama Tibôdi đệ nhất. Năm 1363, ông đã bắt đầu cuộc đấu tranh nhằm tìm lối thoát ra Ấn Độ Dương trong cuộc chiến tranh chiếm Vương quốc Nam Miến Điện. Những cuộc tấn công này của Aútthia tiếp tục vào năm 1369, buộc người Môn ở Nam Miến Điện phải rời thủ đô về Pêgu.

Ở phía Nam, lợi dụng sự suy yếu của đế quốc Mátjapahít (ở Indônêxia), các vua của Aútthia đã mở rộng việc bành trướng ra toàn bộ bán đảo Malacca. Nếu như kế hoạch này được thực hiện, thì toàn bộ các con đường giữa khu vực Trung Đông và Viễn Đông sẽ nằm trong tay của Aútthia. Sự đe dọa đó vào đầu thế kỷ XV đã dẫn tới sự đoàn kết của các cư dân nói tiếng Mã Lai xung quanh một trung tâm kháng chiến là Malacca. Người cầm quyền ở đây vào năm 1402 là một thủ lĩnh người Mã Lai tên là Paramexvara. Hàng năm ông phải cống nạp cho Aútthia

khoảng 1,5 kg vàng ròng. Trong cuộc đấu tranh chống lại Aútthia, Paramexvara đã tích cực sử dụng mối liên minh với Trung Quốc, cũng như đạo Hồi (bắt đầu xâm nhập mạnh vào Xumatra từ thế kỷ XIV). Năm 1403, Paramexvara đã thiết lập quan hệ ngoại giao chặt chẽ với Trung Quốc.

Tuy nhiên, sự có mặt của hạm đội hùng mạnh của Trung Quốc ở Malacca năm 1405 vẫn không khiến được Aútthia từ bỏ ý định tiếp tục gây áp lực lên bán đảo Malacca. Để thoát khỏi sự phụ thuộc vào Aútthia, mùa thu năm 1405 Paramexvara thậm chí đã yêu cầu Trung Quốc coi Malacca như là một bộ phận của mình. Nhưng phía Trung Quốc không trả lời ngay, vì sợ làm xấu đi quan hệ với Aútthia trong thời gian này đang là một quốc gia hùng mạnh ở bán đảo Đông Dương.

Mãi đến năm 1409, Trung Quốc mới tiếp nhận Paramexvara là chư hầu của mình. Malacca từ đó chuyển sang cống nạp cho Trung Quốc, và ngưng cống nạp cho Aútthia. Cũng trong năm đó, nhà vua Ramaratra (1395 - 1409) ở Aútthia đã bị phế truất vì tội lãnh đạo tồi. Có thể là ông ta đã bị buộc tội do việc quan hệ giữa Aútthia và Malacca tan vỡ. Intaratra (1409 - 1424) lên cầm quyền đã tiếp tục cuộc tấn công của Aútthia xuống Malacca.

Trong khi đó, vào năm 1414 Paramexvara ở Malacca đã quyết định gia nhập đạo Hồi với tước hiệu Xuntan và tên mới là Ixcandesác. Với sự kiện này, Malacca đã trở thành trung tâm của Hồi giáo ở Mã Lai và miền Tây Indônêxia. Ixcandesác đã tới Trung Quốc vào 1419 với yêu cầu khẩn thiết về sự giúp đỡ chống lại Aútthia. Vào cuối năm này, Trung Quốc đã yêu cầu Aútthia phải để cho Malacca yên ổn. Vì hạm đội của Trung Quốc vẫn còn ở Malacca, nên Intaratra không vội vàng triển khai cuộc tiến công quân sự vào Malacca, mà sử dụng con đường ngoại giao. Nhưng sứ đoàn của Aútthia ở Trung Quốc vào 1420 đã không thể đạt được kết quả mong muốn, và vào 1421, đại

diện mới của Aútthia ở Bắc Kinh đã phải xin lỗi Trung Quốc về vấn đề Malacca.

Nhưng ba năm sau, tình hình đã thay đổi có lợi cho Aútthia, khi hoàng đế mới lên ngôi ở Trung Quốc quyết định tạm ngưng những mối quan hệ với bên ngoài qua những chuyến đi biển xa. Vua Aútthia Bôrômôratra đệ nhị (1424 - 1448) đã lập tức lợi dụng khoảng trống được hình thành để gây áp lực với Malacca. Phản ứng của Trung Quốc trước vấn đề này chỉ là việc vào năm 1426, tiêu chuẩn truyền thống những quà tặng cho sứ thần Aútthia bị giảm đi hai lần.

Vào đầu những năm 30 của thế kỷ XV, Trung Quốc lại bắt đầu chú ý tới những cuộc đi biển xa. Năm 1431, Xuntan của Malacca đã bí mật gửi sứ thần tới Trung Quốc với yêu cầu giúp đỡ chống Aútthia. Và trong năm này, hạm đội của Trung Quốc đã trở lại Malacca. Nhưng từ sau năm 1436 những chuyến đi biển xa của Trung Quốc lại bị dừng lại, để xây dựng những con tàu mới. Sự chú ý của Trung Quốc tới vùng biển Nam bị giảm đi nhiều.

Tuy nhiên, sự truyền bá thắng lợi đạo Hồi ở bán đảo Malacca dân dân đã củng cố vị trí của Xuntan Malacca. Họ đã có thể độc lập tiến hành công cuộc phòng thủ, và thậm chí đã có thể chuyển sang phản công lại Aútthia. Năm 1446, thống chế Junperác của Malacca đã đánh bại cuộc tấn công của Aútthia ở cả trên biển và trên bộ, rồi sau đó chuyển cuộc chiến tranh lên miền Bắc bán đảo thuộc các lãnh thổ chư hầu của Aútthia. Đến năm 1455, ông đã phá vỡ hạm đội của Aútthia trong một trận đánh lớn trên biển ở Batupahát, buộc Aútthia phải đi vào một thời kỳ ngưng chiến.

Nhưng dưới thời của Xuntan Manxuxác (1459 - 1477) cuộc chiến tranh giữa Malacca và Aútthia lại tiếp tục. Trong quá trình chiến tranh, các nước chư hầu của Aútthia ở phía Nam

đều bị Malacca chiếm đóng. Thuộc quyền lực của Aútthia ở đây chỉ còn lại công quốc Ligo. Từ đó, các Xuntan đã bắt đầu phá vỡ vai trò chủ đạo của Xiêm trong thương mại ở Đông Nam Á. Và sự thất bại đó trong vấn đề thương mại ở miền Nam không thể không ảnh hưởng tới tình hình nội bộ của Aútthia. Vào năm 1463 thủ đô của Aútthia phải tạm thời chuyển lên vùng phía Bắc thuộc thành phố Pítxanulóc.

Sau khi Bôromôtrailôkanát qua đời (1488), các vua của Aútthia như Bôromônatra đệ tam (1488 - 1491) và Rama Tibôđi đệ nhị (1491 - 1529) đã nhiều lần định chiếm lại Malacca và khôi phục lại vị trí đã mất trên bán đảo. Nhưng các cuộc tấn công của Aútthia ở cả trên bộ và trên biển đều bị Xuntan Mácmút (1488 - 1511) đánh bại. Rồi cuộc đấu tranh giành quyền bá chủ eo biển Malacca này đã chấm dứt vào năm 1511 khi một lực lượng hùng mạnh khác từ bên ngoài là tư bản thực dân Bồ Đào Nha đánh chiếm Malacca.

Cùng với các cuộc viễn chinh xuống phía Nam, chính quyền phong kiến Aútthia cũng tiến hành nhiều cuộc chiến tranh ở phía Đông với Campuchia. Vào thời kỳ này, ít nhất là có ba cuộc chiến tranh lớn (không kể tới rất nhiều các cuộc chiến hoặc xung đột nhỏ khác).

Cuộc chiến tranh lớn thứ nhất diễn ra vào những năm 50 của thế kỷ XIV dưới triều Rama Tibôđi đệ nhất (1350 - 1369). Theo biên niên sử Campuchia thì vua Xiêm đã chiếm được thủ đô Ăngco, đặt lên ngai vàng một hoàng tử người Xiêm và chiếm đóng đất nước trong 4 năm. Nhưng nhiều nhà sử học ngày nay coi chiến thắng của Rama Tibôđi đệ nhất khiếm tốn hơn nhiều, rằng ông ta không hề chiếm được Ăngco.

Sau đó, dưới triều của vua Ramexuan ở Aútthia, vào năm 1393 vua Campuchia là Kôđôm Bông đã tiến hành cuộc chiến tranh lớn khác với Aútthia. Quân đội Campuchia tràn vào vùng

Chantaburi (phía Đông của Thái Lan) và bắt đi gần 7.000 người. Đối lại, quân đội của Ramexuan đã tràn vào Campuchia đánh bại Kôđôm Bông, đặt cháu của ông ta là Xi Xuriô lên ngai vàng với tư cách là chư hầu của Aútthia dưới sự giám sát của đạo quân Xiêm 5.000 người do tướng Pia Chai Karông cầm đầu. Còn đại quân Aútthia thì rút về nước đem theo tới 90.000 tù binh người Khmer. Nhưng sau đó không lâu, người Khmer lại giành được quyền độc lập.

Cuộc chiến tranh lớn thứ ba giữa Aútthia và Campuchia nổ ra vào năm 1431, dưới vương triều của Bôrômôracha đệ nhị. Quân đội Aútthia tràn vào lãnh thổ Campuchia, và sau 7 tháng vây hãm, thủ đô Ăngco bị thất thủ. Một số lớn người Khmer bị bắt về Aútthia. Con trai của Mômôracha đã lên ngai vàng ở Campuchia. Nhưng hoàng tử đã không thể củng cố được chính quyền ở đây, và bị chết vì quân khởi nghĩa Campuchia. Campuchia giành lại được độc lập, nhưng thủ đô Ăngco vì quá gần biên giới với Xiêm đã mất đi vai trò ngày xưa của nó. Kể từ khi thủ đô Campuchia được chuyển về Phnôngpênh, quan hệ căng thẳng Xiêm - Campuchia mới tạm thời lắng đi một chút.

Trong các thế kỷ từ XIV đến XVI, Aútthia còn tiến hành nhiều cuộc chiến tranh ác liệt với vương quốc láng giềng Chiangmai cùng dòng máu của người Thái. Từ năm 1376 đến 1546, giữa Aútthia và Chiangmai đã xảy ra ít nhất là 14 cuộc chiến tranh vào các năm 1376, 1387, 1390, 1411 - 1441 (trong thời gian cầm quyền của Xam Phang), 1442, 1451, 1463, 1464, 1474, 1492, 1507 - 1510, 1513 - 1515, 1545 và 1546. Nguyên nhân chủ yếu của các cuộc chiến tranh này là sự tranh chấp quyền lực và lãnh thổ. Chiangmai thì giúp những người khởi nghĩa ở biên giới Xukhôthai, còn Aútthia thì giúp đỡ những quan lại Chiangmai có ý đồ ngấp nghé ngai vàng ở đây. Chiến tranh đã có ảnh hưởng không nhỏ tới tình hình của cả Aútthia và

Chiangmai, tạo nên một thời kỳ hỗn loạn trong lịch sử Thái Lan khi đó giữa những người cùng dòng máu Thái.

Tuy vậy, trong các thế kỷ XIV - XVI, quan hệ thương mại buôn bán của Aútthia với bên ngoài, trước hết là với Trung Quốc vẫn được đặc biệt phát triển.

Điều rất đáng chú ý là, khi Chu Nguyên Chương (1368 - 1398) giành lại độc lập cho Trung Quốc và thiết lập nên nhà Minh, thì Aútthia là một trong những nước đầu tiên đặt quan hệ với Trung Quốc, mặc dù phía Tây Nam Trung Quốc (tức là ở gần biên giới Thái Lan) cho tới tận 1382 vẫn còn nằm trong tay người Mông Cổ. Năm 1370, Aútthia đã tiếp đón trọng thể sứ thần đầu tiên của Trung Quốc, và năm sau, 1371, sứ đoàn của Aútthia đã tới Nam Kinh thừa nhận Chu Nguyên Chương là người bảo hộ của mình. Năm 1373, hoàng đế Trung Quốc đã trao ấn cho Môbôrômôracha đệ nhất, và công nhận Aútthia là chư hầu của Trung Quốc. Tiếp đó, từ 1380 đến 1390 hàng năm có từ một đến hai sứ đoàn của Aútthia tới Trung Quốc, và mối quan hệ đó không giảm đi cho tới tận 1436. Sự "thần phục" đó của Aútthia mang một lý do bí mật rất thú vị, do phần cống nạp của Aútthia bao giờ cũng ít hơn là phần Trung Quốc tặng lại. Hơn nữa, các sứ đoàn vào Trung Quốc đều được miễn thuế quan đối với hàng hóa mang theo. Vì vậy mà các sứ đoàn Aútthia thường triệt để lợi dụng sự ưu đãi này để buôn bán. Nếu xét theo mặt hàng hóa trao đổi, thì trong thế kỷ XIV - XVI, Aútthia đứng hàng đầu trong các nước Đông Nam Á có trao đổi với Trung Quốc. Ví dụ, nếu như Campuchia nhập khẩu 13 mặt hàng của Trung Quốc. Palembang (ở Xumatra) là 17; Champa là 32; Malacca là 44; Java là 54; thì Aútthia là 65 mặt hàng khác nhau.

Tình trạng lợi dụng sự ưu đãi của các sứ đoàn để buôn bán hàng trốn thuế quan trầm trọng tới mức, vào năm 1374, nhà Minh nhằm hạn chế điều đó, đã quy định rằng, Triều Tiên được

phép gửi cống vật theo lệ ba năm một lần, còn các quốc gia “xa xôi” khác, trong đó có Xiêm, thì cấm hẳn. Nhưng Xiêm vẫn không ngừng cử các phái đoàn sứ thần thương mại tới Trung Quốc. Thậm chí, những thương gia, những kê phiếu lưu nhất còn giả mạo là sứ thần Xiêm tới Trung Quốc nhằm mục đích buôn bán trốn thuế. Đối phó lại, triều đình Trung Quốc đã phải làm triệu - dấu hai nửa: Một nửa Sứ thần Xiêm giữ, còn nửa kia thì triều đình Trung Quốc giữ. Chỉ người nào có nửa triệu - dấu ráp đúng với nửa kia do triều đình Trung Quốc giữ, mới được coi là đích thực Sứ thần của Xiêm.

Ngoài Trung Quốc, Aútthia còn tiến hành buôn bán rộng rãi với Ấn Độ, Việt Nam. Các thương nhân Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam, Indônêxia v.v.. đến Aútthia thường không thích mang hàng hóa của mình đi tiếp xa hơn nữa, mà bán ngay tại đây để mua các hàng hóa khác cần thiết cho mình - những hàng hóa này đều có ở các thị trường quốc tế lớn ở Đông Nam Á khi đó, mà Aútthia là một trung tâm.

IV. CHIẾN TRANH MIẾN ĐIỆN - AÚTTHIA VÀ SỰ TAN RÃ CỦA AÚTTHIA TRONG THẾ KỶ XVI

Trước những năm 40 của thế kỷ XVI, Miến Điện còn bị chia thành nhiều tiểu quốc nhỏ, chưa trở thành mối đe dọa nghiêm trọng đối với Aútthia. Nhưng từ sau 1540, khi vị vua - thống soái Miến Điện Tabinxvétki thống nhất được miền Nam và Trung Miến Điện với thủ đô Pêgu, thì nguy cơ một cuộc chiến tranh xâm lược từ phía Miến Điện đối với Aútthia đã trở thành hiện thực. Chăm chú theo dõi tình hình Aútthia, Tabinxvétki chỉ chờ thời cơ thuận lợi để tấn công. Cơ hội đó là lúc ở Aútthia diễn ra cuộc đảo chính cung đình và ngai vàng rơi vào tay Maha Chakrapát.

Lợi dụng một vụ rắc rối ở biên giới, đầu năm 1549, quân

đội Miến Điện đã tràn vào Aútthia với một lực lượng lớn bao gồm 300.000 bộ binh, 3.000 kỵ binh và 700 tượng binh. Tháng 6 - 1549 quân đội Miến Điện đã tiến tới chân thành Aútthia và tiến hành bao vây thủ đô Aútthia trong vòng bốn tháng.

Mặc dù còn ít kinh nghiệm lãnh đạo đất nước, Maha Chakrapát vẫn có khả năng tổ chức một cuộc chiến đấu quyết liệt. Trong một lần rút lui, vợ vua cùng con gái đã tử chiến để nhà vua rút lui được an toàn - Đó chính là tấm gương anh dũng của hoàng hậu Xuriôthai. Đạo quân đông đảo của Miến Điện trở nên thiếu lương thực. Trước sự giáng trả của quân đội Aútthia, đặc biệt là sự hợp chiến của Maha Tammaracha (con rể của Maha Chakrapát) từ Xulhôthai xuống, quân Miến Điện đã bắt đầu phải rút lui.

Nhưng trong một trận chiến, không may Maha Tammaracha cùng với hoàng tử con trai của vua Maha Chakrapát đã bị bắt. Điều đó đã cho phép Tabinxvétki trong đàm phán dùng tù binh để đòi được cống hai voi trắng (như là biểu hiện sự phụ thuộc một phần của Aútthia), và được quyền tự do tới biên giới Aútthia mà không bị ngăn trở.

Tuy nhiên, sau khi Tabinxvétki mất đi, Miến Điện rơi vào một thời kỳ khá hỗn loạn về chính trị, và Aútthia đã lợi dụng thời gian này để củng cố đất nước. Maha Chakrapát vào năm 1550 đã cho xây dựng các bức tường gạch bao quanh thủ đô Aútthia, thay cho các bức tường từ thời Rama Tibôđi đệ nhất. Năm 1552 lực lượng hạm đội trên sông được tăng cường thêm nhiều. Ông cũng rất chú ý tới vai trò của tượng binh. Từ 1550 đến 1562, Aútthia đã bắt và huấn luyện được tới 300 voi.

Trong khi đó, ở Miến Điện, sau một thời kỳ hỗn loạn về chính trị, năm 1555 Baiinnaun đã thống nhất được toàn bộ Miến Điện, và tiếp tục chính sách bành trướng của Tabinxvétki. Tháng 4 - 1556 quân đội Miến Điện đã tràn vào vương quốc

Chiangmai. Những cuộc kháng chiến của Chiangmai và Lào để đánh đuổi quân Miến Điện vào 1558 đã không đạt được kết quả.

Lo ngại trước làn sóng bành trướng của Miến Điện, Aútthia và Lào đã ký kết liên minh phòng thủ vào năm 1563. Mùa thu 1563, vua Miến Điện Baiinnaun đã yêu cầu vua Aútthia Maha Chakrapát phải cống 2 trong 7 con voi trắng của mình. Bị từ chối, quan đội Miến Điện đã tràn vào Aútthia qua biên giới Chiangmai. Các thành phố lớn, trong đó có Xukhôthai lần lượt thất thủ. Nhưng bi thảm nhất là sự phản bội của Maha Tammaracha - con rể của Maha Chakrapát. Cùng với đạo quân 70.000 người do mình cầm đầu, Maha Tammaracha đã đầu hàng và mở đường cho quân Miến Điện về thủ đô Aútthia.

Trong tình thế đó, vua Lào đã lại không giúp gì cho Aútthia theo tinh thần liên minh, với cớ là Maha Chakrapát đã gả cho ông ta công chúa mà ông ta không lựa chọn. Đồng thời, ở phía Nam, tiểu vương của công quốc Patanhi lại có những hoạt động dòm ngó ngại vàng của Aútthia. Trong tình thế bị cô lập về chính trị như vậy, Maha Chakrapát đã không thể chiến đấu được lâu. Trong hội đồng Hoàng gia, phe chủ hòa muốn chấm dứt chiến tranh bằng việc chấp nhận những điều kiện của Miến Điện, chiếm đa số. Trên cơ sở đó mà hòa ước giữa Aútthia và Miến Điện đã được ký kết vào 1564. Theo hòa ước này, các lãnh tụ của phái tiếp tục chiến đấu và phòng thủ, như hoàng thái tử con cả của vua là Ramexuan, tể tướng Pia Chakri và tướng Pia Xuntôn Songkram đều bị trao cho Miến Điện làm con tin. Aútthia phải nộp cho Miến Điện khoản cống vật hàng năm khoảng 300 kátti (gần 180kg) bạc, và 4 con voi trắng (thay vì 2 con như đòi hỏi trước đây). Ngoài ra, Miến Điện có quyền thu thuế ở Mécgui, khi đó là hai cảng thương mại quan trọng nhất của Aútthia trên biển Andaman.

Một trong những nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến

thất bại của Aútthia trong lần chiến tranh này với Miến Điện là sự đầu hàng phân bội của Maha Tammarahca vốn là con rể của Maha Chakrapát, người lãnh đạo vương quốc Xukhôthai chư hầu của Aútthia. Maha Tammaracha thậm chí coi mình là con cháu của các vua Xukhôthai xưa kia với ý đồ biến Xukhôthai trở thành độc lập với Aútthia. Tất nhiên, chính quyền Aútthia không bao giờ có thể dung thứ cho điều đó.

Năm 1566, Aútthia liên minh với người Lào đã tấn công thành phố Pítxanulóc. Nhưng cuộc tấn công này đã bị đánh lui bởi sự can thiệp nhanh chóng của quân đội Miến Điện đứng về phía Maha Tammaracha. Còn bản thân Maha Tammaracha, vì mong muốn củng cố địa vị của mình, năm 1568 đã thân hành sang Miến Điện để nhận tước hiệu chư hầu. Lợi dụng thời cơ đó, quân đội Aútthia đã tấn công thành phố Kampengpet, bắt được vợ của Maha Tammaracha (vốn là con gái của Maha Chakrapát) cùng con gái.

Sự kiện này đã trở thành nguyên cơ cho sự bùng nổ một cuộc chiến tranh mới giữa Miến Điện và Aútthia. Tháng 12 - 1568 quân đội Miến Điện tràn vào Aútthia. Năm sau, 1569, nhà vua Maha Chakrapát của Aútthia tử trần. Thay thế ông là hoàng tử Mahin không có mấy khả năng ngoại giao và quân sự. Lãnh đạo cuộc kháng chiến phòng thủ đất nước thực tế là do vị tướng tài Pia Ram đảm nhận.

Để tránh một đối thủ như tướng Pia Ram, vua Miến Điện Baiinnaun hứa sẽ triệt thoái cuộc bao vây, nếu Mahin chịu bắt nộp Pia Ram cho Miến Điện. Mahin đã thực hiện đòi hỏi này của Baiinnaun, khiến sự phòng thủ đất nước rơi vào tình trạng hỗn loạn. Còn Mahin thì vẫn tiếp tục giết hại những tướng tài khác sau Pia Ram.

Trong khi đó, Baiinnaun lại dùng kế phản gián khi mua chuộc được Pia Chakri (vốn là tể tướng bị bắt làm con tin) trở

về làm “con ngựa thành Tớroa”. Trong cuộc tấn công của Miến Điện ngày 30-8-1569, Pia Chakri đã mở cổng thành Aútthia cho quân Miến Điện tràn vào. Thành Aútthia bị hạ, vua Mahin cùng toàn bộ gia đình bị bắt. Một số lượng đông đảo người Xiêm bị đưa về Miến Điện, đến nỗi thủ đô Aútthia có 100.000 dân mà chỉ còn khoảng 10.000.

Tháng 11-1569, Baiinnaun đưa Maha Tammaracha lên ngôi vàng của Aútthia. Tuy nhiên, ông ta cầm quyền dưới sự giám sát của các quan lại người Miến Điện với một đạo quân 10.000 người. Trong đất nước thi hành một loạt những đạo luật và phong tục Miến Điện, lịch pháp Miến Điện v.v... Với tư cách là để bảo đảm lòng trung thành của Maha Tammaracha, Baiinnaun đã giữ lại ở triều đình Miến Điện hoàng tử nhỏ tuổi con trai của Maha Tammaracha là Nerexuan. Nhà nước Aútthia tan rã. Nhưng chính Narexuan sẽ là người anh hùng dân tộc khôi phục lại được nền độc lập của người Xiêm, mở đầu cho sự phục hưng đất nước trong nhà nước hậu Aútthia.

Chương IV

Sự phồn thịnh của nhà nước hậu Aútthia (cuối thế kỷ XVI - cuối thế kỷ XVII)

I. SỰ PHỤC HỒI NỀN ĐỘC LẬP DƯỚI VƯƠNG TRIỀU NAREXUAN

Chiếm được Aútthia, Baiinnaun tiếp tục mở rộng lãnh thổ về phía Tây, nhưng đã gặp phải sức kháng cự quyết liệt của người Lào. Mặc dù thất bại về quân sự, vua Lào Xétthathirát vẫn trốn vào rừng để tiếp tục chiến đấu.

Trong khi đó, ở Aútthia, Maha Tammaracha đã dần dần khôi phục được nền kinh tế bị tàn phá bởi chiến tranh. Ông cũng đã đánh bại được bốn cuộc chiến tranh xâm lược của Campuchia trong các năm 1570, 1575, 1578 và 1581 - 1585.

Lợi dụng việc phải chống lại Campuchia, năm 1580 Maha Tammaracha đã đạt được việc chính quyền Miến Điện cho phép khôi phục các bức tường thành thủ đô Aútthia, và chuyển nhiều cư dân từ miền Bắc tới đây. Đầu sao, đó cũng là bước đầu tiên của ông trong bước đường chuẩn bị thoát ly khỏi sự phụ thuộc vào Miến Điện. Quá trình đó diễn ra trong bối cảnh tình hình

Miến Điện có những biến đổi có lợi cho Aútthia. Năm 1580, Baiinnaun qua đời, con trai là hoàng tử Nandabaiin nối ngôi đã không đủ lực lượng để cai trị đế quốc rộng lớn do cha mình để lại. Các cuộc nội chiến bắt đầu diễn ra ác liệt, mà điển hình là cuộc nổi dậy của các thế lực phong kiến ở Ava vào năm 1584 tách rời miền Bắc ra khỏi đế quốc.

Trong bối cảnh đó, nhà vua Miến Điện Nandabaiin đã phải yêu cầu Aútthia là chư hầu của mình giúp đỡ chống quân phiến loạn phong kiến. Nhân đó mà, hoàng tử Narexuan sau khi được trả về với cha mình và trở thành vị tướng tài trong các cuộc chiến tranh Aútthia - Campuchia, đã lập tức đem quân tới biên giới Miến Điện vào 1584. Ông đã tinh táo đánh giá tình hình và nhận ra rằng, vua Miến Điện cùng đại quân của mình đang vướng mắc vào cuộc chiến, còn thủ đô của Miến Điện thì hầu như không được bảo vệ.

Từ đó, Narexuan đã quyết định tuyên bố nền độc lập của Aútthia, và bắt đầu các hoạt động quân sự chống Miến Điện. Narexuan định đánh chiếm thủ đô Hantavadi của Miến Điện một cách bất ngờ, nhưng không thành công. Trong khi đó, vua Miến Điện là Nandabaiin đã đàn áp được cuộc phiến loạn ở Ava, và quay về thủ đô. Narexuan vội vã quay trở lại biên giới Aútthia, và trên đường đi, ông đã tập hợp được nhiều tù binh Xiêm bị bắt trong cuộc chiến tranh 1569, cùng nhiều cư dân người Môn khác ở Nam Miến Điện bắt binh với chế độ của Nandabaiin.

Quân đội Miến Điện dưới sự chỉ huy của người sẽ kế vị Nandabaiin đã quyết định đuổi theo "kẻ phản bội". Nhưng tại trận đánh trên sông Xitaun, Narexuan, bằng một đòn phản công quyết liệt, đã phá vỡ đạo quân truy đuổi mình, giết chết cả tướng Xurakamu của Miến Điện. Sau sự kiện này, ngay cả một số người San cũng ngả theo Narexuan. Từ đó, người Miến Điện và Aútthia bước vào một thời kỳ chiến tranh quyết định số phận

của mỗi quốc gia. Narexuan đã tích cực tiến hành công tác phòng thủ ở phía Bắc Aútthia, nơi thường xuất phát các cuộc tấn công chính của Miến Điện. Ông đã xây dựng được một đạo quân lên tới 50.000 người.

Tháng 12-1584, quân đội Miến Điện bắt đầu tràn vào Aútthia. Đạo quân phía Tây của Miến Điện gồm, 30.000 người đã vượt đèo Ba Chùa, tiến tới tận Xupanburi, nhưng rồi bị đánh tan tại đây. Một lực lượng chủ yếu khác của Miến Điện gồm 100.000 quân dưới sự chỉ huy của người đứng đầu Chiangmai Taravadi Min (con trai của Baiinnaun) vào tháng 2-1585 cũng tiến tới thành phố Chainát thuộc trung lưu sông Mê Nam. Tuy nhiên, đạo quân này bị giáng trả quyết liệt, bị tổn thất nặng nề và phải lui về Kampengpét.

Được tin về sự thất bại trên, Nandabaiin đã ra lệnh cho hoàng thái tử Min Chít Xva đem 50.000 quân tiếp viện cho Taravadi Min cùng với nghiêm lệnh tàn phá không thương tiếc nông nghiệp miền trung tâm của Aútthia. Tháng 4-1586, một trận đánh lớn đã diễn ra dưới chân thành Angtông. Narexuan dụ địch vào nơi phục sẵn, giáng cho quân đội Miến Điện một đòn chí tử. Bản thân Taravadi Min chạy thoát trong trận này.

Không rút được bài học cần thiết, tháng 11-1586 vua Miến Điện Nandabaiin cầm đầu một đạo quân 250.000 người, thân chinh sang thảo phạt Aútthia. Trước tương quan so sánh lực lượng quá chênh lệch, Narexuan áp dụng lối đánh du kích, thi hành chính sách “vườn không nhà trống”, và tạm thời rút lui để tránh áp lực mạnh ban đầu của địch. Vì vậy, tháng 1-1587, quân đội Miến Điện từ ba phía Đông, Tây, Bắc đã tiến tới bao vây kinh thành Aútthia. Dù vậy, người Miến Điện vẫn không hạ nổi thành Aútthia, bị hao tổn nhiều, đến mùa mưa đã buộc phải rút lui.

Ngaysau đó, Narexuan quay sang phía Đông tiến hành cuộc

tấn công vào Campuchia để trả lời việc Campuchia đã bốn lần đột kích vào lãnh thổ Aútthia trước đó. Nhiều thành phố của Campuchia đã bị chiếm đóng. Và sau đó là thời kỳ 3 năm tạm thời hòa bình với Miến Điện, mà Narexuan lợi dụng tranh thủ củng cố quân đội và đất nước.

Tháng 7-1590, Maha Tammaraqua qua đời, và Narexuan khi đó 35 tuổi lên kế vị ngai vàng của Aútthia (1590 - 1605), trong bối cảnh vẫn phải sẵn sàng những cuộc đấu tranh chống Miến Điện.

Mùa thu năm 1590, Miến Điện lại một lần nữa tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược vào Aútthia. Narexuan đã gặp quân đội Miến Điện gần biên giới, phá vỡ đạo quân tiên phong, buộc hoàng tử Min Chit Xva lãnh đạo quân chủ lực phải rút lui.

Sau lần thất bại này, hai năm sau, vào cuối 1592, Nandabaiin đã tập hợp một đạo quân 250.000 người, chia làm hai cánh tấn công lãnh thổ Aútthia. Cánh thứ nhất do hoàng tử Min Chit Xva cầm đầu đã tiến hành một trận đánh lớn tại làng Nongxarai (Tây - Nam Thái Lan). Tại đây, theo truyền thuyết Miến Điện, hoàng tử Min Chit Xva đã bị chết bởi đạn pháo. Nhưng thực tế trong cuộc đấu tay đôi với Narexuan, ông đã bị Narexuan giết chết trong tình thân hiệp sĩ. Còn Narexuan cũng bị thương trong trận chiến đấu tiếp theo. Nhưng cánh quân thứ nhất này của Miến Điện đã buộc phải rút lui.

Trong tình hình đó, cánh quân còn lại của Miến Điện do thủ lĩnh đất Prôm cầm đầu, đã buộc phải rời khỏi lãnh thổ Aútthia thậm chí chưa tham gia chiến đấu.

Từ đó, quân đội Aútthia đã chuyển từ thế phòng ngự sang tấn công trong cuộc chiến tranh với Miến Điện.

Mùa xuân 1593, quân đội Aútthia đã chiếm lại Tavôi và Chenátxerit vốn bị mất vào tay quân Miến Điện từ 1568.

Narexuan đã rất tích cực ủng hộ những cuộc khởi nghĩa liên tiếp nổ ra trong các năm 1593 - 1594 ở Nam Miến Điện, và đến 1595 thì quân đội Aútthia đã bắt đầu bao vây thủ đô của Miến Điện.

Trong bối cảnh đó, triều đình của Nandabaiin lại mâu thuẫn nhau kịch liệt. Chỉ trong một thời gian ngắn, hầu như tất cả các đại phong kiến Miến Điện đều tuyên bố độc lập với chính quyền trung ương. Năm 1599, quân đội của lãnh chúa ở Taunga liên minh với lãnh chúa Aracan, tấn công chiếm được Hatavani. Thành phố bị thiêu hủy, còn bản thân Nandabaiin thì bị bắt đưa về Taungu và bị đày đọa ở đó. Narexuan cũng tràn vào Nam Miến Điện, và tiến vào thủ đô Miến Điện muộn hơn, khi thành phố chỉ còn hoang tàn khói lửa.

Tuy nhiên, ý định của Narexuan trong năm 1599 - 1600 đánh chiếm Taungu đã không đạt được kết quả. Nhưng ông đã giành được thắng lợi quan trọng, khi buộc vương quốc Chiangmai láng giềng ở phía Bắc phải thần phục vào năm 1599. Và Chiangmai trở thành chư hầu của Aútthia cho tới 1615.

Đồng thời với các cuộc tấn công sang Miến Điện ở phía Tây, Narexuan cũng mở rộng các cuộc tấn công sang cả phía Đông với Campuchia. Cuộc tấn công vào tháng 5-1593 đã kết thúc vào tháng 7-1594 với việc quân Aútthia chiếm được thành Lôvếch. Nhà vua Campuchia cùng với hai con trai phải chạy sang Lào. Tại Campuchia, cầm quyền là một viên toàn quyền người Xiêm. Aútthia cũng đưa về nước rất nhiều tù binh người Khmer. Đến 1603, Narexuan đã đưa Xi Xupanmô lên ngai vàng ở Campuchia, kẻ đã duy trì sự thần phục chư hầu với Aútthia cho tới 1618.

Còn ở tại Miến Điện thì tới 1604, Narexuan đã cai trị được toàn bộ vương quốc Pêgu và 3 trong tổng số 19 tiểu quốc của người San. Và như vậy, cho tới lúc qua đời (16-5-1605) Narexuan

đã thiết lập một đế quốc Hậu Aútthia rộng lớn hơn rất nhiều so với Aútthia trước khi bị Miến Điện xâm chiếm.

II. XIÊM DƯỚI VƯƠNG TRIỀU CỦA PRAXÁT TÔNG (1629 - 1656) VÀ NARAI (1657 - 1688)

Sau khi giải phóng khỏi ách thống trị của Miến Điện, nền thương mại của Aútthia (cũng được gọi là Xiêm, và từ nay, tên gọi này ngày càng phổ biến hơn)⁽¹⁾ có được sự phát triển kéo dài cho tới tận cuối thế kỷ XVII. Trong nửa đầu thế kỷ XVII, có những năm Xiêm xuất sang Nhật Bản hàng trăm tấn da trâu và da hươu. Nền thương mại Xiêm rất nhộn nhịp trong quan hệ buôn bán với Trung Quốc, Ấn Độ, Campuchia, Việt Nam, Indônêxia và Philíppin. Ở phía Tây, tàu thuyền Xiêm giương buồm tới tận cảng Mokơ trên Hồng Hải.

Nền kinh tế của Xiêm có được sự phát triển trong nửa đầu thế kỷ XVII với những vùng tập trung sản xuất chuyên canh hóa. Ví dụ, miền trung tâm (trung và hạ lưu sông Mê Nam) sản xuất lúa gạo; vùng Băng Cốc sản xuất hoa quả; miền Bắc sản xuất đường, da hươu; miền Tây sản xuất gỗ, muối, và miền Nam (thuộc phần bán đảo Malacca) sản xuất nhiều thiếc và kêm.

Thủ đô Xiêm là Aútthia⁽²⁾ (nằm ở hạ lưu của sông Mê Nam, chệch về phía Bắc của thủ đô Băng Cốc ngày nay), theo như người đương thời cho biết, về quy mô còn vượt cả Paris. Tại đó có 43 dân tộc (đúng hơn là thần dân của 43 quốc gia) sinh sống, mà mỗi dân tộc như vậy đều cư trú trong một khu riêng biệt. Các trung tâm thương mại, các thành phố - cảng lớn khi đó có thể kể là Mécgui, Djankơ, Patanhi, Ligo, Xingora v.v...,

(1) Mặc dù tên gọi "Xiêm" để chỉ vương quốc Aútthia đã xuất hiện ngay từ thời vương quốc này mới ra đời.

(2) Cũng chính vì vậy mà tên của vương quốc cũng được gọi là Aútthia

và các trung tâm ở trong nội địa là Rátburi, Pétburi, Pítxanulóc.

Những biến đổi trong kinh tế như vậy, tất yếu đòi hỏi phải có những thay đổi tương ứng trong chính trị, trước hết là tập trung hóa quyền lực, hình thành một chính quyền trung ương vững chắc để hạn chế sự hỗn loạn phong kiến; thu tiêu hàng rào quan thuế giữa các miền và đảm bảo cho nền kinh tế của đất nước phát triển bình thường.

Cuộc đấu tranh để thành lập một chính quyền trung ương tập quyền như vậy đã diễn ra từ thời Narexuan (1590 - 1605). Nhưng cả Narexuan và những người kế vị ông ta, Êkatóttxarót (1605 - 1620), Songtam (1620 - 1628) đều không phá vỡ triệt để được sức mạnh cát cứ của quý tộc phong kiến. Trong giai cấp phong kiến Xiêm khi đó chia làm hai bộ phận cơ bản: Nhóm một, là các quan lại phục vụ ở trung ương, và nhóm hai, là các quan lại ở các tỉnh.

Tình hình đó là hậu quả của sự tồn tại hàng thế kỷ cơ chế phân chia đất nước thành khu lãnh địa hoàng cung (domain) ở trung ương, và các tỉnh ngoại vi của các hoàng thân hoặc quý tộc địa phương.

Vào thế kỷ XVII, khu lãnh địa hoàng cung ở trung ương (domain) bao gồm toàn bộ hạ lưu thung lũng sông Mê Nam, tức là bao gồm những vùng lãnh thổ phì nhiêu nhất, đông dân nhất; còn các tỉnh thi đứng đầu là các tỉnh trưởng được chỉ định - bổ nhiệm.

Về hình thức, các tỉnh của Xiêm được lãnh đạo bởi một tập thể đặc biệt của các quan lại, theo đó, chính quyền ở tỉnh là hình ảnh thu nhỏ của chính quyền trung ương, nhưng trên thực tế, toàn bộ quyền lực ở đây đều thuộc về tỉnh trưởng - "Chao Mương". "Chao Mương" là người có quyền tối cao trên thực tế giải quyết tất cả các vấn đề dân sự, quân sự, tư pháp trong

tỉnh của mình. Họ chỉ không có quyền tuyên bố chiến tranh, ký kết hòa ước; không có quyền thay đổi các điều khoản văn bản pháp luật đã được ban hành, mặc dù vẫn có thể vi phạm chúng trên thực tế mà không bị trừng trị. Không một người dân nào trong tỉnh có thể ra khỏi biên giới của tỉnh mình, nếu không được phép của "Chao Mương". Nếu có những đơn tố cáo, thỉnh cầu gửi về thủ đô Aútthia, thì những đơn từ đó thường bị ách lại không có kết quả gì.

Tóm lại, các tỉnh trưởng - "Chao Mương" khi đó, đặc biệt là ở các tỉnh xa, trên thực tế đã trở thành một vị "vua" của một xứ. Họ cố gắng lợi dụng việc ở xa chính quyền trung ương để củng cố chính quyền thế tập của mình trong một chính sách ngày càng độc lập với chính quyền trung ương.

Trong khi đó, vào những năm 20 của thế kỷ XVII, nhiệm vụ tập trung hóa đất nước ngày càng đặt ra gay gắt, vì ngoài các yếu tố kể trên, Xiêm còn đang bắt đầu chịu những áp lực trực tiếp từ sự bành trướng của các nước tư bản phương Tây. Yêu cầu phòng thủ đất nước đòi hỏi Xiêm phải có một chính quyền trung ương tập trung mạnh. Nhiệm vụ này đã được triển khai mạnh mẽ đặc biệt dưới vương triều Pra-xát Tông (Vua của cung điện Vàng) cầm quyền ở Xiêm từ 1629 đến 1656.

Pra-xát Tông là một tướng tài của Xiêm trong các cuộc chiến tranh với Campuchia, và điều đó đã khiến ông trở thành một trong những đại thần thân cận nhất của vua Xiêm. Vào thời điểm vua Song Tam qua đời (4-1628), Pra-xát Tông đang giữ một chức vụ rất quan trọng là bộ trưởng cung đình. Cuộc tranh giành ngôi báu sau khi Song Tam (1620 - 1628) qua đời trong triều đình Xiêm diễn ra rất quyết liệt, giữa hoàng thân Xi Xin em trai của nhà Vua được các đại phong kiến ủng hộ, và hoàng thái tử Chétthathirát 15 tuổi, con của Song Tam. Trong cuộc tranh chấp này, Praxát Tông cùng với bộ phận phong kiến lớp

dưới, đã đứng về phía Chétthathirát vì cho rằng có thể dễ dàng sai khiến vị hoàng thái tử còn nhỏ tuổi.

Phe của Chétthathirát yếu hơn phe của XiXin, nhưng nhờ vai trò của Pra-xát Tông mà hoàng thái tử đã giành được ngai vàng. Từ đó mà nhiều nhân vật đại phong kiến thuộc phe XiXin bị bắt vào tù hoặc bị tử hình. Ngay hoàng thân XiXin cũng bị giết sau khi tiến hành phân đảo chính không thành. Toàn bộ tài sản đô sộ cùng nông nô, nô lệ của những người thuộc phái XiXin chuyển về tay phái Pra-xát Tông. Bản thân Pra-xát Tông lên cầm quyền tế tướng - "Kalakhôm".

Nhưng việc tập trung quyền lực vào tay Praxát Tông đã khiến cho Chétthathirát (1628 - 1629) và mẹ của nhà vua, một phụ nữ có tham vọng nắm quyền lãnh đạo quốc gia, hết sức không hài lòng. Họ định hạ bệ ông bằng tội "xúc phạm nhà vua"; thậm chí định bắt giam Praxát Tông. Song, Praxát Tông đã tập hợp được lực lượng các quan lại, và chứng minh rằng, chính sách của Chétthathirát chỉ dẫn Xiêm tới một cuộc nội chiến, và sự can thiệp từ bên ngoài sẽ đi liền với cuộc nội chiến đó.

Bị thuyết phục bởi tài hùng biện của Praxát Tông, các đại thần đã hợp thành một liên minh không cho phép ai được bắt các thành viên trong gia đình của họ. Bản thân Praxát Tông đã tập hợp lực lượng tiến về hoàng cung. Trong những trận đánh đẫm máu, Chétthathirát đã thất bại, phải chạy vào ẩn náu trong một ngôi chùa gần Aútthia. Nhưng các tăng lữ trong chùa đã nộp Chétthathirát cho Praxát Tông. Nhà vua phải ra tòa trước hội nghị quan lại của vương quốc, và bị kết án tử hình cùng với mẹ của mình.

Các lực lượng đối kháng khác, tuy vậy, được sự ủng hộ của viên chỉ huy đội quân cận vệ đánh thuê người Nhật Bản ở Iamada, đã mưu toan bảo vệ ngai vàng cho Achit Chakravông

là em 9 tuổi của Chétthathirát, với ý đồ dùng nhà vua trẻ tuổi này để lũng đoạn tình hình. Nhưng Praxát Tông đã lật đổ được ông hoàng trẻ con này sau 36 ngày cầm quyền. Sau đó, Hội nghị toàn thể hoàng gia Xiêm đã quyết định trao ngai vàng cho Praxát Tông (1629 - 1656).

Việc Praxát Tông lên cầm quyền đánh dấu sự biến đổi đáng kể trong bộ máy quan lại ở Xiêm. Người đứng đầu thương điểm của Hà Lan ở Xiêm khi đó là Van Pholít cho biết rằng, “trong vương quốc Xiêm đã xảy ra một sự biến đổi vĩ đại. Đại quý tộc bị tước đoạt tự do và tài sản, đồng thời nô lệ trở thành quan lại và trở thành đội ngũ hùng mạnh nhất ở cung đình”.

Chúng ta khó mà có thể xác định thuật ngữ “nô lệ” của Van Pholít là chỉ “nô lệ” trực tiếp, hay chỉ là để chỉ các quan lại cấp thấp trong sự đối lập với đại phong kiến ở bên trên. Dù sao thì, các sự kiện cũng cho thấy, Praxát Tông lên cầm quyền là nhờ sự ủng hộ của tầng lớp quan lại phong kiến lớp dưới; tầng lớp Phật giáo (được Praxát Tông cống nhiều vàng và ruộng đất); một bộ phận đại phong kiến thế tục, và giới thương nhân có ảnh hưởng tại thủ đô Aútthia và các trung tâm thương mại khác. Trong khi đó thì quần chúng nhân dân hầu như không tích cực tham gia vào cuộc đảo chính cung đình.

Lên cầm quyền, Praxát Tông gặp phải muôn vàn khó khăn. Các quốc gia láng giềng do không thừa nhận ông là người kế vị hợp pháp, đã tiến hành các cuộc đấu tranh chống lại Praxát Tông. Các đại quý tộc ra mặt chống đối, còn các chư hầu ở Mã Lai cũng từ chối không thừa nhận quyền lực của Xiêm. Toàn bộ tình hình đó đòi hỏi một nghệ thuật ngoại giao và một tài năng quân sự ở người lãnh đạo Xiêm để ứng phó với tình hình. Và Praxát Tông tỏ ra có được những phẩm chất đó.

Trước hết, ông đánh bại các cuộc tấn công của Chiangmai, Lào và các cuộc phiến loạn khác của đại phong kiến. Đặc biệt,

Praxát Tông đã tiến hành một cuộc đấu tranh kiên quyết với phong kiến đại quý tộc cát cứ ở các tỉnh.

Trước thời Praxát Tông, các tỉnh trưởng - "Chao Mương" thường sống ở tỉnh của mình và giữ chức vụ đó suốt đời. Trong điều kiện đó, ngay các "Chao Mương" ở gần thủ đô hàng năm cũng chỉ báo cáo một đến hai lần, còn các tỉnh xa thì thậm chí ba năm mới báo cáo một lần. Khi lên cầm quyền, Praxát Tông đã kiên quyết phá vỡ truyền thống này. Cứ từ 4 đến 8 tháng một lần, ông tuyên chuyển các "Chao Mương" và các đại thần từ chức vụ này sang chức vụ khác, không cho họ "cắm rễ" ở đâu lâu. Mặt khác, Praxát Tông buộc các "Chao Mương" phải luôn luôn sống ở thủ đô, còn nhiệm vụ ở tỉnh thì giao cho phó của "Chao Mương" đảm trách. Viên phó này là do Praxát Tông bổ nhiệm và phụ thuộc trực tiếp vào nhà vua. Các "Chao Mương" và đại thần phong kiến khác tập trung tại thủ đô Aútthia, thực tế đã biến thành các con tin. Họ bị tước bỏ nhiều quyền tự do trước đây và bị giám sát nghiêm ngặt.

Chẳng hạn, họ chỉ được phép nói chuyện trong phòng tiếp tân của cung điện, mà phải nói sao cho mọi người cùng nghe thấy. Vi phạm quy định đó, họ có thể bị mất chức hoặc bị tử hình. Không được phép của nhà vua, họ thậm chí không được quyền gặp con cái và cha mẹ mình. Theo Van Phơlít, người đứng đầu thương điểm của Hà Lan ở Xiêm khi đó, thì toàn bộ các vị đại thần khiếp sợ bị trừng phạt, đã phải ba ngày một lần đến "điểm danh" trước hoàng cung.

Cùng với các biện pháp hành chính đó, Praxát Tông đã đàn áp thẳng tay sự phản kháng của giới đại quý tộc phong kiến. Hôi ký của nhà du lịch Hà Lan Ian Xtrâyxơ có ghi chép về những cuộc đàn áp rộng lớn đó trong tháng 2 và tháng 4 năm 1650, khi con gái của Praxát Tông bị phe chống đối đầu độc.

Trong lĩnh vực đối ngoại, chính sách của Praxát Tông về

cơ bản là từ chối các cuộc chiến tranh làm kiệt quệ đất nước, ngăn cản sự phát triển nền thương mại của Xiêm. Ngay trong những năm đầu cầm quyền, ông đã gửi các sứ đoàn của mình với những đề nghị hòa bình và hữu nghị tới Pêgu, Ava, Aracan (Miến Điện), Lào, Chăm pa, Achê (Indonêxia) và nhiều quốc gia khác ở Đông Nam Á. Trong những năm 30 của thế kỷ XVIII, Praxát Tông đã chủ trương giải quyết hòa bình các vấn đề xung đột với người châu Âu. Mặc cho người Hà Lan xúi giục, Praxát Tông đã chấm dứt cuộc chiến tranh lâu dài kiệt sức với Campuchia; chấm dứt những cuộc viễn chinh sang Miến Điện và Lào.

Với Trung Quốc, Praxát Tông chủ trương duy trì mối quan hệ buôn bán hai bên cùng có lợi. Thời kỳ này, Trung Quốc thậm chí thường xuyên có bốn đại diện thường trực của mình trong triều đình Xiêm.

Praxát Tông cũng rất cố gắng duy trì quan hệ tốt với Nhật Bản. Toàn bộ người Nhật chạy khỏi Xiêm do các vụ phiến loạn phong kiến đều được phép trở lại nhận chức vụ như cũ. Các sứ đoàn của Xiêm được liên tiếp gửi đi Nhật vào các năm 1635, 1641, 1643 và 1656 với nhiều hàng hóa để buôn bán. Nhưng phía Nhật thời gian này đã biểu hiện thái độ tiêu cực trong vấn đề Xiêm. Các phái đoàn Xiêm hầu như không được tiếp đón. Họ phải trở lại Xiêm sau khi chỉ được bán một số hàng để đủ tiền về nước.

Nhưng nói chung, dưới thời Praxát Tông, cả ngoại thương và nội thương của Xiêm đều khá phát triển, trong đó nội thương đã phát triển nhiều nhờ khắc phục được một phần quan trọng nạn cát cứ phong kiến ở Xiêm.

Sau khi Praxát Tông qua đời, triều đình Xiêm bị lục đục trong một thời gian ngắn về việc kế vị ngai vàng. Nhưng rồi con trai của Praxát Tông, hoàng tử trẻ tuổi Narai đã giành được

thắng lợi và lên cầm quyền ở Xiêm (1657 - 1688).

Tiếp tục con đường của vua cha, Narai cũng rất kiên quyết trong việc chống lại thế lực của các "Chao Mương" ở các tỉnh, bằng việc thay thế các "Chao Mương" bằng các "puran" (phó của "Chao Mương") trong phạm vi toàn quốc do nhà vua bổ nhiệm. Các "puran" được bổ nhiệm trong thời hạn không quá ba năm và lương bổng của họ ít hơn của "Chao Mương" khoảng hai lần. Mặt khác, việc thuyên chuyển thường xuyên từ tỉnh nọ sang tỉnh kia đã khiến cho họ khó tạo được môi trường vững chắc ở các địa phương, và phải phụ thuộc vào chính quyền trung ương nhiều hơn.

Một biện pháp khác là Narai lập ra quy chế giám sát - "chakrapát" để kiểm tra hoạt động của các "Chao Mương" ở các tỉnh. Viên quan đứng đầu cơ quan "chakrapát" ở thủ đô theo dõi hoạt động của các bộ trưởng. Không hiếm trường hợp Narai trao cho viên quan này quyền lực lớn có thể tử hình cả các "Chao Mương".

Còn trong các cơ quan trung ương thì Narai đặc biệt thu hẹp quyền hạn của tể tướng - "chácki". Nếu như trước đây "chácki" thống trị tất cả các "Chao Mương" ở các tỉnh, thì bây giờ, ông ta chỉ cai quản các tỉnh ngoại vi ở phía Bắc và phía Đông đất nước. Vào những năm cuối cùng của vương triều Narai, chức "chácki" hầu như chỉ còn là hư vị.

Tấn công vào đại phong kiến thế tục, Narai còn đồng thời đối mặt cả với bộ phận đại phong kiến nhà chùa. Mối quan hệ của Narai với Phật giáo, tuy vậy, khá phức tạp.

Thời kỳ đầu, các thế lực thần quyền Phật giáo vẫn ủng hộ Narai, vì thấy ông tiếp tục theo đuổi đường lối của vua cha, tức là tiếp tục đấu tranh với đại phong kiến quý tộc thế tục là những kẻ cạnh tranh với phong kiến nhà chùa. Mặt khác, Narai cũng dâng cống cho nhà chùa nhiều đất đai và nông nô.

Nhưng sau đó là một thời kỳ lạnh nhạt giữa hai bên. Có cảm tưởng rằng, sau khi đại quý thế tục bị giáng những đòn quyết định, thì quý tộc nhà chùa lại là lực lượng hùng mạnh chủ yếu ở Xiêm chống lại quyền lực của nhà vua. Mặc dù về bề ngoài là từ chối không tham dự vào các chuyện thế sự, nhưng trên thực tế, giáo hội Phật giáo vẫn tích cực tham gia vào đời sống chính trị của đất nước. Nguyên nhân của mối mâu thuẫn giữa vương quyền với thần quyền là ở chỗ, dường như nhà chùa đã “lấy” mất những nguồn nhân lực lao động quan trọng của nhà vua. Thực ra, do ách bóc lột, thuế khóa, lao dịch nặng nề bởi chính quyền phong kiến thế tục, mà đông đảo nông dân, thợ thủ công đã “chạy” vào nhà chùa (dưới hình thức đi tu), nơi mà sự bóc lột có nhẹ hơn. Trong điều kiện đặc thù của nền kinh tế Xiêm khi đó, khi mà đất đai màu mỡ khá thừa thãi, dân cư lại thưa thớt, thì lực lượng lao động trở nên nguồn tài sản quý hơn là ruộng đất để cấy cày.

Narai đã chống lại quá trình trên bằng cách tiến hành thanh lọc các tầng lớp sư sãi ra khỏi nhà chùa, bằng các kỳ thi do mình thành lập hội đồng. Tất nhiên là, nhiều chủ ruộng, thợ thủ công đã không đủ kiến thức để qua được các kỳ thi như vậy, đã buộc phải trở thành người thế tục đóng thuế và lao dịch cho nhà nước phong kiến.

Mâu thuẫn giữa vương quyền và thần quyền vì thế ngày càng trở nên căng thẳng, tới mức Narai cấm các sư sãi (ngoại trừ những người đứng đầu Phật giáo - “xankrata”) không được xuất hiện ở triều đình. Mặt khác, Narai khuyến khích và bảo hộ cho Ấn Độ giáo phát triển để làm giảm uy tín và vai trò của Phật giáo. Xung quanh nhà vua, vì thế, có rất nhiều tăng lữ Bàlamôn cùng rất nhiều lễ hội Ấn Độ giáo. Tiến thêm một bước xa hơn, trong những năm 80 của thế kỷ XVII, khi Narai thi hành chính sách thân với Pháp, ông đã trở thành kẻ bảo trợ

cho các giáo sĩ Thiên chúa giáo ở Xiêm, mặc dù Thiên chúa giáo chưa khi nào được coi là một lý tưởng của Narai. Bản thân Narai đã kiên quyết bác bỏ những đề nghị của người Pháp theo hướng này. Song, với sự thâm nhập của Thiên chúa giáo theo vết chân của bọn thực dân, một nguy cơ mới đối với nền độc lập của Xiêm đang thực sự hình thành.

Dưới vương triều Narai, quan hệ tiên tộ - hàng hóa phát triển kéo theo sự tăng cường bóc lột nông dân. Đa số thuế được thu dưới dạng tiên tộ. Nhiều loại thuế mới được đặt ra, trong khi các thuế cũ lại tăng lên. Nhu cầu về tiên của nhà nước để tiến hành phòng thủ đất nước trước nguy cơ bành trướng của tư bản phương Tây đã góp phần vào điều đó.

Ngành nội thương cũng đã làm giàu cho giai cấp phong kiến, khi nó được mở rộng và tổ chức quy mô hơn. Tuy vậy, sức mua của người dân tương đối thấp, đã tạo ra hiện tượng khủng hoảng đặc biệt về tiêu dùng ở Xiêm. Chính quyền phong kiến Xiêm mong thủ tiêu sự khủng hoảng này bằng các biện pháp hành chính. Ví dụ, người ta buộc dân phải mua vải và quần áo. Các quan lại đặc biệt được cử ra để giám sát việc người dân phải mua quần áo cho con cái mình sớm hơn thời hạn quy định theo tập quán. Thực chất, đó cũng là một loại thuế bổ sung, phụ thu của nhà nước phong kiến.

Tất cả những điều đó làm cho mâu thuẫn xã hội ở Xiêm phát triển gay gắt với những cuộc đấu tranh phản kháng của nhân dân. Thoạt tiên, các cuộc đấu tranh này diễn ra dưới hình thức nông dân bỏ chạy từ các chủ phong kiến miền này sang miền khác của đất nước, hoặc bỏ chạy ra nước ngoài. Dưới thời Narai (1657 - 1688), việc bỏ trốn như vậy đã mang tính chất phổ biến, và nông dân thường chạy vào rừng rậm. Bị tách khỏi nghề nông, họ thường gia nhập vào các toán vũ trang tấn công quan lại, thương nhân hoặc đột kích vào các làng mạc ở thung

lũng. Tuy nhiên, về cơ bản, vào thời kỳ này, người nông dân còn chưa đạt tới nhận thức về tính tất yếu phải đấu tranh vũ trang với ách bóc lột phong kiến, và những cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ đều bị đàn áp nhanh chóng.

Cuộc khởi nghĩa mạnh mẽ mà người ta biết được là nổ ra vào năm 1678 trên đảo Djankơ. Tại đây, nhân dân đã chiếm dinh tỉnh trưởng và giết chết viên “Chao Mương”. Nhưng sau đó, cuộc khởi nghĩa cũng đã bị đàn áp.

Có thể là còn nhiều những cuộc khởi nghĩa tương tự như vậy, nhưng sử liệu thời kỳ đó hầu như không cho ta hiểu được gì nhiều hơn về phương diện này. Tính chất phức tạp của tình hình chính trị Xiêm vào cuối vương triều Narai là ở chỗ, phong trào chống phong kiến của nông dân tồn tại song song hoặc quện chặt với cuộc đấu tranh chống lại sự lũng đoạn của tư bản nước ngoài trước hết là của người châu Âu. Trong những cuộc đấu tranh như vậy, đông đảo quần chúng nông dân, thị dân và cả một bộ phận giai cấp phong kiến cũng tham gia. Và trong bối cảnh nguy cơ xâm lược của tư bản phương Tây đang đe dọa Xiêm, thì cuộc đấu tranh lôi kéo được đông đảo nhân dân cũng như bộ phận giai cấp phong kiến, dễ gây nên một ảo tưởng về một sự thống nhất phi giai cấp của người Thái. Nhưng khi mối hiểm họa qua đi, thì những mâu thuẫn giai cấp lại bộc lộ ra gay gắt. Những cuộc khởi nghĩa của nông dân sau này đã chứng minh điều đó.

PHẦN THỨ BA

Xiêm trước sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây và sự phát triển của Xiêm thời cận đại

Chương I

**Xiêm trước sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây thế kỷ XVII.
Sự tan rã của nhà nước hậu Aútthia**

I. SỰ XÂM NHẬP CỦA TƯ BẢN HÀ LAN VÀ ANH QUỐC

Vào đầu thế kỷ XVII, người Hà Lan đã bắt đầu xâm nhập vào thị trường Xiêm ở Đông Nam Á. Đó cũng là lúc mà tư bản Hà Lan đang bước vào thời kỳ thịnh vượng của nó, như K.Mác đã nhận định, Hà Lan “là một nước tư bản kiểu mẫu của thế kỷ XVII”. Hạm đội thương thuyền của Hà Lan khi đó là tương

đương với hạm đội thương thuyền của toàn bộ các nước châu Âu còn lại. Chính vì vậy mà Hà Lan đã nhanh chóng giành được ưu thế so với Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha trong việc cạnh tranh buôn bán ở biển Nam và Đông Nam Á, trong đó có Xiêm ở thế kỷ XVII.

Hạm thuyền đầu tiên của Hà Lan xuất hiện ở Phương Đông năm 1596, và tới 1604 thì đại sứ của Hà Lan là đô đốc Vác Vek đã tới Autthia. Vua Xiêm cho người Hà Lan được quyền buôn bán ngang hàng với những người nước ngoài khác.

Sau đó, sứ đoàn đáp lễ của Xiêm đã tới Hà Lan vào 1607. Ngày 11-9-1608, sứ đoàn đã được hoàng tử M. Oranxky của Hà Lan tiếp. Phía Xiêm yêu cầu Hà Lan giúp đỡ cung cấp các kỹ sư về xây dựng đập nước và tàu thuyền. Tại Hà Lan, sứ đoàn Xiêm đã được tiếp đón nồng hậu, và khi trở về Xiêm, sứ đoàn còn được tặng mấy khẩu đại bác.

Trên cơ sở mối bang giao Xiêm - Hà Lan được hình thành như vậy, năm 1610, thương điểm của Hà Lan đã được thành lập tại thủ đô Autthia; năm 1612 ở Ligo và Patalung; và vài năm sau là ở Xingo, Kêđác và đảo Djankơ. Tức là chỉ trong một thời gian ngắn, Hà Lan đã có căn cứ cơ sở không chỉ ở thủ đô, mà còn ở nhiều trung tâm thương mại quan trọng khác của Xiêm.

Tình hình đó đã gặp ngay phải sự chống đối của công ty Đông Ấn Độ của Anh. Tháng 6 - 1612 A-đam Đen-tơn, đại sứ đầu tiên của Anh đã tới thủ đô Autthia với bức thư của Hoàng đế Anh Ja-cốp đệ nhất gửi vua Xiêm Êcatốttxarốt (1605 - 1620). Cũng như người Hà Lan, người Anh được đón tiếp một cách bình đẳng và được mở thương điểm ở Patan. Năm 1613, người Anh đã thâm nhập vào cả Chiangmai.

Nhưng trong cuộc "chạy đua" vào thị trường Xiêm, công ty Đông Ấn Độ của Anh thời gian này còn yếu ớt không tiến

hành nổi cuộc đấu tranh đồng thời với thương nhân của Bồ Đào Nha, Hà Lan và Nhật Bản. Năm 1618, sự cạnh tranh giữa hai công ty Đông Ấn của Anh và Hà Lan đã đi tới chiến tranh công khai, theo đó, trong trận chiến tháng 7-1619 trên vùng lãnh hải của Xiêm tại vịnh Patan, phía Hà Lan đã phá tan hạm đội của Anh. Kết quả của cuộc chiến tranh này là năm 1623, công ty Đông Ấn của Anh đã buộc phải đóng cửa các thương điểm của mình ở Xiêm và bị loại ra khỏi cuộc đấu tranh giành thị trường Xiêm hầu như trong suốt bốn thập kỷ liên.

Tuy vậy, trong những năm 20 của thế kỷ XVII, những cuộc cạnh tranh thương mại quyết liệt giữa các nước tư bản châu Âu hầu như vẫn chưa đụng chạm trực tiếp tới Xiêm. Nhà cầm quyền Xiêm đã thi hành một chính sách trung lập nghiêm khắc, bình đẳng với tất cả các nước ngoài có buôn bán với Xiêm, và khôn khéo tránh khỏi sự lôi kéo của mỗi bên nghiêng về phía họ. Chính sách này tất nhiên không thỏa mãn nhiều nước tư bản phương Tây. Họ tìm cách thay đổi chính sách của Xiêm sao cho có lợi cho mình nhất.

Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha là những kẻ đầu tiên tiến hành chiến tranh xâm lược công khai với Xiêm. Sau một loạt những quan hệ ngoại giao với Hà Lan, vào mùa xuân 1628, Tây Ban Nha bắt đầu những hoạt động quân sự chống Xiêm. Tàu chiến Tây Ban Nha đã đánh chiếm các tàu buôn của Xiêm, đốt tàu cùng các thủy thủ đoàn. Đến 1630, Bồ Đào Nha cũng tham gia vào cuộc chiến tranh này của Tây Ban Nha chống Xiêm.

Trong bối cảnh đó, Xiêm đã yêu cầu sự giúp đỡ của Hà Lan. Hà Lan đã đáp ứng bằng việc gửi 5 tàu chiến tới Xiêm. Thoạt tiên, chiến tranh diễn ra với những trận đánh khi thắng, khi bại đối với cả hai bên. Nhưng trong những năm 1634 - 1635 Xiêm đã giành được một loạt chiến thắng. Nhờ đó mà Praxat Tông (1629 - 1656) đã có thể kết thúc chiến tranh để không

làm phương tôn tới nền thương mại của Xiêm. Năm 1636, ông đã cho phóng tích toàn bộ tù binh Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, mà không đòi hỏi một điều kiện nào, và đến 1639 một hòa ước chính thức đã được ký kết.

Tình hình biến đổi có lợi cho sự bành trướng của Hà Lan, khi vào năm 1641, trước sức tấn công của Hà Lan, cứ điểm cơ sở chính của Bồ Đào Nha là Malacca đã bị sụp đổ. Hệ quả của tình hình đó là vai trò của Bồ Đào Nha ở Xiêm cũng suy giảm hoàn toàn. Còn Tây Ban Nha, sau khi đoạn tuyệt với những người Bồ Đào Nha vào 1640, cũng đã mất đi sự quan tâm cùng quyền lợi trong việc buôn bán ở Xiêm. Trong khi đó nhiều người Nhật lại bị đuổi khỏi Xiêm do vụ phiến loạn Iamada.

Toàn bộ tình hình trên đây đã dẫn tới việc Hà Lan trên thực tế đã tạm thời giành được vai trò chủ đạo trong thương trường Xiêm lúc bấy giờ. Thu nhập của công ty Đông Ấn Hà Lan nhờ nền thương mại với Xiêm là rất lớn. Ví dụ, vào giữa thế kỷ XVII, hàng năm Xiêm xuất sang Nhật tới hơn 300.000 tấn da hươu và da trâu bò, thì phần lớn việc xuất khẩu này là thuộc về người Hà Lan, với số lãi lên tới 200%, và rất hiếm khi thấp hơn 100%.

Sự lũng đoạn của công ty Đông Ấn của Hà Lan tất nhiên không thể không làm cho nhà cầm quyền Xiêm lo ngại. Phản ứng đầu tiên của Xiêm là tập trung hóa nền ngoại thương vào tay nhà nước. Tình hình đó đã khiến cho quan hệ Xiêm - Hà Lan từ giữa những năm 30 của thế kỷ XVII bắt đầu trở nên xấu đi. Xung đột nghiêm trọng đầu tiên diễn ra năm 1636 vì sự khiêu khích của lãnh sự Hà Lan ở Autthia. Hai nước thậm chí đã đứng trên bờ vực của một cuộc chiến tranh. Những sự căng thẳng do sự khiêu khích của Hà Lan một lần nữa diễn ra vào tháng 7 - 1640.

Tới 1645 những xung đột căng thẳng lại tái diễn, khi người

Hà Lan chiếm các tàu của người Nhật đã “Xiêm hóa”. Sự kiện này đã gây nên phản ứng mạnh mẽ của người Nhật sống ở Xiêm. Chính quyền Xiêm phải can thiệp kịp thời mới tránh được sự bùng nổ của một cuộc xung đột vũ trang.

Để giữ vị trí độc quyền thương mại ở Xiêm, Hà Lan đã sử dụng hệ thống giấy phép cho tàu thuyền bắt đầu từ những năm 30 - 40, và được khẳng định vào những năm 50 của thế kỷ XVII. Theo quy lệ này, mỗi tàu rời khỏi hải cảng Xiêm đều phải có giấy phép của công ty Đông Ấn của Hà Lan. Tất cả các tàu không có giấy phép này ở vùng biển tự do hoặc ở các cảng trung lập đều có thể bị tịch thu (tất nhiên, khi lực lượng Hà Lan đủ mạnh để làm điều đó).

Sau khi Praxát Tông qua đời, Narai lên cầm quyền (1657 - 1688) đã phải tập trung nhiều vào cuộc đấu tranh chống các cuộc phiến loạn phong kiến, chưa có điều kiện quan tâm nhiều đến sự thâm nhập của Hà Lan. Vì vậy, trong những năm đầu của vương triều Narai, công ty Đông Ấn của Hà Lan đã có được thời kỳ vàng son của mình ở đây.

Nhưng từ những năm 60 của thế kỷ XVII trở đi, sau khi cũng cố được quyền lực trong nước Narai đã bắt đầu đấu tranh tích cực chống lại ảnh hưởng của Hà Lan. Hạm đội thương thuyền của Xiêm được nhanh chóng xây dựng; quan hệ với Trung Quốc, Nhật Bản được mở rộng, và quan hệ với Anh được phục hồi. Năm 1661, thương điểm của Anh đã được mở lại ở Xiêm.

Hà Lan đã phản ứng lại bằng việc tiến hành cuộc chiến tranh không tuyên bố chống Xiêm. Tháng 10- 1663, tàu Hà Lan bất ngờ đánh đắm toàn bộ các tàu Xiêm đậu ở cửa sông Mênam, và truy đuổi các tàu khác của Xiêm đang trên đường trở về từ Nhật Bản và Bengan. Các hải cảng ở In-đô-nê-xi-a đều bị Hà Lan phong tỏa không cho tàu Xiêm cập bến. Quốc vương Achê (ở In-đô-nê-xi-a) có hành động ủng hộ Xiêm cũng lập tức bị phong

tỏa. Mặt khác, Hà Lan đã đạt được sự thỏa thuận của Anh về việc không cung cấp vũ khí cho Xiêm.

Bị thiệt hại phần lớn hạm đội và bị cô lập với các đồng minh, Xiêm đã buộc phải đi tới những nhượng bộ quan trọng trước Hà Lan. Ngày 22 - 8 - 1664 một hòa ước đã được ký kết tại thủ đô Autthia, bao gồm 18 điều khoản. Theo tinh thần của hiệp ước này, công ty Đông Ấn của Hà Lan chỉ bị ràng buộc bởi hai điểm chủ yếu là, không làm hại tàu của Xiêm nếu như tàu này không đi vào nước thù địch với Hà Lan, và không chống các đối thủ của mình trên lãnh thổ của Xiêm. Còn lại các điều khoản khác chủ yếu phản ánh sự nhượng bộ của Xiêm. Người Hà Lan được tự do buôn bán bất cứ hàng hóa gì, với bất cứ ai, được hưởng thuế xuất thấp nhất và cố định về xuất nhập cảng. Các tàu buôn của Xiêm không được quyền thuê thủy thủ người Hoa, người Nhật, người Việt. Hà Lan được quyền cấp giấy phép cho tàu của Xiêm đi các cảng Ma Cao, Manila, Quảng Châu và nhiều nơi khác. Nhân viên của công ty Đông Ấn của Hà Lan được hưởng quyền lãnh sự tài phán. Nếu họ phạm tội, thì chính quyền Xiêm không được quyền xét xử, mà phải giao lại cho công ty Đông Ấn của Hà Lan. Đồng thời chính quyền của Xiêm phải trừng trị những người làm thiệt hại tới công ty.

Như vậy, có thể coi hiệp ước 22 - 8 - 1664 là hiệp ước bất bình đẳng đầu tiên mà Xiêm phải ký với một nước tư bản châu Âu.

Sau hiệp ước này, Hà Lan còn đạt được việc buộc Narai miễn thuế quan cho công ty Đông Ấn của Hà Lan trên toàn lãnh thổ Xiêm; trong khi đó họ lại thu thuế cao các tàu Xiêm ghé vào các cảng do Hà Lan kiểm soát.

Mặc dù vậy, Hà Lan vẫn không hoàn toàn thỏa mãn với hiệp ước 1664. Tàu Hà Lan vẫn tấn công tàu Xiêm ở Xâylan (năm 1666), ở Trung Quốc (1667), cũng như tàu của Xiêm đang

trên đường từ Bom Bay về Băng Cốc (1672). Tình hình căng thẳng đến mức vào 1683, một cuộc chiến tranh tưởng như không tránh khỏi giữa Xiêm và Hà Lan sẽ bùng nổ, khi toàn quyền Hà Lan ở Java K. Xpenman ra lệnh đóng cửa các thương điếm, ở Autthia và Li Go như một sự cảnh cáo Xiêm. Nhưng cuối cùng chiến tranh đã không nổ ra do sự can thiệp của Anh, Pháp.

Như đã biết, từ 1661, thương điếm của Anh đã được phục hồi ở Autthia. Hy vọng rằng, sự có mặt của Anh sẽ phá vỡ độc quyền thương mại của Hà Lan, chính quyền phong kiến Xiêm đã làm tất cả những gì có thể để thương điếm Anh có thể phát triển. Vua Narai đã cấp đất cho người Anh mở thương điếm, và xóa nợ cũ cho công ty Đông Ấn của Anh số tiền rất lớn là 120.000 bạt.

Tuy nhiên, trong thập niên 60 của thế kỷ XVII hoạt động thương mại của người Anh không kết quả lắm ở Xiêm. Thương điếm của họ ở Autthia hai lần bị phá sản trong thời gian này, và đến khoảng 1669 - 1674 thì hầu như không còn hoạt động nữa. Nhưng khi công ty Đông Ấn của Anh trở lại hoạt động ở Xiêm, thì chính quyền phong kiến Xiêm lại vẫn tiếp tục chính sách khuyến khích nó, với quyết định ngày 13-2-1675, hàng hóa của Anh được miễn thuế. Tháng 11-1675, công ty Đông Ấn của Anh nhận được độc quyền mua thiếc ở một số vùng trên bán đảo Malacca thuộc Xiêm. Đổi lại, Narai yêu cầu Anh gửi tới Xiêm kỹ sư, pháo thủ, thợ đúc và các chuyên gia khác giúp Xiêm phòng thủ chống Hà Lan. Tuy nhiên, Anh đã không vội vã đáp ứng những yêu cầu này.

Chỉ từ mùa thu năm 1678, khi đại diện mới của công ty Đông Ấn Độ của Anh là Ri-sác Bác-ne-bi tới Xiêm với toàn quyền hành động, sự can thiệp của Anh vào nền chính trị Xiêm mới trở nên tích cực. Kế hoạch của R. Bác-ne-bi nhằm chủ yếu vào việc đưa các đại diện của công ty Đông Ấn của Anh vào bộ máy

nhà nước Xiêm với mục đích lũng đoạn nó từ bên trong, theo hướng có lợi cho công ty.

Kế hoạch này đã đạt được kết quả trên thực tế là Kôn-xtan-xi Phan-công, một thông dịch viên trong bộ Pra Klang (phụ trách ngân khố hoàng cung...) năm 1679, đã dần dần leo lên chức tể tướng và trở thành một trong những người giàu có nhất ở Xiêm năm 1683. Từ đó, K. Phan-công đã bổ nhiệm nhiều tay chân người Anh vào các chức vụ quan trọng trong nhà nước phong kiến Xiêm, loại dần người Xiêm và người Ấn, và lũng đoạn bộ máy nhà nước.

Trên cơ sở đó mà sứ đoàn của Anh do Uy-li-am Xtren-gơ đến Xiêm tháng 9-1683 đã đưa ra những yêu sách hết sức vô lý: U. Xtren-gơ đòi Xiêm mỗi năm phải mua một khối lượng 30.000 bạt hàng hóa của Anh, bất kể hàng đó Xiêm có cần hay không cần; Xiêm phải thu tiêu độc quyền về đồng của mình. Chính những yêu sách vô lý đó đã làm cho cuộc đàm phán Anh Xiêm không kết quả. Khi bị từ chối những yêu sách trên, U. Xtren-gơ đã bí mật mua đồng ở chợ đen. Bị phát hiện, ông ta đã đề nghị rời khỏi Xiêm và đóng cửa thương điếm.

Năm 1685 đại sứ mới của Anh là Rô-béc-tô Hác-bin-na đã tới Xiêm với nhiệm vụ đạt được sự nhượng bộ của Xiêm về việc cho phép Anh xây dựng một pháo đài trên một hòn đảo nào đó ở ven biển. Tuy nhiên, R. Hác-bin-na đã thất bại trong nhiệm vụ này, do quan hệ Pháp - Xiêm đang hồi được củng cố.

Trong bối cảnh đó, Luân Đôn đã quyết định chuẩn bị một cuộc chiến tranh công khai chống lại Xiêm. Trước đó, ngay từ 1684, một đại diện không chính thức của công ty Đông Ấn của Anh là Xiêm-oen Bác-rơn đã đệ trình lên lãnh đạo công ty một kế hoạch tỳ mỷ đánh chiếm Xiêm, sau khi đã nghiên cứu kỹ tình hình ở đây.

Kế hoạch của X. Bác-rơn được đệ trình về Luân Đôn vào

đầu mùa hè 1685, và nhận được sự ủng hộ nhiệt thành. Kế hoạch này với điểm trung tâm là phải đánh chiếm cho được Mécgui, đã được chính phủ của hoàng đế Ja-cốp đệ nhị phê chuẩn. Và hạm đội Anh gồm 10 tàu đổ bộ dưới sự chỉ huy của đô đốc Ni-cơn-xơn đã sẵn sàng lên đường. Vấn đề còn lại chỉ là nguyên cơ để gây chiến.

Mùa thu năm 1686, hạm đội Anh đã tới khu vực bờ biển của Xiêm. U-oai-tơ, một kẻ phiêu lưu người Anh được bổ nhiệm cầm quyền ở Mécgui đã thi hành chính sách phân bội, điều quân ra khỏi thành phố. Cuối tháng 6-1687, hai tàu Anh do Ven-tơ-đen chỉ huy đã buông neo tại Mécgui và trao tối hậu thư cho phía Xiêm.

Trong khi chờ đợi tối hậu thư được trả lời từ phía Autthia, người Anh đã ký với người Xiêm ở Mécgui một cuộc "đình chiến" hình thức 60 ngày, đồng thời công ty Đông Ấn của Anh cũng coi Mécgui là sở hữu hoàn toàn của mình (!) Họ đã thiết lập một chế độ khùng bố ở Mécgui.

Nhưng sự khùng bố này đã dẫn đến sự bất bình và căm phẫn của nhân dân. Đêm 15-7-1687 ở Mécgui đã bùng nổ cuộc khởi nghĩa của nhân dân tiêu diệt hầu như toàn bộ số quân của U-oai-tơ và Ven-tơ-đen; buộc U-oai-tơ và Ven-tơ-đen phải cố thủ ở các hòn đảo ven bờ. Trong khi đó, những người cầm đầu công ty Đông Ấn Độ của Anh vẫn không hay biết, nghi ngờ gì cả, tiếp tục điều quân về Mécgui trong tháng 8-1687, những hạm tàu này của Anh đã bị tàu của Xiêm bao vây, và cuối cùng đã phải đầu hàng ở đây.

Sau thảm bại đó, Anh không dám mở cuộc tấn công công khai mạnh mẽ tiếp tục để chống Xiêm. Quan hệ Pháp - Xiêm đang được củng cố. Sự có mặt của đại sứ thứ hai của Pháp tại Xiêm vào mùa hè 1687, cũng như sự xuất hiện của các đơn binh Pháp tại Mécgui cũng góp phần làm dịu mối căng thẳng Anh -

Xiêm. Những người cầm quyền cuối cùng của dòng Xtiu-ác ở Anh lại có quan hệ chặt chẽ với hoàng đế Pháp Lu-y XIV, đã không muốn có một sự đụng độ về quân sự với Pháp. Tất cả những điều đó đã khiến cho công ty Đông Ấn của Anh phải giữ một quan điểm chờ thời...

Về phần mình, chính quyền Xiêm cũng không muốn một sự căng thẳng xung đột quân sự với Anh. Vì vậy, mùa xuân năm 1688, chính quyền Xiêm đã đề nghị Anh tiến hành đàm phán hòa bình. Nhưng quá trình này đã không được thực hiện bởi những sự kiện bão táp diễn ra sau đó trong năm 1688 kéo theo chính sách “đóng cửa” của Xiêm đối với người Âu.

II. SỰ XÂM NHẬP CỦA PHÁP Ở XIÊM

Người Pháp xuất hiện ở Xiêm muộn hơn nhiều người châu Âu khác, nhưng mối đe dọa của họ đối với nền chính trị Xiêm thế kỷ XVII lại nghiêm trọng và tiềm tàng hơn cả.

Như tình trạng phổ biến lúc bấy giờ, kẻ dọn đường cho thương nhân, rồi binh sỹ Pháp đến Xiêm, là các giáo sỹ thiên chúa giáo thuộc Hội truyền giáo đối ngoại Pháp (được thành lập vào 1659). Lam-be đơ La Mốt và Pa-luy, những cha cố đầu tiên tới Xiêm đồng thời cũng là những nhà lãnh đạo của hội truyền giáo đối ngoại Pháp.

Tới Xiêm vào năm 1662, các cha cố Pháp đã đánh giá ngay được vị trí chiến lược, tài nguyên của Xiêm, cũng như tình hình truyền giáo ở đây. Lúc này ở Xiêm đã có các làng công giáo của người Bồ Đào Nha, người Nhật, người Việt, người Trung Quốc và Miến Điện. Riêng thủ đô Autthia khi các cha Đơ La Mốt và Pa-luy tới đã có hơn 2.000 giáo dân. Tính toán tới điều này, họ đã quyết định xây dựng trụ sở của hội truyền giáo đối ngoại Pháp tại Autthia, để từ đó phát triển ra toàn Viễn Đông.

Lợi dụng những căng thẳng trong quan hệ Xiêm - Hà Lan, các giáo sỹ Pháp đã tuyên truyền, thuyết phục Narai về sự hùng mạnh, vô tư của nước Pháp. Họ đã nhận được sự ủng hộ của nhà vua, và quá trình truyền giáo của Pháp không gặp trở ngại nào từ phía chính quyền địa phương. Các giáo sỹ Pháp đã mở các trường học không mất tiền cho trẻ em Xiêm. Thành công của quá trình truyền giáo đó là vào những năm 70 của thế kỷ XVII, vua Narai đã bổ nhiệm bác sỹ đồng thời là nhà truyền giáo Pháp Séc-bô-nơ làm tỉnh trưởng đảo Djankơ, một trong những tỉnh quan trọng của Xiêm.

Năm 1666, cha Pa-luy trở về châu Âu mang theo nhiều tài liệu quý giá về tình hình chính trị, kinh tế của Xiêm, trong thư đệ trình lên Lu-y XIV, ông đề nghị Pháp cần mở ngay thương điểm ở Xiêm. Những tài liệu của Pa-luy được triều đình Lu-y XIV rất quan tâm.

Năm 1670, Pa-luy đã trở lại Xiêm mang theo những bức thư hữu nghị của Lu-y XIV và giáo hoàng Klê-măng IX, trong đó, cả hoàng đế Pháp và giáo hoàng đều cảm ơn vua Xiêm Narai về sự ủng hộ nhiệt tình các nhà truyền giáo Pháp. Chính trong bối cảnh đó mà năm 1673, khi sứ thần Pháp tới Xiêm, Narai đã tiếp đón long trọng chưa từng thấy. Lần đầu tiên trong lịch sử Xiêm, trong buổi triều kiến, các sứ thần cha cố và tùy tùng ngoại quốc được nói chuyện với vua Xiêm trong tư thế ngồi. Kết quả là đến 1680, Burô Đờ Lãng-đơ, đại diện toàn quyền của công ty Đông Ấn Pháp đã tới Xiêm và trở thành người đứng đầu của thương điểm Pháp tại đây. Ông ta cũng là người kế tục sự nghiệp của Đờ La Mốt trong việc đứng đầu các nhà truyền giáo Pháp ở Xiêm.

Cùng trong năm 1680, đại sứ đầu tiên của Xiêm đã lên đường sang Pháp Quốc. Nhưng tiếc thay, tàu của sứ thần đã rơi vào tình trạng không rõ tin tức. Mặc dù vậy, quan hệ Pháp -

Xiêm vẫn không bị yếu đi, mà vẫn được tăng cường, do Xiêm định dựa vào Pháp để chống lại áp lực từ phía Hà Lan.

Phải đến mùa thu 1684 đại sứ thứ hai của Xiêm mới đến được Pa-ri. Dòng tu Dê-duýt lúc này đang có ảnh hưởng quyết định trong chính sách đối nội và đối ngoại của Pháp. Sứ đoàn của Xiêm, được các giáo sỹ Pháp ở Xiêm giới thiệu như là sứ đoàn của một quốc gia “đa thần giáo” đang sẵn sàng tiếp nhận Thiên chúa giáo, do đó, đã được triều đình của Lu-y XIV đón tiếp rất lạc quan. Người ta thông qua ngay một quyết định phải gửi ngay tới Xiêm một sứ đoàn “đáp lễ”. Mùa thu 1685 phái đoàn này do đại sứ Sơ-va-li-ê Sô-môn và linh mục Đờ Su-a-di cầm đầu đã tới Xiêm với sứ mệnh là thụ giáo cho vua Xiêm Narai để biến Xiêm thành khu vực ảnh hưởng của Pháp khi công cuộc Thiên chúa giáo hóa toàn Xiêm hoàn thành.

Nhưng ý đồ trên đây của Pháp đã không đạt được kết quả nào. Mặc dù trở thành kê bảo hộ cho Thiên chúa giáo ở Xiêm, song Thiên chúa giáo chưa khi nào được coi là một lý tưởng của Narai. Bản thân ông kiên quyết bác bỏ mọi đề nghị của người Pháp về vấn đề này, dù rằng ông sẵn sàng đi đến những nhượng bộ khác để có được sự ủng hộ của Pháp trong cuộc đấu tranh chống lại áp lực của Hà Lan. Tuy vậy, trong các cuộc đàm phán với Autthia, Đờ Sô-môn đã đạt được những kết quả quan trọng về việc truyền giáo ở Xiêm. Kinh nghiệm truyền giáo của Bồ Đào Nha và Pháp bấy lâu nay chỉ ra rằng, Phật giáo ở Xiêm rất ít chịu tác động của việc tuyên truyền Thiên chúa giáo. Vì vậy, chỉ có thể thực hiện được việc truyền bá này một cách có hiệu quả, nếu có được áp lực hành chính của chính quyền địa phương, hoặc thông qua việc trao cho Thiên chúa giáo những ưu tiên và đặc quyền nhất định.

Đờ Sô-môn đã đi theo con đường thứ hai, khi đưa ra những yêu cầu về tự do truyền đạo ở Xiêm. Những đề nghị này đã

được phía Xiêm chấp thuận. Và trên cơ sở đó, ngày 10-12-1685, 13 điều khoản về “những đặc quyền mà vua Xiêm trao cho công ty Pháp” đã được ký kết, theo đó, công ty Đông Ấn của Pháp được quyền buôn bán và miễn tất cả các thứ thuế xuất nhập cảng; được độc quyền buôn bán ở vùng đảo Djankơ, vùng mỏ thiếc quan trọng nhất của Xiêm; được tự do truyền đạo. Viên kỹ sư giàu kinh nghiệm của Pháp là Đờ La Mác được trao nhiệm vụ lãnh đạo việc xây dựng công sự ở Xiêm. Cùng với điều đó, Narai đã bổ nhiệm viên sỹ quan tùy tùng của Đờ Sô-môn là bá tước Phoóc-ben làm chỉ huy hạm đội và tổng trưởng Băng Cốc.

Tuy nhiên, bi kịch là ở chỗ, song song với những cuộc đàm phán chính thức trên đây, Pháp vẫn không từ bỏ dã tâm thôn tính Xiêm bằng một kế hoạch khác thông qua cuộc đàm phán bí mật của Ta-sác, một tu sỹ dòng Dê-duýt trong phái đoàn của Đờ Sô-môn, với Phan-công. Cuộc đàm phán này bí mật thậm chí với cả bản thân đại sứ Đờ Sô-môn và phó của ông ta là Đờ Su-a-xi. Ta-sác đã thảo luận với Phan-công, tể tướng Xiêm lúc bấy giờ, về một kế hoạch thống trị toàn Xiêm; việc lũng đoạn triều đình Xiêm từ bên trong biến Narai thành bù nhìn; việc xây dựng những địa điểm chiến lược cho quân đội Pháp.

Ngày 18-6-1686, đại sứ thứ ba của Narai đã tới triều đình Lu-y XIV ở Pa-ri. Cầm đầu phái đoàn này là nhà ngoại giao có tài của Xiêm Pia Vixút Xuntông. Ta-sác đã tháp tùng sứ đoàn này của Xiêm về Pháp, và mang theo kế hoạch thôn tính Xiêm đã thảo luận với Phan-công. Tại Pa-ri, sứ đoàn Xiêm đã yêu cầu được Pháp giúp đỡ về quân sự. Phía Pháp đòi hỏi Xiêm phải nhượng cho mình Méc-gui và Băng Cốc. Tất nhiên là phía Xiêm đã cực lực bác bỏ yêu sách này. Triều đình Lu-y XIV do đó, đã không còn sự quan tâm tới sứ đoàn Xiêm nữa, mà quyết định chuyển sang thực hiện một kế hoạch khác để đạt mục đích.

Một hạm đội Pháp gồm 6 tàu và 12 đại đội binh lính được

vũ trang chu đáo dưới quyền chỉ huy của tướng Đờ-phác-jơ đã được lệnh lên đường sang Xiêm. Dẫn đầu "sứ đoàn" hùng hậu này là một đại biểu của triều đình Pháp, luật sư La Lu-béc và một giám đốc của công ty Đông Ấn của Pháp là Xê-brê Duy Bul-lê. 12 giáo sỹ dòng Dê-duýt cùng tháp tùng "sứ đoàn" với những chuyên môn đặc biệt. "Sứ đoàn" mang theo lệnh trực tiếp của Lu-y XIV là phải giành được quyền cai trị của Pháp ở Băng Cốc, cũng như "quyền bảo vệ" vua Xiêm trước áp lực của Hà Lan và các nước láng giềng! Nếu không đạt được điều đó bằng con đường đàm phán, Lu-y XIV yêu cầu phải tấn công chiếm Băng Cốc bằng vũ lực.

Ngày 27-9-1687, hạm đội của Pháp đã thả neo ở cửa sông Mê Nam trong tư thế sẵn sàng chiến đấu. Ta-sác đã trao cho Phan-công tối hậu thư có nội dung như những yêu cầu của Lu-y XIV. Đồng thời, y cũng trao huân chương của Lu-y XIV ban cho Phan-công danh hiệu bá tước!

Cần nhớ rằng vào tháng 8 - 1687 Xiêm vẫn đang ở trong tình trạng chiến tranh với Anh do những sự kiện ở Mécgui, và sự căng thẳng với Hà Lan cũng đang đe dọa một cuộc chiến tranh mới.

Chính trong toàn bộ bối cảnh trên đây, mà phiên họp khẩn cấp của hội đồng Hoàng gia Xiêm đã đi đến kết luận rằng, Xiêm sẽ không thể cùng một lúc tiến hành chiến tranh với cả ba nước châu Âu được. Vì vậy Xiêm đã quyết định chấp nhận tối hậu thư của Pháp. Ngày 16-10-1687, Ta-sác theo sự ủy nhiệm của chính quyền Xiêm (thực chất là của Phan-công) đã ký với La Lu-béc và Xê-brê một "thỏa ước" 16 điều tiếp nhận những điều kiện của tối hậu thư. Theo tinh thần của "thỏa ước" này, Pháp được quyền chiếm đóng trên thực tế Băng Cốc và Mécgui; các giáo sỹ có nhiều đặc quyền tự do truyền đạo ở Xiêm. Điều 14 của "thỏa ước" này thậm chí quy định, người đứng đầu các giáo

sỹ dòng Dê-duýt ở Xiêm được bổ nhiệm làm phó của Phan-công, và sau này sẽ kế tục Phan-công làm tể tướng.

Sau “thỏa ước” này, giữa Pháp và Xiêm còn ký kết “hiệp ước về thương mại và đặc quyền trong lĩnh vực thương mại”, theo đó, Pháp cũng nhận được nhiều đặc quyền thương mại buôn bán ở Xiêm.

Tự cho là đã “hoàn thành sứ mệnh” của mình, tháng 1-1688 Ta-sác cùng với sứ đoàn Pháp đã rời Xiêm lên đường về nước. Họ đề nghị gửi 12 thanh niên thuộc gia đình những nhân vật hoạt động nhà nước nổi tiếng nhất của Xiêm sang Pháp du học. Nhưng không loại trừ là những thanh niên này có thể bị biến thành những con tin bảo đảm cho việc thi hành các hiệp ước đã được ký kết.

Để củng cố vị trí của mình ở Xiêm, từ mùa thu 1688 chính phủ Pháp lại tổ chức một cuộc viễn chinh quân sự mới tới Xiêm. Thậm chí, người ta còn vạch ra cả kế hoạch chuyển trung tâm của công ty Đông Ấn của Pháp từ Pông-di-sê-ri sang Mécgui. Nhưng những sự kiện bão táp ở Xiêm trong tháng 5-1688 đã hoàn toàn làm phá sản kế hoạch này của Pháp. Đó là việc bùng nổ cuộc khởi nghĩa lớn ở Lốp-bu-ri, mà kết quả là một vương triều mới ở Xiêm ra đời.

Nguyên nhân chủ yếu của cuộc khởi nghĩa này là sự bất bình của dân chúng trước sự lũng đoạn của ngoại bang trong đời sống đất nước, cũng như ách bóc lột nặng nề của phong kiến đối với nông dân. Hàng trăm nông dân bị lao động cưỡng bức tại khu vực gần Lu-vô, nơi người Pháp nắm độc quyền về khai thác đồng. Đặc biệt, việc quân Pháp chiếm đóng Băng Cốc và Mécgui cùng với sự lũng đoạn của Phan-công đã gây căm phẫn lớn trong nhân dân. Phan-công đã biến thủ công quý nhà nước Xiêm để tặng cho bạn bè và đầu tư vào công ty Đông Ấn. Đến đầu năm 1688, tổng số đầu tư này lên đến 300.000 Li-vơ.

Phan-công cũng sử dụng những khoản tiền đó để mua trẻ em ở những gia đình phải bán con vì nợ. Những trẻ em này được Phan-công giao cho giáo hội Thiên chúa giáo cai đạo để phục vụ cho nhà vua Pháp. Cùng một lúc ở trong nhà của Phan-công “đào tạo” tới hơn 120 trẻ em như vậy.

Làn sóng bất bình của nhân dân trước sự lũng đoạn của nước ngoài dâng cao, đã dẫn tới phong trào chống thực dân mang quy mô có tính chất quần chúng. Cuộc đấu tranh này lôi kéo cả một bộ phận quý tộc phong kiến đến lập ở Xiêm tham gia, đứng đầu là Pra Petracha, một vị tướng có tài của Xiêm trong các cuộc chiến tranh với Campuchia. Họ được giáo hội Phật giáo ủng hộ. Nhưng lực lượng chính của cuộc khởi nghĩa vẫn là nông dân, những người bị đè nặng dưới ách phong kiến đã gây nên sự bùng nổ hết sức quyết liệt chống lại vương triều Narai.

Biết rõ làn sóng bất bình của quần chúng, Phan-công định chủ động ra tay trước để dẹp tan cuộc khởi nghĩa. Y đã điều động quân đội của tướng Đê-phác-jơ từ Băng Cốc tới Lốp-bu-ri để giảng cho những người khởi nghĩa một đòn quyết định. Nhưng cuộc khởi trình của tướng Đê-phác-jơ ngày 13-4-1688 đã không thể tiến xa hơn được Autthia. Trong khi đó, toàn thành phố loạn truyền tin nhà vua bị chết và quân Pháp đang tiến về Lốp-bu-ri, nơi có cung điện mùa hè và nhà vua Narai đang ở đó, để đặt lên ngai vàng một vị vua bù nhìn của chúng. Toàn thể Autthia sôi sục. Trên đường phố bắt đầu tập hợp những đám đông có vũ trang. Trước tình hình đó, Đê-phác-jơ tính toán tốt nhất là rút quân ra khỏi thủ đô Autthia để trở lại Băng Cốc.

Cuộc tiến quân của Đê-phác-jơ về hướng Lốp-bu-ri đã làm căng thẳng đến đỉnh cao tình hình ở Xiêm. Các nhà sư cũng tham gia, tỏa đi các tỉnh để cổ vũ nhân dân đứng lên đấu tranh. Chỉ trong một thời gian ngắn, những người khởi nghĩa đã tập

hợp được một lực lượng lớn ở Lố-bu-ri. Và đêm 17, rạng 18-5-1688, ở Lố-bu-ri đã bùng nổ cuộc khởi nghĩa lớn với khẩu hiệu: “Giải phóng nhà vua đang bị bọn ngoại bang bắt giữ”.

Những người khởi nghĩa vũ trang bằng giáo, mác, gậy gộc, do tướng Petracha cầm đầu, đã tràn vào cung điện, bắt giữ nhà vua, tuyên bố rằng nhà vua bị ốm, và trao toàn quyền cho tướng Pra Petracha. Ngay trong ngày 18-5-1688 bản thân Phan-công cũng bị bắt. Còn hoàng thái tử Mông Pít, người được dự định theo kế hoạch của Pháp và Phan-công lên kế vị ngai vàng của Narai, đã bị xử tử. Những người khởi nghĩa chưa xử tử Phan-công ngay vì còn muốn sử dụng y như một con tin. Nhưng người Pháp đã hoàn toàn đứng vững với tên tay chân đã thất thế này. Ngày 5-6-1688 tòa án của Xiêm đã tuyên bố tử hình Phan-công.

Chiếm được chính quyền, tướng Pra Petracha chủ trương đàm phán với Đê-phác-jơ về việc triệt thoái, giải tỏa người Pháp. Nhưng Đê-phác-jơ đã kéo dài thời gian đàm phán cho tới khi quân Pháp ở Băng Cốc xây dựng được những công sự vững chắc. Sau đó, y ra lệnh đốt phá thành phố và đánh chìm tất cả những tàu chạy trên sông Mê-nam. Đồng thời, đối với số phận của 40 binh sỹ Xiêm còn lại trong pháp đài của Đê-phác-jơ ở Băng Cốc, Đê-phác-jơ đã cho tước vũ khí của họ, và đưa hai người lên pháo đài trước mặt dân chúng để đe dọa.

Dù vậy, người Xiêm vẫn tự kiềm chế trước một cuộc tấn công trả miếng vào pháo đài, tiếp tục đề nghị điều đình, mặc cho quân Pháp không ngớt bắn phá vào các vị trí của mình. Nhưng khi Đê-phác-jơ ra lệnh trói những người Xiêm bị bắt vào cọc, thì sự căm phẫn của nhân dân đã không còn bờ bến. Đông đảo nông dân ở các làng lân cận đã kéo tới tham gia vào cuộc đấu tranh chống ngoại bang. Nhiều đồn bốt được xây dựng xung quanh, bao vây pháo đài của quân Pháp. 140 khẩu đại bác cũng

được đưa từ Autthia đến để chuẩn bị cho cuộc tấn công.

Hiểu rõ chiến tranh không phải trò đùa, Đê-phác-jơ bắt đầu nghĩ tới việc kết thúc vấn đề bằng con đường đàm phán. Tướng Pra Petracha vẫn luôn mở cho người Pháp một con đường như vậy. Ngày 24-6-1688 ông đã trả về cho Đê-phác-jơ hai người con trai của Đê-phác-jơ bị bắt làm tù binh, mà không đòi hỏi một điều kiện nào. Đổi lại thỏa thuận có tính nguyên tắc về việc Đê-phác-jơ phải rời khỏi Băng Cốc và Mécgui, chính quyền Xiêm sẽ chấm dứt ngay các hoạt động chống Pháp, đồng thời những người được Pháp bảo hộ cũng sẽ không bị ngược đãi.

Tháng 8-1688, tướng Pra Petracha lên ngai vàng của Xiêm, và trong tháng này, hiệp ước về việc rút quân Pháp khỏi Xiêm đã được ký kết. Tuy vậy, trong hiệp ước, nhà cầm quyền Xiêm vẫn thể hiện thiện chí sẵn sàng cho người Pháp buôn bán và truyền đạo.

Ngày 4-2-1689 đạo quân của tướng Đê-phác-jơ rút lui khỏi Xiêm đã tới Pông-đi-sê-ri nơi đặt trụ sở chính của công ty Đông Ấn của Pháp, tại đây, Đê-phác-jơ đã khởi thảo một kế hoạch phục thù. Và ngày 10-4-1689 một hạm đội bốn tàu của Pháp đã hướng về phía đảo Djankơ. Nhưng Đê-phác-jơ đã không thể chiếm được đảo này trước sự kháng cự anh dũng của quân đội Xiêm đến trú ở đây.

Trong khi đó, ở châu Âu, cuộc chiến tranh Pháp - Hà Lan với sự tham gia của Anh, Tây Ban Nha và các cường quốc khác đã bùng nổ được 8 tháng. Kế hoạch phục thù của Đê-phác-jơ không hy vọng được sự ủng hộ từ chính quốc, đã hoàn toàn phá sản.

Phải đến 1697, khi chiến tranh ở châu Âu kết thúc, người Pháp mới lại có điều kiện quan tâm tới vấn đề Xiêm với một sức mạnh mới. Bộ trưởng Hải quân Pháp Mác-ki-jơ Pông-sác-tren đã ra lệnh xúc tiến một cuộc viễn chinh nơi dưới

sự chỉ huy của đô đốc O-di-ê. Năm 1698, Ta-sác lại tới Autthia để đưa ra các yêu cầu của Pháp đối với Xiêm. Nhưng Pra Petracha đã kiên quyết bác bỏ những yêu cầu này.

Chính phủ Pháp còn nhiều lần muốn củng cố vị trí của mình ở Xiêm. Nhưng những cuộc chiến tranh xung quanh việc kế tục ngai vàng ở Tây Ban Nha tại châu Âu, và sự phá sản của công ty Đông Ấn của Pháp, đã buộc Pháp phải tạm thời để Xiêm yên ổn trong vòng 1/2 thế kỷ.

III. SỰ TAN RÃ NHÀ NƯỚC HẬU AUTTHIA

Như vậy, trong cuộc đấu tranh gian khổ và phức tạp trước sự thâm nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây với người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp, cho tới 1689, Xiêm đã bảo vệ thành công nền độc lập của mình.

Nhưng đồng thời sau đó, Xiêm cũng đã mất đi vai trò là người trung gian thương mại quan trọng giữa các nước biển Nam, từng thu hút đông đảo thương nhân trên thế giới trong thế kỷ XVII. Trên thực tế, Xiêm đã thi hành chính sách “đóng cửa” với người châu Âu, dù rằng không hề có một lệnh cấm nào đối với việc người châu Âu đến Xiêm. Trung tâm thương mại khu vực giờ đây chuyển xuống In-đô-nê-xi-a, nơi tư bản Hà Lan thống trị, và từ nửa sau thế kỷ XVIII người Anh bắt đầu thâm nhập mạnh mẽ vào đây.

Việc ngoại thương hầu như suy sụp đã kéo theo sự suy đốn của nội thương và thủ công nghiệp trong nước. Thu nhập của nhà nước phong kiến Xiêm do đó cũng giảm hẳn. Năm 1690, Pra Petracha đã ra lệnh phải truy bắt những người trốn tránh nghĩa vụ lao dịch. Nhưng nông dân vốn đã bị phá sản trong nửa sau thời kỳ cầm quyền của Narai (1657 - 1688) đã phản ứng lại lệnh mới này của Pra Petracha bằng những cuộc khởi nghĩa.

Ngay trong năm 1690, ở tỉnh Naconnailóc (phía đông Autthia) đã bùng nổ cuộc khởi nghĩa nông dân do Tam Chien vốn là một nhà sư lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa này nhanh chóng lan sang các tỉnh khác ở Xiêm và giành được nhiều thắng lợi. Nghĩa quân thậm chí bao vây cả cung điện mùa hè của nhà vua ở Lóp-bu-ri. Nhưng rồi lãnh tụ khởi nghĩa là Tam Chien đã bị thương, bị bắt và bị tử hình. Trước sự đàn áp của chính quyền phong kiến, cuộc khởi nghĩa đã bị thất bại. Nhiều nông dân cùng với gia đình mình đã bỏ trốn sang Miến Điện, nhiều tỉnh của Xiêm, như Naconnailóc, Lópburi và Xaraburi trở nên hoang tàn.

Tiếp đó, cuộc khởi nghĩa của nông dân ở Kòrát năm 1699 đã nhanh chóng tràn vào trung tâm đất nước, dưới sự lãnh đạo của Bun Kvang, một người Lào cùng 4.000 quân làm nòng cốt. Thời kỳ đầu, khởi nghĩa đã giành được nhiều kết quả. Nhưng sau đó, hàng ngũ những người khởi nghĩa bị chia rẽ và Bun Kvang bị những người đối lập giết chết. Khởi nghĩa thất bại...

Song song với các cuộc khởi nghĩa của nông dân, ở Xiêm khi đó lại bùng lên những cuộc phiến loạn cát cứ phong kiến (năm 1691 ở Kòrát, 1691 - 1692 ở Ligo). Chính quyền phong kiến trung ương đã phải vất vả mới đàn áp được những cuộc phiến loạn này.

Trong khi đó, Xiêm lại phải chịu đựng những khó khăn lớn do thiên tai đưa lại. Hạn hán và mất mùa năm 1703 đã dẫn tới nạn đói hoành hành ở Xiêm. Dưới thời của Pra Chao Xưa (1703-1709) (con của Pra Petracha) và thời của Thai Xpa (1709 - 1733) (con của Pra Chao Xưa) chính quyền phong kiến đã có những cố gắng nhất định nhằm bảo đảm vị trí của nông dân khỏi lâm vào cảnh phá sản. Các sắc lệnh năm 1717, 1722, 1723, 1724 v.v.... đã yêu cầu quan lại phong kiến phải triển khai đào kênh, làm thủy lợi và buộc nông dân phải trở về quê quán của

minh để sản xuất. Nhưng những cố gắng đó vẫn không mấy cải thiện được tình hình.

Nếu như nông dân lâm vào cảnh xiêu tán, phá sản, thì đại phong kiến Xiêm lại phục hồi được vị trí của mình, đặc biệt là dưới vương triều Bôromacôt (1733 - 1758). Trong giới sử học phương Tây, thời kỳ này được gọi là “thời kỳ vàng son” của lịch sử Xiêm, nhưng điều đó có lẽ chỉ đúng với đại phong kiến mà thôi. Còn nền sản xuất xã hội và tình trạng của nông dân thì vẫn vô cùng bi đát.

Tóm lại là, vào giữa thế kỷ XVIII, nhà nước phong kiến hậu Aútthia đã lâm vào cuộc khủng hoảng khá sâu sắc, mà những chấn động chính trị, quân sự mạnh từ bên ngoài có thể dẫn tới nguy cơ sụp đổ.

Tình hình trên đây hoàn toàn tương phản với quốc gia Miến Điện láng giềng lúc này được thống nhất bởi nhà lãnh đạo có tài, là Alaunpaia, có tham vọng bành trướng bên ngoài. Năm 1759 quân đội Miến Điện đã phát động cuộc chiến tranh xâm lược vào Xiêm. Bộ máy chính quyền phong kiến Xiêm ở trong tình trạng không có khả năng tổ chức phòng thủ tích cực đất nước của mình.

Quân Miến Điện đã đánh bại quân Xiêm ở bờ biển Ađanan, chiếm đóng miền Nam Xiêm (trên bán đảo Malacca), Pétburi và Rátburi, rồi tiến về kinh đô Aútthia. Triều đình lâm vào cơn hốt hoảng vì kinh đô Aútthia bị vây hãm nguy kịch. Uy tín của vua Xiêm Êcatát hoàn toàn suy sụp. Nhưng một “ngẫu nhiên” đã cứu Aútthia. Năm 1760, trong thời gian công phá Aútthia, một khẩu đại bác Miến Điện đã nổ tung làm bị thương nặng vua Miến Điện Alaunpaia. Quân đội Miến Điện, do đó phải vội vàng lui về biên giới để bảo vệ nhà vua đã bị tử thương của mình. Song nhà vua đã qua đời trên đường đi.

Chính quyền phong kiến Xiêm có được vài năm nghỉ ngơi,

do sự lục đục trong triều đình Miến Điện, và do Miến Điện mắc vào các cuộc chiến tranh với Chiangmai và Luang Prabang trong những năm 1763 - 1765. Song, giai cấp phong kiến Xiêm đã không tận dụng một cách có hiệu quả thời gian nghỉ ngơi này để củng cố tiềm năng quốc phòng đất nước có khả năng đối phó với một cuộc tái xâm lăng của Miến Điện trong tương lai. Mùa hè năm 1765, một lực lượng không lớn lắm quân đội Miến Điện do nhà vua Miến Điện Xhinbuysin cầm đầu đã tràn vào Xiêm từ phía Bắc và phía Tây, mà hầu như không gặp phải sự kháng cự đáng kể nào. Tới cuối năm 1765, quân đội Miến Điện đã chiếm toàn bộ miền Bắc và Tây Nam của Xiêm; tháng 10-1765 chiếm Băng Cốc, và bao vây Autthia trong tháng 2-1766. Quân đội của nhà vua Êcarát thất bại ở khắp mọi nơi.

Cuộc bao vây Autthia diễn ra dưới sự chỉ huy của tướng Maha Nôrama đã khiến cho thủ đô Xiêm bị đói và bệnh tật trong hơn một năm ròng phong tỏa (2-1766 - 4-1767). Có tới hơn 10.000 trẻ em bị chết. Thành phố thủ đô đã chiến đấu rất ngoan cường, nhưng ngày 8-4-1767 vẫn bị thất thủ sau một cuộc tấn công lớn của quân Miến Điện. Chỉ có tướng Pia Tắcxin cùng đạo quân 500 người của mình phá vòng vây chạy thoát. Thủ đô Autthia bị tàn phá. Nhà vua Êcatát không rõ số phận ra sao. Hầu hết cư dân ở đây bị biến thành tù binh đưa về Miến Điện. Toàn bộ tài liệu, biên niên sử của Xiêm đều bị thiêu hủy. Đất nước Xiêm lại một lần nữa rên xiết dưới ách thống trị của Miến Điện. Nhà nước hậu Autthia sụp đổ.

Chương II

Sự phục hồi và phát triển của chế độ phong kiến Xiêm (cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX)

I. CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG VÀ NHÀ NƯỚC CỦA PIA TẮCXIN (1767 - 1782)

Sau khi bị Miến Điện chiếm đóng, nhân dân Xiêm đã không ngừng đứng lên tiến hành cuộc đấu tranh tự giải phóng. Đứng đầu cuộc đấu tranh này là tướng Pia Tắcxin với đạo quân 500 người nòng cốt của ông.

Trước chiến tranh, Pia Tắcxin vốn là một tỉnh trưởng “Chao Mương” một tỉnh nhỏ ở vùng biên giới Tây Bắc của Xiêm, tức một phong kiến bậc trung không có mấy liên hệ với đại phong kiến quý tộc chóp bu.

Khi Miến Điện tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Xiêm, ngay từ cuối năm 1763, Pia Tắcxin đã tổ chức kháng chiến chống quân Miến Điện thắng lợi ở Pétburi, buộc quân Miến Điện phải rút lui không tới được Authia. Khi thủ đô Authia bị bao vây, mùa thu năm 1766 ông cùng với 500 quân của mình phá vỡ vòng vây của quân Miến Điện, chạy về thiết lập chính quyền

ở tỉnh Raiông (phía Đông vịnh Băng Cốc).

Tháng 6-1767, Tắcxin đã đánh chiếm được Chantaburi, diệt được tên tỉnh trưởng phản động người Xiêm ở đây. Và như vậy, hành động đầu tiên của Tắcxin trong chiến tranh giải phóng là tiêu diệt những kẻ phản bội tay sai cho người Miến. Nhân dân đã tập hợp rất đông đảo dưới lá cờ giải phóng của Tắcxin. Tới tháng 10-1767, Tắcxin đã có đạo quân 5.000 người, chứ không phải 500 người như trước nữa.

Nhờ đó mà với một lực lượng 100 thuyền có vũ trang, Tắcxin đã chiếm được thành phố Tôngburi (một bộ phận của Băng Cốc ngày nay, trên bờ Tây sông Mê Nam), tử hình tên tỉnh trưởng phản bội Nai Tông In.

Tư lệnh quân chiếm đóng của Miến Điện, tướng Xútgi đã điều quân của Miến Điện dưới quyền chỉ huy của Maungia tới Tôngburi ứng cứu. Nhưng quân Miến Điện đã không tới được Tôngburi, vì quân sỹ phản chiến hoặc bỏ chạy về phía Tắcxin. Thừa thắng, Tắcxin đã đuổi theo và tràn vào trung tâm của quân đội Miến Điện, đánh tan toàn bộ quân xâm lược. Tướng Xútgi của Miến Điện bị tử trận. Và chỉ sáu tháng sau khi bị chiếm đóng, thủ đô của Xiêm lại được giải phóng.

Vua Miến Điện Xhinbuyxin lúc này đang mắc vào việc đối phó với người Trung Quốc tràn vào Miến Điện từ phía Bắc, đã không thể huy động những lực lượng lớn ngay lập tức để chống lại Tắcxin. Vì vậy, thời gian hai năm tiếp theo sau khi giải phóng thủ đô Aútthia, Tắcxin đã có thể tập trung vào việc đấu tranh cho sự thống nhất đất nước đang bị chia sẻ bởi các thế lực phong kiến khác nhau.

Vào đầu năm 1786, trên thực tế, Xiêm bị chia sẻ thành 5 tiểu quốc với những thủ lĩnh phong kiến cát cứ khác nhau. Pia Tắcxin lãnh đạo vương quốc ở miền Trung Xiêm với thủ đô là Tôngburi. Miền Nam của Xiêm (thuộc bán đảo Malacca, chủ yếu

minh để sản xuất. Nhưng những cố gắng đó vẫn không mấy cải thiện được tình hình.

Nếu như nông dân lâm vào cảnh xiêu tán, phá sản, thì đại phong kiến Xiêm lại phục hồi được vị trí của mình, đặc biệt là dưới vương triều Bôromacôt (1733 - 1758). Trong giới sử học phương Tây, thời kỳ này được gọi là “thời kỳ vàng son” của lịch sử Xiêm, nhưng điều đó có lẽ chỉ đúng với đại phong kiến mà thôi. Còn nền sản xuất xã hội và tình trạng của nông dân thì vẫn vô cùng bi đát.

Tóm lại là, vào giữa thế kỷ XVIII, nhà nước phong kiến hậu Aútthia đã lâm vào cuộc khủng hoảng khá sâu sắc, mà những chấn động chính trị, quân sự mạnh từ bên ngoài có thể dẫn tới nguy cơ sụp đổ.

Tình hình trên đây hoàn toàn tương phản với quốc gia Miến Điện láng giềng lúc này được thống nhất bởi nhà lãnh đạo có tài, là Alaunpaia, có tham vọng bành trướng bên ngoài. Năm 1759 quân đội Miến Điện đã phát động cuộc chiến tranh xâm lược vào Xiêm. Bộ máy chính quyền phong kiến Xiêm ở trong tình trạng không có khả năng tổ chức phòng thủ tích cực đất nước của mình.

Quân Miến Điện đã đánh bại quân Xiêm ở bờ biển Adanan, chiếm đóng miền Nam Xiêm (trên bán đảo Malacca), Pétburi và Rátburi, rồi tiến về kinh đô Autthia. Triều đình lâm vào cơn hốt hoảng vì kinh đô Autthia bị vây hãm nguy kịch. Uy tín của vua Xiêm Êcatát hoàn toàn suy sụp. Nhưng một “ngẫu nhiên” đã cứu Autthia. Năm 1760, trong thời gian công phá Autthia, một khẩu đại bác Miến Điện đã nổ tung làm bị thương nặng vua Miến Điện Alaunpaia. Quân đội Miến Điện, do đó phải vội vàng lui về biên giới để bảo vệ nhà vua đã bị tử thương của mình. Song nhà vua đã qua đời trên đường đi.

Chính quyền phong kiến Xiêm có được vài năm nghỉ ngơi,

của Tắcxin chiếm được một phần Campuchia, nhưng vẫn chưa giải quyết được căn bản vấn đề ngai vàng ở đây.

Tháng 3-1769, Tắcxin phá vỡ tiểu vương Muxiki trên bán đảo Malacca. Tuy nhiên, ông đã không giết Muxiki, như đã từng tử hình Chép Pipít tiểu vương Korat. Trái lại, ông đã mời Muxiki dòng dõi người Mã Lai này về thủ đô và trao cho chức tổng trấn của Naconxitamarát. Hành động này đã nâng cao uy tín của Tắcxin ở miền Nam trong người Mã Lai, và chuẩn bị cho sự thỏa hiệp với các đại phong kiến khác đang đứng về phía đối lập.

Cho đến 1770 thì trên lãnh thổ Xiêm chỉ còn lại hai trong năm tiểu quốc cát cứ, là nhà nước của Tắcxin và tiểu vương Phang. Tình hình lúc này đòi hỏi Tắcxin phải kiên quyết tập trung toàn bộ quyền lực vào tay mình, vì Miến Điện sau khi ký kết hòa ước với Trung Quốc lại đang chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh xâm lược mới chống Xiêm. Cuối cùng, Tắcxin đã làm được điều này bằng việc tập trung lực lượng tiêu diệt được vương quốc Phang trong một chiến dịch quyết định ngay trong năm 1770.

Cũng đồng thời trong năm này, 1770, Tắcxin đã phá vỡ cuộc xâm lược của Miến Điện tại Xavankalóc. Các cuộc tấn công của Miến Điện năm 1772 (địch chiếm thành phố Pichai cách không xa biên giới của Chiangmai), và năm 1773 từ phía Bắc xuống, đều không kết quả.

Để bảo vệ dứt khoát biên giới phía Bắc của mình, năm 1774, Tắcxin quyết định tấn công vào vương quốc Chiangmai của người Thái đang bị ách thống trị của Miến Điện đè nặng. Nhân dân ở đây, do đó đã đón tiếp Tắcxin như người giải phóng. Tháng 1-1775, Tắcxin đã long trọng tiến vào thủ đô Chiangmai. Và kể từ đó, Chiangmai đã trở thành một bộ phận lãnh thổ không thể tách rời của vương quốc Xiêm như là một tiểu quốc chư hầu.

Xhinbuysin, vua Miến Điện, đã tổ chức trận phục thù vào tháng 1-1775 bằng một cuộc chiến tranh xâm lược lớn từ phía Tây. Tháng 2-1775, quân Miến Điện chiếm được Rátburi. Nhưng đến tháng 4-1775, Tácxin đã chiếm lại được thành phố này. Tháng 10-1775, Xhinbuysin lại tổ chức một cuộc tấn công lớn đồng thời vào Chiangmai và vùng trung tâm của Xiêm. Nhưng cuộc tấn công này cũng bị thất bại.

Tháng 5-1776, sau khi Xhinbuysin qua đời, Xingu Min lên ngôi ở Miến Điện đã chấm dứt những cuộc phiêu lưu quân sự ở bên ngoài. Tháng 8-1776, ông cho rút các đơn vị quân Miến Điện ra khỏi Xiêm. Kể từ đó cho đến cuối vương triều Tácxin, giữa Miến Điện và Xiêm hình thành một quan hệ hòa bình.

Cùng với các cuộc chiến tranh phòng thủ của Miến Điện trong những năm 70 của thế kỷ XVIII, Tácxin còn tiến hành những cuộc viễn chinh sang Campuchia. Năm 1771, ông viễn chinh sang Campuchia và khôi phục lại được ngai vàng cho Ang Non. Rồi năm 1773, Tácxin lại đưa Ang Non một lần nữa trở lại ngai vàng¹, cầm quyền trong 6 năm với sự có mặt của quân đội Xiêm tại đây. Năm 1777, Tácxin chiếm tiểu quốc Chămpátsắc của Lào, năm 1778 chiếm tiểu quốc Viên Chăn và Luang Prabăng. Và như vậy, toàn bộ phần lãnh thổ của Lào hiện tại đã bị sát nhập vào đế quốc Xiêm trong một thời gian dài.

Thiết lập được một nhà nước hùng mạnh, trong thời kỳ đầu, chính sách của Tácxin tỏ ra có những thay đổi theo hướng tiến bộ. Trong những năm đầu cầm quyền của Tácxin, người đương thời thường nhấn mạnh tới sự giản dị và tính chất dân

(1) Vi năm 1772, Ang Tông với sự giúp đỡ của Đại Việt, đã đuổi được quân Xiêm khỏi Campuchia

chủ của nhà vua mới. Tháng 5-1770, Tácxin thậm chí còn viếng thăm một giáo sỹ Pháp - một trường hợp chưa từng có trong lịch sử Xiêm khi đó, vì theo truyền thống, thì nhà vua chỉ có tiếp nhận dự triều kiến, chứ không bao giờ viếng thăm kẻ khác.

Nhưng với thời gian, Tácxin ngày càng trượt dài trên con đường phong kiến hóa, từ một phong kiến bậc trung không mấy liên hệ với đại quý tộc phong kiến chóp bu, thành một biểu trưng của một nền chuyên chế. Nhà vua có một đội cận vệ riêng tuyển mộ từ những lính đánh thuê Thiên chúa giáo người ngoại quốc. Ông tuyên bố mình là hiện thân của đức Phật, và đòi hỏi phải được đối xử như Đức Phật. Đồng thời với điều đó là việc tấn công vào các quyền lợi mà nhân dân đã giành được trong chiến tranh nông dân. Bộ máy quan liêu hoàn toàn được phục hồi. Nếu trước đây Tácxin đem tiền của nhà nước ra cứu đói cho nhân dân, thì ngày nay, ông ta chỉ quan tâm tới tính không thể vi phạm về độc quyền ngoại thương của nhà nước.

Tình hình đó đã khiến nông dân trở nên hờ hững với Tácxin, còn giới quý tộc thế tục sau khi phục hồi được thế lực cũng trở nên ít cần tới ông ta. Trong khi đó, kẻ thù của Tácxin là giới tăng lữ, sư sãi Phật giáo chỉ chờ cơ hội thuận lợi để giáng cho nhà vua một đòn quyết định. Cơ hội đó đã đến vào đầu năm 1782, khi một bộ phận lớn quân đội do tướng Chakri viễn chinh sang đàn áp các cuộc khởi nghĩa ở Campuchia. Nhân dịp này, những người đang khai quật những kho báu ở Aútthia đã tiến hành khởi nghĩa. Tháng 3-1782 họ đã giết viên chỉ huy công trường là Pra Vichítnarông, và tiến về Tôngburi. Tướng Pia Xankaburi được lệnh đi đàn áp khởi nghĩa đã đứng về phía nghĩa quân. Vì vậy, ngày 30-2-1872, quân khởi nghĩa đã tràn vào được Tôngburi. Pia Tácxin chỉ còn lại trông tay đội cận vệ gồm những lính đánh thuê Thiên chúa giáo người ngoại quốc. Trong tình thế tuyệt vọng đó, ngày 1-4-1782, nhà vua đã phải

tuyên bố choái vị rồi đi tu.

Nhiều kẻ ngấp nghé chiếm ngai vàng bị bỏ ngỏ. Nhưng đa số giai cấp phong kiến muốn bầu tướng Chao Pia Chakri, người đang cầm đầu một lực lượng quân đội mạnh, lên ngai vàng. Ngày 20-4-1782, Chao Pia Chakri cùng quân đội đã tiến về Tôngburi và được tuyên bố là người kế tục ngai vàng của Xiêm (1782 - 1809). Pia Tácxin bị tử hình cùng với tướng Pia Xankaburi và những kẻ đối địch khác của Pia Chakri.

Việc Chao Pia Chakri lên cầm quyền đã mở đầu cho sự thống trị của dòng Rama ở Xiêm mãi cho tới sau này.

II. SỰ PHỤC HUNG CỦA CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ XIÊM DƯỚI CÁC VƯƠNG TRIỀU DÒNG RAMA (cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX)

Sau khi lên ngai vàng, Chao Pia Chakri cầm quyền đất nước dưới vương hiệu Rama I (1782 - 1809), trở thành người sáng lập ra các vương triều dòng Rama ở Xiêm và Thái Lan sau này.

Vào thời kỳ này, nhà nước phong kiến cũ trên thực tế đã bị suy yếu nhiều do những chấn động xã hội trong những năm 60 - 70 của thế kỷ XVIII. Trong thời gian thủ đô Autthia bị đốt cháy vào tháng 4-1767, nhiều bộ luật, tài liệu của nhà nước đã bị thiêu hủy. Lật đổ được Pia Tácxin, Rama I và những người kế tục ông phải xây dựng một bộ máy hành chính, luật pháp, đẳng cấp xã hội hầu như hoàn toàn mới. Rama I hiểu rằng, không phải ngay lập tức mà thủ tiêu được những kết quả do chiến tranh nông dân đem lại, tức không dễ dàng xóa bỏ được những nhượng bộ đã ban hành cho nông dân. Chính quyền mới cảm thấy chưa phải lúc thiết lập ngay một nền quân chủ chuyên chế tuyệt đối vô thượng của các vua Xiêm, mà chủ trương trở lại thời lãnh đạo gia trưởng, trên tinh thần thực sự Phật Giáo

của các vị vua thời cổ đại sùng đạo Phật của Xiêm.

Nhằm mục đích đó, ngay từ 1782, Rama I đã ra lệnh phá hủy những tượng Linga bằng đá biểu tượng của việc thần thánh hóa các vị vua trước đây. Từ 1785 trở đi, truyền thống tuyên thệ của quan lại phong kiến có sự thay đổi. Họ tuyên thệ không phải trước biểu tượng thần thánh của nhà vua Linga, mà là trước biểu tượng của Đức Phật. Trong tất cả các sắc lệnh của mình, Rama I đều hết sức nhấn mạnh đến sự bảo hộ Phật Giáo vốn bị Pia Tắcxin tấn công tước đoạt trước đó. Chỉ trong vòng hai năm sau khi lên cầm quyền, Rama I đã ban bố tám sắc lệnh khác nhau liên quan tới vấn đề này.

Tuy nhiên, gương cao ngon cờ bảo hộ cho Phật Giáo, Rama I đồng thời đòi hỏi ở giới tu hành một tinh thần kỷ luật và một đạo đức, đức độ cao để làm gương cho dân chúng. Năm 1788, dưới sự kiểm tra của Rama I, một công tác rộng lớn đã được triển khai vì một Phật Giáo hoàn toàn trong sạch. Theo sắc lệnh năm 1801 thì 128 vị sư đã bị đày đi lao động khổ sai, vì các tội say rượu, tà dâm, mua hàng nhập khẩu và trộm cướp. Rõ ràng, vấn đề không đơn thuần là xử phạt các nhà sư không tuân theo pháp tu hành, mà là còn nêu cao những biện pháp kiên quyết của nhà vua trong dân chúng.

Về mặt luật pháp, năm 1805, sau sáu tháng làm việc, các nhà lập pháp Xiêm đã xây dựng một bộ luật mới, trong đó chỉ giữ lại vẹn vẹn 1/10 các điều khoản của bộ luật cũ trước đây. Cũng như các bộ luật cũ trước đây, về hình thức, nội dung của bộ luật mới đều xuất phát từ những điều khoản của bộ luật Manu của Ấn Độ cổ đại. Nhưng thực ra, đằng sau những công thức luật pháp Ấn Độ cổ đại đó, là cả một nội dung hàm chứa tính riêng biệt bản địa rất cao. Theo tinh thần này, các vua Xiêm cầm quyền không phải trên cơ sở một danh hiệu nhận từ một thượng đế tối cao nào đó, mà trên cơ sở của một thỏa thuận

có tính chất khế ước xã hội.

Dưới thời Rama I (1782 - 1809) và Rama II (1809 - 1824) đã diễn ra quá trình xác lập và tập trung hóa cao độ nhà nước trung ương tập quyền phong kiến. Hệ thống các quan hệ họ hàng huyết thống được củng cố, hình thành lên một nhóm các gia đình hùng mạnh nắm trong tay các đòn bẩy quan trọng nhất của quyền lực nhà nước phong kiến. Đó là hệ thống các bộ ("Krôm") do các hoàng tử, hoàng thân đứng đầu. Chẳng hạn, dưới thời Rama I, một số lượng nhất định gồm 11 hoàng thân và công chúa đã hoàn toàn lãnh đạo các bộ tương ứng do họ đứng đầu.

Một hệ thống chính quyền phong kiến trung ương tập quyền như vậy, đã đóng vai trò không nhỏ trong sự phục hưng của chế độ quân chủ Xiêm khi đó.

Điều rất đáng lưu ý là, trong chính sách đối nội, cùng với việc củng cố chính quyền trung ương, luật pháp và tôn giáo - Phật giáo làm chỗ dựa tư tưởng cho mình, vương triều mới dòng Rama cũng đã thi hành rất nhiều nhượng bộ với nhân dân. Ví dụ, sắc lệnh năm 1784, đổi lập lại sắc lệnh 1740, đã cho phép các thương dân "prai" cũng có thể trở thành quan lại. Năm 1785 đã ban hành sắc lệnh về việc giảm nghĩa vụ lao dịch cho nhà nước từ 6 tháng xuống còn 4 tháng (thực ra là khẳng định lại kết quả của chiến tranh nông dân từ thời Tắcxin). Và sau đó, thời hạn lao dịch này lại được giảm xuống chỉ còn 3 tháng. Ngay từ 1783, Rama I cũng đã ban hành sắc lệnh cho phép các nông nô "Praixôm" không hài lòng với chủ của mình, có thể chuyển sang hàng ngũ nông dân của nhà nước "prailuang". Trong các năm 1787, 1788 các sắc lệnh về việc chống nô dịch hóa nông dân của nhà nước đã được ban hành. Đặc biệt, sắc lệnh năm 1788 quy định các nô lệ vì nợ hoàn toàn được giải phóng khỏi nghĩa vụ lao dịch cho nhà nước. Năm 1810, Rama

II còn tuyên bố ân xá cho toàn bộ nông dân, nông nô bỏ chạy của nhà nước với điều kiện họ phải trở về địa phương của mình hoặc ở lại (nhưng không phải là vĩnh viễn) với những người chủ mới do họ lựa chọn.

Điều rất đáng lưu ý là, trong những năm 20 của thế kỷ XIX, các loại thuế trực tiếp tính ra tiền của nhân dân không những không tăng, mà đôi khi còn giảm so với những năm 80 của thế kỷ XVII. Việc duy trì mức tô cố định đã cho phép tích lũy những sản phẩm dư thừa trong kinh tế nông nghiệp.

Tất cả những biện pháp trên đây của các vương triều dòng Rama cuối thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX đã có tác dụng nhất định trong việc giải phóng sức sản xuất của nông dân và thợ thủ công, và phát triển nội thương. Dân số Xiêm do đó đã tăng lên đáng kể, từ khoảng 2 triệu người vào cuối thế kỷ XVII lên gần 5 triệu người vào 1/4 đầu tiên của thế kỷ XIX.

Ngoài ra, để củng cố cơ sở xã hội của mình, các triều đại Rama đầu tiên đã rất khuyến khích người Hoa tới cư trú ở Xiêm. Người Hoa ở đây nhận được sự ưu đãi lớn của nhà nước phong kiến Xiêm. Ví dụ, nếu như người Xiêm bán địa phải nộp cho nhà nước qua việc lao dịch 3 tháng/ 1 năm một khoản tương đương là 18 bạt, thì người Hoa chỉ phải trả tiền thuế thân có 1,5 bạt mà thôi. Các vua Xiêm cũng rất chú ý tới việc thu hút nguồn vốn của người Hoa, và người Hoa cũng chú ý đầu tư vào thị trường Xiêm. Vào thời kỳ này, theo những tính toán khác nhau, trong việc đóng tàu, thuyền, cứ giá trị của một tấn trọng tải của tàu, thuyền đóng ở Xiêm, người Hoa có thể lời tới 18 đô la Tây Ban Nha, so với đóng ở Trung Quốc. Kết quả là, người Hoa ở Xiêm tăng lên rất nhanh. Những tài liệu mà người ta biết được về số lượng dân cư đầu tiên ở Băng Cốc cho biết rằng 1/2 dân số của thành phố này là người Hoa.

Về phương diện đối ngoại, dưới thời Rama I (1782 - 1809),

Xiêm đã trở thành một cường quốc lớn ở Đông Nam Á. Lãnh thổ của Xiêm lớn gấp 2 lần vương quốc Aútthia trước khi bị Miến Điện xâm lược. Phần căn bản của lãnh thổ Xiêm thời kỳ này còn được bổ sung thêm bởi các tiểu quốc Chiangmai, Viên chăn, Luang Prabang và các tiểu quốc nhỏ hơn khác của Lào. Rama I cũng từng ủng hộ Nguyễn Ánh trong cuộc chiến tranh với nhà Tây Sơn ở Việt Nam⁽¹⁾. Đối với Campuchia, vào giữa những năm 90 của thế kỷ XVIII, Xiêm không chỉ chiếm nốt những vùng ở Nam Lào đang phụ thuộc vào Campuchia, mà năm 1795 còn chiếm lấy hai tỉnh giàu có nhất của Campuchia là Battambang và Ăngco (tức Xiêm Riệp).

Ở phía Nam, một loạt các tiểu quốc Mã Lai đã buộc phải thần phục Xiêm, phải tính tới các yêu cầu chính trị của Xiêm trên thực tế. Tuy nhiên, ở phía Tây, Rama I và những người kế tục ông đã giữ quan điểm phòng thủ đối với Miến Điện. Và lại, lúc này Miến Điện ít có quan hệ ngoại thương với bên ngoài nên không mấy hấp dẫn các vua Xiêm.

Sự cường thịnh của Xiêm diễn ra trong một bối cảnh quốc tế có thể xem là khá thuận lợi, khi Miến Điện đã bị kiệt quệ bởi những cuộc phiêu lưu quân sự hàng chục năm trước đó, và Việt Nam đang bùng nổ chiến tranh nông dân Tây Sơn (1771 - 1802). Còn chủ nghĩa tư bản Phương Tây, thì Hà Lan với thuộc địa lớn ở In-đô-nê-xi-a đã mất đi sức mạnh một thời, mất đi độc quyền thương mại trên biển Nam do những cuộc chiến tranh không kết quả với Anh. Thuộc địa Tây Ban Nha ở Phi-líp-pin thì đang trong hồi thê thảm sau cuộc tấn công của Anh và khởi

(1) Trận Rạch Gầm - Xoài Mút 1784 - 1785 Nguyễn Huệ đại phá quân Xiêm diễn ra chính là dưới thời Rama I, khi quân Xiêm sang giúp Nguyễn Ánh chống Tây Sơn.

nghĩa quyết liệt của nông dân. Bản thân nước Anh cũng chưa kịp củng cố những thắng lợi của mình ở Đông Nam Á. Nước Pháp thì vướng vào cách mạng 1789 - 1794, và sau đó thì toàn châu Âu (bao gồm cả Anh) cho đến tận 1815, tức là trước trận Oa-téc-lô, vẫn phải giành ưu tiên cho cuộc chiến tranh chống Na-pô-lê-ông.

Tóm lại, trong thời kỳ này, Xiêm một mặt lợi dụng được sự yếu ớt, khủng hoảng của một số nước láng giềng Đông Nam Á; mặt khác có được một thời kỳ “nghỉ ngơi” trước khi áp lực của chủ nghĩa tư bản châu Âu lại đè nặng lên Đông Nam Á.

Sự hùng mạnh bên ngoài của Xiêm còn thể hiện cả ở việc Rama I không trả thù Thiên chúa giáo, mặc dù đạo quân cận vệ đánh thuê của Tắcxin được tuyển mộ từ những người ngoại quốc theo đạo này. Trái lại, Rama I còn mời các giáo sỹ Pháp tới, tuyên bố sẵn sàng hợp tác với họ trong việc phát triển buôn bán với Châu Âu. Việc xác định thủ đô mới của vương quốc ở bờ trái của sông Mênam, tức là Băng Cốc bởi Rama I, như một lời tuyên bố đầy thách thức của Xiêm rằng, hơn lúc nào hết, Xiêm lúc này lại đối mặt ra biển cả.

Nhờ những chính sách như vậy, mà nền ngoại thương của Xiêm trong hai thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX đã có được một quy mô đáng kể, mang lại không ít nguồn lợi cho nhà nước.

Buôn bán với Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất trong ngoại thương của Xiêm với hai sản phẩm chủ yếu là lúa gạo và đường. Ngay từ 1722, Trung Quốc đã mua của Xiêm 18.000 tấn gạo, bởi giá gạo ở Xiêm rất rẻ. Nhưng việc xuất khẩu gạo có hệ thống của Xiêm sang Trung Quốc và các nước khác chỉ bắt đầu từ cuối thế kỷ XVIII. Theo một vài nhà nghiên cứu thì vào đầu những năm 20 của thế kỷ XIX xuất khẩu gạo của Xiêm là đứng hàng thứ 2 ở châu Á, chỉ sau Bengan.

Vào 1821, tổng khối lượng buôn bán của Xiêm với Trung Quốc tính riêng trên các tàu của Xiêm là 24.562 tấn; còn bằng tàu của Trung Quốc là 35.093 tấn. Có tổng cộng tới 140 tàu lớn tham gia vào việc buôn bán giữa Xiêm và Trung Quốc. Lợi nhuận trung bình của việc buôn bán này lên tới 300%. Để tạo điều kiện thúc đẩy quan hệ buôn bán với Trung Quốc trong khoảng 25 năm đầu của thế kỷ XIX, hàng năm Xiêm đều gửi một sứ đoàn thương thuyền tới Quảng Châu, và 3 năm một lần gửi sứ đoàn tới hoàng đế Trung Hoa với nhiều cống vật. Những sứ đoàn này thường có hai tàu buôn có trọng tải mỗi chiếc từ 900 đến 1.000 tấn, và được quyền miễn thuế.

Chiếm vị trí thứ hai trong buôn bán với Xiêm là các tiểu vương quốc trên bán đảo Malacca và quần đảo In-đô-nê-xi-a. Vào 1825, có từ 30 đến 40 tàu Xiêm tới các cảng của người Mã Lai; 26 tàu đến Xinh-ga-po (lúc này là thuộc địa của Anh); và 6 tàu tới các cảng Ja-va và Boóc-nê-ô.

Xiêm cũng có quan hệ buôn bán rộng rãi với Campuchia, Lào và Việt Nam. Các cảng Sài Gòn, Phai phô, Huế của Việt Nam đều có các tàu của Xiêm vào buôn bán khá đông.

Trong nửa đầu thế kỷ XIX tổng giá trị buôn bán hàng năm trong xuất khẩu của Xiêm có năm lên tới 5,5 triệu bạc; còn trong nhập khẩu là 4,3 triệu bạc. Quá trình hàng hóa nền kinh tế Xiêm nửa đầu thế kỷ XIX cũng có thể thấy thêm được qua số liệu là vào 1822 thủ đô Băng Cốc có tới 32.000 hàng quán và thuyền nhỏ khác nhau.

Tuy nhiên, ở những vùng khác, như với Nhật Bản, Ấn Độ quan hệ ngoại thương của Xiêm lại sa sút (đặc biệt là sau khi Anh chiếm Ấn Độ).

III. QUAN HỆ CỦA XIÊM VỚI CÁC NƯỚC TƯ BẢN PHƯƠNG TÂY NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

Sau những chấn động xã hội mạnh mẽ cuối thế kỷ XVII, đặc biệt là phong trào chống sự lũng đoạn của tư bản nước ngoài ở Xiêm, trên thực tế, Xiêm đã thi hành chính sách “đóng cửa”, mặc dù không hề có một lệnh cấm nào đối với việc người Châu Âu tới Xiêm. Cùng với điều đó, Xiêm cũng mất đi vai trò kẻ trung gian thương mại quan trọng của các nước biển Nam từng thu hút nhiều thương nhân trên thế giới trong thế kỷ XVII. Trong một thời gian dài sau đó, trung tâm thương mại quốc tế trong khu vực chuyển sang In-đô-nê-xi-a thuộc Hà Lan, và sau đó là người Anh cũng bắt đầu xâm nhập sâu vào đây.

Mặt khác, các cường quốc tư bản phương Tây, kể từ sau đại cách mạng Pháp 1789 - 1794 cho đến tận trước 1815 tức là trước khi trận Oa-téc-lô diễn ra, vẫn phải giành ưu tiên cho những công việc ở châu Âu, nên chưa kịp củng cố những kết quả đã đạt được ở Đông Nam Á. Chính trong bối cảnh đó mà Xiêm được “yên ổn” một thời gian không phải đương đầu với những áp lực mạnh mẽ của tư bản phương Tây như hồi thế kỷ XVII.

Nhưng tình hình đã khác đi trong nửa đầu thế kỷ XIX.

Năm 1818, Rama II (1809 - 1824) ra lệnh cho tiểu vương Hôi giáo Kêđác trên bán đảo Malacca phải nộp hoa bằng vàng và bạc, biểu tượng của sự thần phục. Khi Xuntan của Kêđác từ chối lệnh này, quân đội của Xiêm đã tiến hành cuộc chinh phạt vào năm 1821. Xuntan của Kêđác đã buộc phải bỏ chạy tới Pênanh, nơi người Anh giành được sự thống trị từ 1786. Do đó việc Xiêm có thể chiếm cả Xêlango (nằm ở phía Nam Pêrắc) đã trở thành một nguy cơ hiện thực.

Toàn bộ điều đó đã dẫn tới việc đụng chạm với quyền lợi

của Anh ở phía Nam, vì năm 1819 Anh đã chiếm được Xinh-ga-po làm thuộc địa của mình. Khởi đầu sự can thiệp của Anh là việc đại sứ Anh Jôn Krâu-phéc-đơ đến Xiêm trong một chiếc chiến hạm cập bến và buông neo ở cửa sông Mê-nam vào 29-3-1822.

Trong quá trình thương thuyết, phía Anh đòi được quyền hoàn toàn tự do buôn bán, và quyền tối huệ quốc. Còn phía Xiêm yêu cầu đổi lại điều đó, người Anh phải bán vũ khí cho Xiêm. (Tuy nhiên Anh không dễ dàng để cho Xiêm có thể mạnh lên về quân sự). Kết quả là sau một quá trình đàm phán lâu dài, ngày 10-6-1822, hiệp ước Anh - Xiêm đã được ký kết, nhưng chỉ mang tính chất ghi nhận lịch sử các sự kiện thực tế mà thôi. Theo hiệp ước này, người Anh buộc phải cho người Xiêm kiểm tra tàu của mình và tháo dỡ đại bác cùng các vũ khí khác lên bờ, trước khi tàu này được phép đi sâu vào sông Mênam. Còn Xiêm thì đảm bảo không tăng thuế trong tương lai, và người đứng đầu cơ quan hải quan của Xiêm phải tạo điều kiện cho người Anh buôn bán.

Nhưng không đầy 2 năm sau, tình hình quốc tế trong khu vực trở nên phức tạp hơn đối với Xiêm. Tháng 3-1824, hiệp ước Anh - Hà Lan được ký kết, theo đó, Mã Lai trở thành khu vực ảnh hưởng của Anh. Điều này có nghĩa là kể từ nay, trên bán đảo Malacca, Anh trở thành kẻ cạnh tranh chính đối với Xiêm. Mặt khác, cũng vào tháng 3-1824 cuộc chiến tranh Anh - Miến Điện bùng nổ. Cuộc chiến tranh này sẽ có ảnh hưởng to lớn tới việc xác định chính sách của Xiêm khi đó. Quan hệ Xiêm - Miến Điện tiếp tục xấu đi trong không khí thù địch. Năm 1823, vua Miến Điện là Bátgidô đã đề nghị Minh Mạng ký kết một liên minh chống Xiêm. Nhưng hoàng đế Minh mạng đã thông báo bức thư này của Bátgidô cho triều đình Xiêm biết. Điều đó chứng tỏ rằng, quan hệ Xiêm - Việt ở ngay cấp nhà nước phong kiến

trong thế kỷ XIX không phải lúc nào cũng là sự tranh chấp thù địch như người ta thường chỉ phóng đại một chiều. Trong khi đó, người Anh vốn trung thành với truyền thống tiến hành chiến tranh bằng bàn tay của người khác, vẫn không ngừng lôi kéo Xiêm vào cuộc chiến tranh chống Miến Điện.

Tình hình quốc tế phức tạp đó diễn ra trong khi nội bộ triều đình Xiêm lại có những phức tạp nhất định xung quanh việc kế ngôi vua, sau khi Rama II qua đời vào 21-7-1824. Cứ theo truyền thống trước đây, thì ngai vàng thuộc về Chao Pha Môngkút, hoàng tử con trai cả của nhà vua và chính cung hoàng hậu, lúc này mới 20 tuổi.

Nhưng, do tính đến diễn biến của tình hình quốc tế phức tạp như trên, đa số phong kiến quý tộc Xiêm cho rằng, phải có một người "già dặn" đủ kinh nghiệm hơn để cầm quyền đất nước trong lúc này. Người đó, theo họ là hoàng tử Chétxabôđin 37 tuổi, con của Rama II với bà vợ thứ. Ngay từ thời Ra Ma II còn sống, quyền hành chủ yếu đã tập trung vào tay Chétxabôđin. Vì vậy mà ngày 1-8-1824 Chétxabôđin đã chính thức đăng quang với vương hiệu Rama III (1824-1851), còn hoàng tử Môngkút thì vào chùa đi tu.

Rama III tỏ ra hết sức năng động trong chính sách đối nội và đối ngoại. Ngay sau khi lên ngai vàng, ông đã điều 3 đạo quân tới biên giới Miến Điện để chờ thời. Đạo quân thứ tư được điều tới Ligo để có thể tạo khả năng mở rộng lãnh thổ, trong trường hợp Anh vướng quá sâu vào cuộc chiến tranh Miến Điện.

Toàn bộ điều đó đã làm cho người Anh lo ngại. Để phá vỡ ý đồ của Xiêm, tháng 9-1825 chính phủ Anh quyết định gửi tới Xiêm một sứ đoàn do Ghéc-nhi Béc-nhi cầm đầu với ba nhiệm vụ chủ yếu: Một là, buộc được Xiêm tham gia tấn công Miến Điện từ phía Bắc là nơi quân Anh không tới được; tức là đánh vào hậu phương của quân Miến Điện. Hai là buộc Xiêm phải từ

chối những tham vọng ở Mã Lai, và ba là đạt được sự ưu đãi tối đa cho người Anh trong buôn bán ở Xiêm.

Tháng 12-1825 Béc-nhi tới Băng Cốc, thì hai tháng sau, 2-1826 hiệp ước Anh - Miến Điện đã được ký kết, theo đó Miến phải nhường cho Anh các tỉnh ven biển như Arakan, Tanátxêrim v.v... và bồi thường một khoản tiền lớn. Vì vậy mà tại Băng Cốc, Béc-nhi đã được đón tiếp như một người thắng trận. Y đã không tuân theo truyền thống cũ là phải đưa đại bác cùng vũ khí lên bờ trước khi tàu được vào sông Mê-nam. Trái lại, tàu của Béc-nhi tiến vào Băng Cốc với sự vũ trang đầy đủ.

Nhưng sự diễu võ dương oai đó cũng không giúp gì được Béc-nhi trong việc thực thi những sứ mạng được chính phủ Anh giao phó. Sau 7 tháng đàm phán, một hiệp ước Anh - Xiêm đã được ký kết trong tinh thần Xiêm hoàn toàn bình đẳng với Anh. Theo hiệp ước này, Anh thừa nhận quyền bảo hộ của Xiêm đối với Kêđác. Đổi lại, Xiêm thừa nhận khu vực ảnh hưởng của Anh ở Pênanh và Oenlécli (thuộc bờ Tây Nam bán đảo Malacca). Hiệp ước cũng phân chia khu vực ảnh hưởng ở Mã Lai, theo đó Pêrác và Xêlango thuộc về Anh, còn Kêlantán và Trenganu thuộc về Xiêm. Hiệp ước tuyên bố về nền hòa bình vững chắc giữa Anh và Xiêm, quyền tối huệ quốc được trao cho cả hai bên, và công dân hai nước được tự do buôn bán theo phong tục địa phương.

Nghị định thư kèm theo hiệp ước 1826 này cũng quy định, thay toàn bộ các thứ thuế khác nhau đối với tàu của Anh, bằng một khoản thuế duy nhất là 750 bậ đối với mỗi mét chiều rộng của tàu. Như vậy, một tàu của Anh có trọng tải khoảng 500 - 600 tấn, sẽ phải chịu khoản thuế khoảng 9.000 bậ. Một khoản tiền không nhỏ, nhưng cũng không đến nỗi để người Anh bị thiệt hại. Mặt khác, Xiêm cũng tuyên bố từ bỏ độc quyền của nhà nước trong thương mại.

Năm 1833, khi sứ đoàn đầu tiên của Mỹ do Êtmunđơ

Rôbécxơ cầm đầu đến Xiêm, họ cũng đã được người Xiêm tiếp đón trọng thể, và ký kết một hiệp ước tương tự như đã ký với Anh năm 1826. Có thể nói, ngay từ thời điểm này, những nền tảng cho một chính sách khôn khéo của Xiêm là sử dụng một cường quốc này để kiềm chế cường quốc kia hầu đem lại an ninh và quyền lợi cho Xiêm, những nền tảng đó đã được xây dựng.

Năm 1840 chính phủ Xiêm đề nghị với đại sứ Pháp ở Xinh-ga-po ký kết một hiệp ước tương tự như đã ký với Anh, Mỹ. Nhưng khi đó, Pháp lại không quan tâm tới điều này.

Trong khi thi hành một chính sách ngoại giao “lựa chiều” như vậy, Rama III, mặt khác cũng hiểu rất rõ rằng cần phải có được những sức mạnh nhất định mới có thể đảm bảo được nền độc lập và chủ quyền của đất nước. Cho nên, nếu như từ 1826 đến 1839 ông đã 6 lần tiếp sứ thần phương Tây, thì đồng thời ông cũng rất chú trọng xây dựng lực lượng quốc phòng của đất nước.

Vào thời kỳ đầu cầm quyền của Rama III, Xiêm chỉ có duy nhất một tàu kiểu phương Tây. Đến 1830, Rama III đã mời các kiến trúc sư quân sự châu Âu tới phục vụ cho Xiêm. Đến cuối đời mình, Rama III đã có đạo quân bộ binh 10.000 người, và pháo binh, tất cả được huấn luyện theo kiểu châu Âu, 500 chiến thuyền được cải tiến. 4 chiến hạm và 12 hải phòng hạm theo kiểu phương Tây. Bờ biển và cửa sông Mênam của Xiêm đều được bảo vệ bởi các công sự, tiền đồn xây dựng theo kiểu mới nhất khi đó.

Năm 1847, Xiêm đã có 20 tàu buôn lớn được sản xuất ngay tại Băng Cốc, trong đó có 13 chiếc là thuộc nhà vua. Tàu mới của Xiêm đã cạnh tranh có kết quả với tàu ngoại quốc. Ví dụ, năm 1838, trong số 9 tàu kiểu châu Âu ghé Băng Cốc, thì có 6 chiếc thuộc Anh, 3 chiếc thuộc Xiêm; năm 1846 tỷ lệ này của

Anh là 10, Xiêm là 4; và năm 1849 thì tỷ lệ này biến đổi là 4 chiếc thuộc Anh, trong khi đó 14 chiếc là của Xiêm.

Toàn bộ điều đó đã bác bỏ ý kiến của một số nhà sử học phương Tây cho rằng, Rama III là một người “bảo thủ”. Trái lại, có thể xem là, Rama III cũng là một nhà vua cách tân không kém gì so với cả Rama Môngkút. Những “cải cách” của Rama III trong lĩnh vực quân sự, ngoại thương đã góp phần tăng cường sức mạnh quân sự và kinh tế của Xiêm, nhưng đồng thời cũng đòi hỏi những chi phí lớn lao. Nếu thu nhập của nhà nước vào cuối thời Rama II là 5.169.000 bạc, thì vào cuối thời Rama III đã vượt quá 14.000.000 bạc (tương đương khoảng 8,5 triệu đô la theo thời giá bây giờ). Nhưng sau khi Rama III qua đời, trong kho của nhà nước chỉ còn tổng cộng 300.000 bạc.

Ngân sách khổng lồ ấy của nhà nước Xiêm lấy từ một phần lợi do ngoại thương đem lại, một phần thu từ những người Hoa nhập cư (dưới thời Rama III, có khoảng 250.000 người Hoa đã tới Xiêm). Nhưng chủ yếu vẫn là từ việc bóc lột nông dân và thợ thủ công. Ách bóc lột nặng nề đó không thể không gây nên sự bất bình của nông dân và thợ thủ công, đặc biệt là vào nửa cuối thời kỳ cầm quyền của Rama III. Trong điều kiện đó, Rama III đã thi hành một chính sách đối nội mềm dẻo, thậm chí theo truyền thống gia trưởng Phật Giáo, trước hoàng cung, nhà vua cho treo một chiếc trống để thần dân qua đó có thể gặp được nhà vua khi cần. Rama III cho xây một loạt các căn nhà đặc biệt để ban phát ân huệ cho người nghèo. Và trong khi nhà vua nâng một loạt thuế này, thì ông cũng công khai thủ tiêu một số loại thuế khác như thuế đánh bắt cá, thu lượm trứng rùa v.v... Thậm chí, đôi khi Rama III còn tha thuế cho những nông dân quá nghèo.

Nói tóm lại thì, Rama III đã làm tất cả những gì có thể làm được để có được uy tín trong nhân dân, để đoàn kết những

người bị chính giai cấp phong kiến bóc lột xung quanh nhà vua dưới ngọn cờ của Phật Giáo và chủ nghĩa gia trưởng. Nhiệm vụ của ông ta thật không phải dễ dàng, nhưng nhìn chung, nhà vua đã khá thành công trong suốt 1/4 thế kỷ cầm quyền của mình.

Vào mười năm cuối cùng của thời kỳ cầm quyền của mình, trước tác động to lớn của cuộc chiến tranh thuốc phiện lần thứ nhất (1839 - 1842), Rama III bắt đầu khôi phục lại sự kiểm soát của nhà nước đối với việc buôn bán đường (cùng với lúa gạo, là một trong hai sản phẩm nông nghiệp chính có giá trị của Xiêm), khiến cho giá đường năm 1842 tăng tới 40%. Nhà cầm quyền Xiêm cũng cho xây dựng hàng loạt những công trình phòng thủ mới và hạm đội mới, tăng cường tiềm lực quốc phòng đất nước.

Các thương nhân Anh, Mỹ đã phản ứng lại Xiêm bằng một hành động tựa hồ như là tẩy chay, phong tỏa Xiêm. Tàu của họ không ghé vào Băng Cốc nữa, làm cho tổng xuất khẩu của Xiêm giảm xuống. Nhưng chính phủ Xiêm vẫn không nao núng, trong khi việc ngưng buôn bán với Xiêm tự nó cũng mang đến cho các thương nhân Anh, Mỹ những thiệt hại không nhỏ. Vì vậy, cả Mỹ và Anh đều sử dụng đến chính sách pháo hạm truyền thống để hùng buộc Xiêm phải nhượng bộ. Ngày 24-3-1850 đại sứ Mỹ Jô-dép Ban-lec-chi-ê đã tới Xiêm trên một chiếc tàu quân sự kiên quyết đòi xem xét lại hiệp ước Mỹ - Xiêm trước đây bằng một giọng điệu đe dọa rõ rệt.

Nhưng những nhà ngoại giao Xiêm tỏ ra rất vững tin. Vì vậy, sau ba tuần đàm phán không kết quả, viên đại sứ Mỹ này đã buộc phải rời khỏi Xiêm.

Tiếp theo đại sứ Mỹ là phái đoàn của đại sứ Anh Jêm Brúc, một kẻ nổi tiếng phiêu lưu tới Xiêm vào ngày 10-8-1850 cùng 2 tàu mang theo thư của nữ hoàng Vích-tô-ri-a và một đoàn tùy

tùng trắng lệ. Trong các cuộc đàm phán, Jê-m Brúc đã đặt ra các yêu cầu thay đổi các điều khoản của hiệp ước 1826, như Xiêm phải giảm thật nhiều, hoặc thủ tiêu hẳn phần lớn các loại thuế. Các công dân Anh có được đặc quyền ngoại giao ở Xiêm, quyền được mua đất đai, và được nhập thuốc phiện, điều mà hiệp ước 1826 đã tuyệt đối cấm.

Song, người Xiêm đã trả lời lại những yêu cầu của Jê-m Brúc bằng một công hàm rất hào nhoáng và bóng bẩy, mà thực chất là từ chối toàn bộ những yêu sách của ông ta. Jê-m Brúc đã tỏ ý "lấy làm tiếc" và rời khỏi Xiêm với hàm ý đe dọa.

Như vậy, trong nửa đầu thế kỷ XIX, Xiêm cơ bản vẫn giữ được thế bình đẳng, ngang bằng trong quan hệ với các cường quốc tư bản phương Tây. nhưng đến giữa thế kỷ XIX, thì tình thế đã trở nên rõ ràng: Áp lực ngày càng tăng của chủ nghĩa tư bản phương Tây, đòi hỏi Xiêm phải có một quyết định căn bản nào đó.

Chương III

Xiêm trong quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản (từ giữa thế kỷ XIX đến trước cách mạng tư sản 1932)

I. NHỮNG HIỆP ƯỚC BẤT BÌNH ĐẲNG DƯỚI THỜI MÔNGKÚT (1851-1868)

Ngày 3-4-1851 Rama III qua đời, nhưng các con của ông không chiếm được ngai vàng, mà ngôi vua thuộc về Chao Pha Môngkút, con trưởng của Rama II (1809-1824) và chính cung hoàng hậu, người đứng ra đã lên ngôi hợp pháp từ 1824 sau khi Rama II qua đời. Môngkút lên ngôi với vương hiệu Rama IV. 27 năm sống trong tu viện dưới thời Rama III không phải là uống công đối với Môngkút. Ông luôn luôn suy nghĩ xem, một mai lên ngai vàng, ông sẽ phải lãnh đạo đất nước ra sao?

Có lẽ Môngkút không phải là người Xiêm đầu tiên quan tâm tới nền văn minh châu Âu, như đôi khi người ta vẫn khẳng định như vậy. Nhưng có thể ông là người Xiêm đầu tiên nghiên cứu các nước phương Tây không chỉ trong ý nghĩa thực tế hạn hẹp. Ông là người đầu tiên trong các hoàng thân Xiêm không chỉ biết tiếng Anh, mà còn biết cả tiếng La Tinh; có quan hệ chặt chẽ với các giáo sỹ Mỹ và châu Âu lúc này thực tế là những

đại diện chủ yếu của phương Tây ở Xiêm, mặc dù rằng Môngkút vào chùa tu Phật Giáo.

Hoàn cảnh đó đã góp phần cắt nghĩa chính sách của Môngkút khi ông lên cầm quyền đối với phương Tây, theo con đường “mở cửa”. Nhằm điều đó, trước hết là ở trong nước, Môngkút dựa vào tầng lớp đại phong kiến cao cấp, mà quan trọng nhất là những người cùng có tư tưởng hoặc học vấn Tây phương như mình. Việc bổ nhiệm người em của mình là hoàng thân Ítxarát làm phó vương “uparát” có một ý nghĩa rất quan trọng. Ítxarát là một người “Âu hóa” đến mức thậm chí gọi con trai của mình là Joóc-giơ Oa-sinh-tơn. Rama Môngkút cũng tiến hành thay đổi một loạt các chức vụ quan trọng khác làm chỗ dựa cho mình, như dựa trên một “Kalakhôm” (người đứng đầu bộ phận quân sự) mới là Chuang Bunnác (con trai của Đít Bunnác); một “Pra Klang” mới (bộ trưởng phụ trách ngân khố, nội, ngoại thương và ngoại giao) vốn là cháu của Đít Bunnác.

Còn bản thân Đít Bunnác ⁽¹⁾ và em ông ta là Tát Bunnác, những người gánh trên vai toàn bộ gánh nặng của cuộc đấu tranh ngoại giao dưới thời Rama II (1809 - 1824) và Rama III

(1) Gia đình Bunnác là một trong những gia đình nổi tiếng ở Xiêm khi đó. Bản thân Bunnác là hậu duệ của một thương nhân Á Rập tới Xiêm cư trú vào thế kỷ XVIII.

Ngay từ thời Pia Tácxin (1767-1782), Chao Pia Chakri (sau này là Rama I) cùng với người của dòng Bunnác đã cùng cưới các con gái của nhà Bangchan đây thế lực. Khi Rama I lên ngôi (1782 - 1809), Bunnác đã trở thành tể tướng và gả cho Rama I năm người con gái của mình.

Trong hơn nửa thế kỷ, hai nhà Bunnác và Bangchan có quan hệ hôn nhân chặt chẽ với nhau cũng như giữa họ với các nhà vua Xiêm. Đó cũng là nơi “cung cấp” cán bộ chủ yếu cho các chức vụ quan trọng nhất trong bộ máy nhà nước Thái.

Con trai của Bunnác là Đít Bunnác từng là bạn thân của hoàng thân Chétxabôdin (tức Rama III (1824-1851), rồi sau đó cũng trở thành tể tướng như cha mình.

(1824-1851), nhưng lúc này đã tỏ ra bảo thủ thì được Môngkut ban thưởng hậu hĩ (với tước hiệu đặc biệt cao hơn cả các hoàng thân dòng hoàng tộc) để rồi dần dần bị loại khỏi những hoạt động chính trị chủ yếu.

Cùng cố, “đổi mới” được bộ máy chính quyền trung ương chớp bu, Rama Môngkut cũng kiên quyết đoạn tuyệt với những truyền thống cũ không hợp lý của nền ngoại giao Xiêm. Năm 1852, ông là người đầu tiên thông qua cha Pan-lê-gu-a người đứng đầu hội truyền giáo đối ngoại ở Xiêm, để gửi thư tới hoàng đế Na-pô-lê-ông III và giáo hoàng Pi IX. Đồng thời cũng trong năm này, Môngkut cũng đã đi những bước đầu tiên đáp ứng lại yêu cầu của phương Tây là cho phép xuất cảng gạo và hủy bỏ độc quyền của nhà nước (từ 1842) về xuất khẩu đường.

Năm 1855, khi Jôn Bâu-ring đại sứ mới của Anh tới Băng Cốc, thì cuộc đàm phán Anh - Xiêm đã diễn ra nhanh chóng chưa từng có trong lịch sử Xiêm trước đó. Chỉ sau 15 ngày thương thuyết, ngày 18-4-1855 hiệp ước Anh - Xiêm đã được ký kết. Nếu cứ xét theo nội dung của nó, thì có thể xem đây là hiệp ước bất bình đẳng đầu tiên Xiêm phải ký với một nước phương Tây trong thế kỷ XIX. Ví dụ, điều khoản đầu tiên quy định về tự do buôn bán hoàn toàn, tức là mặc nhiên thủ tiêu toàn bộ độc quyền ngoại thương, sự độc quyền đem lại cho nhà nước Xiêm những lợi nhuận không nhỏ. Điều hai của hiệp ước quy định đặc quyền ngoại giao của công dân Anh, họ chỉ chịu trách nhiệm trước lãnh sự Anh ở Băng Cốc, tức quy định quyền lãnh sự sai phán của Anh ở Xiêm. Điều 4 của hiệp ước quy định cho phép người Anh có quyền sở hữu đất đai trong khu vực lãnh thổ có bán kính bằng 24 giờ đi thuyền cách trung tâm Băng Cốc, tức là một trong những vùng đất màu mỡ nhất của đất nước. Đặc biệt, điều 7 của hiệp ước này cho phép tàu chiến Anh có quyền vào cửa sông Mênam đến tận cảng Pắcnam, tức tới

tận Bằng Cốc. Điều này có nghĩa là Hạm đội của Anh đóng căn cứ tại Xinh-ga-po đã có được khả năng kiểm soát toàn bộ vịnh Xiêm La. Điều 8 của hiệp ước đã thủ tiêu toàn bộ những khoản thuế đánh theo chiều dài và rộng của tàu Anh (được quy định bởi hiệp ước 1826), và thay bằng thuế nhập khẩu 3% đối với tất cả các loại hàng hóa (trừ thuốc phiện). (Tuy vậy trên thực tế, thuốc phiện vẫn được phép bán, do người Hoa độc quyền). Ngoài ra, việc xuất khẩu cũng chỉ phải chịu một thứ thuế mà thôi. Trong hiệp ước liệt kê tới 64 loại hàng hóa xuất nhập khẩu theo diện như vậy.

Tiếp theo hiệp ước 18-4-1855 ký với Anh, Xiêm đã lần lượt ký các hiệp ước tương tự như vậy với Mỹ và Pháp (trong năm 1856); Đan Mạch (1858); Bồ Đào Nha (1859); Hà Lan (1860); Phổ (1862); và Thụy Điển, Na Uy, Ý, Bỉ (trong năm 1868).

Riêng với nước Nga Sa hoàng, ngay từ 1863, trong thời gian có cuộc viếng thăm đầu tiên của hai tàu quân sự Nga ở Xiêm, Rama Môngcút đã bày tỏ niềm hy vọng về quan hệ ngoại giao Xiêm - Nga sẽ được nhanh chóng thiết lập. Nhưng những quan hệ truyền thống của Nga với Anh, Pháp, cũng như việc không có được những vị trí ở Đông Nam Á, đã khiến Nga trong thời gian đầu không đáp ứng được việc thiết lập ngay quan hệ ngoại giao với Xiêm, mặc dù quan hệ giữa hai dòng họ hoàng tộc ở Nga và Xiêm vẫn được duy trì.

Những điều khoản của những hiệp ước ký với nước ngoài dưới thời Môngcút như trên đã tạo điều kiện "mở cửa" cho tư bản nước ngoài thâm nhập vào Xiêm, và có những tác động quan trọng đến tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của Xiêm. Nền kinh tế bắt đầu bị lôi cuốn vào quỹ đạo của kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới. Biểu hiện rõ rệt của điều đó là việc xuất cảng gạo gắn chặt với thị trường bên ngoài. Ngay từ 1850, Xiêm đã xuất 12.000 tấn gạo, chiếm 1,2% tổng sản lượng gạo trong

nước, và đến thời Chulalongcon (Rama V) thì lượng xuất cảng gạo đã tăng vọt. Kinh tế nông dân do đó, mất dần đi tính chất tự cung tự cấp, để mang tính chất sản xuất hàng hóa nhỏ với miền trung tâm của vương quốc trở thành nơi cung cấp gạo xuất khẩu truyền thống.

Việc khai thác mỏ, trước hết là thiếc, kẽm, gỗ tếch, đánh cá v.v... cũng được phát triển. Trong khi đó những ngành thủ công nghiệp truyền thống như dệt, sản xuất đường lại có chiều suy thoái vì không cạnh tranh được với hàng nước ngoài tràn vào. Ngành đóng tàu thuyền cũng gặp khó khăn, mặc dù năm 1860, tàu của Xiêm vẫn chiếm 30% trọng tải ra vào các cảng ở Xiêm.

Dưới tác động trực tiếp của tư bản nước ngoài ở Xiêm, những mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa trong nước đã bắt đầu được phát triển. Nhưng cùng với điều đó là những căng thẳng trong quan hệ chính trị và lãnh thổ đối với các cường quốc thực dân, mà trước hết là với Anh và Pháp. Điều này đã diễn ra ngay từ thời Môngcút (1851 - 1868) xung quanh những vấn đề tranh chấp giữa Anh, Pháp, Xiêm và triều đình nhà Nguyễn, trên bán đảo Đông Dương.

Như đã biết, ngay từ 1786 Anh đã đặt được những cơ sở Pênang và Kêdác 1819 chiếm được Xinh-ga-po; 1824 nhận được Malacca, và trong chiến tranh Anh - Miến Điện lần thứ I (1824 - 1826) đã chiếm được Arakan, Tênacxêrim và nhiều vùng ven biển khác. Đến cuộc chiến tranh Anh - Miến Điện lần II, trong 1852 Anh đã chiếm được toàn bộ vùng Nam Miến Điện.

Còn Pháp thì từ 1858 đã chính thức xâm lược Việt Nam, và từ đó mở rộng sự bành trướng sang Lào và Campuchia.

Toàn bộ điều đó đã động chạm tới quyền lợi của Xiêm ở Đông Dương và bán đảo Malacca, vì cho đến giữa thế kỷ XIX, Xiêm là một trong những cường quốc lớn có nhiều khu vực ảnh

hướng ở Đông Dương và Đông Nam Á. Cụ thể vào thời gian này, Xiêm thống nhất vào lãnh thổ căn bản xưa kia của mình vùng Pátthanhi, 2 tỉnh Xiêm Riệp và Battambang của Campuchia, các tiểu vương hội giáo ở bán đảo Malacca như Kedac, Kelantan, Trengganu, các tiểu quốc Lào như Lampun, Lacon, Pre, Nan, Luang Prabang, Lom và nhiều tiểu quốc nhỏ hơn khác nữa. Cùng với nhà Nguyễn ở Việt Nam, Xiêm cũng là người bảo hộ cho ngai vàng của vua Ang Dương của Campuchia từ 1845. Ở tất cả các vùng lãnh thổ trên đều có hệ thống hành chính địa phương do người bản xứ lãnh đạo. Nhưng cứ khoảng 3 năm một lần, những người cầm quyền ở các xứ này đều phải gửi tới vua Xiêm những cống vật bày tỏ dấu hiệu của sự thần phục chư hầu - "Bunga Max".

Đứng trước những thách đố của chủ nghĩa tư bản phương Tây, Xiêm một mặt cảm thấy mình là một "nước nhỏ" trong thời kỳ các cường quốc phương Tây bành trướng mạnh mẽ sang châu Á, do đó cần phải có một sự "lựa chiều" mềm dẻo để bảo vệ nền độc lập của chính bản thân mình. Mặt khác, Xiêm cũng tham gia vào cuộc tranh giành phạm vi ảnh hưởng với các cường quốc tư bản phương Tây ở khu vực bán đảo Malacca và trước hết là Đông Dương. Tuy nhiên ở phương diện này, các sự kiện diễn ra ngày càng theo chiều hướng không có lợi cho Xiêm.

Sau khi chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ của Việt Nam, tháng 9-1862 đô đốc Bona đã tới U Đông trong một cuộc "viếng thăm" đòi Nôrodôm, hoàng tử con trai trưởng của Ang Dương vừa được Xiêm bảo hộ trong việc kế vị ngai vàng của vua cha năm 1860, phải nộp cho Pháp những cống vật mà trước đó Campuchia vẫn phải nộp cho triều đình Huế. Nhưng khi đó, Nôrodôm đã có thể tránh được một câu trả lời dứt khoát.

Nhưng sau đó, toàn quyền mới của Pháp ở Nam Kỳ là đô đốc La-grăng-di-e trong một cuộc "viếng thăm" U Đông tháng

8-1863, bằng sự đe dọa quân sự đã buộc được Nôrođôm phải ký hiệp ước 11-8-1863 thừa nhận quyền “bảo hộ” của Pháp. Điều này đã dẫn tới sự phân đối quyết liệt của Xiêm và Anh, và kết quả là Pa-ri đã phải tạm thời đình hoãn việc phê chuẩn hiệp ước này.

Trong khi đó, một phái đoàn đặc biệt của Xiêm đã từ Băng Cốc tới U Đông để xem xét tình hình tại chỗ. Và mặc cho sự phân đối của đại diện Pháp là Đu-đa-đờ La-grê, sứ thần Xiêm vẫn buộc được Nôrođôm ký hiệp ước 1-12-1863 chính thức công nhận sự phụ thuộc của Campuchia vào Xiêm. Sở dĩ Xiêm dễ dàng đạt được điều này là vì tuy Nôrođôm đã lên ngôi sau khi Ang Dương qua đời năm 1860, nhưng nhà vua vẫn chưa chịu lễ tấn phong của Băng Cốc, đồng thời những nghi trượng biểu trưng cho quyền hành của nhà vua vẫn còn nằm ở Băng Cốc. Trên cơ sở của hiệp ước bí mật 1863, Rama Môngkút mời Nôrođôm sang Băng Cốc để tiến hành lễ tấn phong.

Tin về việc Xiêm đạt được hiệp ước 1-12-1863 bay ra lúc đó được xem như một thất bại đau đớn của nền ngoại giao Pháp ở phương Đông. Đô đốc La-grăng-di-e đe dọa rằng, việc Nôrođôm thụ lễ tấn phong ở Băng Cốc sẽ là một điều sỉ nhục cho nước Pháp! Trước tình hình đó, Rama Môngkút đề nghị một biện pháp thỏa hiệp: Nôrođôm chỉ đi Băng Cốc để nhận vương miện của nhà vua đang nằm ở đây mà thôi. Nhưng điều này vẫn không thỏa mãn người Pháp.

Vì vậy, trong tháng 4-1864, khi Nôrođôm lên đường đi Băng Cốc, thì Đu-đa-đờ La-grê ở U Đông đã dùng quân đội chiếm hoàng cung và kéo cờ của Pháp lên trên đó. Nôrođôm không có cách nào khác là buộc phải trở về. Trong văn phòng của nhà vua đã đặt sẵn bản hiệp ước 11-8-1863 với chữ ký phê chuẩn của hoàng đế Na-pô-lê-ông III. Trong bối cảnh đó, Nôrođôm cũng buộc phải phê chuẩn hiệp ước (17-4-1864).

Liên tục trong ba năm liên dười thời Môngkut, Xiêm đã tiến hành cuộc đấu tranh ngoại giao để thủ tiêu hiệp ước này giữa Pháp và Campuchia, nhưng không kết quả. Trái lại, đến 1867, Rama Môngkut còn buộc phải ký với Pháp một hiệp ước mới xung quanh vấn đề này. Theo tinh thần nội dung hiệp ước 1867, Xiêm từ chối quyền “bảo hộ” đối với Campuchia; còn Pháp thì “nhân danh Campuchia” đảm bảo sẽ không bao giờ đòi lại 2 tỉnh Battambang và Xiêm Riệp, mà thừa nhận nó như là “lãnh thổ” của Xiêm.

Như vậy, trong khoảng 17 năm cầm quyền của mình, Rama Môngkut (1851-1868) đã ký kết các hiệp ước về quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước Phương Tây tư bản chủ nghĩa. Người ta đã nói nhiều tới tính chất bất bình đẳng mà nhiều hiệp ước Rama Môngkut ký với phương Tây trong thời gian này. Đó là một thực tế lịch sử.

Nhưng cũng cần thừa nhận một thực tế lịch sử khác không kém phần quan trọng là, trong tất cả tính chất không bình đẳng của chúng, những hiệp ước này đã góp phần trực tiếp đưa vương quốc Xiêm bước lên vũ đài quốc tế, thiết lập quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước tư bản châu Âu và các nước khác. Hệ quả của tình hình đó là Xiêm bắt đầu bị lôi kéo vào nhưng cũng là bắt đầu gia nhập vào quỹ đạo của hệ thống kinh tế và quan hệ quốc tế tư bản chủ nghĩa thế giới. Quan hệ tư bản chủ nghĩa trong nền kinh tế, xã hội Xiêm được phát triển còn nhiều hơn là sự phát triển trước đó hàng chục, thậm chí hàng trăm năm.

Song, điều quan trọng nhất có lẽ là, người Xiêm khi đó với đại diện của mình là Rama Môngkut đã ý thức được, tại sao họ đã hành động như vậy, khi ký các hiệp ước bất bình đẳng như trên. Rõ ràng, Rama Môngkut là một trong những người Xiêm đầu tiên hiểu rằng trong tình hình quốc tế phức tạp khi đó, xuất phát từ thực lực cụ thể của Xiêm, không có một công sự

phòng thủ vững chắc nào có thể cứu vãn được nền độc lập của đất nước, nếu như nó không được củng cố và bổ sung bởi một nghệ thuật ngoại giao mềm dẻo và tinh táo.

Chính là trải qua hàng loạt những hiệp ước buộc phải ký với các nước tư bản châu Âu như trên, mà vào cuối đời mình, năm 1867 trong công lệnh gửi đại sứ Xiêm ở Pa-ri, Rama Môngkút đã tổng kết rất rõ ràng những tư tưởng đặc sắc của mình về vấn đề này như sau: "Một quốc gia bé nhỏ như nước ta có thể làm gì, khi mà từ hai mặt hoặc từ ba phía bị bao vây bởi các quốc gia hùng mạnh? Cứ giả sử rằng, chúng ta phát hiện ra ở nước ta một mỏ vàng có thể cho chúng ta hàng triệu kátti vàng (đơn vị đo lường khi đó ở Xiêm), cho phép chúng ta có thể mua được hàng trăm tàu chiến. Nhưng ngay cả số vàng như vậy, chúng ta cũng không thể đấu tranh chống lại họ, chừng nào chính chúng ta phải mua của họ những tàu chiến ấy, và những trang thiết bị ấy. Trong lúc này, chúng ta chưa có khả năng tự sản xuất được những thứ đó. Và nếu thậm chí chúng ta đủ tiền để mua vũ khí, thì những nước phương Tây vào bất kỳ lúc nào cũng có thể ngưng bán những vũ khí đó, chỉ bởi họ hiểu rằng, chúng ta vũ trang để chống lại họ.

Vũ khí duy nhất mà chúng ta có và có thể áp dụng trong tương lai đó là những cái lưỡi (nguyên văn: "Miệng, lời nói") và quả tim của chúng ta thực hiện những tư tưởng lành mạnh và sự sáng suốt. Chỉ có chúng mới bảo vệ được chúng ta."

Như vậy, tư tưởng của Rama Môngkút hoàn toàn không phải là một thái độ tự ty dân tộc trước các cường quốc tư bản phương Tây. Trái lại, đó là tự ý thức rất sáng suốt về thực trạng lịch sử mà nhà vua là người có những hiểu biết sâu sắc. Đó cũng không phải là thái độ thụ động trước một thực tế lịch sử về sự "chênh lệch" khách quan giữa sự phát triển của phương Tây và phương Đông trong thời kỳ cận đại cuối thế kỷ XIX.

Trái lại, từ sự “chênh lệch” thực tế đó, Rama Môngkút đã đi đến những tư tưởng đặc sắc theo quan điểm của ông về con đường bảo vệ nền độc lập chính trị của Xiêm khi đó. Một mặt ông tìm cách lợi dụng các mâu thuẫn giữa các cường quốc tư bản chủ nghĩa, và mặt khác, tìm kiếm sự đảm bảo nền độc lập của đất nước với tư cách là một quốc gia trung lập. Môngkút đã từng tìm kiếm một sự đảm bảo như vậy từ phía Mỹ, Phổ và nhiều quốc gia khác, trong đó có cả vai trò của nước Nga Sa hoàng. Như trên đã nói, ngay từ 1863, Rama Môngkút đã bày tỏ mong muốn thiết lập quan hệ ngoại giao với nước Nga. Và như lịch sử sau này cho biết, trong suốt 30 năm trời, nền ngoại giao của Xiêm luôn luôn đi theo hướng sử dụng những quan hệ hữu hảo Pháp - Nga, và quan hệ cạnh tranh ít thân thiện hơn giữa Nga và Anh để bảo vệ nền độc lập của mình.

Rõ ràng, kế tục những tư tưởng của nhiều bậc tiên bối trước đây ở Xiêm, trong điều kiện chủ nghĩa tư bản ồ ạt bành trướng sang châu Á nửa cuối thế kỷ XIX, Rama Môngkút đã đặt nền tảng cho chính sách “lựa chiều” và cân bằng lực lượng” vì quyền lợi cơ bản của Xiêm, mà những người kế tục ông ngày càng phát triển và hoàn thiện thêm.

II. XIÊM DƯỚI VƯƠNG TRIỀU CHULALONCON (1868 - 1910)

1. Những cải cách của Chulalongcon và những hệ quả của chúng

Sau khi Rama IV Môngkút qua đời, con trai ông, hoàng tử trẻ tuổi Chulalongcon lên kế ngôi với vương hiệu Rama V (1868-1910) vào năm 1868, tức là cùng năm Minh Trị Thiên Hoàng tiến hành cuộc duy tân nổi tiếng ở Nhật Bản. Chulalongcon sinh năm 1853 nên khi đó ông mới chỉ 16 tuổi,

vi vậy mà thời kỳ 4 năm đầu nhà vua cầm quyền với một hội đồng nhiếp chính. Trong những năm này, Chulalongcon đã giành nhiều thì giờ đi du lịch Can-quýt-ta (Ấn Độ), Xinh-ga-po và Ja-va (In-đô-nê-xi-a) là một người sùng đạo Phật, nhưng lại hấp thụ sâu sắc văn minh phương Tây, Chulalongcon chủ trương tiến hành những cải cách duy tân đất nước theo hướng “mở cửa” theo con đường của phương Tây, nhưng vẫn cố gắng bảo vệ độc lập và chủ quyền của đất nước cũng như quyền lợi của giai cấp phong kiến. Tuy nhiên, Chulalongcon cũng nhận thức rất rõ đây là một sự nghiệp rất khó khăn và lâu dài. Ông nói: “Tôi mong muốn mang tới những lợi ích cho nhân dân, dù phải hủy bỏ những tập tục đã được thiết lập vững chắc, nhưng không thể thay đổi tất cả trong một đêm”.

Đoạn tuyệt với những tập tục vững chắc đầu tiên là nhà vua tuyên bố bãi bỏ việc quỳ lạy nhà vua. Theo ông, thân phục trong điều kiện bắt buộc không có nghĩa là hạ mình. Chulalongcon chủ trương phải thủ tiêu chế độ nô lệ ở Xiêm. Cần nhớ là vào cuối thế kỷ XIX nô lệ chiếm tới 1/3 dân số ở Xiêm. Chế độ nô lệ là một cản trở lớn trên con đường phát triển kinh tế và kinh tế hàng hóa ở Xiêm khi đó, mặc dù Rama IV, Môngcút đã có những biện pháp để hạn chế chế độ nô lệ trước đó. Năm 1874 Chulalongcon đã ban hành sắc lệnh thủ tiêu chế độ nô lệ vì nợ trong vùng lãnh thổ của Xiêm. Với các đối tượng nô lệ khác, ông cũng quy định rút ngắn thời gian giải phóng họ. Đồng thời, tính đến những tập tục truyền thống lâu đời “không thể thay đổi trong một đêm được”, Rama V cũng quy định cha mẹ chỉ được bán con dưới 15 tuổi; nếu chúng trên 15 tuổi thì phải được sự đồng ý của bản thân con cái. Phải đến năm 1905, đạo luật bãi bỏ chế độ nô lệ dưới mọi hình thức mới được ban hành, và chế độ nô lệ mới bị thủ tiêu ở Xiêm.

Trước đó, năm 1899 chế độ lao dịch cho nhà nước cũng

được xóa bỏ, nông dân được giải phóng khỏi lao dịch 3 tháng trong mỗi năm cho nhà nước (tuy thực ra, họ phải đóng một khoản tiền cho chính quyền địa phương).

Hai cái cách trên đây có ý nghĩa rất quan trọng vì nó đã trực tiếp giải phóng sức lao động và khuyến khích nông dân sản xuất, đẩy mạnh nền nông nghiệp hàng hóa của Xiêm với trọng tâm là xuất khẩu gạo. Ngoài ra, để tăng mức xuất khẩu gạo, Chulalongcon đã cho xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ nông nghiệp với hệ thống tưới tiêu được đưa vào sử dụng từ 1875. Vùng đồng bằng miền trung tâm, nơi sản xuất 95% số lượng gạo xuất khẩu đã được hưởng chế độ thuế ưu đãi thấp hơn các vùng khác của đất nước sản xuất nông nghiệp. Nhờ đó mà xuất khẩu gạo của Xiêm khi đó ngày một tăng: Từ 1880 đến 1885 mỗi năm Xiêm xuất khẩu trung bình 210 000 tấn gạo; năm 1885 là 225.000 tấn. 1890 - 480.000 tấn; 1895 - 465.000 tấn; 1900 - 500.000 tấn; từ 1905 đến 1909 mỗi năm xuất khẩu trung bình 882.000 tấn, và đến năm 1910 là 900.000 tấn. Nông nghiệp của Xiêm do đó đã phá vỡ tính chất tự cung tự cấp và ngày càng mang tính chất hàng hóa gắn liền với thị trường tư bản bên ngoài.

Về công nghiệp, Chulalongcon rất khuyến khích các nhà đầu tư, bằng cách nhà nước bảo đảm cho họ một tỷ lệ lãi nhất định trong đầu tư vào các ngành công nghiệp và đường sắt. Mặt khác, bản thân nhà nước Xiêm cũng bỏ vốn ra kinh doanh hoặc đảm bảo xây dựng cơ sở hạ tầng cho kinh doanh của tư nhân, thông qua đạo luật về hầm mỏ và thành lập bộ hầm mỏ v.v... Ngay từ năm 1887 công ty tàu điện đã được thành lập ở Xiêm; năm 1892 con đường sắt Băng Cốc - Pacnam đã được xây dựng xong, và con đường sắt Băng Cốc - Kò-rạt cũng được bắt đầu khởi công.

Tư bản nước ngoài cũng bắt đầu đầu tư vào Xiêm do chính

sách “mở cửa” của Chulalongcon. Năm 1890 ở thủ đô Băng Cốc có 5 nhà máy xay xát của người châu Âu; năm 1894 có 3 nhà máy của người châu Âu và năm 1908 có khoảng 12 công ty nước ngoài đầu tư kinh doanh ở Xiêm. Trong khi người Thái thường chú trọng vào nông nghiệp, thì người Hoa đã có vai trò khá quan trọng trong công nghiệp, trước hết là công nghiệp chế biến. Ví dụ, trong số 25 nhà máy xay xát ở Xiêm năm 1890, đã có tới 20 nhà máy là của người Hoa, mỗi nhà máy có số lượng từ 200 tới 400 công nhân. Người Hoa còn đóng vai trò quan trọng trong ngành khai khoáng (trước hết là khai thác thiếc) và khai thác gỗ tẻch xuất khẩu.

Trong lĩnh vực tài chính, Chulalongcon đã cho cải tổ hội đồng phát triển ngân khố được thành lập năm 1874 nhằm để thu thuế và lợi tức quốc gia, thành bộ tài chính vào năm 1892. Tỷ lệ thuế ở các tỉnh được phân chia ngang nhau. Nhà nước xóa bỏ chế độ thầu thuế trước đây để xóa bỏ sự hà lạm và những nhiễu do bọn thầu thuế gây ra. Việc thu thuế từ nay do nhân viên nhà nước trực tiếp đảm trách, người đứng đầu mỗi vùng thu và nộp lên cho Bộ tài chính. Ngân sách của Hoàng gia được soạn thảo lại, nhằm tách ra khỏi ngân sách của nhà nước. Từ 1902 đến 1908, Chulalongcon đã tiến hành cuộc cải cách tiền tệ. Với đạo luật ban hành năm 1902 tiền giấy được lưu hành như các loại tiền khác đang lưu hành trong vương quốc. Đồng “bạt” chính là loại tiền giấy đầu tiên được phát hành ở Xiêm.

Nhà nước cũng khuyến khích tư nhân mở nhà băng kinh doanh. Trên cơ sở đó, Ngân hàng Thương mại Băng Cốc của người Hoa thành lập năm 1904 là một trong những ngân hàng lớn nhất ở Xiêm. Năm 1906, Chulalongcon cùng một số quan lại cũng tổ chức ra ngân hàng thương mại Xiêm. Tuy nhiên, trong lĩnh vực ngân hàng, người Hoa hầu như hoàn toàn chiếm ưu thế so với người Thái.

7am dịch:

**QUÂN ĐỘI ĐÔNG DƯƠNG
MẠO BÌNH THỨ NHẤT**

Tiểu khu Yên Thế

KHẨU CUNG
của NGUYỄN VĂN CẨM
tức KỶ ĐỒNG ()*

*

Năm một ngàn tám trăm chín mươi bảy, ngày 22 tháng 9, vào hồi 9 giờ tối.

Trước mặt chúng tôi là Marie Etienne Péroz, trung tá lính thủy đánh bộ đương nhiệm tại Liên đội thứ hai của lính khổ đở Bắc Kỳ, được thưởng Bắc đầu bội tinh, Học chính bội tinh, chỉ huy tiểu khu Yên Thế.

Tham dự có Henri Aimé Mast, trung úy lính thủy đánh bộ, chương ấn quan của tiểu khu Yên Thế.

Đã ra trình diện : Nguyễn Văn Cẩm tức Kỳ Đồng, sinh quán tại Ngọc Đình, tổng cùng tên, huyện Viên Hanh, tỉnh Thái Bình, trú quán tại Chợ Kỳ (tiểu khu Yên Thế) trên vùng đất bác sĩ Gillard xin khẩn làm đồn điền.

Đương sự sau khi nói rõ tên họ, tuổi, nghề nghiệp và nơi cư trú, đã khai trước chúng tôi như sau :

Khi theo học tại trường trung học Alger, anh có người bảo chứng là Ông Giám học trường trung học Alger, hiện nay là hiệu trưởng trường trung học Tourcoing; anh ra nhà ông ta, nhà ông Ottavi nhân viên đường sắt, nhà cô Marie

(*) Bản dịch của Đinh Xuân Lâm và Nguyễn Phan Quang.

thành lập một trường dạy tiếng Anh và một trường dạy tiếng Xiêm cho hoàng gia và các con cái quý tộc theo học. Thực ra, ban đầu, trường này chỉ có tính cách hạn chế trong giới quý tộc nhằm đào tạo những người phục vụ cho Hoàng gia mà chưa phổ biến rộng rãi ra ngoài. Phải đến năm 1885 nhà vua mới công bố mục đích về giáo dục phổ thông với việc thành lập hệ thống trường học do nhà nước quản lý. Để thúc đẩy việc xây dựng và học tập của các trường như vậy, nhà nước Xiêm tuyên bố có thể bắt đi lính bất cứ lúc nào những ai không tham gia vào việc xây dựng những trường như vậy. Nhờ đó mà một khối lượng lớn trẻ em đã được gửi đến trường.

Năm 1887 Bộ giáo dục của Xiêm đã được thành lập với tư cách là một bộ chuyên trách. Trong chuyến thăm châu Âu năm 1897, Chulalongcon rất quan tâm tìm hiểu nền giáo dục ở đây. Ông đem theo tháp tùng mình một bộ trưởng đặc biệt để tìm hiểu, tham khảo các biện pháp giáo dục ở châu Âu để sau đó tường trình lại cho nhà vua kỹ càng hơn. Bản báo cáo này đã trở thành cơ sở của chương trình giáo dục đầu tiên ở Xiêm được công bố năm 1898. Các trường sư phạm đào tạo giáo viên ở Xiêm cũng được thành lập. Chulalongcon cũng đã ra sắc lệnh về giáo dục bắt buộc ở Xiêm, một sắc lệnh có ý nghĩa lớn đối với việc phát triển dân trí ở Xiêm khi đó. Thậm chí, ông còn quan tâm tới cả việc giáo dục cho nô lệ. Theo ông, nếu không có kiến thức, và không được giáo dục, thì người nô lệ sau khi được giải phóng không có điều kiện để phát triển, sẽ rất dễ quay trở lại địa vị nô lệ của mình.

Chulalongcon cũng rất khuyến khích các quan chức cao cấp hoặc con em dòng dõi quý tộc, hoàng gia du học nước ngoài. Từ năm 1897 đã có chế độ nhà vua cấp học bổng cho sinh viên du học. Cùng với đó, ông cũng coi trọng việc sử dụng các chuyên gia phương Tây trong các lĩnh vực chuyên môn khác nhau. Ví

dụ, cố vấn về ngoại giao cho chính phủ Xiêm khi đó là người Bỉ, cố vấn tài chính là người Anh v.v... Ngay các quan đại thần ở Xiêm cũng có những người phương Tây phục vụ. Tất cả điều đó cho phép Xiêm sử dụng được những kiến thức mình còn thiếu, đồng thời học tập được phong cách làm việc của các viên chức phương Tây.

Dưới thời Chulalongcon, nhiều thư viện, nhà in cũng lần lượt ra đời. Các nhà in đã in nhiều tác phẩm lớn bằng tiếng Thái. Những tạp chí bằng tiếng Thái cũng xuất hiện và được phát hành rộng rãi.

Về mặt luật pháp, Chulalongcon cũng có những cải cách, như thành lập hội đồng đặc trách xét xử và tuyên án với sự tham gia của nhiều ban và bộ khác nhau. Đến 1891 bộ Tư pháp được thành lập đánh dấu hệ thống luật pháp và xét xử của Xiêm trở nên chặt chẽ và có hiệu quả hơn trước.

Đối với các tôn giáo ở Xiêm, Chulalongcon đã thi hành một chính sách uyển chuyển tôn trọng tất cả các tín ngưỡng và tôn giáo trong nhân dân, mặc dù bản thân ông là người sùng Đạo Phật. Ông cho tổ chức lại hệ thống các chùa chiền, đào tạo, quản lý tăng lữ, sư sãi. Lần đầu tiên Chulalongcon đã cho in bộ Đại tạng kinh để phân phát cho các chùa chiền.

Bên cạnh đó, ông cũng tạo điều kiện cho các tôn giáo khác được tồn tại cùng với Phật giáo là Quốc giáo. Thậm chí nhà vua còn cấp tiền riêng cho việc xây dựng đền thờ Hồi giáo, và không hề phân đối đạo Thiên chúa. Những chức sắc tôn giáo được hưởng nhiều đặc quyền trong việc sở hữu đất đai, quyền miễn không phải đi lính v.v...

Cuối cùng, trong lĩnh vực quân sự, Chulalongcon cũng có những cải cách quan trọng trong bối cảnh Anh, Pháp là những cường quốc chủ yếu luôn luôn đe dọa nền độc lập của Xiêm lúc bấy giờ. Năm 1885 Bộ chiến tranh cùng các trường quân đội

và hải quân đã được thành lập, và đến 1887 thì Bộ Quốc phòng Xiêm ra đời. (Sau khi Bộ Quốc phòng được hoàn thiện thì Bộ Chiến tranh được sát nhập vào Bộ Quốc phòng). Luật quân sự ra đời nhằm đảm bảo cho nhà nước có đủ lực lượng quân sự cần thiết để phòng thủ đất nước. Theo đó, lực lượng quân thường trực không đông lắm. Các nam giới trong độ tuổi quân dịch vẫn tham gia sản xuất bình thường, sẽ được động viên khi cần thiết. Chính sứ thần thời Tự Đức sang Xiêm về đã báo cáo về tình hình quân sự của Xiêm như sau: “Bình bị chỉ đủ canh giữa các công sở, còn thì cho về. Việc làm thì thuê người Thanh và người Tây. Khi có việc thì triệu tập binh lính ở các trấn, tỉnh dễ dàng. Bên trong có các nước đồng minh chủ trì hòa cục; bên ngoài có các thuộc quốc chống giữ, cho nên không bị nước ngoài cưỡng chế.”

Chulalongcon đã cố gắng đi theo hướng tổ chức quân đội theo kiểu phương Tây. Đến cuối thế kỷ XIX, quân đội tổ chức theo kiểu mới của Xiêm đã có 3 trung đoàn kỵ binh, 2 trung đoàn pháo binh và 8 trung đoàn bộ binh. Năm 1897 lực lượng quân đội Xiêm gồm có 15.000 người. Các cố vấn quân sự người Anh được mời đến để tổ chức huấn luyện sỹ quan và quân đội Xiêm theo chương trình hiện đại lúc bấy giờ.

Những cải cách của Chulalongcon đã dẫn tới những biến đổi to lớn trong xã hội Xiêm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, mà điều cơ bản nhất là nó góp phần mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển ở Xiêm khi đó. Mặt khác, những biến đổi về kinh tế theo hướng tư bản chủ nghĩa đó, đã kéo theo những biến đổi quan trọng về mặt giai cấp xã hội Xiêm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Giai cấp nông dân vẫn chiếm 9/10 dân cư của Xiêm, nhưng nền kinh tế tự cung tự cấp đang dần chuyển sang kinh tế hàng hóa nhỏ gắn với thị trường bên ngoài, trước hết là trong việc

sản xuất lúa gạo. Không phải ngẫu nhiên mà thu nhập quốc dân của Xiêm từ 1892 đến 1917 tăng tới 25 lần.

Tầng lớp thợ thủ công có một bộ phận bị phá sản do hàng ngoại nhập tràn vào, nhất là ngành dệt vải (chiếm 33% tổng giá trị hàng nhập của Xiêm cuối thế kỷ XIX). Nhưng nhiều ngành khác lại được phát triển nhanh. Đặc biệt là đội ngũ công nhân Xiêm đã bắt đầu hình thành. Số lượng công nhân Xiêm vào giữa những năm 90 của thế kỷ XIX đã đạt tới con số trên dưới 100.000 người ⁽¹⁾. Đặc điểm của sự hình thành đội ngũ công nhân ở Xiêm là ở chỗ, nó hình thành nên từ tuyệt đại đa số là người Trung Quốc. Số lượng công nhân công nghiệp hết sức nhỏ bé.

Mặc dù vậy, những cuộc đấu tranh đầu tiên của công nhân cũng đã bắt đầu diễn ra, như năm 1889 có cuộc bãi công lớn của công nhân người Hoa tại ba nhà máy xay xát ở thủ đô Băng Cốc. 900 người đã bị ra tòa án đặc biệt trong vụ đấu tranh này. Mặc dù vậy, các cuộc bãi công vẫn tiếp tục diễn ra năm 1890, và đến 1897 thì tổ chức công đoàn đầu tiên của những người lái tàu điện ở Băng Cốc đã được thành lập. Cuộc bãi công của công nhân người Hoa liên minh với công nhân người Thái và thương nhân Trung Quốc trong tháng 6-1910 đã làm tê liệt đời sống ở Băng Cốc trong ba ngày trời.

Cùng với đội ngũ công nhân, tầng lớp tư sản ở Xiêm cũng ngày càng đông đảo. Một bộ phận quan trọng của tư sản ở Xiêm là những quý tộc tư sản hóa, hoặc những người xuất thân từ gốc gác phong kiến đi du học từ châu Âu trở về. Ngay từ cuối thế kỷ XIX ở nông thôn Xiêm cũng bắt đầu xuất hiện tầng lớp

(1) Trong khi đó, phải đến khoảng chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) số lượng công nhân Việt Nam mới đạt 100.000 người

phú nông tư sản nông thôn và những người vô sản làm thuê, tuy số lượng không lớn.

Đặc biệt, cùng với những cải cách tiến bộ của Chulalongcon, tầng lớp tri thức tiểu tư sản mới đã hình thành từ người Hoa và người Thái vào đầu thế kỷ XX. Đó là những người du học từ châu Âu về, hay những người chịu ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ tư sản châu Âu và Nhật Bản nói chung. Họ đã tạo thành một thực lực dư luận xã hội riêng của mình mà Hoàng Gia không thể không chú ý tới. Chính họ cùng với các sỹ quan trẻ trong quân đội đã hình thành nên những nhóm cấp tiến sau này dưới ảnh hưởng của cuộc cách mạng Tân Hợi (1911) đã chủ trương phải lật đổ chế độ chuyên chế quân chủ ở Xiêm.

Cuối cùng thì, với những cải cách của Chulalongcon, bản thân giai cấp phong kiến quý tộc Xiêm khi đó cũng có sự biến động. Có thể thấy đại thể, phong kiến Xiêm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX bị phân chia thành hai nhóm cơ bản: Nhóm một gồm đại phong kiến (các hoàng thân, bộ trưởng, các quan lại, viên chức cao cấp v.v...). Họ bị mất nhiều đặc quyền đối với nông dân trước đây, nhưng được đền bù lại không chỉ bằng lương bổng (bằng tiền) rất cao, mà cả một khối lượng ruộng đất khá lớn. Trong những "điền trang" của mình, họ lại chia ruộng thành những mảnh nhỏ cho nông dân thuê. Ở đây thống trị là nền kinh tế hàng hóa nhỏ với lối bóc lột địa tô nửa phong kiến. Nhóm thứ hai, là các phong kiến "loại thường" không có "điền trang". Với việc thủ tiêu sự phụ thuộc của nông dân vào cá nhân phong kiến, giới phong kiến này cũng bị thủ tiêu luôn một nguồn thu nhập cơ bản. Nhà nước trả lương cho họ) nhưng số lương này không cao lắm. Chính vì vậy mà bộ phận phong kiến này thường không bằng lòng với tình hình mới.

Nhưng dù sao, trong tình hình giai cấp phong kiến ở nhiều nước láng giềng châu Á đi vào con đường bảo thủ, bất lực hoàn

toàn trước những thách đố bởi sự bành trướng của tư bản phương Tây; cự tuyệt cải cách duy tân, thì phong kiến quý tộc Xiêm vẫn có được một vai trò nhất định trước vận mệnh chung của đất nước và dân tộc Xiêm, thể hiện qua những cải cách duy tân do nó tiến hành từ bên trên xuống.

Tuy nhiên, những cải cách của Chulalongcon cũng lại hết sức không triệt để, vì nó không động chạm tới nền tảng của chế độ phong kiến ở Xiêm, từ chế độ sở hữu ruộng đất đến chính quyền nhà nước trung ương. Tư sản Xiêm khi đó còn quá nhỏ bé so với tư sản Nhật. Vì vậy, kết quả của cuộc cải cách của Chulalongcon tuy có mở đường cho Xiêm phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa, nhưng nó vẫn chỉ là những cải cách của một nhà nước phong kiến trong điều kiện chủ nghĩa tư bản phương Tây đã bành trướng khắp phương Đông, chứ không thể trở thành một cuộc cách mạng như Minh trị Duy tân ở Nhật Bản được.

2. Xiêm trong vị trí “nước đệm” giữa hai thế lực thực dân Anh và Pháp ở Đông Dương

Rama V Chulalongcon lên cầm quyền (1868 - 1910) trong bối cảnh gọng kìm thực dân của Anh và Pháp từ hai phía đang xiết dần vào bán đảo Đông Dương.

Sau cuộc chiến tranh Miến Điện lần thứ ba, ngày 1-1-1886 Anh tuyên bố chiếm Bắc Miến Điện, toàn bộ Miến Điện đã trở thành thuộc địa của Anh. Còn ở phía Nam, thống trị được các Xuntan ở Mã Lai, người Anh cũng tiến sát tới biên giới phía Nam của Xiêm. Trong khi đó, tư bản Anh nắm giữ nhiều vị trí kinh tế quan trọng của Xiêm, chiếm vị trí hàng đầu so với các đế quốc khác.

Ở phía Đông với việc chiếm được hoàn toàn Việt Nam và Campuchia qua các hiệp ước 1884, người Pháp đã có thể dễ dàng tới biên giới phía Đông của Xiêm.

Riêng ở Lào nơi có quân đội Xiêm chiếm đóng, người Xiêm cũng phải đối phó với tàn quân của khởi nghĩa nông dân Thái Bình Thiên Quốc, trước hết là quân Cờ Đen từ Trung Quốc tràn sang. Ngay từ 1872 nhà vua Luang Prabang Ôun Kam đã phải cầu cứu quân Xiêm chống lại quân Cờ Đen. Những cuộc hành quân của quân đội Lào - Xiêm chống quân Cờ Đen kéo dài mãi cho tới giữa những năm 80 của thế kỷ XIX đã tạo cơ cho Pháp can thiệp vào Lào.

Ngày 7-5-1886, theo đề nghị của chính phủ Pháp, hiệp ước về thành lập tòa Đại sứ Pháp ở Luang Prabang đã được ký kết, đứng đầu tòa đại sứ này là nhà thám hiểm đầy kinh nghiệm Ô. Pa-vi. Trước tình hình đó, để tránh một sự khiêu khích đụng độ từ phía Ô. Pa-vi, tướng Chômưn Vaivoranát chỉ huy quân Xiêm đã phải vội vã kết thúc các chiến dịch chống quân Cờ Đen ở Lào trong tháng 2-1887. Ông ta đã cùng lực lượng cơ bản của Xiêm rời khỏi Lào sau khi đã trao cho Pa-vi một bản đồ về biên giới Luang Prabang đã được thành lập.

Pa-vi đã tập trung lực lượng phá vỡ quân Cờ Đen trong những trận đánh quyết định ở Lào. Trên cơ sở đó, vào tháng 3-1888, Pa-vi đã chính thức thông báo với tướng Vaivoranát của Xiêm về việc Pháp đã chiếm các tiểu quốc người Thái ở khu vực Sông Đà. Kể từ đó, Xiêm phải trực tiếp đối mặt với Pháp trên bờ sông Mê Kông trong vấn đề Lào và các tiểu quốc người Thái. Chính quyền Chulalongcon đã quyết định dùng con đường ngoại giao để hy vọng giải quyết vấn đề này. Thực ra, Chulalongcon chỉ tiếp tục phát triển những quan điểm đặc sắc nhất trong học thuyết đối ngoại của cha ông trước đây là Rama IV Môngkút về lợi dụng mâu thuẫn giữa các cường quốc tư bản phương Tây.

Sau khi Môngkút qua đời (1868) và Chulalongcon lên cầm quyền (1868-1910), trong khoảng 30 năm trời, Xiêm đã không

ngừng nuôi hy vọng lợi dụng quân hệ hữu hảo Pháp - Nga và quan hệ cạnh tranh Pháp - Anh để bảo vệ nền độc lập chính trị của mình. Những quan hệ giữa Hoàng Gia Xiêm và Hoàng Gia Nga vẫn được duy trì. Năm 1890 thái tử Ni-cô-lai A-lếch-xăng-rô-vich của Nga đã thăm Xiêm. Tuy nhiên vì những mối quan hệ phức tạp với cả Pháp và Anh, cũng như vì không có cơ sở ở Đông Nam Á mà thời gian đầu, Nga đã không thể có những bảo đảm mang tính chất chính trị với Xiêm được. (Trước 1898 giữa Nga và Xiêm vẫn chưa thiết lập quan hệ ngoại giao).

Chính vì vậy mà, kết quả của những cuộc đàm phán của phái đoàn phân chia biên giới Pháp - Xiêm là trong năm 1890 toàn bộ bờ phía Tây, ngoại trừ các tiểu quốc người Thái khu vực sông Đà, được thừa nhận là thuộc về Xiêm. Kết quả đó đã không giữ được lâu. Cũng trong năm 1890, thực dân Anh đã tiến từ Miến Điện về phía Đông, chiếm tiểu quốc Chengtung của người San, mà một phần của nó nằm trên bờ trái của sông Mê Công. Điều đó gây nên nổi bất bình ở Pháp, và thúc đẩy quyết tâm của phái "tiến tới bờ Mê Công" trong chính quyền Pháp ở Pa-ri.

Ngày 16-2-1892 đại sứ Pháp tại Luân Đôn đã đề nghị với ngoại trưởng Anh về việc phân chia lãnh thổ Đông Dương dọc theo sông Mê Công. Đồng thời Ô. Pa-vi cũng được bổ nhiệm làm đại sứ Pháp ở Xiêm. Áp lực của Pháp ngày càng đè nặng lên Xiêm khi bắt đầu từ tháng 3-1893, Pháp đưa ra những đòi hỏi về lãnh thổ ở bờ trái của sông Mê Kông cùng với việc tuyên bố phong tỏa Xiêm. Pháo hạm của Pháp tiến vào cửa sông Mênam để lên thủ đô Băng Cốc. Nguy cơ một cuộc chiến tranh Xiêm Pháp đặt ra rất căng thẳng.

Chính quyền của Chulalongcon đã gửi tới chính phủ Anh (24-4-1893) và chính phủ Mỹ (17-5-1893) lời yêu cầu giúp đỡ chống lại Pháp, nhưng Anh, Mỹ chỉ đáp lại bằng những lời chia

buồn lịch sự. Sở dĩ vậy là vì, khi đó, Anh có được vị trí chủ đạo trong nền kinh tế Xiêm, nhưng không muốn đi tới một cuộc chiến tranh với Pháp trong vấn đề này. Quan hệ Anh - Pháp không chỉ được quy định bởi những quyền lợi ở bán đảo Đông Dương, mà còn bởi quyền lợi ở nhiều khu vực khác trên thế giới. Ngay trong năm 1893 Huân tước Kéc-dơn đã viết: "Chúng ta (tức Anh) không muốn có một điều gì làm thương tổn các quan hệ hữu hảo với Pháp và không muốn có một cuộc xung đột với Pháp... Việc duy trì Xiêm với tư cách là một nước đệm có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với quyền lợi của Xiêm, không chỉ với việc bảo vệ đế quốc Ấn Độ, mà còn rất quan trọng với việc duy trì hòa bình ở phía Đông bán cầu".

Trước thái độ đó của Anh, Mỹ, ngày 28-6-1893, Chulalongcon đã gửi điện tới Nga Hoàng A-lếch-xang-đrri III với yêu cầu giúp đỡ ngăn chặn những tham vọng của Pháp. Nhưng Xiêm cũng chỉ nhận được câu trả lời hữu nghị, trung lập từ phía Nga. Kết quả là trước áp lực quân sự của Pháp, ngày 3-10-1893 Xiêm đã phải ký một hiệp ước nhượng bộ mới với Pháp. Theo hiệp ước này, vùng phía Tây sông Mê Công 25 km được tuyên bố là khu phi quân sự và quân Pháp được chiếm đóng tỉnh Chantaburi của Xiêm. Pháp được quyền đặt lãnh sự tại Kò Rạt và Nan của Xiêm. Xiêm không được quyền đóng quân ở Battambang và Xiêm Riệp ở Campuchia. Xiêm chỉ còn nắm được một phần đất của Luang Prabang (của Lào) và một phần hai tỉnh Battambang, Xiêm Riệp (của Campuchia) mà thôi.

Riêng về phía Anh, với chủ trương tránh đụng độ quân sự với Pháp và biến Xiêm thành "nước đệm" trên bán đảo Đông Dương, ngày 15-1-1896 Anh đã ký với Pháp một hiệp ước về phân chia ảnh hưởng ở Xiêm nói riêng và ở bán đảo Đông Dương nói chung mà không có sự tham gia của phía Xiêm. Theo hiệp ước này, vùng phía Tây sông Mê nam thuộc ảnh hưởng của Anh,

phía Đông của sông Mênam thuộc ảnh hưởng của Pháp. Khu vực trung tâm với thủ đô Băng Cốc được quyền tự chủ hoàn toàn. Hiệp ước cũng quy định Anh, Pháp không được ký những hiệp ước cho phép một nước thứ ba can thiệp vào khu vực này.

Trước việc Anh, Pháp ký kết một hiệp ước về Xiêm mà không có sự tham gia của Xiêm, Chulalongcon đã mở một chiến dịch hoạt động ngoại giao sôi động nhằm củng cố, nâng cao địa vị quốc tế của Xiêm và hy vọng thủ tiêu các hiệp ước bất bình đẳng mà Xiêm phải ký với các cường quốc tư bản nước ngoài. Trong năm 1897, Chulalongcon đã gửi thư tới Nga hoàng Ni-cô-lai Đệ nhị với đề nghị chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Kết quả là ngày 14-6-1898 lá cờ Nga đã được kéo lên trên tòa tổng lãnh sự Nga tại Xiêm.

Cũng trong năm 1897, Chulalongcon đã tiến hành cuộc thăm một loạt các nước châu Âu quan trọng (Anh, Nga, Pháp, Đức) với mục đích bảo đảm nền an ninh của Xiêm trước những tham vọng về lãnh thổ của Pháp. Chulalongcon đã sử dụng vai trò trung gian của Nga để có thể viếng thăm Pháp và tiến hành các cuộc đàm phán về việc hủy bỏ quyền lãnh sự tài phán của công dân Pháp ở Xiêm. Cũng do sự trung gian của Nga ở cả Băng Cốc và Pa-ri mà năm 1899 chính phủ Xiêm đã có các cuộc đàm phán với toàn quyền Đông Dương P. Du-me về các vấn đề tranh chấp lãnh thổ ở Đông Dương.

Nhưng những cố gắng của Xiêm theo hướng khôi phục lại những vùng lãnh thổ "hải ngoại" tỏ ra không kết quả. Trước áp lực mạnh mẽ của Pháp và Anh, chính quyền Xiêm đã buộc phải thi hành chính sách cắt đất để đổi lấy hòa bình. Song, những phần lãnh thổ bị cắt ấy, tuyệt đại đa số là những vùng Xiêm chiếm được của các nước láng giềng trước đó, chứ không thuộc lãnh thổ của bản thân Xiêm. Cụ thể, vào tháng 2-1904, Xiêm đã ký với Pháp một hiệp ước mới, theo đó, các tỉnh thuộc

hữu ngạn sông Mê Kông như Mê-lô-pơ-rây, Tông-lê-rê-pu, Bátxác, vùng Krát và Danxai (trên vịnh Thái Lan) phải nhượng cho Pháp cùng với một số đất đai dọc theo sông Mê Công để xây dựng bến cảng. Pháp trả lại cho Xiêm tỉnh Chantaburi (chiếm đóng theo hiệp ước 1893) và công nhận chủ quyền của Xiêm ở hữu ngạn sông Mê Kông thuộc tỉnh Luang Prabang.

Hai tháng sau, ngày 8-4-1904 Pháp và Anh đã ký hiệp ước nổi tiếng trong bối cảnh đối đầu với Đức, đánh dấu việc hình thành phe Hiệp ước (Entente). Những kẻ cạnh tranh trước đây, lúc này biến thành đồng minh lớn của nhau trong một cuộc chiến tranh tương lai, một lần nữa thỏa thuận với nhau trong các vấn đề tranh chấp ở Xiêm. Phần 3 của hiệp ước này đã khẳng định lại các khu vực ảnh hưởng của Anh và Pháp ở Xiêm theo hiệp ước 15-1-1896.

Trước ảnh hưởng của Đức có xu hướng tăng lên ở Xiêm (năm 1892 tàu của Anh chiếm 87% số tàu tới Xiêm, còn của Đức là 2% thì vào 1900 tàu Anh chỉ còn chiếm 38% trong khi đó tàu của Đức tăng lên 51%), ngày 23-3-1907 Pháp đã gây sức ép buộc Xiêm phải ký một hiệp ước mới. Theo hiệp ước này, Xiêm phải nhượng lại cho Pháp các tỉnh Battambang, Xiêm Riệp, Xixôphôn v.v... Tổng diện tích đất đai Xiêm phải nhượng cho Pháp theo hiệp ước này gồm hơn 20.000 km² (nhưng hầu hết là đất của Campuchia và Lào). Đổi lại, Pháp trả lại cho Xiêm vùng Krát và Danxai (trên lãnh thổ Xiêm) và cam kết những công dân Pháp đến Xiêm sau hiệp ước này sẽ không được hưởng quyền lãnh sự tài phán.

Đến lượt mình, Anh cũng đạt được việc buộc Xiêm phải ký kết một hiệp ước mới vào năm 1909, theo đó, Xiêm phải cắt cho Anh các tiểu quốc Hồi giáo Xuntan - chư hầu trên bán đảo Malacca là Kêlantán; Trenganu; Pêrôlít và Kêđác, với tổng diện tích trên 40.000 km² và dân cư là 270.000 người. Đổi lại, Anh tuyên bố từ bỏ quyền lãnh sự tài phán ở Xiêm, và cho Xiêm vay 4 triệu Stêclin để xây dựng đường sắt xuyên bán đảo Malacca.

Như vậy, trong khi các cường quốc thực dân biến Xiêm thành “vùng đệm” là tương ứng với lợi ích của chúng, thì chính quyền của Xiêm dưới thời Chulalongcon (1868-1910) cũng nỗ lực trong những điều kiện lịch sử cụ thể đã làm tất cả những gì có thể làm được để bảo vệ nền độc lập của đất nước. Đến năm 1909, nói chung quyền lãnh sự tài phán của các cường quốc tư bản ở Xiêm đã bị bãi bỏ.

Trong hơn một nửa thế kỷ đấu tranh lợi dụng mâu thuẫn giữa các cường quốc phương Tây, bằng một đường lối ngoại giao uyển chuyển và hiện thực, Xiêm đã bảo vệ được phần lãnh thổ căn bản của mình, và khôi phục được một phần chủ quyền quốc gia vốn bị các hiệp ước dưới thời Môngkút (1851-1868) cắt xén. Đối lại điều đó, Xiêm đã khôn khéo nhượng bộ các cường quốc phương Tây (Anh, Pháp) những vùng đất rộng lớn của các quốc gia láng giềng phụ thuộc vào Xiêm khi đó. Nói một cách khác, Chulalongcon đã thành công lớn trong việc dần dần đi tới xóa bỏ các hiệp ước bất bình đẳng do cha ông ký trước đây, đồng thời ông cũng dọn đường cho việc loại trừ quyền nói rộng lãnh thổ của vương quốc Xiêm một thời hùng mạnh ở Đông Nam Á.

Và cho dù Thái Lan khi đó còn phụ thuộc vào tư bản nước ngoài về kinh tế như thế nào chăng nữa, chính giới Thái Lan ngày nay vẫn tự hào đánh giá rằng “rút cuộc thì, chính là bằng sự nhượng bộ những vùng lãnh thổ được kiểm soát yếu ớt mà khi đó Thái Lan không ở trong tình trạng sẵn sàng bảo vệ những lãnh thổ ấy, đã cho phép Thái Lan bảo vệ được chủ quyền của mình”. (1)

(1) • Thailand into the 80's. The office of the Prime Minister. Bangkok. 1979. v. 282. p. 429

III. XIÊM TRONG THỜI KỲ TRƯỚC CÁCH MẠNG 1932 (1910 - 1932)

Sau khi Chulalongcon qua đời, Vachiravút nối ngôi dưới vương hiệu Rama VI (1910-1925) vẫn tiếp tục mở rộng cuộc cải cách của Rama V Chulalongcon. Đạo luật ngày 11-1-1911 đã tuyên bố thủ tiêu hoàn toàn chế độ nô lệ dưới mọi hình thức ở Xiêm, là sự tiếp tục những đạo luật về vấn đề này dưới thời Chulalongcon. Hệ thống giáo dục cũng được phát triển với sự ra đời của trường đại học tổng hợp mang tên Chulalongcon năm 1917; và việc thông qua đạo luật về giáo dục phổ cập bắt buộc đối với trẻ em từ 8 đến 15 tuổi, vào năm 1921.

Nền kinh tế của Xiêm tiếp tục có được sự phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa. Năm 1912 ở Băng Cốc có 50 nhà máy xay xát gạo hoạt động, tức là gấp hai lần năm 1890. Các công ty của tư bản nước ngoài, trước hết là tư bản châu Âu cũng ngày càng đầu tư mạnh mẽ vào Xiêm. Nếu như năm 1890 ở Xiêm chỉ có 5 nhà máy xay xát của người châu Âu, thì đến 1912 là 15 nhà máy. Năm 1894 người Âu chỉ có 3 nhà máy cưa, thì năm 1912 đã có 6 nhà máy ở Xiêm. Năm 1908, có 12 công ty nước ngoài đầu tư vào ngành khai mỏ ở Xiêm v.v...

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) công nghiệp, thương nghiệp, nông nghiệp Xiêm đều có bước tăng trưởng đáng kể. Chúng ta đã biết rằng, thu nhập quốc gia của Xiêm từ 1892 đến 1917 tăng tới 25 lần. Đến 1929 đã có khoảng 164.500 công nhân, viên chức làm việc trong các ngành công nghiệp.

Tuy nhiên, những chính sách của vương triều Vachiravút (1910 - 1925) và vương triều Prachatipốc (1925-1935) không thể nào so sánh được với những cải cách quan trọng của thời Chulalongcon, mặc dù Rama VI Vachiravút luôn luôn khẳng định “con đường Nhật Bản” là lý tưởng chính trị của ông. Các cải

cách vẫn tiếp tục, nhưng chỉ mang tính chất nhỏ bé, không đáng kể, như thay đổi lịch pháp, dùng tên họ theo hệ thống châu Âu, cấm chế độ đa thê v.v... Nói chung, những người kế tục Chulalongcon chỉ tiếp tục hoàn thành “tòa nhà” cải cách do ông xây dựng mà thôi. Còn về mặt tư tưởng, chế độ quân chủ chuyên chế Xiêm khi đó không thể đưa ra được cái gì hơn ngoài tư tưởng “quân chủ gia trưởng” để đoàn kết dân tộc xung quanh nhà vua.

Có thể nhận thấy rằng, dưới tác động những hậu quả của cuộc cải cách của Chulalongcon, tình hình chính trị xã hội dưới thời Rama VI Vachiravút đã có những biểu hiện “bất ổn” ngay trong bản thân nó. Dưới ảnh hưởng của cuộc cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc (1911), trong tầng lớp trí thức người Xiêm và người Hoa ở Xiêm đã hình thành nên một bộ phận cấp tiến bao gồm đa số các sỹ quan trẻ tuổi. Tuy về thể chế của nhà nước tương lai, nhóm này không có được sự thống nhất giữa hình thức cộng hòa hay lựa chọn nền quân chủ lập hiến, nhưng họ đều chủ trương cần phải lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế ở Xiêm.

Chính họ đã tổ chức âm mưu ám sát Rama VI Vachiravút năm 1912. Theo kế hoạch, Rama VI sẽ làm lễ tuyên thệ vào ngày 14-3-1912. Nhóm âm mưu đã giao nhiệm vụ cho một thành viên của mình là Paruchic Chaum hạ sát nhà vua trong ngày lễ tuyên thệ đó. Ngai vàng sau đó dự định sẽ được trao cho hoàng thân Chácrabông vốn là em trai nhà vua khi đó đang giữ chức Bộ trưởng Quốc phòng. Nhưng một vài ngày trước khi lễ tuyên thệ diễn ra, Chácrabông đã do dự, rồi quyết định báo cho Rama VI biết về cuộc mưu sát. Kết quả là vụ âm mưu hoàn toàn tan vỡ. Gần 90 sỹ quan trong quân đội và hải quân đã bị bắt. Báo chí khi đó đều công bố tài liệu về vụ âm mưu này. Nhưng sau đó thì vấn đề được xếp dẹp đi; việc truy bắt cũng chấm dứt,

mà nguyên nhân cho đến nay người ta vẫn chưa hoàn toàn hiểu rõ.

Có điều chắc chắn là, thời kỳ này, quân đội Xiêm dần dần đã phát triển thành một lực lượng chính trị độc lập ở Xiêm. Đối lại, để tránh những nguy hiểm có thể xuất hiện từ phía quân đội, Rama VI đã cho thành lập lực lượng quân tình nguyện riêng của mình mang tên là "Hổ dữ". Đạo quân này được tổ chức theo từng trung đoàn và đơn vị do nhà vua đích thân chỉ huy. Sau đó là tổ chức đoàn thể của thanh niên cũng mang tên "hổ dữ" được thành lập trong tinh thần bảo hoàng cực tả.

Chính nhờ các biện pháp kiên quyết cứng rắn trên mà trong năm 1917, Rama VI đã trấn áp được một âm mưu ám sát mới do các phần tử sỹ quan có xu hướng thân Đức tổ chức. Âm mưu này của họ nhằm đặt lên ngai vàng một kẻ thân Đức, và ngăn cản việc Xiêm tham gia vào phe Hiệp ước (Entente) chống phe Đức - Áo - Hung.

Trên phương diện đối ngoại, chính sách của Xiêm trong chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) cũng là một thắng lợi điển hình của sách lược lợi dụng mâu thuẫn giữa các cường quốc phương Tây để phục vụ cho quyền lợi dân tộc Xiêm cùng với sách lược "lựa chiều" rất khôn khéo. Ngay từ đầu thế kỷ XX, như đã biết, sau khi Nga Hoàng bị thất bại trong chiến tranh Nga Nhật 1904-1905, quan hệ có tính chất hoàng tộc giữa Xiêm và Nga đã chấm dứt. Tình hình quan hệ Xiêm- Nga trở nên phức tạp hơn sau khi chế độ chuyên chế Nga Hoàng bị lật đổ trong cách mạng tháng 2-1917, khi Xiêm không thừa nhận chính phủ lâm thời tư sản của hoàng thân Lơ-vốp. Thành ra, đại diện của Nga I.G.Lô-rít Me-li-cốp từ tháng 3-1917 rơi vào tình thế trở trêu là đại diện không chính thức. Tuy nhiên, Lô-rít Me-li-cốp đã có vai trò không nhỏ trong việc tác động đến chính sách của Xiêm trong chiến tranh thế giới thứ nhất.

Thoạt tiên, khi chiến tranh bùng nổ, Xiêm tuyên bố trung lập và vẫn cho phép các tàu của Đức cập các cảng của Xiêm. Vì vậy, trong 1915-1916 đại diện của Nga và Pháp đều cố gắng thuyết phục Xiêm từ bỏ quan điểm trung lập để tham gia chiến tranh đứng về phe Hiệp ước. Mặc dù bản thân Rama VI là một người nhận được học vấn ở Anh, từng có thời gian phục vụ trong quân đội Anh, tức một người "thân" Anh rõ rệt, song Xiêm vẫn không vội vã ngã theo những đề nghị của phe Hiệp ước.

Trái lại, tính toán tới sự quan tâm của các cường quốc phe Hiệp ước về việc Xiêm tham chiến chống phe Đức - Áo - Hung, chính phủ Xiêm lợi dụng điều đó để buộc các nước này phải thiết lập một biểu thuế quan có lợi cho Xiêm, tức là phải xem xét lại một trong những điều khoản quan trọng nhất của các hiệp ước bất bình đẳng trước đây, để đổi lấy việc Xiêm tuyên chiến với Đức. Tuy nhiên, Anh là nước có những quyền lợi kinh tế lớn ở Xiêm, đã kiên quyết chống lại sự nhượng bộ này.

Trong bối cảnh đó, đại diện của Nga Lô-rit Me-li-cốp đã tích cực hoạt động, sử dụng mối quan hệ cá nhân với hoàng thân Chácrabông, người có được học vấn ở Nga đồng thời rất có cảm tình với Nga để thúc đẩy Xiêm tham gia chiến tranh đứng về phe Hiệp ước. Lô-rit Me-li-cốp thuyết phục Chácrabông rằng, việc Mỹ tuyên chiến với Đức và việc Trung Quốc cắt đứt quan hệ ngoại giao với Đức và Áo - Hung, đã khiến cho chiến tranh có tính chất toàn thế giới, và Xiêm sẽ hoàn toàn sai lầm nếu cứ đứng ngoài cuộc chiến tranh này. Hậu quả là Xiêm sẽ có thể không được tham dự vào chiến quả của người chiến thắng sau chiến tranh v.v..

Thực ra thì Xiêm còn đợi xem diễn biến trên chiến trường thực tế diễn ra theo chiều hướng nào? Chỉ khi đã rõ ràng rằng, phe Đức-Áo-Hung sẽ thất bại, và phe Hiệp ước sẽ chiến thắng,

vua Xiêm Rama VI Vachiravút mới quyết định đứng về phe đồng minh - những nước trong phe Hiệp ước (Entente) trong tháng 5-1917. Tháng 7-1917, Xiêm tuyên chiến với Đức và Áo, và sau đó, trong tháng 8-1917, Rama VI cũng đã tiếp đại sứ của Nga Lô-rit Mă-ii-cốp trong buổi trình ủy nhiệm thư của chính phủ lâm thời tư sản Nga. Sau đó, các đơn vị quân tình nguyện của Xiêm đã được gửi sang tham chiến trên chiến trường châu Âu. Dù vậy, họ không gặt hái được mấy kết quả trong chiến trận. Tuy nhiên, kết quả họ đem lại cho Xiêm lại không phải là nhỏ, như chính nhà sử học Thái Lan Manhít Jumsai đã viết: "Quân đội Thái Lan tham gia vào các cuộc duyệt binh ở Pa-ri, Luân Đôn, Brúc-xen và đã góp phần rất nhiều để thế giới biết đến Xiêm, để Xiêm gia nhập vào gia đình của các dân tộc". (1)

Quả vậy Xiêm đã bước ra khỏi chiến tranh thế giới thứ nhất với tư thế của người chiến thắng trong cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa này. Điều đó đã tạo cho Xiêm một tiềm năng chính trị to lớn. Với tư cách là người chiến thắng, Xiêm đã tham gia Hòa hội Véc-xây 1919, và trở thành một trong những quốc gia thành viên đầu tiên của Hội Quốc Liên thành lập năm 1920.

Tuy tư cách thành viên của Hội Quốc Liên tự thân nó không dẫn đến việc buộc các cường quốc phương Tây phải xem xét lại toàn bộ các hiệp ước bất bình đẳng mà Xiêm vẫn còn bị ràng buộc (do Chulalongcon cũng không thể nào thủ tiêu triệt để được sự bất bình đẳng này), nhưng tư cách đó vẫn có một ý nghĩa quan trọng đối với Xiêm. Hiến chương của Hội Quốc Liên có điều khoản quy định nguyên tắc bảo đảm tương hỗ về sự toàn vẹn lãnh thổ của các nước thành viên. Đó là điều đặc

(1) Jumsai manit. Popular History of Thailand. Bangkok (không ghi năm xuất bản). P. 497 - 498.

biệt thu hút sự quan tâm chú ý của Xiêm, vì theo ý kiến của nhà nghiên cứu Thái Lan Santaputra, điều đó được xem như là cơ sở để Xiêm tiến hành các cuộc đàm phán mới với các cường quốc phương Tây, các cuộc đàm phán nhằm củng cố việc Xiêm bác bỏ quyền lãnh sự tài phán của các cường quốc này. Xiêm đã sử dụng ngay Hòa hội Véc-xây để thảo luận về các vấn đề trên ⁽¹⁾

Mặt khác, thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917 và phong trào giải phóng dân tộc dưới ảnh hưởng của cách mạng tháng Mười Nga đã có tác dụng có lợi cho cuộc đấu tranh của Xiêm vì chủ quyền và quyền lợi của mình trước các cường quốc tư bản phương Tây. Việc chính phủ Xô viết tuyên bố hủy bỏ toàn bộ các hiệp ước bất bình đẳng mà Nga Hoàng đã ký kết trước đây đã mở ra một thời kỳ mới trong chính trường quốc tế, và các nước tư bản phương Tây không thể không tính đến điều này. Chính trong bối cảnh lịch sử đó sau chiến tranh mà Xiêm đã lần lượt ký với Mỹ năm 1922, và Pháp, Anh năm 1925 các hiệp ước, theo đó các cường quốc này đã phải từ bỏ quyền lãnh sự tài phán của các công dân của mình trên lãnh thổ Xiêm. Tuy nhiên, việc khôi phục chủ quyền thuế quan của Xiêm ở trong một tình trạng khó khăn hơn. Phải mãi tới cuối thập kỷ 30 của thế kỷ này, Xiêm mới đạt được điều đó.

(1) Xem: Santaputra Charivat. Thai Foreign Policy 1932-1946. Bangkok, 1985. p.79

PHẦN THỨ TƯ

Thái Lan trong thời kỳ hiện đại (từ cách mạng tư sản 1932-đến nay)

Chương I

Cuộc cách mạng tư sản 1932

I. SỰ BÙNG NỔ CỦA CÁCH MẠNG

Như đã biết, cuộc cải cách duy tân đất nước ở Xiêm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, mặc dù với tất cả sự tiến bộ của nó có tác động thúc đẩy những quan hệ tư bản chủ nghĩa phát triển ở Xiêm, vẫn là một cuộc cải cách không triệt để mà mang tính chất nửa vời. Đến thời Rama VI Vachiravút (1910-1925) và Rama VII Prachatipóc (1925 - 1935), những cải cách do Chulalongcon tiến hành vẫn được tiếp tục, nhưng đã yếu hẳn đi về quy mô, mức độ và tính chất ban đầu của nó. Cơ cấu xã hội có sự biến chuyển với sự xuất hiện của tầng lớp trí thức người

Xiêm và người Hoa, cũng như việc quân đội trở thành một lực lượng chính trị độc lập, đã có ảnh hưởng rất to lớn tới tình hình chính trị Xiêm khi đó. Các phân tử tiến bộ trong giới trí thức, các sĩ quan trẻ chịu ảnh hưởng của những tư tưởng dân chủ tư sản châu Âu đều cảm nhận rõ yêu cầu phải lật đổ chế độ chuyên chế phong kiến tồn tại lâu đời ở Xiêm. Đó cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến vụ mưu sát Rama VI trong năm 1912, khi nhà vua mới lên cầm quyền chưa được bao lâu.

Tình hình căng thẳng đến độ, Rama VI đã phải thành lập những đơn vị cận vệ riêng của mình với tên "Hổ dữ" cùng các đơn vị đoàn thể thanh niên cũng dưới cái tên này để chống lại những bất trắc có thể có từ phía quân đội.

Còn giới trí thức dân sự tập trung xung quanh Đảng nhân dân được thành lập năm 1928 mà linh hồn của đảng là luật sư Pridi Panômông, ngày càng có ảnh hưởng trong các phân tử xã hội cấp tiến có tư tưởng chống lại nền quân chủ bấy giờ. Rõ ràng, tư tưởng "chủ nghĩa quốc gia dân chủ" do Rama VI đưa ra chỉ là để bảo vệ địa vị thống trị và quyền lợi của hoàng tộc và phong kiến lớp trên, không đủ sức để tập hợp đông đảo các tầng lớp xã hội xung quanh nhà vua.

Trong bối cảnh đó, sau khi Rama VII Prachatipóc lên cầm quyền (1925-1935), cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933 đã tác động mạnh mẽ tới Xiêm. Nếu lấy mốc 1929 (trước khủng hoảng) để so sánh, thì đến 1934 giá một tấn gạo giảm 2,6 lần (chỉ còn 48 bạt/1 tấn); giá một tấn thiếc giảm 2 lần (năm 1929 là 1660 bạt/1 tấn, năm 1934 là 880 bạt/1 tấn), còn giá một tấn cao su giảm tới 4,7 lần.

Do hậu quả của khủng hoảng kinh tế mà nông dân, tức đại đa số dân cư Xiêm, bị giáng những đòn nặng nề. Năm 1931, nợ của nông dân lên tới 143 triệu bạt, tức là cao hơn giá trị toàn

bộ ruộng đất của nông dân nói chung. Nhiều người rơi vào tình trạng bị thiếu hoặc bị tước đoạt ruộng đất. Còn thợ thủ công thì lâm vào tình trạng phá sản.

Thu nhập của ngân khố nhà nước Xiêm cũng giảm từ 107 triệu бат năm 1929 xuống còn 79 triệu бат năm 1933. Trong khi đó, vương triều của Rama VII Prachatipốc hoàn toàn bất lực trong việc ngăn chặn nạn thiếu hụt ngân sách. Bản thân nhà vua Rama VII đã phải giảm số lượng học sinh trường thiếu sinh quân của mình từ 3.000 xuống còn 300 người. Đồng thời, nhà vua cũng bắt đầu cho giảm bộ máy tham mưu trong quân đội và các bộ khác. Nhưng những điều đó chỉ tăng thêm sự bất bình trong giới quan lại và quân đội, khiến họ là những người đầu tiên khởi xướng ra cuộc cách mạng 1932 ở Xiêm.

Ngày 24-6-1932, trong khi nhà vua đang nghỉ mát ở Huahin bên bờ vịnh Thái Lan, thì các đơn vị quân đội đã bao vây cung điện nhà vua và các cơ quan khác của chính phủ, bắt bộ trưởng nội vụ là hoàng thân Nacon Xavan cùng 40 người khác thuộc thành viên chính phủ làm con tin.

Sau đó, tại thủ đô Băng Cốc các truyền đơn cách mạng đã được phân phát, trong đó, lần đầu tiên người ta công khai lên án chế độ quân chủ chuyên chế: “Bạn có biết của cái mà những người trong hoàng tộc tiêu dùng là từ đâu ra không? Chính là từ nhân dân. Người ta đã vơ vét tiền của của nhân dân và đất nước nghèo nàn. Nông dân phải lìa bỏ ruộng đồng vì mùa màng thất bát. Sinh viên tốt nghiệp thì không có việc làm. Binh lính phải phục vụ trong điều kiện chết đói. Đó chính là hậu quả sự nghiệp của một chính phủ vốn tự đặt mình lên trên luật pháp”.

Đối lập lại một chính phủ như trên, Đảng nhân dân đưa ra một bản cương lĩnh cách mạng 6 điểm:

- 1- Phải bảo đảm quyền tự do, bình đẳng của nhân dân về chính trị, luật pháp và thương mại.

2-Bảo đảm hòa bình, an ninh, không xâm phạm vào công việc của người khác.

3-Xây dựng một chính sách kinh tế dân tộc đảm bảo công ăn việc làm cho tất cả mọi người.

4-Bảo đảm quyền bình đẳng cho mọi người, sao cho không một nhóm nào được hưởng đặc quyền đặc lợi.

5-Nhân dân được hưởng quyền tự do, trừ phi họ làm ngược lại bốn điều khoản trên.

6-Nhân dân được bảo đảm quyền giáo dục tối đa.

Chính Pridi Panômông là tác giả chủ yếu của những truyền đơn chống chế độ quân chủ chuyên chế ngày 24-6-1932, đứng về phía nhân dân, kêu gọi họ ủng hộ Đảng nhân dân.

Còn đối với vấn đề quan trọng khác là ngai vàng của Rama VII, các thủ lĩnh của Đảng nhân dân là các đại tá Pia Song Xuradét, Pia Pahông, Pia Rítchi Akanây đã gửi tới nhà vua đang nghỉ mát tại cung điện mùa hè ở Huahin một tối hậu thư, yêu cầu trong thời hạn một giờ, nhà vua hoặc phải tiếp nhận một chính thể quân chủ lập hiến, hoặc sẽ bị truất phế để thay vào đó là một nhà vua mới. Đồng thời, pháo thuyền "Xukhôthai" cũng được lệnh xuôi dòng Mênam đến Huahin để đón nhà vua trở lại thủ đô.

Kết quả là ngày 25-6-1932, Rama VII đã phải chấp nhận những yêu cầu của tối hậu thư. Ngày 26-6-1932, nhà vua trở về Băng Cốc, nhưng không phải trên pháo thuyền "Xukhôthai", mà là bằng xe lửa. Ngày 27-6-1932, ông tuyên bố chấp nhận chế độ quân chủ lập hiến, và ký vào Bản hiến pháp lâm thời mà người ta đệ trình cho ông. Sau đó, các bộ trưởng trong chính phủ bị bắt làm con tin cũng được dân dân giải phóng, không còn bị giam giữ nữa.

Việc quan trọng đầu tiên của Đảng Nhân dân sau ngày

24-6-1932 là chiếm lấy toàn bộ những vị trí then chốt trong chính quyền, trước hết là trong quân đội. Cụ thể, 41 sĩ quan cao cấp của chế độ cũ đã bị thải hồi, và thay vào đó là các thành viên thuộc phái quân nhân của Đảng nhân dân, bao gồm 5 đại úy, 10 thiếu tá, 4 thượng tá và 22 đại tá. Hội đồng quân sự của Đảng nhân dân thực tế đã nắm lấy quyền hành tối cao sau khi nhà vua chấp nhận Bản Hiến pháp lâm thời ngày 27-6-1932 về chế độ quân chủ lập hiến. Hội đồng này đã bổ nhiệm nghị viện đầu tiên của Xiêm gồm Đại hội đồng các đại biểu nhân dân với số lượng 70 người. Ngày 28-6-1932, Nghị viện này và chính phủ đầu tiên chịu trách nhiệm trước nghị viện đã bắt đầu, chính thức hoạt động. Nhà vua bị đặt dưới sự giám sát của nghị viện các đại biểu nhân dân.

Thời kỳ đầu, trong số 70 thành viên của Viện dân biểu thì 45 người thuộc Đảng nhân dân. Đảng nhân dân cũng chiếm 11 trên tổng số 14 thành viên của Ủy ban nhân dân. Hội đồng các bộ trưởng do Pia Manô Pacon làm thủ tướng (đồng thời là chủ tịch Đảng nhân dân) gồm 8 thành viên, tuy không có những thành viên khác của Đảng nhân dân tham gia, nhưng phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân.

Tháng 12-1932 ở Xiêm đã diễn ra cuộc bầu cử đầu tiên vào Nghị viện. Tuy nhiên, cuộc bầu cử này chỉ bầu có 1/2 số thành viên của Nghị viện mà thôi. Ngày 10-12-1932. Bản Hiến pháp mới của chế độ quân chủ lập hiến Xiêm đã được chính thức thông qua để thay thế cho Hiến pháp lâm thời ngày 27-6-1932 trước đó.

Theo Hiến pháp mới, nếu như trước đây, nhà vua bị đặt dưới sự giám sát của nghị viện các đại biểu nhân dân, thì nay, nhà vua được tuyên bố là thần thánh và bất khả xâm phạm. Vua nắm quyền tối cao về quân sự, có quyền tuyên chiến và ký kết hòa bình, có quyền triệu tập và giải tán quốc hội. Dù vậy,

nhà vua không có được quyền phủ quyết, và nghị viện có thể thông qua các đạo luật, mặc dầu không có sự đồng ý của nhà vua. Cơ quan hành pháp là Hội đồng nhà nước do nhà vua bổ nhiệm gồm 14 bộ trưởng cùng thủ tướng được chọn trong số các nghị sĩ quốc hội (nghị viện). Ngoài ra, có 10 thành viên khác của Hội đồng nhà nước được chọn từ môi trường ngoài nghị viện, tùy theo tài năng.

- Hội đồng nhà nước chịu trách nhiệm trước nghị viện, và khi cần, nghị viện sẽ có thể bỏ phiếu tín nhiệm. Những người thuộc hoàng tộc Xiêm không được làm chính trị, tức là giới quý tộc chóp bu phong kiến cũ bị gạt ra khỏi chính quyền.

Nhân dân có quyền tự do, quyền ngôn luận, lập hội, học tập và có quyền tư hữu.

Như vậy, bản Hiến pháp tháng 10-1932 mặc dù có một vài nhượng bộ, thụt lùi so với Hiến pháp lâm thời tháng 6-1932 trong quan hệ với nhà vua, nhưng nhìn chung, đã đánh dấu một tiến bộ lớn trong con đường đấu tranh cho dân chủ ở Xiêm khi đó. Mặt khác, Hiến pháp này cũng bộc lộ những sự thỏa hiệp của các đại biểu cấp tiến đối với chính quyền quân chủ, cũng như những bất đồng trong nội bộ Đảng nhân dân, trước hết là giữa hai phái quân sự và dân sự trong đảng.

Riêng bản thân Pridi Panômông đã giữ chức Quốc vụ khanh trong chính phủ mới, một chính phủ thi hành được một số biện pháp vì quyền lợi của nhân dân, như bãi bỏ thuế đánh vào lương và bất động sản, tăng lương cho công chức bậc thấp, giảm lương của công chức cao cấp v.v...

II. CÁCH MẠNG TƯ SẢN 1932 VÀ HỌC THUYẾT CẢI TẠO XÃ HỘI CỦA PRIDI PANÔMIÔNG

Có thể khẳng định rằng, trong tất cả tính hạn chế của nó,

bước ngoặt lịch sử năm 1932 ở Xiêm là một cuộc cách mạng tư sản, vì rằng nó đã khách quan giải quyết những vấn đề cơ bản của một cuộc cách mạng như vậy. Nếu coi vấn đề cơ bản của các cuộc cách mạng là vấn đề chính quyền, thì bước ngoặt 1932 về nguyên tắc đã thay thế chế độ quân chủ chuyên chế bằng chế độ quân chủ lập hiến-một trong những hình thức nhà nước của nhà nước tư sản. Trên thực tế, bước ngoặt 1932 đã tiếp tục mở đường cho những quan hệ tư bản chủ nghĩa phát triển ở Xiêm, tạo điều kiện khách quan thuận lợi cho cuộc đấu tranh của nhân dân vì dân chủ.

Có thể quan điểm của chúng tôi sẽ gặp phải những ý kiến tranh luận khác nhau, nhưng quan điểm đó là rõ ràng. Nói cách khác là không thể tán đồng được cách xem xét cuộc cách mạng này vừa là một cuộc cách mạng lại vừa là một cuộc chính biến và trên thực tế được coi như một cuộc chính biến. Cũng như cuộc cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc trước đây (1911), trong tất cả tính hạn chế của nó, như đã nói ở trên, bước ngoặt 1932 ở Xiêm trước sau vẫn là một cuộc cách mạng tư sản.

Tuy nhiên, nếu so với các cuộc cách mạng tư sản “kinh điển” ở châu Âu trước đây, cuộc cách mạng tư sản 1932 ở Xiêm có nhiều khác biệt và hạn chế.

Chẳng hạn, ở châu Âu trước đây, lãnh tụ của cách mạng tư sản thường là bản thân giai cấp tư sản lôi kéo theo nó giai cấp nông dân và công nhân làm hậu thuẫn. Giai cấp tư sản này thường có một ranh giới phân biệt khá rõ ràng với giai cấp địa chủ phong kiến.

Nhưng ở Xiêm, giới tư sản công nghiệp và ngay cả đại thương nhân chỉ vừa mới ra đời, và có quan hệ chặt chẽ với giai cấp phong kiến quan liêu bằng muôn vàn con đường khác nhau. Đó cũng chính là con đường “tư sản hóa” giai cấp phong kiến và “phong kiến hóa” trở lại giai cấp tư sản ở Xiêm và các nước

phương Đông nói chung. Quân chúng lại không được động viên tham gia đông đảo vào trận đánh quyết định của cách mạng. Những đại biểu của tư tưởng dân chủ tư sản ở Xiêm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX không phải là bản thân giới tư sản, mà trước hết là các quan lại và con cái của họ thuộc giới dân sự và quân sự có được học vấn châu Âu hoặc chịu ảnh hưởng của những tư tưởng dân chủ tiến bộ của châu Âu. Họ trở thành tầng lớp trí thức cung đình có vai trò quan trọng trong xã hội Xiêm.

Bản thân Đảng nhân dân cũng phản ánh tình trạng đó ở Xiêm. Đó là một đảng không lớn với số lượng khoảng gần 200 người, nhưng lại hết sức không thuần nhất về thành phần xã hội. Đảng này được thành lập trên cơ sở hợp nhất hai nhóm quan lại quân sự và dân sự-giữa phái “trưởng lão” và “phái trẻ”.

Phái “trưởng lão” do đại tá Pia Song Xuradét đứng đầu. Đa số họ có độ tuổi 40 hoặc trên 40, là các sỹ quan được đào tạo ở Đức theo con đường “Phổ hóa”. Họ thành đạt nhờ quá trình phục vụ trong quân đội, nhưng lại không thể tiến thân xa hơn được nữa vì là những người không có nguồn gốc hoàng tộc. Chính nhóm này nắm trong tay những đòn bẩy quân sự đủ để hoàn thành bước ngoặt lịch sử tháng 6- 1932.

“Phái trẻ” trong Đảng nhân dân mang nhiều nét dân chủ hơn phái “trưởng lão”, nhưng lại không thuần nhất bằng phái “trưởng lão”. “Phái trẻ” được hình thành vào năm 1928 ở Pháp trên cơ sở tập hợp số sỹ quan trẻ, những nghiên cứu sinh và sinh viên đang học tập, nghiên cứu ở Pháp. Trong số họ, con em của các quan lại chỉ chiếm một số nhỏ.

Nếu xét theo nghề nghiệp thì có thể thấy rõ ba nhóm khác nhau trong “Phái trẻ”.

Thứ nhất, là nhóm dân sự đứng đầu là luật sư trẻ đầy tài năng Pridi Panômông. Pridi Panômông sinh năm 1900 tại tỉnh

Aútthia trong một gia đình thương nhân giàu có. Năm 19 tuổi, Pridi Panômông đã là luật sư. Năm 1920, ông sang Pháp tiếp tục học tập, nhận được học vị Tiến sỹ luật khoa và tích cực hoạt động trong phong trào trí thức yêu nước Thái ở hải ngoại. Năm 1929, Pridi Panômông trở về tổ quốc, làm việc tại cơ quan khởi thảo luật pháp Xiêm, và là giáo sư trường đại học luật Băng Cốc. Điều này đã khiến ông trở thành người có ảnh hưởng lớn tới giới sinh viên và là niềm tự hào của họ.

Thứ hai là, nhóm quân sự, do viên sỹ quan trẻ, thiếu tá Phibun Songkram đứng đầu. Phibun Songkram sinh năm 1898 trong một gia đình nông dân ở gần Băng Cốc. Trong những năm 20 của thế kỷ XX, Phibun Songkram cũng sang Pháp du học, và đến 1932 đã đeo hàm thiếu tá quân đội. Nhưng vì khi đó ảnh hưởng của các sỹ quan “Phổ hóa” trong phái “trưởng lão” còn lớn, nên vai trò của Phibun Songkram trong giới quân nhân còn mờ nhạt, phải hoạt động chính trị theo bóng Pridi Panômông mà Phibun Songkram có quan hệ tình bạn.

Nhóm thứ ba trong “phái trẻ” là nhóm Hải quân do đại úy (và sau cách mạng 1932 là đô đốc) Xintu Songkramchai đứng đầu.

Trong quan hệ giữa “phái trẻ” và phái “trưởng lão”, nếu như phái “trưởng lão” đảm bảo về lực lượng quân sự cho bước ngoặt 1932, thì “phái trẻ” lại là người khởi thảo cương lĩnh tư tưởng của cuộc cách mạng. Tuy nhiên, vì cả Pia Song Xuradét và Pridi Panômông đều không nhượng bộ nhau về quyền lãnh đạo Đảng nhân dân, nên chức thủ lĩnh của Đảng được bầu cho Pia Pahông, nhân vật số hai của phái “Trưởng lão” đồng thời có quan hệ chặt chẽ với cả hai “phái trẻ” và phái “trưởng lão”. Sau cách mạng 1932, Pia Pahông được cử làm tư lệnh tối cao của quân đội Xiêm, còn Pia Song Xuradét trở thành phó của ông ta.

Chính tương quan trong nội bộ của Đảng nhân dân như vậy cũng đã góp phần tạo nên tính chất nửa vởi của cuộc cách mạng mà nhờ nó, Đảng đã trở thành người lãnh đạo. Nếu như trong hàng ngũ quân đội hàng loạt (khoảng 41 người), sỹ quan cao cấp của chế độ cũ bị thay thế bởi các sỹ quan thành viên của Đảng nhân dân, thì trong bộ phận dân sự ngay sau cách mạng uy các hoàng thân bị tước mất vai trò lãnh đạo, nhưng hầu hết các quan lại cao cấp khác vẫn giữ nguyên chức vụ cũ. Hơn nữa, hình các thủ lĩnh của cách mạng đã đề cử - chỉ định vào các chức vụ quan trọng trong nghị viện và chính phủ nhiều quan lại cũ. Đó chính là mặt yếu của Đảng nhân dân ngay từ bước âm quyền đầu tiên của nó, do phái "Trưởng lão" có những mối quan hệ chặt chẽ nhiều mặt với các thế lực phong kiến cũ. Đó cũng chính là lý do vì sao những phần tử cấp tiến trong nhóm của Pridi Panômông không được cử vào các chức vụ quan trọng của chính quyền dân sự.

Tuy nhiên, nhóm Pridi Panômông, như đã biết, lại giữ vai trò là người đề ra cương lĩnh chính trị của Đảng nhân dân cũng như của cách mạng. Chính Pridi Panômông là tác giả của những nguyên đơn chống chế độ quân chủ chuyên chế ngày 24-6-1932 và bản Hiến pháp lâm thời được Rama VII ký thông qua ngày 7-6.

Song, trong bản thân tư tưởng của Pridi Panômông, ngay từ đầu đã mang tính chất ôn hòa trong đó, tư tưởng về một nền cộng hòa tư sản đã thay thế cho tư tưởng quân chủ lập hiến. Và lại, trong "tối hậu thư" mà Đảng nhân dân gửi cho nhà vua Ra-ma VII mang chữ ký của ba vị đại tá cầm đầu quân đội, ngay từ đầu đã cho thấy rõ mục tiêu của Đảng cũng không xa hơn chính thể quân chủ lập hiến, khi viết rằng: "Đảng nhân dân không có ý định chiếm đoạt tài sản của hoàng gia bằng bất cứ cách nào. Mục đích chính chỉ là thiết lập chế độ

quân chủ lập hiến. Do đó, chúng tôi yêu cầu hoàng thượng trở về kinh đô để trị vì một chế độ mới do Đảng nhân dân thiết lập là nền quân chủ lập hiến”.

Học thuyết cải tạo xã hội của Pridi Panômiông gồm ba giai đoạn chủ yếu theo ý kiến của ông:

1-Giai đoạn một, dự định trong 6 tháng để ổn định trật tự. Trong giai đoạn này, Đảng nhân dân trực tiếp điều hành bộ máy quyền lực, chỉ định ra các thành viên của nghị viện (lâm thời). Cơ quan lãnh đạo của Đảng có quyền lực lớn bao trùm cả nhà vua và chính phủ.

2-Giai đoạn hai, sẽ tiến hành bầu nghị viện (chính thức). Nghị viện này sẽ bao gồm hai loại đại biểu có số lượng ngang bằng nhau. Loại một, tức 1/2 số đại biểu của nghị viện sẽ cho nhân dân bầu ra. Loại hai tức nửa còn lại của nghị viện, sẽ được chỉ định, chọn từ trong số đại biểu nghị viện của giai đoạn một.

3-Giai đoạn ba, sẽ tiến hành bầu cử toàn thể nghị viện, sau 10 năm hiến pháp được thực thi, theo con đường phổ thông, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Sở dĩ phải có một quá trình 10 năm thực hiện hiến pháp, rồi mới tiến hành thành lập một nghị viện bằng con đường bầu cử hoàn toàn (xóa bỏ sự chỉ định đại biểu), là vì theo Pridi Panômiông, lúc đó khoảng 1/2 cư dân Xiêm sẽ được học hết bậc tiểu học và có đủ trình độ để lựa chọn đại biểu của mình.

Mục đích của Pridi Panômiông là cải cách chế độ chính trị ở Xiêm theo những kiểu mẫu dân chủ phương Tây, đấu tranh chống lại những ảnh hưởng chi phối của quý tộc phong kiến hoàng tộc. Và trên thực tế, bản hiến pháp tháng 12-1932 và cuộc bầu cử 1/2 nghị viện trong tháng này, đã phần nào phản ánh được tính hiện thực của chương trình cải tạo xã hội của Pridi Panômiông (còn cuộc bầu cử đầu tiên nhằm chọn ra tất

cả các đại biểu của Nghị viện Thái Lan chỉ diễn ra 14 năm sau, vào 1946.... Nhưng hệ thống này cũng chỉ tồn tại được 5 năm rồi bị thủ tiêu).

Khi trở thành Quốc vụ khanh trong chính phủ được bầu ra tháng 12-1932, tiếp tục theo đuổi lý tưởng của mình, Pridi Panômông đã đề ra một kế hoạch cải cách kinh tế xã hội ở Xiêm dựa trên nguyên tắc cơ bản là chính phủ phải nắm lấy vai trò chỉ đạo nền kinh tế-xã hội trên phạm vi cả nước. Một chính phủ như vậy, theo Pridi Panômông phải có nhiệm vụ bảo đảm đời sống và công ăn việc làm cho nhân dân, giúp đỡ họ khi ốm đau, già yếu; tiến hành thành lập các tổ chức sản xuất tập thể, các hợp tác xã tín dụng cho nông dân vay vốn để sản xuất và điều hành các hoạt động kinh tế trong phạm vi cả nước, chuộc lại ruộng đất của địa chủ, tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp theo con đường làm ăn tập thể. Tăng cường sản xuất cơ khí hóa dần dần thay thế cho lao động chân tay.

Kế hoạch của Pridi Panômông phản ánh rõ thiện chí của ông muốn xóa bỏ nghèo nàn, lạc hậu, vi hạnh phúc của nhân dân, vì sự phồn vinh của đất nước.

Tuy vậy, kế hoạch đó thiếu những cơ sở thực tế, thể hiện rõ sự chấp vá những kinh nghiệm từ những chế độ xã hội khác nhau trên thế giới mà bản thân Pridi Panômông chịu ảnh hưởng hay lĩnh hội được. Ở đây, người ta có thể thấy những hình ảnh của chủ nghĩa xã hội không tưởng của Phuarie ở Pháp đầu thế kỷ XIX, cho đến những kinh nghiệm về hợp tác hóa nông nghiệp thành công ở Liên Xô trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1928-1932).

Trên thực tế, Pridi Panômông hoàn toàn không có ý định thủ tiêu chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, cũng không có ý định thủ tiêu hoàn toàn chế độ phong kiến, thậm chí còn duy trì cả ngôi vua. Ông cũng chống lại việc sử dụng bạo lực để "tước

đoạt kê đi tước đoạt”, mà chỉ chủ trương áp dụng những biện pháp cải cách có tính chất hòa bình thuyết phục dần dần các giai cấp hữu sản tham gia vào sự nghiệp chung.

Tóm lại, quan điểm về xây dựng một chế độ “kiểu mẫu” của Pridi Panômiông ở Xiêm sau cách mạng, thực ra chỉ phản ánh mục tiêu của một cuộc cách mạng tư sản không triệt để, và có nhiều hạn chế ở Xiêm. Bản thân học thuyết xã hội của ông chứa nhiều yếu tố không tương và đầy mâu thuẫn. Pridi Panômiông chỉ là đại diện của phái dân chủ tiểu tư sản ở Xiêm khi đó còn nhiều ảo tưởng và ít kinh nghiệm thực tiễn. Bản thân Pridi Panômiông sau này đã phải trả giá khá đắt cho chính những tư tưởng đó của mình.

Chương II

Thái Lan sau cách mạng tư sản 1932 và trong chiến tranh thế giới thứ hai

I. QUÁ TRÌNH LÊN CẦM QUYỀN CỦA GIỚI QUÂN SỰ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA XIÊM TRONG NHỮNG NĂM 30

Mặc dù cuộc cách mạng 1932 là một cuộc cách mạng hết sức không triệt để, trong đó quyền lợi của giai cấp phong kiến, của nhà vua và hoàng tộc vẫn được duy trì, nhưng giới quý tộc bảo thủ vẫn hết sức lo ngại. Thêm vào đó, những dự án cải tạo xã hội của Pridi Panômông mà những phần tử bảo thủ cực đoan cho là sự tuyên truyền của "chủ nghĩa cộng sản" và tư tưởng "thân Xô-viết", cùng những cuộc đấu tranh của công nhân, đã khiến cho giới quý tộc bảo hoàng tìm cách phản công lại cách mạng.

Tháng 1- 1933, tướng Pia Xêna Songkram, một phần tử bảo hoàng cực đoan, đã yêu cầu chính phủ cho phép thành lập "Đảng dân tộc quốc gia" để đối lập lại với Đảng nhân dân của Pridi Panômông. Làn sóng bảo hoàng đó đã tác động tới cả nhà vua Rama VII. Ngày 1- 4- 1933, với quyền hạn được hiến pháp

ghi nhận, nhà vua dựa vào đó để ra lệnh giải tán nghị viện và chính phủ, để thành lập một chính phủ mới do Pia Manô đứng đầu mà không có đại diện của phái dân chủ tham gia. Lực lượng bảo hoàng tập hợp lại trong “Đảng dân tộc quốc gia” mưu toan tiến hành một cuộc đảo chính nhằm thủ tiêu hiến pháp và nghị viện, để phục hồi chế độ quân chủ.

Đặc biệt, ngày 2-4-1933, tức là một ngày sau khi Rama VII tuyên bố giải tán nghị viện và chính phủ, cái gọi là “Đạo luật chống cộng sản” đã được ban bố. Theo đạo luật này, những người bị coi là phạm tội tuyên truyền “chủ nghĩa cộng sản”, có thể bị tù từ 10 năm đến chung thân. Nhưng vì ở Xiêm khi đó không có Đảng cộng sản hoạt động, nên những người được liệt vào dạng này có lẽ chỉ là những thành viên của phái dân chủ của Pridi Panômông mà thôi. Chính là trong bối cảnh đó, Pridi Panômông không có cách nào khác là phải tạm lánh ra nước ngoài.

Trong tình hình chế độ quân chủ chuyên chế có nguy cơ phục hồi trở lại ở Xiêm, giới quân nhân đã kịp thời can thiệp nắm lấy chính quyền và loại trừ những phần tử bảo hoàng thuộc phái quân chủ. Ngày 20-6-1933 một cuộc đảo chính đã diễn ra ở thủ đô Băng Cốc, do tướng Pia Pahông, một người có tư tưởng tự do cải lương cầm đầu. Tuy nhiên, bản thân tướng Pia Pahông mặc dầu là tổng chỉ huy quân đội khi đó, nhưng lại không có mấy quyền lực thực tế. Cuộc đảo chính diễn ra dưới sự tổ chức của các sĩ quan trẻ do Phibun Songkram cầm đầu nhân danh tướng Pia Pahông nhiều hơn.

Kết quả của đảo chính là chính phủ Pia Manô bị lật đổ, tướng Pia Pahông đã thành lập chính phủ mới vào ngày 21-6-1933 với sự tham gia của các sỹ quan trẻ, trong đó có Phibun Songkram.

Tuy nhiên, đảo chính chỉ dập tắt được một nguy cơ phục

hội chế độ quân chủ chuyên chế ở Xiêm sau cách mạng 1932, mà không làm ổn định thực sự được tình hình chính trị ở Xiêm. Các thế lực bảo hoàng quân chủ ở các địa phương đã tiếp tục nổi dậy chống chính phủ mới, trong đó có cả cuộc phản loạn của hoàng thân Bovôngđét, nguyên bộ trưởng quốc phòng. Trong khi đó, những người thuộc phái dân chủ của Pridi Panômông và quần chúng nhân dân lại yêu cầu phải tiến hành những dự án cải tạo xã hội của Pridi Panômông và mời ông về nước. Trong bối cảnh đó, chính phủ của tướng Pia Pahông, một mặt trấn áp, dập tắt những cuộc phản loạn của phái bảo hoàng quân chủ ở các địa phương, mặt khác, thành lập một tiểu ban nghiên cứu những dự án của Pridi Panômông và mời ông về nước.

Ngày 23-9-1933 Pridi Panômông đã trở về tổ quốc, và ngày 1-10-1933 được mời tham gia chính phủ với chức bộ trưởng bộ nội vụ. Ông cố gắng thực hiện những dự án của mình về cải tạo xã hội Xiêm.

Tháng 11-1933 ở Xiêm đã diễn ra cuộc bầu cử vào nghị viện theo tinh thần giai đoạn hai trong chương trình cải tạo xã hội của Pridi Panômông. Trong tổng số 156 ghế của nghị viện thì một nửa được bầu, và một nửa được chỉ định. Trong một nửa được chỉ định (tức 78 ghế) thì phái quân sự chiếm được ưu thế, phản ánh quyền lợi của bộ phận tư sản tự do và địa chủ. Tuy nhiên, phái dân chủ cũng đã giành được kết quả đáng kể trong một nửa số đại biểu được bầu (tức cũng 78 ghế) của nghị viện. Trong nửa được bầu này, có 18 đại biểu là công chức nhỏ, 15 luật sư, 5 nhà báo, 2 giáo sư, 8 công chức cao cấp, và đặc biệt là có 3 người tham gia cuộc đảo chính mưu sát Rama VI Vachiravút năm 1912. Tất cả những điều đó đánh dấu một bước tiến đáng kể của Xiêm theo hướng dân chủ tư sản sau cách mạng 1932, mặc dù chính quyền ngày càng tập trung vào giới quân nhân.

Trước thắng lợi của phái quân sự với phái bảo hoàng, quân chủ, những phần tử bảo hoàng, bao gồm cả nhà vua Ra-ma VII Prachatipóc, vẫn chưa chịu hoàn toàn từ bỏ những âm mưu chống đối.

Ngày 12-1-1934, dưới danh nghĩa lên đường sang Anh quốc để chữa bệnh, nhà vua Rama VII đã ra nước ngoài để gây áp lực chính trị với phái quân sự đang cầm quyền. Thực ra, nhà vua hoàn toàn khỏe mạnh. Trên đường qua Anh quốc, ông đã dừng lại ở Xumatra (In-đô-nê-xi-a) để thảo luận với nhóm quý tộc Xiêm lưu vong ở đây về việc chống chính phủ của Pia Pahông. Tới Luân Đôn, Rama VII tuyên bố sẽ chỉ trở về nước với điều kiện Hiến pháp được sửa đổi nhằm tăng quyền lực cho giới quý tộc phong kiến.

Nhưng bản thân Rama VII đã sai lầm khi không tính đến tình hình Xiêm đã thay đổi khá nhiều sau cách mạng 1932. Lời tuyên bố của nhà vua chỉ khiến nhân dân thêm bất bình. Trong năm 1934 ở thủ đô Băng Cốc đã diễn ra nhiều cuộc bãi công lớn của công nhân nhà máy xay xát, công nhân đường sắt, công nhân xe điện và xe buýt v.v... Còn chính phủ của Pia Pahông trước đây đã đấu tranh chống các cuộc phiến loạn của quý tộc phong kiến địa phương, cũng không chịu lùi bước trước áp lực của nhà vua. Chính phủ chỉ cử một phái đoàn cấp thấp sang Luân Đôn đàm phán kéo dài và chiếu lệ với nhà vua. Trong bối cảnh đó, ngày 2-3-1935 Rama VII Prachatipóc đã phải tuyên bố thoái vị. Ngai vàng được truyền cho Ananda Mahidôn là cháu của nhà vua, khi đó mới 10 tuổi và đang còn học tập tại Thụy Sĩ, với vương hiệu là Rama VIII.

Trên thực tế, nhà vua nhỏ tuổi không sống ở trong nước. Tuy vậy, một hội đồng nhiếp chính vẫn được thành lập để giúp đỡ nhà vua cho đến khi trưởng thành. Và như vậy, sau hai năm đấu tranh vì quyền lực, chính quyền thực tế ở Xiêm đã tập

trung vào tay phái quân nhân dưới sự đứng đầu hình thức của tướng Pia Pahông, đại diện cho quyền lợi của tư sản và địa chủ.

Tuy vậy, chính phủ của tướng Pia Pahông tỏ ra hết sức không vững chắc do những mâu thuẫn gay gắt trong nội bộ của nó. Cuộc khủng hoảng chính trị tiếp diễn gay gắt đã buộc Pia Pahông phải tiến hành cải tổ chính phủ. Ông tuyên bố giải tán chính phủ hiện thời khi đó của mình, để rồi tự mình lại đứng ra thành lập một chính phủ mới trong tháng 9-1934. Tham gia vào chính phủ này có những đại biểu của "Phái trẻ" trong đó tướng Phibun Songkram giữ chức bộ trưởng quốc phòng kiêm Phó tư lệnh tối cao của quân đội Xiêm, còn Pridi Panômông giữ chức bộ trưởng ngoại giao.

Dưới chính phủ mới này của Pia Pahông, quyền hành dần dần tập trung vào tay tướng Phibun Songkram, một người có tư tưởng độc tài theo khuynh hướng phát xít. Trong bối cảnh chủ nghĩa phát xít bành trướng và giành được thắng lợi ở Đức, Ý, Nhật, ngay khi còn là phó bộ trưởng quốc phòng, ngày 24-4-1934 Phibun Songkram đã đọc một bài phát biểu trước công chúng, nêu lên tư tưởng về sự cần thiết phải thiết lập ở Xiêm một nền độc tài quân sự theo kiểu Đức, Ý, Nhật. Phibun Songkram đã giải thích tư tưởng đó của mình bằng cách cho rằng, Xiêm cũng như Đức - Ý - Nhật đều có một quá trình lịch sử tương tự như nhau- đều tiến hành các cuộc cải cách tư sản ở những mức độ khác nhau, và sau cải cách vẫn duy trì quyền lực của nhà vua và quý tộc phong kiến, đều phát triển tư bản chủ nghĩa trong điều kiện bảo tồn nhiều tàn dư phong kiến.

Từ đó, trong giới cực hữu ở Xiêm bắt đầu tuyên truyền chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi với "chủ nghĩa Đại Thái". Theo tinh thần này, Phibun Songkram muốn khôi phục lại không những các vùng lãnh thổ ngoài Xiêm trước đây dường như "đã thuộc về Xiêm", mà cả những vùng lãnh thổ có những người gốc Thái

hoặc nói tiếng Thái nữa (Ở Tây Nam Trung Quốc, Lào, Miên Điện, Việt Nam). Các tổ chức mang tính chất phát xít như đoàn thanh niên "Uvachon" được thành lập. Tổ chức này có nhiệm vụ chủ yếu là tiến hành tuyên truyền quân sự trong quần chúng, tổ chức những cuộc diễn binh phô trương lực lượng, thu hút khá nhiều thanh niên tham gia.

Trong bối cảnh đó, ngân sách quân sự của Xiêm tăng khá nhanh. Năm 1932-1933 ngân sách này là 13 triệu бат, 1933-1934 là 15 triệu бат, 1936-1937 là 24,3 triệu бат, và 1937-1938 là 27 triệu бат (tức là bằng 235% so với năm 1932). Trong năm 1938, 10 tàu chiến đã được Xiêm đặt sản xuất ở Nhật Bản.

Toàn bộ tình hình trên đây đã dẫn đến làn sóng chống đối của những người dân chủ tư sản và quần chúng nhân dân. Tình hình đó được phản ánh rõ rệt trong cuộc bầu cử vào nghị viện Xiêm đầu năm 1937. Trong nửa được bầu của nghị viện (78 ghế) thì đa số thuộc về các đại biểu tiểu tư sản, còn các đại biểu quân sự và địa chủ chỉ chiếm thiểu số. Tuy nhiên, trong nửa kia của nghị viện (78 ghế được chỉ định) các đại biểu địa chủ quý tộc và giới quân nhân vẫn chiếm đa số ghế.

Chính trong tình hình trên, mà giới quân sự đã gây áp lực để giải tán nghị viện vào ngày 11-9-1938. Ngày 12-11-1938 nghị viện mới đã được bầu ra, và ngày 16-12-1938 chính phủ mới do tướng Phibun Songkram đứng đầu đã được thành lập thay thế cho chính phủ của tướng Pia Pahông. Trong tổng số 20 bộ trưởng trong chính phủ mới thì giới quân sự đã chiếm tới 12 bộ (8 bộ thuộc về các nhóm quân đội khác nhau, 4 bộ thuộc về lực lượng hải quân), chỉ có 8 bộ thuộc về phái dân sự. Pridi Panômông cầm đầu nhóm dân sự chỉ giữ chức bộ trưởng tài chính.

Bản thân tướng Phibun Songkram ngoài chức Thủ tướng còn kiêm thêm chức Bộ trưởng Quốc phòng và Bộ trưởng Nội

vụ. Nên độc tài quân sự của tướng Phibun Songkram được thiết lập thể hiện sự củng cố về quyền lợi kinh tế và chính trị của giới chóp bu quân sự cũng như cảm tình của cá nhân tướng Phibun Songkram đối với con đường phát triển của Nhật Bản và những phương pháp của chủ nghĩa đế quốc Nhật. Chủ nghĩa dân tộc "Đại Thái" một lần nữa lại có dịp phát huy ảnh hưởng.

Ngày 24-6-1939 tên nước là Xiêm đã được thay đổi, từ nay gọi là Mương Thái - (được dịch ra tiếng Anh là "Thailand") có nghĩa là "Đất của người Thái". Nên độc tài quân sự của Phibun Song Kram đã có ảnh hưởng không nhỏ tới tình hình của Thái Lan trong chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945), khi bản thân tướng Phibun Songkram có xu hướng ngày càng ngả về phía Nhật.

Như vậy, kể từ năm 1932, Xiêm đã trở thành một nước quân chủ lập hiến. Mô hình kinh điển của nền đại nghị tư sản hầu như tỏ ra không thích hợp với Xiêm cũng như một loạt các nước đang phát triển khác, nơi mà sự tập trung, quyền lực cũng như các sáng kiến chính trị vào tay giới quân sự quan liêu liên hệ chặt chẽ với đại tư bản bản xứ đã trở thành đặc điểm quan trọng của quá trình hiện đại hóa tư bản chủ nghĩa. Do đó mà dân dân ở Thái Lan đã xuất hiện một hình thái chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước có tính chất quan liêu, trong đó mọi kết quả của quá trình hiện đại hóa tư bản chủ nghĩa đều ít nhiều có liên quan tới quá trình vận động của hình thái ấy. Sự phát triển kinh tế xã hội của Xiêm trong những năm 30 của thế kỷ này sau cuộc cách mạng tư sản 1932 đã bắt đầu thể hiện những biểu hiện đầu tiên của hình thái đó.

Từ cuối năm 1933 chính phủ Xiêm đã thông qua kế hoạch phát triển nền kinh tế đất nước. Nông nghiệp được chú trọng đặc biệt. Nhà nước quy định mức sở hữu tối đa về ruộng đất là 8 hécta. Tuy nhiên cuộc cải cách ruộng đất về cơ bản vẫn

không diễn ra. Dưới ảnh hưởng của những tư tưởng của Pridi Panômông, nhà nước nhấn mạnh đến vai trò của các hợp tác xã tín dụng và tổ chức các hợp tác xã kiểu này cho nông dân vay vốn để sản xuất. Công cuộc thủy lợi hóa cũng được chú trọng cùng với việc phát triển các loại cây công nghiệp có ưu thế ở Xiêm, trước hết là cao su. Tư bản Xiêm đã bắt đầu cạnh tranh có hiệu quả trong lĩnh vực đầu tư vào sản xuất cao su đối với tư bản Anh ở đây. Năm 1935-1938 Xiêm đã xuất khoảng 40.000 tấn cao su. Việc khai thác gỗ, trước hết là gỗ tẻch trước đây nằm trong tay các công ty tư bản nước ngoài cũng được kiểm soát và hạn chế.

Trong công nghiệp, nhà nước khuyến khích tư nhân đầu tư vào các ngành công nghiệp nhẹ. Trong vấn đề này, nhà nước có vai trò rất quan trọng dưới hình thức chủ nghĩa tư bản nhà nước và tư nhân hợp doanh. Công ty sản xuất giấy được thành lập năm 1934 là một điển hình cho cơ cấu hợp doanh này, với 50% vốn đầu tư là của nhà nước. Phần còn lại thuộc về tư nhân gồm vốn của 10 quan chức cao cấp và hai thương nhân. Ở đây có thể thấy rõ quá trình tư sản hóa các quan lại phong kiến cao cấp, cũng như quá trình phong kiến hóa trở lại tầng lớp tư sản chóp bu, bởi quan hệ gắn bó mật thiết giữa tư sản-phong kiến và phong kiến-tư sản trong kinh tế, chính trị và quan hệ xã hội, hôn nhân. Tuy nhiên quyền lợi nhà nước của hoàng tộc đã bị giảm đi đáng kể, khi chính phủ Xiêm kiên quyết giảm chi phí hàng năm cho hoàng tộc từ 10.500.000 bạt xuống chỉ còn 200.000 bạt.

Điều đặc biệt quan trọng đối với Xiêm để phát triển kinh tế - xã hội đất nước là phải tiến hành cuộc đấu tranh giành lại các nguồn lợi từ tay tư bản nước ngoài, hạn chế sự lũng đoạn của nó, và giành lại chủ quyền về quan thuế của Xiêm từ các hiệp ước bất bình đẳng trước đây. Nhằm mục đích đó, nhà nước

đã thành lập "công ty thiếc Phukhét của Xiêm" để giành lại chủ quyền trong việc khai thác một trong những khoáng sản chiến lược của Xiêm là thiếc, rút ngắn thời hạn các hiệp ước về nhượng quyền khai thác cho tư bản nước ngoài từ 30 năm xuống còn 15 năm. Nhà nước cũng tiến hành mua lại các nhà máy của tư bản nước ngoài, thành lập công ty thương mại quốc doanh, công ty bảo hiểm, các nhà máy đường, dệt, thuốc lá, xay xát v.v.... dưới hình thức hợp doanh giữa tư nhân và nhà nước.

Trong lĩnh vực giao thông vận tải, nhà nước đã ủng hộ yêu cầu của giai cấp tư sản bản xứ trong việc giành lại chủ quyền từ tay các công ty tư bản nước ngoài, trước hết là Anh. Nhà nước đã thi hành chính sách trong ngành vận tải đường thủy, theo đó 70% số vốn trong các công ty đường thủy phải là của người Xiêm. Toàn bộ các tàu thuyền đều phải đăng ký coi như là thuộc về Xiêm và quy định 75% thủy thủ đoàn phải là người Xiêm. Những biện pháp này thậm chí đã dẫn đến việc công ty đường thủy của Anh đã buộc phải giải tán, vì không đáp ứng được các điều kiện theo như quy định của nhà nước Xiêm.

Riêng đối với người Hoa, sau khi Phibun Songkram lên cầm quyền, chính phủ Xiêm đã thi hành chính sách hạn chế tư bản người Hoa đang nắm nhiều vị trí then chốt trong nền kinh tế Xiêm. Người Hoa kinh doanh đều phải nộp thuế thu nhập cao, một số cơ sở của người Hoa trong công nghiệp xay xát bị quốc hữu hóa, còn những người Hoa xin nhập cư vào Xiêm thì phải chịu nhiều thứ thuế hơn.

Liên quan tới các hiệp ước bất bình đẳng trước đây, sau khi căn bản thủ tiêu được đặc quyền lãnh vực tài phán của các cường quốc phương Tây trong thập niên 20 của thế kỷ XX, trong những năm 30 Xiêm tập trung vào cuộc đấu tranh khôi phục lại chủ quyền thuế quan của mình. Trung tâm của cuộc đấu tranh này là Pridi Panômông giữ chức Bộ trưởng ngoại giao

trong chính phủ Xiêm từ tháng 9-1934 đến 10-1938.

Ở đây, một lần nữa người ta thấy Xiêm tiếp tục sử dụng chính sách truyền thống là lợi dụng mâu thuẫn giữa các cường quốc, và chính sách “cân bằng lực lượng” vì quyền lợi của mình. Ngay từ 1932, bản thân Pridi Panômông đã có cuộc thăm Nhật Bản, theo đó, Xiêm đã ký với Nhật hiệp ước giành cho Nhật nhiều quyền lợi trong kinh doanh công thương nghiệp ở Xiêm. Kết quả là chỉ trong một thời gian ngắn nhiều cơ sở kinh tế đầu tư của Nhật đã được xây dựng ở Xiêm, với tỷ trọng hàng hóa Nhật tăng lên nhanh chóng. Nếu năm 1925 hàng hóa của Nhật chỉ chiếm khoảng 3,4% tổng giá trị hàng nhập khẩu của Xiêm, thì tỷ lệ đó 10 năm sau (1935) là 25,6%, và đến 1936 là 28%.

Trong khi đó, vào ngày 5-11-1936 các hiệp ước bất bình đẳng ký với phương Tây trước đây bị hủy bỏ. Chính phủ Xiêm ban hành biểu thuế quan mới, giành lại quyền của mình trong việc thiết lập biểu thuế quan xuất nhập khẩu. Sau đó, trong tháng 11 và 12-1937, các hiệp ước mới với các nước phương Tây đã được ký kết, theo đó, Anh, Pháp, Mỹ, Đức và Ý đã phải từ bỏ các đặc quyền về thuế quan trước đây của mình. Mặt khác, theo hiệp ước ký năm 1938 với Nhật, thì Nhật Bản lại vẫn tiếp tục nhận được những ưu đãi của Xiêm đặc biệt trong thương mại.

Tất cả những điều đó đã có những tác động ít nhiều để tư bản bản xứ ở Xiêm có được sự phát triển mang tính chất dân tộc. Năm 1941, vốn đầu tư của người Xiêm là khoảng 648 triệu бат, bao gồm 520 triệu về thương nghiệp và 128 triệu về công nghiệp. Không phải ngẫu nhiên mà vào năm 1938, Luang Vichít Vítakan, một trong những nhà tư tưởng của chủ nghĩa dân tộc Thái đã viết rằng, “phong trào dân tộc ở Thái Lan nhằm hướng tới việc thủ tiêu ảnh hưởng của Mỹ và châu Âu ở trong nước,

để đẩy nhanh sự phát triển nhận thức dân tộc và khôi phục tinh chất dân tộc của Xiêm”.

II. THÁI LAN TRONG THỜI KỲ CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ II (1939-1945)

Ngày 16-12-1938 Phibun Songkram thành lập chính phủ mới do bản thân mình làm Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Quốc phòng và Bộ trưởng Nội vụ, thì hơn nửa năm sau, ngày 1-9-1939 chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ ở châu Âu. Ở châu Á, phát xít Nhật cũng ráo riết tiến hành các hoạt động bành trướng trước khi chính thức tuyên chiến với Mỹ.

Vấn đề được đặt ra trước nhân dân Thái Lan và chính phủ của Phibun Songkram là phải xác định thái độ đối với chiến tranh để có một hành động thích hợp một khi Thái Lan bị lôi cuốn vào vòng chiến. Đây là một trong những vấn đề phức tạp gây nên những bất đồng trong giới cầm quyền ở Thái Lan khi đó. Và cần minh định ngay rằng, một số phần tử trong nội các Thái Lan khi đó đứng đầu là tướng Phibun Songkram thi hành chính sách liên minh với Nhật trong chiến tranh (1941-1945), hoàn toàn không có nghĩa là nhân dân Thái Lan tán thành điều đó, thậm chí, không có nghĩa là toàn bộ chính giới Thái Lan khi đó đã ủng hộ Phibun Songkram và chính sách của ông ta.

Thoạt đầu, chính phủ Thái Lan vẫn tiếp tục chính sách truyền thống trong ngoại giao là “cân bằng lực lượng”. Chỉ trong một ngày, ngày 12-6-1940 Thái Lan đã ký liên ba hiệp ước quốc tế - Hiệp ước bất tương xâm với Pháp, hiệp ước bất tương xâm với Anh, và Hiệp ước gia hạn về quan hệ hữu nghị và tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ của nhau ký với Nhật Bản. Điều này hoàn toàn cho thấy không phải “vốn chịu sức ép nặng nề của Anh và Pháp, Phibun quay sang chia tay thân thiện với Nhật”, và “tháng 6-1940, Thái và Nhật ký hiệp ước hữu nghị giữa hai

nước”, như có người chủ trương.

Tiếp đó, trong tháng 9-1940, chính phủ Thái Lan đã có những hoạt động tích cực để củng cố mối quan hệ với Anh, khi cử phái đoàn do đô đốc Thamrông Navasavat cầm đầu thăm một loạt các thuộc địa của Anh ở Miến Điện, Ấn Độ, Mã Lai và Ô-xtrây-li-a. Trong năm 1940, Thái Lan cũng có các cuộc đàm phán với Mỹ về việc mua vũ khí và phương tiện chiến tranh. Và đặc biệt là ngày 12-3-1941 Thái Lan đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô.

Đồng thời, cũng trong tháng 9-1940, lợi dụng sự suy yếu của Pháp (do Pháp bại trận ở châu Âu tháng 7-1940), Phibun Songkram đã mưu toan chiếm lại những vùng lãnh thổ ở Đông Dương trước đây đã “bị cắt” cho Pháp, để đổi lấy việc ký kết một liên minh chống Nhật. Điều đáng nói là, chính phái đoàn của chính phủ Thái Lan do Luang Prômêdi dẫn đầu để sang Nhật, nhưng khi đến Sài Gòn, họ lại thảo luận với toàn quyền Đông Dương là Đờ-cu về vấn đề đó. Ý định này của Phibun Songkram đã không đạt được kết quả. Nhưng sự kiện đó đủ để kết luận là, trước khi quân Nhật đổ bộ vào Thái Lan (tháng 12-1941), vẫn không loại trừ khả năng là Phibun Songkram tham gia liên minh chống Nhật, nếu chủ nghĩa thực dụng theo quan điểm của ông được thực hiện, mặc dù rằng bản thân Phibun, như đã biết, trong một thời gian dài luôn nghiêng về phía Nhật.

Không đạt được mục đích bằng con đường thương lượng, Phibun Songkram trong cuối năm 1940 đầu 1941 đã tiến hành chiến tranh với Pháp (tháng 11-1940 - 1-1941) ở khu vực biên giới Campuchia, và chiếm đóng phần lãnh thổ phía Tây của Campuchia của Lào. Lúc này Nhật đã vào Đông Dương, nên đã đứng ra làm trung gian cho cuộc đàm phán chấm dứt chiến tranh giữa Thái Lan và Pháp. Kết quả là ngày 9-5-1941 tại

Tô-ki-ô, một hòa ước giữa Thái Lan và chính phủ Vi-si của Pháp đã được ký kết. Theo hiệp ước này, Pháp phải "trả lại" cho Thái Lan phần đất Lào thuộc hữu ngạn sông Mê Kông và phần lãnh thổ phía tây của Campuchia mà Pháp đã "lấy" của Xiêm theo hiệp ước 1907.

Như vậy, trước khi tham gia, liên minh với Nhật (21-12-1941), hay nói đúng hơn, trước khi quân Nhật đổ bộ vào Thái Lan (8-12-1941), chính phủ Phibun Songkram đã thi hành một đường lối ngoại giao "cân bằng lực lượng" có tính chất thực dụng nhằm đem lại cho giới cầm quyền những quyền lợi mà họ toan tính. Vấn đề liên minh với Nhật Bản còn chưa được đặt ra một cách thật gay gắt ngay cả với bản thân Phibun Songkram.

Theo Tavi Bunhiakét, một nhà hoạt động chính trị nổi tiếng Thái Lan khi đó, (năm 1945 từng là thủ tướng) nhớ lại sau này, thì tướng Phibun Songkram hoàn toàn hiểu rõ rằng, trong trường hợp chiến tranh nổ ra, thì ngay lập tức Thái Lan trở thành đối tượng xâm lược trực tiếp của Nhật. Khi đó, nghị viện Thái Lan đã thông qua một đạo luật trong đó tuyên bố rằng, "Thái Lan sẽ duy trì sự trung lập của mình trước cuộc chiến tranh giữa các nước đồng minh và các cường quốc "phe trục". Nhưng trong trường hợp có một cuộc tấn công vào Thái Lan, cuộc chiến đấu sẽ được tiến hành đến cùng. Và nếu như tình thế của cuộc chiến đấu rõ ràng là sẽ thất bại, thì quân đội sẽ áp dụng sách lược thiêu hủy, triệt phá đất đai"¹. Đồng thời, chính phủ Thái Lan cũng áp dụng những biện pháp để củng cố khả năng quốc phòng của đất nước với sự giúp đỡ của các cường quốc phương Tây. Bản thân Phibun Songkram đã đề nghị với đại sứ Anh một kế hoạch cùng phối hợp phòng thủ, theo đó,

(1) Ray J.K. Portraits of the Thai Politics. New Delhi. 1972. P. 153.

người Anh được trao quyền "tổ chức phòng thủ ở miền Nam của Thái Lan cho tới tận Pétburi" (tức khoảng gần 130 km cách Băng Cốc về phía Nam).

Cần lưu ý là lúc này Anh là nước có nhiều quyền lợi nhất ở Thái Lan. Tư bản Anh chiếm tới 80% tổng số tư bản nước ngoài đầu tư ở Thái Lan, chiếm tới 1/3 ngoại thương của nước này, và ba trong sáu ngân hàng lớn nhất ở Thái Lan là thuộc về Anh.

Nhưng đáp lại đề nghị giúp đỡ và cùng phối hợp phòng thủ của chính phủ Thái Lan, thủ tướng Anh Sớc-sin đã khuyến cáo Thái Lan là chỉ nên tính toán dựa trên cơ sở lực lượng của chính bản thân mình. Trong khi đó, bản thân nhà vua trẻ tuổi Rama VIII Ananda Manidôn cũng hết sức lo lắng cho số phận của Thái Lan trong tình hình Nhật đã vào Đông Dương. Quan điểm của nhà vua về nền trung lập của Thái Lan trong chiến tranh là rất rõ ràng. Từ Lô-zan (Thụy Sĩ) nhà vua đã gửi điện tín về Băng Cốc với nội dung như sau: "Tai họa đã gần kề, và tôi, với tất cả tấm lòng mình, hy vọng rằng chúng ta sẽ bảo vệ được nền trung lập nghiêm túc của chúng ta. Chúc thành công!" (Nhưng số phận đáng buồn và trở triêu của Băng Cốc đã khiến cho bức điện này chỉ đến được 4 ngày sau khi quân đội Nhật vào Thái Lan).

Từ thực tế đó mà có lẽ cần phải hiểu đúng hơn quan điểm của D.Hôn cho rằng "Thay vì một chính sách đối lập Nhật Bản với các cường quốc phương Tây, Phibun đã bán mình cho người Nhật". Vào năm 1941, khi mà phát xít Nhật đã vào Đông Dương của Pháp, và khi mà đề nghị của Thái Lan về việc cung cấp vũ khí bị Anh và Mỹ bác bỏ, thì vấn đề được đặt ra như sau đối với Phibun Songkram: Hoặc là một cuộc chiến tranh đẫm máu chống Nhật Bản-một cuộc chiến không có cơ hội thắng lợi, hoặc là liên minh với Nhật để từ đó đạt được những lợi ích có thể

có. Đối với bản thân Phibun Songkram, một người luôn cố gắng đẩy lùi những ảnh hưởng lũng đoạn của phương Tây, và có cảm tình với Nhật Bản, một người mơ ước thành lập một quốc gia vĩ đại của bản thân mình, cũng như những người cùng tư tưởng với ông ta, thì việc liên minh với Nhật trong trường hợp này là dễ hiểu. Hoàn toàn không phải là sự bào chữa cho hành động liên minh với Phát-xít Nhật của Phibun Songkram, mặc dù vậy, vẫn phải thừa nhận rằng, quyết định chính thức hợp tác với Nhật chỉ được thông qua sau khi quân đội Nhật đã tiến vào lãnh thổ Thái Lan.

Ngày 8-12-1941, chính phủ Thái Lan đã chấp nhận tối hậu thư của Nhật về việc phải để cho quân đội Nhật qua Thái Lan để tiến hành các chiến dịch ở Mã lai. Tuy nhiên, như W. Blan-sác đã viết rất đúng rằng khi đó "trong nhân dân Thái hoàn toàn không có trạng thái thân Nhật"¹. Trong giới cầm quyền khi đó vẫn tiếp tục tồn tại phái đối lập. Pridi Panômông, đô đốc bộ trưởng hải quân Thamrông Navasavát và những người cùng tư tưởng có xu hướng đứng về phe Đồng Minh chống phát xít. Vì vậy, để trung lập hóa hoàn toàn nhóm đối lập, ngày 17-12-1941, Phibun Songkram đã tiến hành một cuộc cải tổ chính phủ của mình, loại ra khỏi nội các Pridi Panômông và hai bộ trưởng khác, trong đó có Điréc Chaianam từng giữ chức bộ trưởng ngoại giao. Số quan chức dân sự trong chính phủ giảm từ 14 xuống còn 9 người, trong khi đó số sĩ quan quân đội lại tăng từ 15 lên 17 người.

Bốn ngày sau khi cải tổ chính phủ, ngày 21-12-1941 chính phủ Thái Lan ký hiệp ước liên minh với Nhật Bản, và hơn một

(1) Blanchard W.a.o. Thái Lan, its People, its Society, its Culture. New Haven. 1958, P. 238.

tháng sau, ngày 25-1-1942 tuyên chiến với Anh và Mỹ.

Việc liên minh với Nhật và tuyên chiến với Anh, Mỹ trong chiến tranh đã đánh dấu bước chuyển biến trong chính sách của Thái Lan khi đó, từ chính sách “đánh đu”, “cân bằng lực lượng” sang chính sách liên minh với kẻ mạnh vì quyền lợi của mình. mặc dù quân đội Nhật được đóng trên lãnh thổ Thái Lan, nhưng Nhật đã không thiết lập chế độ thống trị của mình ở Thái Lan trong suốt thời gian chiến tranh, mà coi Thái Lan như là một “đồng minh”.

Tiến hành liên minh với Nhật và tuyên chiến với Anh, Mỹ, Phibun Songkram đã dùng điều đó để giáng một đòn quan trọng vào tư bản nước ngoài ở Xiêm. Các cơ sở kinh doanh của Anh ở đây bị tịch thu, quyền lợi của Anh bị thiệt hại nghiêm trọng, và tư bản bản xứ có được một cơ hội để phát triển nhờ việc thành lập Ngân hàng quốc gia Thái Lan ở cả trung ương và chi nhánh các địa phương, triển khai hoạt động của công ty quốc gia về thiếc và cao su, công ty khai thác rừng v.v...

Ngoài ra, lợi dụng chiến thắng ban đầu của Nhật trên chiến trường châu Á - Thái Bình Dương, giới cầm quyền Thái Lan khi đó do Phibun Songkram đứng đầu cũng đạt được những tham vọng của mình về lãnh thổ. Ngoài phần lãnh thổ phía Tây của Kampuchia và Lào, theo hiệp ước Thái Lan- Nhật Bản ngày 20-8-1943 Thái Lan đã nhận được bốn tiểu quốc Hồi giáo ở Mã Lai (Kêđác, Kêlantán, Tranganu, Pêclit) và hai tiểu quốc người San ở Miến Điện (Kentung, và Mangian). Chính sách thực dụng của Phibun Songkram tuy vậy chỉ đạt được kết quả có tính nhất thời, và gặp phải sự chống đối của nhân dân cũng như phái đối lập ở Thái Lan. Xu hướng chống Nhật ngày càng phát triển.

Sau khi bị Phibun Songkram đưa ra khỏi nội các để bổ nhiệm làm nhiếp chính quan cho nhà vua trẻ tuổi Rama VIII Ananda Mahidôn, Pridi Panômông trở thành người cầm đầu

phái chính trị đối lập. Dưới sự lãnh đạo của ông, tổ chức “Xeri Thai” (“Thái lan tự do”) đã được bí mật thành lập tiến hành cuộc đấu tranh chống Nhật ở trong nước. Phong trào “Xeri Thai” ngày càng thu hút được sự tham gia của nhiều người có tinh thần chống phát xít, thậm chí ảnh hưởng cả tới nội các của Phibun Songkram. Tướng Adun Adundêcharát phụ trách cảnh sát và là bạn thân của Phibun Songkram, đã cung cấp cho phong trào “Xeri Thai” những tài liệu về sự bố phòng của quân đội Nhật. Ngay bản thân Phibun Songkram, theo bà vợ góa của ông ta Layát Phibun Songkram thì, đã biết rất rõ về những hoạt động tích cực của phong trào “Xeri Thai” nhưng không ngăn cản nó.

Ở ngoài nước, ngay từ cuối năm 1941, tức là khi Phibun Songkram ký hiệp ước hợp tác với Nhật, phong trào “Xeri Thai” đã được tổ chức với trung tâm là tòa đại sứ Thái Lan ở Mỹ đứng đầu là đại sứ Xênhi Pramốt. Phong trào này tập hợp những nhân viên của sứ quán, những sinh viên Thái Lan và những người khác đang học tập hoặc làm việc ở Mỹ. Điều đặc biệt là đại sứ Thái Lan ở Mỹ đã không thừa nhận lời tuyên bố của chính phủ Thái Lan với Mỹ về chiến tranh, và điều đó đã dẫn đến sự đối đầu giữa sứ quán Thái Lan ở Mỹ với chính phủ của mình ở Băng Cốc. Tuy nhiên, phong trào này đã nhận được sự ủng hộ của Mỹ. Bắt đầu từ ngày 12-12-1941 những buổi phát thanh hàng ngày của nhóm Xênhi Pramốt đều được truyền về Thái Lan. Mục đích chủ yếu của nó là đảm bảo có được sự thừa nhận chủ quyền của Thái Lan sau chiến tranh từ phía Anh, Mỹ và Trung Quốc.

Cả hai nhánh của phong trào “Xeri Thai” ở trong nước và ngoài nước đều có quan hệ hợp tác chặt chẽ với cơ quan tình báo chiến lược Mỹ trong đấu tranh chống Nhật. (Bản thân nhóm Xênhi Pramốt được thành lập trong khuôn khổ của cơ quan phục vụ chiến lược Mỹ (OSS) tiền thân của IGT).

Còn trong tổ chức của giai cấp công nhân, trong điều kiện chiến tranh, tính tích cực cách mạng của quần chúng được nâng cao. Tháng 11-1942 đã diễn ra đại hội đầu tiên-đại hội thành lập Đảng cộng sản Thái Lan, và đến 1944, các công nhân người Thái và người Hoa đã thống nhất lại lần đầu tiên trong một tổ chức là Hiệp hội các công đoàn Băng Cốc.

Toàn bộ tình hình trên đây trong và ngoài Thái Lan đã tác động mạnh đến vị trí của chính phủ Phibun Songkram, đặc biệt là từ 1944 trở đi, khi mà trục phát xít liên tiếp bị thất bại trên tất cả các chiến trường trên thế giới. Bản thân tướng Phibun Songkram cũng bắt đầu tìm cách tách khỏi người đồng minh Nhật Bản lúc này đã trở nên không có lợi nữa. Ông cố gắng tham gia vào liên minh với Mỹ và Trung Quốc và cố gắng chứng minh rằng, việc ông phải liên minh với Nhật trước đây là do bị bắt buộc bằng bạo lực, rằng ông không hề có chủ tâm hay có ý định nào chống lại Mỹ và Trung Quốc cả. Hơn thế nữa, Phibun Songkram đã bắt đầu cho xây dựng một thủ đô mới trong khu vực núi non hiểm trở thuộc tỉnh Pétchabun, để chờ thời cơ thuận lợi (tức lúc quân Nhật đã thất bại rõ ràng) để phát động những chiến dịch chống Nhật.

Tuy nhiên, với tư cách là một chính khách đã tự hủy hoại thanh danh của mình do việc hợp tác với Nhật Bản trong chiến tranh, Phibun Songkram đã trở nên không thể chấp nhận được đối với các cường quốc đồng minh. Vì vậy, trong tình thế chủ nghĩa phát xít đã sắp đến ngày tàn, chính giới Thái Lan, bao gồm cả những người trước đây đứng về phía Phibun Songkram, thấy rằng cần phải hành động với bộ mặt chính trị mới. Số phận của Phibun Songkram được quyết định trong cuộc bỏ phiếu của Nghị viện Thái Lan tháng 7-1944, mà kết quả là, nghị viện với sự ủng hộ của Pridi Panômông đã truất phế chức thủ tướng của ông ta. Chính phủ mới được thành lập do một trong những

chính khách già nhất là Kuang Apaivông làm thủ tướng với sự ủng hộ của Pridi Panômông, mở đường cho Thái Lan có thể hợp tác với Đồng minh.

Ngày 19 -8-1945, tức là 4 ngày sau khi Nhật tuyên bố đầu hàng Đồng Minh, Pridi Panômông với tư cách là nhiếp chính của nhà vua Thái Lan Rama VIII Ananda Mahidôn, đã gửi cho các nước Đồng Minh một công hàm tuyên bố hủy bỏ lời tuyên chiến trước đây với Anh, Mỹ, coi đó là không hợp hiến. Trước đây, cũng với tư cách là nhiếp chính của nhà vua, Pridi Panômông đã không ký vào lời tuyên chiến của chính phủ. Bộ phận tiểu tư sản trong chính quyền Thái Lan đại diện cho nhân dân, đã kiên quyết đoạn tuyệt với đường lối thân Nhật của chính phủ, và đặt tất cả trách nhiệm đó vào nhóm quân sự của Phibun Songkram.

Đồng thời, để tranh thủ sự công nhận của Đồng Minh, ngày 31-8 - 1945, chính phủ của K. Apaivông đã từ chức, và chính phủ mới được thành lập do Tavi Bunhiaket, một thành viên của phong trào "Xeri Thai" ("Thái Lan tự do") làm thủ tướng. Nhưng chỉ sau hai tuần cầm quyền của Tavi Bunhiaket, ngày 17-9-1945 theo đề nghị của Pridi Panômông, Xênhi Pramốt đại sứ Thái Lan mới được gọi từ Mỹ về, đã được bổ nhiệm làm thủ tướng. Xênhi Pramốt lúc đó thực ra là một chính khách còn chưa thật nổi tiếng, song ông là người cầm đầu phong trào "Xeri Thai" ở ngoại quốc, ngay từ đầu đã chống lại quan điểm thân Nhật của chính phủ mình, do đó rất được Mỹ ủng hộ. Việc Pridi Panômông đưa Xênhi Pramốt lên làm thủ tướng thể hiện rất rõ ý đồ ngoại giao tranh thủ sự đồng tình của Đồng minh với Thái Lan sau chiến tranh, trước hết là sự ủng hộ của Mỹ.

Tính toán tìm sự ủng hộ của Mỹ trong bối cảnh lịch sử cụ thể vào thời điểm chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, là một bước đi hết sức khéo léo của Thái Lan, vì khi đó Mỹ chưa có những quyền lợi kinh tế lớn ở Thái Lan, cũng như không bị

thiệt hại (như Anh, Pháp đã bị thiệt hại) do chính sách thân Nhật của Phibun Songkram đem lại. Còn Mỹ thì rõ ràng đang có ý đồ mở rộng ảnh hưởng của mình ở Đông Nam Á, hất cẳng Anh, Pháp ở khu vực này của thế giới. Vì vậy mà, chỉ một ngày sau khi Pridi Panômông gửi tới các cường quốc Đồng Minh lời tuyên bố hòa bình và hủy bỏ lời tuyên chiến của Thái Lan với Anh, Mỹ trước đây, ngày 20-8-1945 Mỹ đã lập tức đáp ứng, đưa ra bản tuyên bố, trong đó Mỹ không bao giờ coi Thái Lan là một nước bại trận hay một nước thù địch chống Đồng Minh, mà chỉ là một nước bị Nhật chiếm đóng cần được giải phóng. Do đó, theo quan điểm của Mỹ, trong thời gian chiến tranh, người đại diện cho Thái Lan không phải là chính phủ của Phibun Songkram, mà là phong trào "Xeri Thai".

Bản tuyên bố của chính quyền Mỹ đã có vai trò rất quan trọng trong việc giải quyết mối quan hệ quốc tế Thái - Anh và Thái - Pháp, cũng như quan điểm của Mỹ có ý nghĩa rất lớn trong việc định đoạt tư cách số phận của Thái Lan khi bước ra khỏi chiến tranh. Sở dĩ vậy vì, cả Anh và Pháp, những kẻ bị thiệt hại nhiều hơn cả do chính sách thân Nhật của Phibun Songkram, khi đó coi Thái Lan là nước bại trận trong phe phát xít. Theo thỏa thuận của Đồng Minh, tháng 9-1945 quân Anh đã tiến vào Thái Lan để giải giáp vũ khí quân đội Nhật, nhưng Anh đã lợi dụng cơ hội này để "trừng phạt" Thái Lan. Anh đã đưa ra một bản yêu sách 23 điểm rất gay gắt như một tối hậu thư, đòi nắm độc quyền về ngoại thương, vận tải của Xiêm, quân đội Anh được đóng ở những vị trí chiến lược của Thái Lan, và Thái Lan phải đài thọ cho toàn bộ lực lượng chiếm đóng này với kinh phí mỗi ngày lên đến 40.000 đô la Mỹ. Ngoài ra, Thái Lan phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho các kiều dân Anh ở Thái Lan, và xuất khẩu 1,5 triệu tấn gạo không được trả tiền sang các thuộc địa của Anh. Anh được quyền thay mặt Thái Lan thảo luận về những tranh chấp lãnh thổ với Pháp trước đây v.v...

Đến lượt mình, Pháp cũng đòi Thái Lan phải ký một hiệp ước có nội dung tương tự như những yêu sách của Anh. Những cuộc đàm phán giữa Thái Lan và Bộ chỉ huy quân đội Đồng Minh về điều kiện ký một hòa ước, và về những vấn đề có liên quan tới việc quân đội Anh vào giải giáp quân Nhật ở Thái Lan, được tiến hành vào đầu tháng 9-1945 tại Xinh-ga-po.

Nhưng, được sự ủng hộ của Mỹ, chính phủ của Xênh-i Pramôt đã bày tỏ một thái độ cứng rắn trước những yêu sách của Anh, Pháp. Thái Lan yêu cầu chuyển cuộc đàm phán sang Oa-sinh-tơn với sự tham gia của Mỹ. Trong trường hợp bị ép buộc phải chấp nhận những yêu sách trên, chính phủ Thái dọa sẽ tự giải tán. Tuy là những nước Đồng minh thắng trận trong chiến tranh, nhưng địa vị quốc tế của Anh đã hoàn toàn không còn như trước đây nữa, trong khi đó, Mỹ lại vươn lên địa vị chi phối toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa sau chiến tranh. Những khó khăn của Anh sau khi chiến tranh kết thúc đã buộc Anh phải chấp nhận vai trò trung gian của Mỹ trong cuộc đàm phán Anh Thái ở Xinh-ga-po.

Ngày 1-1-1946 Hiệp ước hòa bình Anh-Thái đã được ký kết. Theo hiệp ước này, Thái Lan nhận bồi thường thiệt hại cho kiều dân Anh, "trả lại" cho Anh những khu vực đã chiếm đóng trong chiến tranh (Bốn tiểu quốc Hồi giáo ở Mã Lai, hai tiểu quốc người San ở Miến Điện), cung cấp cho Anh không quá 1,5 triệu tấn gạo, và bồi thường một khoản tiền là 5.224.000 Xtéc-ling. Quân đội Anh sẽ đóng lại trên lãnh thổ Thái Lan cho tới khi nào những điều kiện trên được thực hiện, rồi mới rút khỏi Thái Lan. Quan hệ ngoại giao Anh - Thái được phục hồi bình thường hóa.

Riêng với Pháp, cuộc đàm phán, Thái-Pháp diễn ra tại Oa-sinh-tơn, mà kết quả là một hiệp ước tương tự như hiệp ước ký với Anh, đã được ký kết ngày 17-11-1946. Thái Lan cũng

thuận “trả lại” cho Pháp những vùng bị chiếm đóng ở khu vực phía Tây của Campuchia và Lào để đổi lấy việc Pháp công nhận Thái Lan gia nhập Liên hiệp quốc.

Sau khi ký được các hiệp ước hòa bình với Anh, Pháp, để củng cố vị trí của mình trên trường quốc tế, Thái Lan đã đề nghị Liên Xô khôi phục lại quan hệ ngoại giao đã bị Liên Xô hủy bỏ trước đây khi Thái Lan tuyên chiến với Anh, Mỹ, đồng thời vận động để được gia nhập Liên hợp quốc. Để làm điều này, chính phủ Thái Lan đã tiến hành một loạt những biện pháp, như đổi tên nước, khôi phục lại tên cũ là Xiêm (7 - 9-1945), từ chối tư tưởng thành lập một quốc gia Đại Thái có tính chất bá quyền, thủ tiêu đạo luật chống cộng sản ban hành từ 1933 (12- 1946); thiết lập quan hệ ngoại giao với chính phủ Quốc dân Đảng ở Trung Quốc, và khôi phục lại quan hệ ngoại giao với Liên Xô (12-1946). Kết quả là trong Hội nghị của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc ngày 12-12-1946 các nước đại diện thường trực Hội đồng Bảo an đã ủng hộ đề nghị của Thái Lan trở thành thành viên của tổ chức Liên Hợp quốc.

Như vậy, do những nỗ lực của bản thân mình với chính sách “lựa chiều” khôn khéo, từ chỗ là kẻ hợp tác với phát xít Nhật trong chiến tranh thế giới thứ hai, Thái Lan đã có thể không chỉ bước ra khỏi chiến tranh với những thiệt hại tối thiểu, mà còn thủ tiêu được cả những hậu quả do việc hợp tác liên minh với Nhật gây ra, trở thành thành viên của Liên hợp quốc ngay từ thời gian đầu tổ chức này mới thành lập. Không thể không nói rằng đó là một kết quả đáng kinh ngạc của nền chính trị và bang giao của Thái Lan với một truyền thống độc đáo, theo đó, trong nửa cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914- 1918) và chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939-1945), tức là trong những khoảng thời gian lịch sử đầy kịch tính, Thái Lan đều đã “thoát ra” một cách thắng lợi vì quyền lợi của mình.

Chương III

Tình hình Thái Lan sau chiến tranh thế giới thứ II và nền độc tài của Phibun Songkram (1946-1957)

I. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH DÂN CHỦ HÓA ĐẤT NƯỚC SAU CHIẾN TRANH (1946-1947)

Dù rằng Thái Lan bước ra khỏi chiến tranh với những tổn thất tối thiểu so với nhiều nước lâm chiến khác, chiến tranh vẫn để lại những hậu quả không nhỏ đối với nền kinh tế Thái Lan: 25% ruộng đất bị bỏ hoang; tỷ trọng của công nghiệp trong thu nhập quốc dân giảm 5,5 lần so với trước chiến tranh. Những trận oanh tạc của không quân Anh, Mỹ trong chiến tranh đã tàn phá không ít các cơ sở công nghiệp, đường sắt của Thái Lan. Đời sống của nhân dân khó khăn, nạn thất nghiệp lan tràn. Những khoản bồi thường lớn cho Anh, Pháp càng làm cho tình hình thêm căng thẳng, ngân sách nhà nước thiếu hụt...

Toàn bộ tình hình đó đã thúc đẩy tính tích cực cách mạng của quần chúng trong cuộc đấu tranh vì tự do, dân chủ, vì quyền sống của bản thân mình.

Giai cấp công nhân Thái Lan đã đi đầu trong cuộc đấu

tranh này. Hiệp hội các công đoàn Băng Cốc ra đời đã lãnh đạo rất nhiều cuộc bãi công sau chiến tranh. Năm 1946, lần đầu tiên trong lịch sử Thái Lan, công nhân đã kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5. Trong những năm này, trên thực tế là Đảng cộng sản Thái Lan đã ra hoạt động công khai. Cuối năm 1946, Đảng đã cho công bố cương lĩnh “Những người cộng sản Thái Lan phải làm gì?”, trong đó đưa ra 10 nguyên tắc hoạt động của Đảng.

Cùng với thành thị, phong trào đấu tranh cũng diễn ra rất quyết liệt ở nông thôn, trước hết là vùng nông thôn thuộc khu vực trung tâm và khu Đông Bắc của Thái Lan. Tại đây đã diễn ra hoạt động của các đội quân du kích nông dân chống bọn cho vay nặng lãi. Hàng loạt làng xã đã trở thành các làng tự quản. Các đội quân này là thuộc phong trào “Xeri Thai” (“Thái Lan tự do”) trước đây vẫn tiếp tục tồn tại và hoạt động sau chiến tranh.

Trên chính trường Thái Lan, hoạt động của phái dân chủ tiểu tư sản dân sự đứng đầu là Pridi Panômông có điều kiện để phát triển, khi đối thủ chính của họ là phái quân nhân bị buộc phải tạm thời rời khỏi sân khấu chính trị do việc những nhân vật chủ chốt của nó đã hợp tác với Nhật trong chiến tranh. Có ảnh hưởng lớn lúc này là Đảng Hợp tác - “Xa-ha-chip” đứng đầu là những nhà hoạt động trẻ trong phong trào “Xeri Thai” ủng hộ Pridi Panômông, với một cương lĩnh mang nhiều tính chất dân chủ tiến bộ. “Xahachip” liên minh với Mặt trận Hiến pháp để đấu tranh cho một chế độ cộng hòa dân chủ đại nghị kiểu phương Tây.

Đối lại, những phần tử bảo hoàng, quân chủ đã tập hợp xung quanh Đảng tiến bộ thành lập vào cuối 1945 do Ku Krít Pramôt cầm đầu. Tháng 12-1945 nhà vua Rama VIII Ananda Mahidôn từ Thụy Sĩ trở về tổ quốc đã góp phần tăng thêm thế

lực cho phái bảo hoàng.

Nhưng trong cuộc bầu cử nghị viện ngày 6-1-1946, mặt trận Hiến pháp vẫn giành được đa số ghế, đã đứng ra thành lập chính phủ mới do Kuang Apaivông làm thủ tướng. Thực chất, đây là thắng lợi của phái dân chủ tiểu tư sản dân sự.

Nhưng ngay sau đó, trong tháng 3-1946, Tòa án tối cao Thái Lan đã quyết định trả lại tự do cho tướng Phibun Songkram và đồng bọn trước đây bị bắt do tội hợp tác với phát xít Nhật trong chiến tranh. Vấn đề tội phạm chiến tranh, do đó, coi như bị hủy bỏ, và phái Phibun Songkram nhận được khả năng trở lại chính trường.

Do đó, chính phủ mới của mặt trận Hiến pháp rơi vào tình trạng chịu áp lực từ hai phía, từ phong trào dân chủ tiểu tư sản do Pri đi Panômông cầm đầu, và mặt khác, từ phía những phần tử bảo hoàng và độc tài quân sự. Bản thân thủ tướng Kuang Apaivông thể hiện rất rõ tình trạng đó, khi ông dao động giữa khuynh hướng cấp tiến và bảo hoàng. Bất lực trong việc giải quyết tình hình kinh tế khó khăn sau chiến tranh (việc quy định giá lương thực, các mặt hàng tiêu dùng của nhân dân v.v...) đã dẫn đến một cuộc khủng hoảng trong chính phủ của thủ tướng Kuang Apaivông. Sự dao động của Kuang Apaivông, sự bất lực trong việc giải quyết tình hình, đã khiến ông mất chức thủ tướng, và ngày 24-3-1946 Pri đi Panômông đã tự mình nắm lấy chức này. Phản ứng lại điều đó, Kuang Apaivông đã rời khỏi Mặt trận Hiến pháp để gia nhập Đảng Tiến bộ của phái bảo hoàng. Những phần tử rời bỏ Mặt trận Hiến pháp cùng Kuang Apaivông và Đảng Tiến bộ đã hợp nhất lại để hình thành nên Đảng dân chủ do chính Kuang Apaivông đứng đầu. Đó là một đảng quân chủ về thực chất, mặc dầu tên của nó là "dân chủ", chủ trương xây dựng một chính quyền quân chủ mạnh với vai trò trung tâm của nhà vua để giải quyết những vấn đề đặt ra

khi đó đối với Thái Lan.

Với việc Pridi Panômông lên cầm đầu chính phủ mới, mùa xuân và mùa hè năm 1946 là giai đoạn thắng lợi đỉnh cao của các lực lượng dân chủ Thái Lan trong thời gian sau khi chiến tranh kết thúc.

Ngày 10-5-1946, quốc hội Thái Lan đã thông qua bản Hiến pháp mới của Thái Lan, mà nội dung của nó là bước tiến lớn so với Hiến pháp 1932. Theo Hiến pháp này, quốc hội sẽ bao gồm hai viện: Hạ nghị viện do dân bầu ra, còn thượng nghị viện trước đây do nhà vua chỉ định thì nay cũng được bầu trực tiếp. Tất cả các công dân Thái đến độ tuổi đều có quyền bầu cử, vì điều kiện về mức thuế đối với cử tri bị bãi bỏ.

Trong cuộc bầu cử vào Quốc hội theo tinh thần của Hiến pháp mới, Phái dân chủ tiểu tư sản do Pridi Panômông đứng đầu đã giành được đa số. Trong giai đoạn cầm quyền của "Mặt trận Hiến pháp" với chính phủ do Pridi Panômông đứng đầu, nhiều chính sách dân chủ, tiến bộ đã được thi hành.

Chính phủ ban hành giá tối đa về lương thực, thực phẩm. Người Anh bắt đầu phải trả tiền mua gạo. Nhờ đó mà đời sống của nông dân có được dễ chịu hơn. Trong năm 1946-1947, khu vực kinh tế nhà nước trong công nghiệp tiếp tục tăng. Tới cuối 1947, thuộc về nhà nước có 25 nhà máy, xí nghiệp tương đối lớn (trung bình khoảng 270 công nhân/một xí nghiệp). Trong nông nghiệp, quá trình hợp tác hóa diễn ra trong cả nước dưới sự khuyến khích của nhà nước thành lập các ngân hàng cho hợp tác xã vay vốn. Nhờ đó mà năm 1947 đã đạt được kết quả là có 7.600 hợp tác xã được thành lập với 244.000 thành viên.

Trong lĩnh vực đối ngoại, chính phủ của Pridi Panômông thi hành chính sách ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Dương và Đông Nam Á. Khi thực dân Pháp quay trở lại xâm lược Đông Dương, các nhà lãnh đạo của phong trào cách

mạng Lào, bao gồm cả Hoàng thân Xuphanuvông, cũng như các nhà lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc Kampuchia, đều được chính quyền Thái Lan tiếp đón, giúp đỡ. Mùa thu năm 1947 Liên minh các dân tộc Đông Nam Á đã được thành lập tại Băng Cốc, mà một trong những thành viên sáng lập là Pridi Panômông.

Đường lối chính trị mà chính phủ Pridi Panômông thực hiện nói lên khuynh hướng dân chủ của nó. Tuy nhiên, chính phủ này không có được chỗ dựa rộng rãi trong nhân dân. Sự yếu ớt về tổ chức, việc xa rời với đông đảo quần chúng của nhóm Pridi Panômông đã tạo điều kiện cho những phái chống đối lợi dụng. Trong điều kiện Thái Lan khi đó đang tồn tại chế độ quân chủ lập hiến, những phần tử đối lập với nền dân chủ đã đặc biệt tấn công vào tư tưởng cộng hòa đại nghị của nhóm Pridi Panômông cùng những cải cách dân chủ do nhóm đưa ra. Giới quân nhân trên chính trường Thái Lan tạm thời bị tan rã sau chiến tranh, bắt đầu tập hợp lại và củng cố lực lượng với sự ủng hộ trực tiếp từ bên ngoài, trước hết là Mỹ kẻ ngày càng có nhiều quyền lợi ở Thái Lan. Nếu như năm 1946, phần của Mỹ trong ngoại thương Thái Lan chỉ là 8,9%, thì năm 1947 đã là 18,9%.

Trong điều kiện chính trị phức tạp và tương quan lực lượng chính trị xã hội như vậy, chính phủ của Pridi Panômông đã không thể tồn tại được lâu trước sức tấn công của các phái đối lập. Giữa lúc đó, việc nhà vua Rama VIII trẻ tuổi đột ngột từ trần trong phòng ngủ trước khi lên đường đi Mỹ, đã là một cái cơ tốt cho các phái đối lập sử dụng để lật đổ chính phủ của Pridi Panômông. Họ liên vu cáo cái chết của nhà vua ngày 9-6-1946 là do âm mưu của phái dân chủ Pridi Panômông. Nhưng Pridi Panômông lại không đủ cứng rắn và kiên quyết để đối phó lại tình hình. Tháng 8-1946 chính phủ của ông phải

từ chức, Pridi Panômông chuyển chính quyền lại cho đô đốc Thamrông Navasavát.

Thamrông Navasavát đã thành lập một chính phủ Liên hiệp nhiều đảng phái bao gồm đại biểu của Mặt trận Hiến pháp Đảng dân chủ và Đảng tiến bộ, thi hành chính sách “lựa chiều” giữa tất cả các phái chính trị ở Thái Lan khi đó. Chính là dưới thời chính phủ của Thamrông Navasavát, đạo luật chống cộng sản ban hành từ 1933 đã được xóa bỏ; Thái Lan thiết lập quan hệ với Liên Xô và gia nhập Liên Hợp Quốc (12-12-1946).

Nhưng trong điều kiện các thế lực cực hữu nổi lên và được tập hợp lại với sự ủng hộ trực tiếp của Mỹ, chính phủ “quá độ” của Thamrông Navasavát cũng không tồn tại được lâu. Lịch sử Thái Lan sau những năm có được nền dân chủ ngắn ngủi 1946-1947, sẽ bước vào một giai đoạn mới sau cuộc đảo chính của tướng Phibun Songkram - giai đoạn cầm quyền của giới độc tài quân sự.

II. NỀN ĐỘC TÀI QUÂN SỰ CỦA TƯỚNG PHIBUN SONGKRAM (1947-1957)

Không thỏa mãn với các chính sách của chính phủ Thamrông Navasavát, các phân tử đối lập chuẩn bị giáng một đòn quyết định vào phong trào dân chủ ở Thái Lan.

Ngay từ mùa xuân 1947, các sỹ quan bảo thủ tập hợp quanh tướng Phibun Songkram đã thành lập ra Đảng “Tammathipát” (“quyền lực trong sức mạnh”) và tích cực hoạt động để tiến tới nắm chính quyền. Kết quả là đêm 8-11-1947 nhóm sỹ quan do tướng Phibun Songkram đứng đầu (trong số 36 thủ lĩnh của nhóm có 33 đại biểu lục quân, 02 không quân và 01 thuộc về cảnh sát) đã tiến hành một cuộc đảo chính quân sự, với những khẩu hiệu my dân như:

“Phục hồi danh dự của quân đội!”

“Chấm dứt sự hỗn loạn và tham nhũng!”.

Chính phủ của Thamrông Navasavat bị đổ, nhiều người khác bị bắt, Pridi Panômông và những người thuộc phái của ông phải lưu vong ra nước ngoài. Phe dân chủ hầu như không có một phản ứng đáng kể nào, và cuộc đảo chính diễn ra hầu như không đổ máu.

Nhưng chưa thể trực tiếp cầm quyền với bộ mặt độc tài và tội phạm chiến tranh, Phibun Songkram đã liên minh tạm thời với Kuang Apaivông thủ lĩnh của Đảng dân chủ (Bảo hoàng) - đưa ông ta lên làm thủ tướng, còn mình thì làm Tổng tư lệnh quân đội-khối liên minh tư sản-địa chủ hình thành. Ngày 9-11-1947 Kuang Apaivông thành lập chính phủ mới và lập tức tuyên bố bãi bỏ Hiến pháp 1946; hạn chế quyền bầu cử và trao lại cho nhà vua quyền chỉ định Thượng viện như trước kia.

Tuy nhiên, trong cuộc bầu cử vào Hạ viện diễn ra ngày 29-1-1948, Đảng dân chủ (Bảo hoàng) của Kuang Apaivông chỉ giành được 53/100 ghế. Đa số mỏng manh này không đủ đảm bảo cho Thủ tướng Kuang Apaivông có được một hậu thuẫn vững chắc. Và lại, liên minh giữa Phibun Songkram với Kuang Apaivông chỉ mang tính chất “quá độ”, tạm thời, một “bước đệm” để Phibun Songkram chính thức lên nắm quyền, nên liên minh này cũng đã nhanh chóng chấm dứt.

Ngày 6-4-1948, một nhóm sỹ quan đã ép Kuang Apaivông phải trao lại chính quyền cho họ. Thật lạ lùng là, mặc dù có được đa số trong Quốc hội, Kuang Apaivông đã không đề nghị Quốc hội giúp đỡ. Sau 5 tháng cầm quyền, ông ta đã từ chức. Và ngày 8-4-1948 một chính phủ mới đã được thành lập đứng đầu là Phibun Songkram đánh dấu, một lần nữa, nền độc tài quân sự lại được thiết lập ở Thái Lan dưới sự cầm quyền của viên tướng 50 tuổi này.

Trong khoảng thời gian gần 10 năm cầm quyền (4-1948-9-1957) Phibun Songkram đã thi hành một chính sách đối nội, đối ngoại có tính chất quân phiệt, độc tài.

Ngay sau khi lên cầm quyền Phibun Songkram đã lập tức tấn công vào Phong trào dân chủ ở Thái Lan. Trong một thời gian dài (1948-1954), hầu hết các đảng phái chính trị bị cấm hoạt động, báo chí tiến bộ bị đóng cửa hoặc kiểm duyệt, các công đoàn và Đảng cộng sản phải rút vào hoạt động bí mật.

Mặt khác, Phibun Songkram còn kiên quyết đàn áp cả các lực lượng chống đối trong quân đội không ăn cánh với mình, trước hết là lực lượng Hải quân. Cần nhớ là, trong số 36 thủ lĩnh của phái Phibun Songkram tiến hành đảo chính hôm 8-11-1947, không hề có một đại diện nào của Hải quân. Tháng 2-1949, các sỹ quan hải quân ủng hộ Pridi Panômông đã tiến hành cuộc nổi dậy chống Phibun Songkram. Họ cho tàu chạy dọc theo sông Mênam bắn phá doanh trại lục quân, và tiến về Băng Cốc chiếm trường Đại học chính trị và nhân văn. Nhưng Phibun Songkram dựa vào sự ủng hộ của các tướng Xarít Thararát và Pao Xiamông đã dập tắt nhanh chóng cuộc nổi dậy này.

Lực lượng hải quân còn nổi dậy một lần nữa vào ngày 26-6-1951 chống Phibun Songkram. Các sỹ quan hải quân đã bắt cóc Phibun Songkram trong buổi lễ đón nhận chiếc tàu Ma-hát-tan do Mỹ viện trợ, để làm con tin, buộc lục quân và cảnh sát phải tăng thêm quyền lực cho hải quân. Nhưng tướng Xarít Thamarát, Tư lệnh lục quân, và tướng Pao Xianông, Tư lệnh cảnh sát là những người thân cận của Phibun Songkram, đều không chịu nhượng bộ, đã phối hợp với nhau để trấn áp lực lượng nổi dậy của hải quân. Xung đột quân sự diễn ra trong ba ngày với sự thất bại của lực lượng nổi dậy của hải quân. Lục quân và Hải quân đã giành được thắng lợi với sự tham gia ủng

hộ của không quân đánh chìm tàu Ma-hát-tan và giải thoát được Phibun Songkram. Lực lượng hải quân nổi dậy bị thanh trừng.

Sau sự kiện này, Phibun Songkram tiến thêm một bước nữa trên con đường thiết lập chế độ độc tài. Ngày 29-11-1951, qua đài phát thanh, tướng Pao Xianông đã ra lệnh giải tán Nghị viện mà đa số là thuộc đảng dân chủ để thành lập quốc hội chỉ có một viện trong đó 1/2 nghị sỹ là do chính phủ (chứ không phải nhà vua) chỉ định. Hiến pháp bị xóa bỏ, các đảng phái bị cấm hoạt động.

Ngày hôm sau, 30-11-1951, một Quốc hội mới đã được thành lập. Trong tổng số 123 ghế, chỉ có 21 người là thuộc diện dân sự, còn lại đều là giới quân nhân (69 đại biểu là sỹ quan lục quân, 14 là hải quân, 13 là không quân, và 11 là cảnh sát).

Tháng 3-1951 bản hiến pháp mới của Thái Lan ra đời, vẫn ghi nhận quyền lực tối cao của nhà vua Rama Phumipôn Adudēt (lúc này còn đang ở Thụy Sỹ), nhưng thực tế quyền lực tập trung vào tay chính phủ. Chính phủ có quyền ban hành luật về thuế khóa, tình trạng giới nghiêm, và thậm chí có cả quyền tuyên chiến. Nói tóm lại là, chính phủ nắm cả quyền hành pháp, lập pháp lẫn quyền tư pháp. Tháng 11-1952 "Đạo luật chống cộng sản" lại được khôi phục nhằm đàn áp Đảng cộng sản và các lực lượng dân chủ đối lập. Tất cả những điều đó đánh dấu một thời kỳ căng thẳng xã hội ở Thái Lan trong nửa đầu của thập niên 50.

Trong lĩnh vực kinh tế, trong thời gian cầm quyền của mình (4-1948-9-1957), Phibun Songkram chủ trương vẫn tiếp tục tiến hành chính sách kinh tế dân tộc chủ nghĩa được khởi xướng trong thời gian cầm quyền trước đây.

Trước hết, việc xây dựng khu vực kinh tế nhà nước được đẩy mạnh vào đầu những năm 50, dựa vào nguồn vốn trong nước (thuế, ngoại thương) và thu hút, tìm kiếm nguồn vốn từ

bên ngoài. Ngay từ 1947, Thái Lan đã điều đình để Mỹ mua dự trữ vàng của Thái Lan ở ngân hàng dự trữ Niu-oóc để chính phủ có thêm tiền chi phí. Năm 1949, Thái Lan tham gia vào quỹ tiền tệ quốc tế và ngân hàng phát triển châu Á. Nhiều cơ quan kinh tế mới của nhà nước được thành lập, như Hội đồng kinh tế quốc gia (1950), Ủy ban hợp tác khoa học kỹ thuật (1951), Cục Thống kê trung ương (1953), Cục thu nhập quốc dân (1954).v.v...

Đặc biệt, vào đầu năm 1952, Hội đồng kinh tế quốc gia Thái Lan đã đề ra chương trình phát triển nền công nghiệp dân tộc, với tổng dự chi khoảng 2 tỷ бат, dự định tiến hành trong ba giai đoạn: Giai đoạn một, chủ yếu tập trung vào việc khôi phục các ngành sản xuất công nghiệp vốn có của Thái Lan đạt và vượt mức trước chiến tranh, giai đoạn hai, xây dựng, mở rộng những ngành công nghiệp vốn có của Thái Lan, và giai đoạn ba, xây dựng chủ yếu những cơ sở công nghiệp chế tạo mới. Để thực hiện chương trình này, cuối năm 1952, Quốc hội Thái Lan đã thông qua kế hoạch 5 năm phát triển công nghiệp (1953-1957) với số vốn khoảng 840 triệu бат.

Để có được nguồn vốn từ bên ngoài, tháng 10-1954, Thái Lan đã thông qua luật về phát triển công nghiệp, theo đó, các nhà đầu tư sẽ được giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, được quyền chuyển lợi nhuận về nước và được miễn thuế trong ba năm. Một ủy ban đặc biệt trực thuộc Bộ công nghiệp được thành lập để khuyến khích tư sản tư nhân đầu tư vào công nghiệp, trước hết là công nghiệp nhẹ. Trong việc tạo nguồn vốn từ bên ngoài, ngày 19-9-1950 Thái Lan đã ký với Mỹ hiệp ước về hợp tác kinh tế-kỹ thuật. Trên cơ sở đó, thời gian từ 1951 đến 1954 bình quân viện trợ kinh tế của Mỹ cho Thái Lan là 8 triệu đô la. Trong những năm 1955-1956, số tiền viện trợ hàng năm Thái Lan nhận được từ Mỹ tăng 4,5 lần so với khoảng

thời gian từ 1951-1954, bao gồm khoảng 35 triệu đô la.

Ngoài ra, Thái Lan cũng đã ký hiệp ước thương mại Nhật-Thái vào tháng 9-1952, phục hồi lại các quan hệ buôn bán bị đứt đoạn khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc. Sau đó, ngày 8-7-1955, Nhật đã ký với Thái Lan hiệp định về bồi thường chiến tranh, theo đó, Thái Lan sẽ nhận được khoản bồi thường, 5,4 triệu xtec-linh tiền mặt, và 9,6 triệu xtec-linh dưới dạng hàng hóa.

Về thương mại, Thái Lan đã tận dụng được nhu cầu về nguyên liệu chiến lược tăng lên trong thời gian chiến tranh Triều Tiên (1950-1953) để xuất khẩu cao su và thiếc. Từ 1949 đến 1951, kim ngạch xuất khẩu của Thái Lan tăng từ 274 triệu lên 375 triệu đô la, còn nhập khẩu tăng từ 193 lên 272 triệu đô la.

Cũng do sự kích thích của chiến tranh Triều Tiên về nhu cầu nông phẩm, mà trong thời gian từ 1951-1953, diện tích trồng lúa chiếm tới 87,7% tổng diện tích canh tác của Thái Lan. Công trình thủy lợi sông Mênam được khởi công từ 1950 đã góp phần quan trọng vào việc phát triển nông nghiệp.

Tuy có những cố gắng và đạt được những thành tựu nhất định về kinh tế, nhưng trong những năm 50 dưới nền độc tài của Phibun Songkram, Thái Lan vẫn chỉ là một nước nông nghiệp chậm phát triển. Những kế hoạch của nhà nước đưa ra không mấy hiệu quả trong thời gian này.

Kế hoạch phát triển công nghiệp 5 năm (1953-1957) bị thất bại do thiếu vốn, thiếu kỹ thuật, thiếu kinh nghiệm quản lý. Phần lớn các xí nghiệp quốc doanh của nhà nước đều làm ăn thua lỗ. Việc thu hút tư bản nước ngoài đầu tư vào Thái Lan cũng không mấy kết quả. Từ 1954 đến 1958 chỉ có 11 hãng đăng ký đầu tư với tổng số vốn 446,6 triệu đô la, trong khi đó, các công ty tư bản độc quyền của Anh vẫn nắm giữ hầu hết

những khu vực kinh tế quan trọng của Thái Lan, còn người Hoa thì lại bị chèn ép và hạn chế. Năm 1956, các chuyên viên của ngân hàng thế giới trong báo cáo về “chương trình phát triển chung cho Thái Lan” đã chỉ ra rằng, nguyên nhân thất bại của Thái Lan trong phát triển công nghiệp là do “xây dựng kế hoạch tồi, quản lý kém và không có hiệu quả”.

Còn trong nông nghiệp, tuy có được một số thành tựu (Thái Lan là nước xuất cảng gạo lớn nhất Đông Nam Á), nhưng đời sống của nông dân vẫn rất khó khăn. Cho tới 1956, chỉ mới có khoảng 19% đất đai được khai thác để trồng trọt. Vào giữa những năm 50, nếu tính trung bình thì mỗi hộ nông dân có 4 héc ta ruộng đất, nhưng trên thực tế thì có tới 85% tổng số hộ gia đình không có ruộng. Nhiều nông dân đã phải thuê đất của địa chủ để canh tác. Những hợp tác xã tín dụng do nhà nước lập ra để trợ giúp nông dân hoạt động kém hiệu quả. Thực ra, chính phủ của Phibun Songkram cũng đã từng đặt ra vấn đề giải quyết nạn thiếu ruộng đất. Một đạo luật đã được thông qua, theo đó, mỗi hộ nông dân Thái Lan sẽ được sở hữu tối đa không quá 50 rai (khoảng 8 héc ta) ruộng đất. Nhưng đạo luật này đã không được thực hiện vì vấp phải sự chống đối của địa chủ, quý tộc, và tới 1959 thì bị hủy bỏ.

Bức tranh chung của nền kinh tế nông nghiệp kém phát triển dưới thời Phibun Songkram là đời sống nhân dân còn khó khăn, nông nghiệp chiếm hơn 70% tổng giá trị xuất khẩu, còn công nghiệp chỉ chiếm một tỷ lệ không đáng kể. Lao động nông nghiệp chiếm hơn 80% tổng số lao động trong nước. Nền kinh tế mất cân đối. Trong công nghiệp thì công nghiệp nhẹ chiếm tới 73,6% toàn bộ giá trị sản phẩm công nghiệp (1957).

Toàn bộ điều đó chứng tỏ chính phủ của Phibun Songkram đã không đạt được tham vọng thông qua vai trò của nhà nước trong phát triển công nghiệp để nắm được quyền lãnh đạo đối

với nền kinh tế quốc dân.

Còn trong lĩnh vực đối ngoại thì chính quyền Phibun Songkram thi hành đường lối ngả hẳn về phía Mỹ, tức là nguyên tắc dựa vào “người bạn mạnh” trong ngoại giao. Nhóm đảo chính của Phibun Songkram là sự đại diện cho quyền lợi của khoảng 400 gia đình “thượng lưu” ở Thái Lan khi đó, đã tìm thấy chỗ dựa mới của mình ở bên ngoài là Mỹ.

Như đã biết, ngay từ 1947, Mỹ đã mua vàng dự trữ của Thái Lan ở Niu-oóc để chính phủ Thái Lan có tiền để chi tiêu. Tư bản Mỹ bắt đầu thâm nhập vào thị trường Thái Lan từ sau chiến tranh thế giới thứ hai. Tháng 2-1950, tại Băng Cốc đã diễn ra Hội nghị của các đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Mỹ ở các nước trong khu vực, trong đó Mỹ đặc biệt chú ý tới vai trò của Thái Lan trong bối cảnh phong trào giải phóng dân tộc đang phát triển mạnh mẽ trên thế giới. Ngay trong năm này, sau khi ký hiệp ước kinh tế-kỹ thuật Mỹ-Thái Lan (9-1950), ngày 17-10-1950 Hiệp ước về viện trợ quân sự Mỹ-Thái Lan lần đầu tiên được ký kết. Trong năm 1950 tổng thống Tru-man đã phê chuẩn một khoản viện trợ quân sự dưới danh nghĩa “quà tặng” 10 triệu đô la cho Thái Lan.

Có thể nói, năm 1950 là năm đánh dấu việc chính quyền độc tài quân sự của Phibun Songkram theo Mỹ trong quan hệ quốc tế. Ngày 24-2-1950 Thái Lan đã công nhận chính quyền bù nhìn của Bảo Đại ở Việt Nam, và hợp tác với Anh trong việc chống quân du kích Mã Lai ở khu vực biên giới Thái Lan - Ma-lai-xi-a. Tháng 6-1950 khi chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, chính quyền Phibun Songkram là một trong những chính phủ đầu tiên đáp lại lời hô hào của Mỹ trong việc quốc tế hóa cuộc chiến tranh Triều Tiên, gửi 4.000 binh lính (1/8 số quân) Thái Lan sang chiến trường Triều Tiên.

Với Lào, nếu trước đây chính phủ Pridi Panômông rất có

thiện cảm với phong trào giải phóng dân tộc ở đây, thì khi Pa thét Lào giành được quyền chủ động ở trung và hạ Lào năm 1953, Phibun Songkram đã đưa ra đề nghị thành lập “khối phòng thủ Phật giáo chống cộng” với nhà cầm quyền ở Viên Chăn và Phnông Pênh. Sau đó, nhà cầm quyền Băng Cốc còn tỏ ý sẵn sàng đưa quân sang Lào (1954), và bao vây kinh tế Lào. Nhưng kết quả của phong trào giải phóng dân tộc ở Lào, và hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông Dương 1954 đã ngăn cản những ý đồ đó của Băng Cốc và Mỹ.

Trong năm 1951 cơ quan đại diện an ninh tương hỗ Mỹ-Thái Lan đã được thành lập, nhằm thúc đẩy các chương trình “viện trợ kinh tế, kỹ thuật và quân sự”. Cũng trong năm này, Thái Lan đã thi hành chính sách cấm vận đối với các nước xã hội chủ nghĩa.

Đặc biệt, ngày 8-9-1954 Thái Lan đã ký hiệp ước Ma-ni-la tham gia khối quân sự Đông Nam Á (SEATO). Ngoại trưởng Thái Lan Van Vaichiacon dẫn đầu phái đoàn chính phủ Phibun Songkram là một trong những người nhiệt thành nhất trong hội nghị Ma-ni-la. Trụ sở của khối SEATO được đặt tại Băng Cốc và sỹ quan cao cấp Thái Lan làm Tổng thư ký.

Chính trong bối cảnh đó mà lực lượng quân sự của Thái Lan được tập trung xây dựng mạnh mẽ. Chỉ trong một thời gian ngắn, quân đội Thái Lan từ 32.000 người, đã tăng lên 80.000 người được trang bị bằng các vũ khí, khí tài quân sự Mỹ. Lực lượng cảnh sát cũng được mở rộng và trang bị bằng vũ khí hạng nặng của Mỹ, thực chất đã trở thành lực lượng quân đội thứ hai ở Thái Lan, Ngân sách quân sự của Thái Lan năm 1950 chỉ chiếm 1% thu nhập quốc dân, đến 1954 đã tăng lên 9%.

Tuy nhiên, chính sách thân Mỹ trong đường lối đối ngoại của Phibun Songkram không phải không có những tác động bất lợi tới kinh tế Thái Lan. Chỉ đơn cử một ví dụ. Mùa hè 1951,

chính phủ Thái Lan đã tiến hành cấm vận với các nước xã hội chủ nghĩa. Trong bối cảnh đó, Mỹ và sau Mỹ là Anh, trên thực tế là những bạn hàng độc quyền trong việc mua cao su và thiếc của Thái Lan, đã bắt đầu tìm cách “đánh” vào giá thiếc và cao su này, mặc dầu, theo điều 5 của hiệp định về viện trợ quân sự năm 1950 thì Thái Lan có trách nhiệm “bảo đảm việc sản xuất, vận chuyển, chuyển cho chính phủ Mỹ những nguyên liệu và sản phẩm sơ chế mà Mỹ cần trong những thời hạn và số lượng, điều kiện được thỏa thuận”. Hậu quả của điều đó là mặc dù việc sản xuất cao su ở Thái Lan vẫn tiếp tục tăng, nhưng doanh thu của việc xuất khẩu cao su lại giảm tới hai lần. Giá thiếc cũng bị giảm. Tất cả những điều đó ảnh hưởng nghiêm trọng đến khu vực kinh tế miền Nam của Thái Lan. Số dư thương mại của Thái Lan năm 1948 là dương, thì đến 1952 đã trở thành âm.

Sự không mấy thành công trong kinh tế và chính sách đối ngoại theo đuổi Mỹ đã khiến cho năm 1954 trở thành một năm đặc biệt nặng nề đối với Thái Lan. Nông nghiệp bị mất mùa nghiêm trọng. Chính phủ phải đình chỉ một loạt những dự án xây dựng chủ yếu. Khả năng thanh toán của nhân dân bị hạ thấp dẫn đến sự thu hẹp của nhu cầu thị trường trong nước. Tới cuối 1954, theo thông cáo báo chí của Thái Lan, 3/4 các xí nghiệp dệt của đất nước đã phải ngưng hoạt động. Nạn thất nghiệp tăng cao.

Toàn bộ tình hình trên đây đã khiến cho chính phủ Phibun Songkram, lo sợ một sự bùng nổ lớn trong xã hội, đã phải đi tới một số nhượng bộ theo chính sách “lựa chiều xã hội”. Ngày 25-10-1955, Quốc hội Thái Lan đã thông qua đạo luật cho phép tất cả các đảng phái được ra hoạt động công khai. Điều đó đánh dấu sự nhượng bộ theo hướng “dân chủ hóa” trong khuôn khổ của nền độc tài, vì tuy một số quyền tự do dân chủ được ban bố, kiểm duyệt báo chí bị bãi bỏ, các đảng phái chính trị được

ra hoạt động, nhưng Đảng cộng sản vẫn bị đặt ra ngoài vòng pháp luật. Về mặt đối ngoại, cũng trong năm 1955, Thái Lan đã tham gia hội nghị Băng đung (ở In-đô-nê-xi-a). Trong tháng 4-1955, bản thân Phibun Songkram cầm đầu một đoàn đại biểu đi thăm một loạt nước ở Á, Phi, Âu và Mỹ.

Ngay sau đó, chỉ trong một thời gian ngắn, 23 đảng phái chính trị khác nhau đã lần lượt xuất hiện. Trong quá trình hoạt động của các đảng phái này, dần dần đã hình thành lên ba khuynh hướng chính trị cơ bản:

- Một là, các đảng thân chính phủ, bao gồm đảng "Xêri Manangkaxila" liên kết với một số đảng đại diện cho các phe phái khác nhau trong quân đội, mà thủ lĩnh là các tướng Xarit Thanarát (Thống chế lục quân), Pao Xianông (tư lệnh cảnh sát) và bản thân thủ tướng Phibun Songkram. Nhóm này thống nhất với nhau ở việc cần tiếp tục củng cố nền độc tài, nhưng lại mâu thuẫn nhau về phân chia quyền lực.

- Hai là, các đảng độc lập phái hữu, trong đó lớn nhất là Đảng dân chủ được phục hưng với các thủ lĩnh quen thuộc là Kuang Apaivông và Xênhì Pramốt. Về hình thức, Đảng này đưa ra những khẩu hiệu bảo hoàng cực đoan, nhưng về thực chất lại chủ trương một chính quyền hiện thực của nền đại nghị tư sản. Tuy nhiên, đảng này rất gần gũi với chính phủ và tán thành đường lối thân Mỹ.

- Ba là, các đảng dân chủ đối lập phái tả, như đảng "Xêthacon" (Đảng kinh tế), Đảng lao động, Đảng độc lập, Đảng tự do dân chủ, phong trào "Haipác".v.v...

Tháng 1-1957, ba đảng, "Xêthacon", phong trào Haipác và Đảng lao động đã thành lập ra "Mặt trận thống nhất xã hội chủ nghĩa", do Chép Chôthinuchit người lãnh đạo đảng "Xêthacon" đứng đầu. "Xêthacon" cũng là đảng lớn nhất, có tổ chức nhất trong tất cả các đảng phái tả. Cương lĩnh tối đa của Đảng này

chủ trương mở rộng khu vực kinh tế nhà nước, quốc hữu hóa công nghiệp, kiên quyết thay đổi hệ thống thuế thu nhập, và dân chủ hóa toàn bộ chế độ nhà nước. Trong lĩnh vực đối ngoại, Đảng "Xêthacon" cũng như "Mặt trận thống nhất xã hội chủ nghĩa" chủ trương thi hành một đường lối trung lập, không tham gia vào các liên minh quân sự, và thiết lập quan hệ hữu nghị với tất cả các nước trên thế giới.

Cương lĩnh tối thiểu trước mắt của đảng "Xêthacon" chủ trương đấu tranh nhằm thủ tiêu "đạo luật chống cộng sản", không cho phép quân đội nước ngoài đóng trên lãnh thổ Thái Lan, không tham gia vào các cuộc tập trận của khối SEATO, công nhận và thiết lập quan hệ buôn bán với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

Mặc dù số lượng đảng viên của đa số các đảng phái không đông lắm, nhưng sự xuất hiện của các đảng phái này, dấu sao cũng làm cho đời sống chính trị của Thái Lan từ cuối năm 1955 sống động hẳn lên. Các báo chí phái tả đã công khai chỉ trích chính sách xâm lược của Mỹ, phê phán việc Thái Lan gia nhập khối SEATO.v.v...

Chính trong bối cảnh sôi động đó của cuộc đấu tranh chính trị ở Thái Lan vào đầu năm 1957 đã diễn ra quá trình chuẩn bị cho cuộc bầu cử vào quốc hội. Quá trình chuẩn bị này cho thấy các đảng đối lập có nhiều khả năng giành được thắng lợi quyết định. Chính vì vậy mà chính phủ của Phibun Songkram đã mưu toan sử dụng các thủ đoạn gian lận trong bầu cử.

Kết quả của cuộc bầu cử quốc hội Thái Lan ngày 26-2-1957 là trong tổng số 160 ghế được bầu, thì các đảng thân chính phủ được 83 ghế, Đảng dân chủ được 28 ghế, Đảng "Xêthacon" chỉ được có 8 ghế, còn các đảng độc lập khác cũng chỉ được 18 ghế. Kết quả này đã gây nên một sự bất bình lớn trong xã hội. Các đảng đối lập lên tiếng tố cáo có sự gian lận trong bầu cử, và

không thừa nhận kết quả được bầu. Ngay tướng Xarit Thanarát cũng chống lại Phibun Songkram, vì đảng của ông ta (trong cánh của Phibun) chỉ được vên vẹn có 3 ghế. Ngay trong tháng 3-1953, sinh viên các trường đại học ở Băng Cốc tiến hành cuộc biểu tình lớn đòi hủy bỏ kết quả của cuộc bầu cử gian lận, và đòi thay đổi căn bản chính sách đối ngoại của chính phủ theo con đường trung lập.

Tất cả những điều đó là dấu hiệu báo trước cuộc khủng hoảng chính trị dẫn đến sự ra đi của tướng Phibun Songkram, và chính phủ của ông ta trong tháng 9-1957 do cuộc đảo chính của tướng Xarit Thararát.

CHƯƠNG IV

Thái Lan trong thời kỳ cầm quyền của tướng Xarít Thanarát và Thanom Kítchicachon (1958-1973)

I. CHÍNH QUYỀN MỚI CỦA GIỚI QUÂN NHÂN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THÁI LAN (CUỐI THẬP NIÊN 50-ĐẦU THẬP NIÊN 70)

Trong bối cảnh của những bất bình xã hội dâng cao sau cuộc bầu cử Quốc hội ngày 26-2-1957, đầu tháng 9-1957 tướng Xarít Thanarát đã gây ra một cuộc khủng hoảng nội các khi bản thân ông ta cùng với một số bộ trưởng rút ra khỏi chính phủ của Phibun Songkram. Sự kiện này làm cho chính phủ của Phibun Songkram chỉ còn lại vên vẹn ba bộ trưởng.

Tiếp đó, đêm 17-9-1957, tướng Xarít Thanarát đã cầm đầu một cuộc đảo chính quân sự lật đổ chính phủ của tướng Phibun Songkram, khiến cho cả Phibun Songkram và Pao Xianông đều phải lưu vong ra nước ngoài. Xarít Thanarát tuyên bố giải tán quốc hội mới được bầu, và hứa sẽ tiến hành một cuộc bầu cử mới công bằng và hợp lý. Không vội lên nắm chức thủ tướng, Xarít Thanarát tạm thời đưa Pot Xaraxin, nguyên đại sứ Thái

Lan tại Oa-sinh-tơn và tổng thư ký khối SEATO lên đứng đầu chính phủ. Pốt Xaraxin liên vội vã trấn an Mỹ rằng, sẽ không có một thay đổi nào trong đường lối đối ngoại của Thái Lan.

Ngày 15-12-1957 đã diễn ra cuộc bầu cử mới vào quốc hội Thái Lan. Kết quả là trong tổng số 160 ghế, Đảng "Xahapum" của Xarit Thanarát chỉ giành được 40 ghế, Đảng độc lập được 39 ghế, mặt trận thống nhất xã hội chủ nghĩa được 12 ghế, còn lại là thuộc về các đảng nhỏ phân tán.

Với một đa đốn mông manh như vậy, Xarit Thanarát không chủ trương nắm ngay chức thủ tướng, mà thành lập "Đảng dân tộc xã hội thống nhất" trên cơ sở thống nhất đảng "Xahapum" và những tàn dư của Đảng "Xêri Manangkaxila". Trên cơ sở đó mà tướng Thanom Kitchicachon với tư cách là đại diện cho Đảng dân tộc xã hội thống nhất đã được đưa lên làm Thủ tướng thay cho Pốt Xaraxin. (Thanom Kitchicachon cũng là người trung thành với Xarit Thanarát).

Tuy nhiên, phong trào dân chủ không vì thế mà giảm xuống. Ngày 1-5-1958, kỷ niệm ngày quốc tế lao động, liên hiệp các công đoàn toàn Thái Lan đã tổ chức một cuộc biểu tình khổng lồ với các khẩu hiệu đòi Thái Lan phải thực hiện nền trung lập, và rút ra khỏi khối SEATO. Tiếp đó, trong tháng 6-1958, các đại biểu quốc hội thuộc Mặt trận thống nhất xã hội chủ nghĩa đã đưa ra Quốc hội thảo luận về việc bãi bỏ "Đạo luật chống cộng sản".

Trước tình hình đó, giới quân sự do tướng Xarit Thanarát cầm đầu được sự ủng hộ của Mỹ, ngày 20-10-1958 lại tiến hành một cuộc đảo chính quân sự mới, chuyển chính quyền vào tay cái gọi là "Hội đồng quân sự cách mạng" do chính Xarit Thanarát đứng đầu. Xarit Thanarát đã tuyên bố xóa bỏ hiến pháp 1952, giải tán quốc hội, cấm các đảng phái chính trị và các công đoàn hoạt động. Một làn sóng khủng bố chính trị lan

tràn khắp Thái Lan.

Thậm chí, sau đảo chính, cho đến tận tháng 2-1959, Xarit Tha na rất vẫn không thành lập chính phủ, mà nắm lấy toàn bộ quyền lực nhà nước trong tay mình. Phải mãi đến ngày 10-2-1959 thống chế Xarit Thanarát mới nắm lấy chức Thủ tướng và thành lập chính phủ mới của Thái Lan. Các lực lượng chính trị đối lập bị đàn áp gắt gao.

Xarit Thanarát cầm quyền cho đến cuối đời. Sau khi ông ta từ trần (12-1963), thống chế Thanom Kitchicachon lại lên làm Thủ tướng, tiếp tục đường lối chính trị độc tài của Xarit Thanarát. Trong thời gian từ 1958 đến 1968, các đảng phái chính trị, bao gồm cả các đảng thân chính phủ đều bị cấm hoạt động.

Các chính quyền của Xarit Thanarát và Thanom Kitchicachon tiếp thu một di sản kinh tế đất nước không mấy lạc quan của thời Phibun Songkram (1947-1957). Cho tới cuối thập niên 50-đầu thập niên 60, Thái Lan vẫn còn là một nước nông nghiệp lạc hậu. Năm 1960 Thái Lan có khoảng gần 14 triệu lao động trong tổng số 20 triệu dân, nhưng có tới 82% lao động là hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Số làm việc trong công nghiệp và những ngành khác chiếm tỷ lệ không đáng kể: trong công nghiệp chế tạo và chế biến là 3,4%, trong công nghiệp điện, máy hơi nước, vệ sinh là 0,1%, trong giao thông, thông tin liên lạc là 1,2%, trong xây dựng là 5%, và trong dịch vụ là 4,7%.

Nông nghiệp Thái Lan lúc này vẫn là nông nghiệp độc canh, chủ yếu trồng lúa nước. Nông nghiệp vẫn chiếm hơn 70% tổng giá trị xuất khẩu của Thái Lan. Đa số các xí nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước đều làm ăn thua lỗ. Nông dân thiếu ruộng. Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề còn rất thiếu. Đời sống của nhân dân còn khó khăn. Năm 1962, thu nhập bình quân tính theo đầu người ở Thái Lan mới chỉ đạt 85

đô la, trong khi đó, ngay từ 1957, thu nhập đó ở Malaixia là 211 đô la, ở Philíppin là 149 đô la (1959) và ở Đài Loan là 100 đô la (1956).

Tất cả những điều đó đã buộc chính quyền mới của giới quân nhân ở Thái Lan phải có được một đường lối mới, biện pháp mới khả thi để đưa nền kinh tế Thái Lan phát triển phù hợp với những hoàn cảnh và tiên đề điều kiện xã hội lịch sử của nó.

Sau khi tham khảo, thử nghiệm và được sự cố vấn của Ngân hàng thế giới, trong thập kỷ 60, Thái Lan đã lựa chọn chiến lược phát triển kinh tế trên cơ sở chiến lược công nghiệp thay thế nhập khẩu. Để thực hiện chiến lược này, quan điểm của chính quyền nhà nước trung ương đã có sự thay đổi quan trọng. Nếu như trước đây chính phủ Thái Lan không dễ dàng gì chấp nhận việc từ bỏ vai trò của mình trong phát triển công nghiệp, thì nay chính phủ tuyên bố: “Nhà nước không tham gia vào công cuộc kinh doanh mới để cạnh tranh với các hãng tư nhân” để khuyến khích tư bản tư nhân phát triển. Mặt khác, để giải quyết mối quan hệ giữa nhà nước - người Thái - và người Hoa trong kinh doanh, chính phủ chủ trương thực hiện mối liên kết giữa các quan chức chính phủ và các doanh nghiệp tư nhân, dưới hình thức các quan chức cao cấp của chính phủ tham gia vào ban lãnh đạo của các hãng kinh doanh mới, hoặc các hình thức khác. Thủ tướng Xarít Thanarit thậm chí còn bảo đảm rằng 150 xí nghiệp thuộc quyền sở hữu của nhà nước cũng sẽ được giải thể để kích thích kinh tế tư bản tư nhân phát triển.

Đồng thời, để giải quyết vấn đề gay gắt nhất là vốn đầu tư, và kích thích nền kinh tế từ bên ngoài, chính phủ Thái Lan đã “mở cửa” kêu gọi viện trợ và đầu tư của nước ngoài. Năm 1960 Thái Lan đã có luật về khuyến khích đầu tư, và ngay từ lúc này, Bộ trưởng Bộ phát triển quốc dân, giám đốc Cục đầu

tư Thái Lan đã phát biểu như sau: “Chúng ta thành thực tin rằng, đầu tư nước ngoài có thể là một tác nhân hùng mạnh để tăng cường sự phát triển kinh tế của Thái Lan... Đầu tư sẽ luôn luôn được hoan nghênh, chừng nào dự án đầu tư đó đem lại lợi ích cho nền kinh tế nói chung.”⁽¹⁾

Đến 1962, luật đầu tư của Thái Lan được sửa đổi với những điều kiện ưu đãi hơn, theo đó, thuế thu nhập của các xí nghiệp nước ngoài sẽ không vượt quá 25%, còn thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi Thái Lan sẽ không cao quá 15%. Trong các ngành được khuyến khích đầu tư, mà hầu hết là các ngành công nghiệp và một phần các ngành dịch vụ, tư bản nước ngoài nhận được nhiều ưu đãi mới ngang với tư bản bản xứ. Luật đầu tư 1965 thay thế cho luật đầu tư 1962 còn mở rộng hơn nữa những ưu đãi cho tư bản nước ngoài, như miễn thuế thu nhập trong 5 năm; được phép chuyển về nước vốn đầu tư và lợi nhuận; miễn thuế xuất nhập khẩu máy móc, nguyên liệu; được quyền sở hữu đất đai v.v...

Năm 1960, lần đầu tiên Thái Lan khởi thảo kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1966). Nhưng kế hoạch này chỉ có tính chất bắt buộc đối với khu vực kinh tế nhà nước. Trong kế hoạch này, cũng như kế hoạch 5 năm lần thứ 2 (1967-1971) hầu như tuyệt đại đa số kinh phí đầu tư của nhà nước là giành cho việc thiết kế, xây dựng cơ sở hạ tầng để thu hút tư bản nước ngoài đầu tư, phần giành cho công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp của nhà nước chiếm một tỷ lệ nhỏ, và ngày càng có xu hướng giảm dần. Mặt khác, trong khoảng thời gian từ 1959 đến 1963

(1) Dẫn theo: Thái Lan cuộc hành trình tới câu lạc bộ các nước công nghiệp mới. Nguyễn Thu Mỹ - Đặng Bích Hà NXB Sự thật. Hà nội. 1992. Tr. 46-47.

những cơ quan kinh tế chuyên trách của nhà nước đã được thành lập, như Văn phòng ngân sách, Cục đầu tư, Cục phát triển kinh tế xã hội quốc gia, Cục phát triển quốc gia, Công ty tài chính công nghiệp Thái Lan v.v...

Tất cả những chính sách và biện pháp của chính phủ Thái Lan trong thời kỳ này đã có được những kết quả đầu tiên rất quan trọng, mà trước hết là tư bản nước ngoài đầu tư vào Thái Lan phát triển khá nhanh.

Từ 1959 đến 1966, số đầu tư của tư bản nước ngoài vào Thái Lan tăng 355 triệu đô la, và đến cuối năm 1969 tổng số đầu tư của tư bản tư nhân nước ngoài ở Thái Lan đạt tới 787 triệu đô la. Cơ cấu đầu tư của tư bản nước ngoài cũng có sự thay đổi. Nếu như trước đây, tư bản nước ngoài đầu tư chủ yếu vào lĩnh vực thương mại (gần 70%), thì trong thập niên 60 đã hướng chủ yếu vào công nghiệp. Vào giữa những năm 60 ở Thái Lan có 98 công ty của Mỹ và 45 công ty của Nhật hoạt động, (và đến cuối năm 1969 số công ty của Nhật đã tăng lên 61 công ty). Hầu hết các xí nghiệp Nhật ở Thái Lan đều tồn tại dưới hình thức liên doanh. Vào đầu những năm 70, Nhật trở thành một trong những bạn hàng lớn nhất của Thái Lan. Hàng nhập khẩu từ Nhật chiếm 35% tổng số hàng nhập của Thái Lan, và 21% tổng số hàng xuất khẩu Thái Lan là xuất sang Nhật. Như vậy, Mỹ, Nhật đã trở thành những nước đầu tư lớn nhất vào Thái Lan, trong khi số đầu tư của tư bản Anh lại ngày càng giảm. Từ 1963, Anh đã phải nhường vị trí hàng đầu cho Mỹ trong tổng số đầu tư vào Thái Lan, trong khi đó, tư bản Đức lại có xu hướng đầu tư vào nước này ngày càng tăng lên.

Đầu tư và viện trợ của nước ngoài đã giúp cho Thái Lan, ít nhiều có thể ổn định được tình hình kinh tế của mình trong thập niên 60.

Ở thành phố, vẫn như trước đây, chiếm đại đa số vẫn là

các xí nghiệp nhỏ và rất nhỏ, nhưng nói chung công nghiệp hóa đã diễn ra với tốc độ khá nhanh. Năm 1963 ở Thái Lan có 20.600 xí nghiệp, thì đến 1968 đã có tới 164.000 xí nghiệp. Tốc độ phát triển công nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1967- 1971) hàng năm đạt tới 9,2%. Ngay trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1966), Thái Lan không chỉ phát triển công nghiệp nhẹ, mà đã bắt đầu xây dựng công nghiệp nặng. Năm 1964 nhà máy chế biến dầu mỏ (hóa dầu) đầu tiên đã được xây dựng, và năm 1965 nhà máy luyện thiếc lớn cũng được thiết lập.

Trong kế hoạch 5 năm lần hai (1967-1971) chính phủ Thái Lan đã đặt ra những nhiệm vụ rộng lớn hơn, trong đó bắt đầu phát triển mạnh hơn ngành luyện kim màu và hóa dầu. Đến 1970, Thái Lan đã trở thành nước đứng thứ 2 trên thế giới về sản xuất thiếc.

Trong nông nghiệp, nhà nước Thái Lan đã có chính sách trợ vốn cho nông dân bằng cách vay tiền của các ngân hàng rồi cho nông dân vay lại với lãi suất thấp. Tới cuối năm 1966, nhà nước đã vay của các ngân hàng 688 triệu бат để cho nông dân vay lại. Như vậy, bình quân mỗi hộ nông dân được vay khoảng 150 бат/năm. Quá trình cơ khí hóa nông nghiệp cũng được đẩy mạnh. Ngay từ năm 1963, toàn Thái Lan đã có 1.468 máy cày; 7% dùng máy móc động cơ điện, và 37% số nông hộ dùng phân hóa học. Diện tích tưới tiêu đã tăng từ 980 vạn rai (1961) lên 1.170 vạn rai (1966) (cứ 50 rai tương đương với 8 héc ta).

Chính phủ cũng khuyến khích nông dân chuyển dần nền kinh tế độc canh truyền thống sang nền kinh tế đa canh hàng hóa mới. Nhờ đó mà nông phẩm chính của Thái Lan trước đây chỉ có gạo, cao su, đã được bổ sung thêm bằng nhiều sản phẩm mới như ngô, sắn và kê. v.v... Từ 1963, chính phủ Thái Lan đã thành lập những đội phát triển cơ động (MDU), mỗi đội khoảng 120 người bao gồm nhân viên quân sự, dân sự, đại diện của các bộ trong chính phủ nhằm mục đích phát triển nông thôn, giúp

đỡ nông dân về sản xuất giáo dục, y tế và xây dựng cơ sở hạ tầng. Những đội phát triển cơ động này đã hoạt động rất kết quả ở các tỉnh Đông Bắc Thái Lan trong thời kỳ thử nghiệm thí điểm, sau đó được mở rộng ra trong 14 tỉnh trong cả nước, đem lại lợi ích cho khoảng 4 triệu nông dân.

Nhờ những biện pháp tích cực trên, quá trình “xói lở” nền kinh tế trung nông nơi sản xuất ra 53% tổng sản phẩm nông nghiệp và 51% sản phẩm hàng hóa nông nghiệp, quá trình này đã được tạm thời ngăn chặn lại.

Kết quả của quá trình phát triển kinh tế Thái Lan từ cuối thập niên 50 đến đầu thập niên 70 được phản ánh qua những chỉ số rất khá quan. Nếu như trước thời kỳ bắt đầu chiến lược phát triển mới (công nghiệp thay thế nhập khẩu), nông nghiệp còn chiếm tới 60% tổng sản phẩm quốc dân, thì 10 năm sau, tỷ lệ đó chỉ còn là 30%. Trong khi đó, tỷ lệ của công nghiệp và dịch vụ trong tổng sản phẩm quốc dân từ 12% và 28% đã tăng lên, tương ứng, là 15% và 31%.

Thế giới bên ngoài cũng đánh giá cao những thành tựu kinh tế-xã hội của Thái Lan trong thời kỳ này, khi đánh giá: “Ảnh hưởng của những cố gắng phát triển của chính phủ trong những năm 60 đầu 70 là rất to lớn. Kế hoạch phát triển kinh tế sáu năm đã tăng thu nhập quốc dân hàng năm tới 7,6% (trong thập niên trước, tỷ lệ tăng mỗi năm là 5%). Tổng sản phẩm quốc dân từ 55 tỷ бат vào năm 1961 lên tới 97 tỷ бат vào 1966. Dự trữ ngoại tệ và vàng tăng 15% mỗi năm. Đồng бат trở thành một trong những đồng tiền ổn định nhất thế giới”¹. Trong suốt 11 năm (1962- 1972) tỷ lệ lạm phát trung bình hàng năm là 2%. Giai đoạn này được gọi là “thời kỳ vàng” của nền kinh tế

(1) Dẫn theo: cuộc hành trình tới câu lạc bộ các nước công nghiệp mới. Nguyễn Thu Mỹ- Đặng Bích Hà NXB sự thật 1992 tr 50

Thái Lan. Hầu hết các cơ sở kinh tế của Thái Lan sau này đến được xây dựng từ những năm 60.

Tuy nhiên, kinh tế Thái Lan thời kỳ này không chỉ có những thành công “vàng son”, mà cũng tồn tại những vấn đề của riêng nó. Với chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu, Thái Lan tập trung vào ngành công nghiệp chế tạo để đáp ứng nhu cầu trong nước, nhưng chi phí nhập khẩu không giảm mà vẫn tăng do yêu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị. Nếu 1960, tổng số buôn bán của Thái Lan là 18.236 triệu бат, trong đó xuất khẩu là 8.614 triệu, nhập khẩu là 9.622 triệu và số dư là 1.008 triệu, thì năm 1973, các con số tương ứng là 72.581 triệu; 31.894 triệu, 40.887 triệu, và số dư là 8.793 triệu. Nên kinh tế còn chưa có được sự liên kết tác động qua lại lẫn nhau. Đặc biệt công nghiệp chưa có tác động đến lĩnh vực nông nghiệp một cách mạnh mẽ. Vào đầu những năm 70, Thái Lan mới chỉ có 2 nhà máy phân bón quy mô nhỏ. Giá thành sản xuất ở Thái Lan còn cao.

Sự phân hóa giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn, giữa những khu vực khác nhau của đất nước rất sâu sắc. Năm 1962-1963 khoảng 10% những người có thu nhập cao nhất chiếm 39% tổng số thu nhập của cả nước, thì tới 1968 - 1969 họ đã chiếm tới 44%. Ở vùng Đông Bắc, thu nhập trung bình của nông dân bằng 1/8 thu nhập ở vùng Băng Cốc và phụ cận. Thời gian 1968-1969, nếu thu nhập bình quân hàng năm của một gia đình ở vùng trung tâm Thái Lan là 8.770 бат, thì ở miền Bắc là 5.778 бат; ở miền Nam là 5.730 бат, còn ở vùng Đông Bắc chỉ có 2.990 бат. Cho nên, không phải ngẫu nhiên mà phong trào đấu tranh chống chính phủ, đặc biệt mạnh mẽ ở vùng Đông Bắc của Thái Lan. Từ năm 1964, cuộc đấu tranh này đã lan ra nhiều vùng trong nước.

II. CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA THÁI LAN (CUỐI THẬP NIÊN 50- ĐẦU THẬP NIÊN 70)

Nếu như trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, Thái Lan thi hành chính sách “mở cửa” ra bên ngoài khuyến khích tư bản nước ngoài đầu tư vào Thái Lan, thì trong chính trị đối ngoại, trong thập niên 60, Thái Lan vẫn tiếp tục quan điểm trong thập niên 50 là bảo đảm nền an ninh quốc gia trong sự liên minh chặt chẽ với Mỹ cũng như trong khuôn khổ của khối SEATO. Nhờ đó mà viện trợ của Mỹ cho Thái Lan, cả viện trợ kinh tế và viện trợ quân sự đều tăng. Từ 1962 đến 1970 Mỹ đã viện trợ không hoàn lại cho Thái Lan 280 triệu đô la, chiếm tới gần 70% tổng số viện trợ không hoàn lại của tất cả các nước cho Thái Lan. Viện trợ quân sự càng tăng nhanh, đặc biệt là từ khi Mỹ triển khai cuộc chiến tranh cục bộ ở Nam Việt Nam và tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam. Riêng năm 1967 viện trợ quân sự của Mỹ cho Thái Lan đã là 594 triệu đô la. Nếu tính tổng số viện trợ quân sự trực tiếp của Mỹ cho Thái Lan từ 1950 đến 1972, thì người ta có được một con số khổng lồ là 11 tỷ đô la.

Thái Lan, do đó đã biến thành một địa bàn lý tưởng cho việc xây dựng các căn cứ quân sự của Mỹ phục vụ cho cuộc chiến tranh Đông Dương và đảm bảo vai trò của Mỹ trong khu vực Đông Nam Á. Tại Thái Lan có 6 căn cứ không quân quân sự là Udonthani, Nacphanom, Ubon, Kôrát, Tắcli và Utapao. Ngoài ra còn có sân bay dân dụng Đôn Mương và căn cứ Hải quân Xatahip. Tháng 5-1962, chính phủ Thái Lan đã ra tuyên bố chính thức yêu cầu quân đội Mỹ vào Thái Lan, và đến cuối những năm 60, trong tất cả các căn cứ quân sự của Mỹ ở Thái Lan có tổng cộng 47.500 quân Mỹ trú đóng, và đến 1969 là 58.000 người.

Điều đặc biệt đáng chú ý là, ngoài những cam kết Manila trong khuôn khổ khối SEATO, ngày 6-3-1962 ngoại trưởng Thái Lan Thanát Kôman và ngoại trưởng Mỹ Đ.Rớt đã ký một Bị vong lục Mỹ- Thái, theo đó, Mỹ có trách nhiệm ủng hộ hoàn toàn Thái Lan trong trường hợp có "sự xâm lược của cộng sản"(!)¹. Quan trọng hơn là, theo Bị vong lục này, "nghĩa vụ trên đây của Mỹ không bị phụ thuộc vào những hiệp ước đã ký với tất cả các nước tham gia hiệp ước (SEATO), chừng nào mà những nghĩa vụ theo thỏa thuận vừa mang tính chất cá nhân, vừa mang tính chất tập thể."

Tính chất hai mặt của những nghĩa vụ được thỏa thuận này cho phép cả hai phía Mỹ và Thái Lan trên thực tế sử dụng Hiệp ước Manila như là cơ sở pháp lý ngay cả sau khi khối SEATO giải tán.

Việc quân Mỹ đóng trên đất Thái Lan, cũng như lính Mỹ từ chiến trường Đông Dương sang nghỉ cuối tuần ở đây, đã đem lại cho Thái Lan những mối lợi không nhỏ. Số tiền này đã tăng lên nhanh chóng, từ 34 triệu đô la năm 1964, lên 183 triệu năm 1966; 286 triệu năm 1967; 318 triệu năm 1968, và 278 triệu đô la năm 1969.

Dễ hiểu là, tại sao nhà cầm quyền Thái Lan khi đó lại ủng hộ Mỹ trong các vấn đề quốc tế khu vực, trước hết là trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Mùa xuân 1965, Thanom Kitchicachon đã cho phép Mỹ sử dụng máy bay trên các căn cứ không quân tại Thái Lan để tiến công oanh tạc Việt Nam. Hơn 80% số phi vụ xuất kích oanh tạc Việt Nam của máy bay Mỹ là xuất phát từ các căn cứ của Mỹ ở Thái Lan. Tháng 5-1966, Thái

(1) Thái-American. Relation in Contemporary Affairs. Ed. by H.Indorf. Singapore.(không đề năm xuất bản). p.48.

Lan đã gửi đến cho chế độ Sài Gòn 2 máy bay, 2 tàu chiến trong ý nghĩa tiếp trợ tượng trưng. Tháng 3-1967 trung đoàn “Rắn hổ mang” của Thái Lan gồm 2.300 người được gửi sang Nam Việt Nam, và đến cuối năm 1968 thì đã có khoảng 5.000 binh lính Thái Lan ở Nam Việt Nam. Vào tháng 2-1969, con số binh lính Thái Lan tham chiến bên cạnh quân đội Mỹ ở Nam Việt Nam lên tới 12.000 người.

Trong những năm 60, chính quyền Thái Lan cũng đã tiến hành bao vây kinh tế thủ đô Viên Chăn và các vùng trung lập khác của Lào. Tướng Phumi Nôxavăn đã có thể sử dụng được lãnh thổ Thái Lan để thực hiện được cuộc tấn công Viên Chăn tháng 12-1960.

Mùa thu năm 1962, Campuchia cũng đã khiếu nại lên Liên Hợp quốc về các hành động xâm lấn của Thái Lan. Đến 1969, Thái Lan lại ủng hộ “Mặt trận giải phóng Miến Điện” của U Nu trong cuộc đấu tranh lật đổ chính phủ của tướng Nêvin.

Những hành động thân Mỹ theo khuynh hướng như trên của nhà cầm quyền Thái Lan khi đó đã gặp phải sự bất bình chống đối của nhân dân trong nước và dư luận quốc tế. Chính các nhà sử học của Thái Lan cũng viết rất rõ về lập trường thân Mỹ của các chính quyền Thái Lan trong thời gian này. Nhà sử học Thái Lan Manít Jumsai viết: “Chừng nào mà thế giới còn chia làm 2 phe thì chừng đó Thái Lan vẫn tuyên bố rằng mình thuộc về phe phương Tây, và bắt đầu truy nã những hoạt động cộng sản trong nước”¹. Còn một tác giả khác là K. Thiravít, đại biểu của trường phái chính trị học hiện đại của Thái Lan, thì viết rõ hơn rằng “Kể từ chiến tranh thế giới thứ hai, Thái Lan và Mỹ đều chia sẻ tư tưởng về mối đe dọa của

(1) Jumsai Manit. Sđd. Trg.509.

chủ nghĩa cộng sản. Yếu tố đó đã trở thành hòn đá tảng của các quan hệ Mỹ - Thái Lan."⁽¹⁾.

Trong thời kỳ này, Thái Lan cũng giữ một lập trường thù địch với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa láng giềng. Tất nhiên, không nên quên rằng, liên minh với Mỹ, nhà cầm quyền Thái Lan theo đuổi quan điểm ngoại giao dựa vào "những người bạn mạnh", vì quyền lợi của chính bản thân mình. Chính là trên tinh thần đó mà Thái Lan trong thời kỳ này rất chú trọng phát triển mối quan hệ với Nhật Bản, vì thập niên 60 cũng là thập kỷ Nhật đang vươn lên với tốc độ thần kỳ để rồi sau đó trở thành một trong ba trung tâm kinh tế tài chính chủ yếu của thế giới tư bản.

Sau khi ký hiệp định về khôi phục quan hệ buôn bán Thái-Nhật (9-1952) và Hiệp ước về việc Nhật bồi thường chiến tranh do Thái Lan (7-1955), ngày 31-5-1957 Thủ tướng Nhật Bản Nôbasakê Kishôri đã sang thăm Thái Lan. Ông đã bày tỏ thiện chí của Nhật Bản được góp phần vào việc xây dựng nền kinh tế Thái Lan, thành lập một ủy ban hỗn hợp để khai thác những tiềm năng thương mại giữa hai nước. Kết quả là trong thập niên 60, quan hệ buôn bán Nhật - Thái đã tăng lên nhanh chóng. Ngoài ra, Thái Lan còn nhận được những khoản viện trợ lớn từ Nhật Bản. Ví dụ, trong năm tài chính bắt đầu từ tháng 4-1969 đến tháng 3-1970, Nhật đã viện trợ cho Thái Lan là 95,781 triệu đô la.

Ngoài ra, là thành viên của kế hoạch Côlômbô (từ 4-10-1954) Thái Lan cũng đã tranh thủ được từ kế hoạch này những điều kiện thuận lợi để phát triển. Hàng năm, Thái Lan nhận được 250 học bổng cho sinh viên ra nước ngoài học tập;

(1) Thái- American Relation... Sđd.P. 148.

30 chuyên gia từ các nước thành viên của kế hoạch nói trên tới giúp đỡ Thái Lan. Theo kế hoạch này, hàng năm Thái Lan cũng nhận được các trang thiết bị khác nhau trị giá khoảng 500.000 đô la. Thông qua kế hoạch Cô-lôm-bô, Thái Lan cũng nhận được những sự giúp đỡ quan trọng của Ô-xtrây-li-a. Viện trợ của Ô-xtrây-li-a cho trung tâm thiết bị xây dựng đường sá ở Khonhen nhằm xây dựng những nhánh đường ở Đông Bắc Thái Lan lên tới 3,5 triệu đô la. Một trung tâm tương tự như vậy tại Tác để xây dựng đường cao tốc cũng đã được Ô-xtrây-li-a giúp xây dựng năm 1966.

Ngoài ra, Niu Zilân, một thành viên khác của kế hoạch Cô-lôm-bô đã viện trợ cho Thái Lan 360.000 đô la để xây dựng khoa Nông nghiệp thuộc Đại học Khonhen, và 1 triệu đô la để cùng Thái Lan xây dựng Trung tâm thiết bị xây dựng đường sá ở Mahasarát Kham. Ca-na-đa cũng đã giành cho Thái Lan sự giúp đỡ trong việc xây dựng khoa cơ khí của Đại học Khonhen; nghiên cứu và thiết kế đường cao tốc Đônbari Pac Tho¹.

Năm 1967, Thái Lan tham gia Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN). Nhưng thời kỳ đầu thành lập, hoạt động của khối ASEAN chưa có gì đáng kể.

III. ĐẤU TRANH XÃ HỘI Ở THÁI LAN (THẬP NIÊN 60 - ĐẦU NHỮNG NĂM 70)

Sau khi Xarít Thanarát chính thức lên làm Thủ tướng (10-2-1959), bước vào thập niên 60, tình hình chính trị ở Thái Lan tương đối ổn định, trong điều kiện quyền hành đất nước nằm trong tay giới quân sự.

(1) -Sđd Nguyễn Thu Mỹ- Đặng Bích Hà. Trg. 52-53.

Tuy vậy, nhiều chính sách đối nội có tính chất độc tài và chính sách đối ngoại theo đuôi Mỹ trong vấn đề chiến tranh Đông Dương đã gây nên sự bất bình của nhân dân Thái Lan và các lực lượng đối lập với chính phủ cầm quyền. Đặc biệt là sau khi Thủ tướng Xarit Thanarát qua đời (12-1963), việc phát hiện ra những vụ tham nhũng và áp phe kinh tế khổng lồ của thống chế Xarit Thanarát đã gây ra những "xi căng đan" lớn về chính trị. Chính phủ mới của Thanom Kitchicachon đã buộc phải tiến hành điều tra về những vụ này. Kết quả là người ta đã phát hiện ra Xarit Thanarát có số tư bản 140 triệu đô la, và có cổ phần trong rất nhiều công ty khác nhau ở Thái Lan. Báo chí khi đó cho biết rằng, hầu như không có một xí nghiệp nào không phải trả cho Xarit Thanarát những khoản tiền lớn. Xarit Thanarát đã có tư bản đầu tư vào các công ty bảo hiểm, đường thủy, xây dựng khách sạn v.v.... Ngoài ra, Xarit Thanarát còn có tới 150 vợ, 51 ô tô khác nhau.

Bản thân Thủ tướng kế nhiệm là Thanom Kitchicachon cũng là giám đốc hãng "Orién" và có cổ phần ở 30 công ty khác nhau. Còn vợ của ông ta thì có tư bản đầu tư ở 10 công ty, và con ông ta thì có đầu tư sở hữu ở 43 công ty. Phó Thủ tướng P. Charuxathien, có quan hệ họ hàng bà con với Thủ tướng Thanom Kitchicachon, là một triệu phú, một trong những người giàu nhất ở Thái Lan, là sở hữu chủ của 2 nhà băng và 43 công ty khác nhau. Nguyên đại sứ Mỹ ở Thái Lan K. Yang (bị triệu hồi về Oasinhton do những bất đồng nghiêm trọng với nhà cầm quyền Thái Lan) cũng đã phải thừa nhận rằng, tất cả các tướng lĩnh, các sỹ quan cao cấp Thái Lan, không loại trừ một ai, đều lạm dụng quyền hành, vị trí của mình và sử dụng viện trợ Mỹ để cho mục đích tư túi. Đáp lại điều đó, giới chóp bu Thái Lan khi đó đã buộc tội Đại sứ Mỹ về việc can thiệp một cách có chủ định vào những công việc không hề có liên quan gì đến sứ mạng ngoại giao của ông ta.

Nền kinh tế Thái Lan tuy có được những sự phát triển nhất định, nhưng đời sống của nhân dân, trước hết là nông dân còn nhiều khó khăn. Có những vùng nông thôn tở, thuế đã chiếm tới 85% thu nhập của nông dân. Từ 1964 đến 1970 nông dân đã bị tước đoạt 320.000 héc ta ruộng đất để cho việc xây dựng các căn cứ quân sự Mỹ hoặc biến thành sở hữu của người Mỹ ở Thái Lan. Sản xuất lúa gạo là một ngành truyền thống đạt nhiều kết quả, nhưng khoảng 70% nông dân vẫn thiếu đói, Ở thành phố, luật lao động trên thực tế không được áp dụng cho đại đa số công nhân phải làm việc từ 10 giờ một ngày, hoặc nhiều hơn thế. Công nhân không có quyền biểu thị thái độ chống đối của mình vì các cuộc bãi công và biểu tình ở trong nước đều bị cấm.

Việc binh lính Mỹ đóng trên lãnh thổ Thái Lan đã kéo theo những tệ nạn xã hội có phần gia tăng. Chỉ trong nửa đầu năm 1970 ở Thái Lan đã có 3.661 trường hợp phạm tội của thanh niên, trong đó có 2.172 vụ giết người. Nạn mãi dâm lan tràn trong toàn quốc. Chính sách đối ngoại theo đuôi Mỹ trong chiến tranh Đông Dương của nhà cầm quyền Thái Lan gặp phải sự phản ứng gay gắt ở cả trong nước và trên trường quốc tế.

Tất cả những điều đó đã khiến cho những mâu thuẫn xã hội ở Thái Lan thêm căng thẳng, và dẫn tới những phong trào đấu tranh của nhân dân. Tình hình đặc biệt nghiêm trọng ở vùng Đông Bắc Thái Lan, vùng nghèo đói nhất nước, đã dẫn đến sự bất mãn sâu sắc của nông dân ở đây. Ngay từ năm 1964 nông dân tại đây đã tiến hành những cuộc đấu tranh chống lại nhà cầm quyền, và cuộc đấu tranh này đã lan rộng ra nhiều vùng trong nước.

Năm 1965 "Mặt trận yêu nước Thái Lan" ra đời chủ trương tiến hành những cuộc đấu tranh vũ trang chống chính quyền của giới quân sự.

Các lực lượng vũ trang của “Mặt trận yêu nước” Thái Lan đã tiến hành hơn 4000 trận chiến đấu chống lại các đơn vị quân đội và cảnh sát của chính phủ được Mỹ giúp đỡ.

Hoạt động của các đội quân du kích lực lượng không nhiều, nhưng cũng đã gây ra cho nhà cầm quyền không ít lo ngại. Hành động lớn nhất của du kích Thái Lan là cuộc tấn công trong tháng 8-1968 vào căn cứ không quân Mỹ ở Udonthani, là nơi các máy bay Mỹ xuất kích đi oanh tạc Việt Nam.

Ở khu vực phía Nam của đất nước, trong các tỉnh Páttanhi, Iala, Narathivat cũng có hoạt động của các nhóm cư dân Hồi giáo ly khai. Tại đây, trong rừng rậm cũng có những bộ phận của Đảng cộng sản Malaixia hoạt động. Còn Đảng cộng sản Thái Lan, trong điều kiện hoạt động bí mật, đã tiến hành cuộc đấu tranh của mình ở những vùng cư dân còn khó khăn về kinh tế và xã hội ở Đông Bắc Thái Lan. Để đấu tranh chống lại những người khởi nghĩa, dưới dự tác động của Mỹ, chính phủ Thái Lan đã cho thành lập Bộ chỉ huy các chiến dịch đấu tranh với các hoạt động cộng sản. Lực lượng quân sự của Thái Lan được tăng cường. Tới cuối năm 1970, Thái Lan có quân đội 140.000 người, bao gồm lục quân 96.700 người; không quân 22.700 người, và Hải quân 23.000 người. Năm 1971, quân đội và cảnh sát chính phủ đã tiến hành 503 cuộc hành quân khác nhau ở vùng Đông Bắc Thái Lan, và thậm chí, ở cả thủ đô Băng Cốc. Đầu năm 1972, quân đội Thái Lan với sự chỉ huy của các cố vấn Mỹ đã tiến hành nhiều cuộc hành quân trừng phạt ở các tỉnh Pítxanulóc, Pétchabun và Lây, trong đó có tới 12.000 lính Thái Lan tham gia.

Cùng với các biện pháp sử dụng sức mạnh quân sự để đối phó với phong trào đấu tranh ở trong nước, chính quyền quân sự của Thanom Kitchicachon đã buộc phải thi hành chính sách “tự do hóa” có tính chất “lựa chiều xã hội” để hy vọng mở rộng

thêm cơ sở xã hội cho giới cầm quyền chớp bu. Tháng 6-1968, Bản Hiến pháp mới của Thái Lan được thông qua, theo đó, Quốc hội Thái Lan sẽ là Quốc hội lưỡng viện: Thượng nghị viện (164 ghế) sẽ do nhà vua chỉ định, và Hạ nghị viện (219 ghế) sẽ do bầu cử.

Ngày 10-2-1969 đã diễn ra cuộc bầu cử mới vào Quốc hội Thái Lan. Trong cuộc bầu cử này, “Đảng nhân dân thống nhất” của giới cầm quyền chớp bu được 75 ghế trong tổng số 219 ghế ở Hạ nghị viện. Nhóm đối lập chủ yếu nhất là “Đảng tự do dân chủ ôn hòa” giành được 57 ghế nhưng hầu hết là thuộc khu vực bầu cử ở thủ đô Băng Cốc. 72 ghế khác thuộc về các đại biểu độc lập khác (trong đó có Praphát Churuxathien giữ chức Bộ trưởng Nội vụ) nhưng đa số họ đã đứng về phía chính phủ. Các ghế còn lại thuộc về các đảng phái nhỏ. Chính phủ của Thanom Kitchicachon vẫn tiếp tục duy trì được quyền lực của mình sau bầu cử.

Nhưng những bất đồng gay gắt giữa chính phủ và các đại biểu nghị viện đã dẫn đến kết quả là ngày 17-11-1971 Thanom Kitchicachon đã tiến hành một cuộc đảo chính mới, xóa bỏ cả Nghị viện lẫn Hiến Pháp 1968. Toàn bộ quyền lực được chuyển vào tay “Hội đồng hành pháp dân tộc” do chính Thanom Kitchicachon đứng đầu kiêm chức Bộ trưởng ngoại giao. Praphát Churuxathien giữ chức Bộ trưởng quốc phòng và Bộ trưởng Nội vụ.

Ngày 22-11-1971 “Hội đồng hành pháp dân tộc” tuyên bố về việc tất cả các vụ án liên quan đến “Đạo luật chống cộng sản” sẽ đều do Tòa án Quân sự xét xử, và bị can không có quyền kháng cáo và người bào chữa. Các chiến dịch “trừng phạt” được tăng cường mạnh mẽ trong năm 1971 và 1972 tại các khu vực có “hoạt động cộng sản” ở Đông Bắc Thái Lan.

Đến ngày 15-12-1972, nhà vua Thái Lan lại ban hành một

Hiến pháp mới. 299 đại biểu được chỉ định vào Quốc hội với nhiệm kỳ 3 năm, nhưng tuyệt đại đa số đại biểu vẫn là giới quân sự (134 đại biểu lục quân; 32 đại biểu không quân; 30 đại biểu hải quân, và 13 đại biểu cảnh sát). “Hội đồng hành pháp dân tộc” được giải tán để thành lập Hội đồng bộ trưởng gồm có 7 đại biểu quân sự và 5 đại biểu dân sự, đứng đầu là Thanom Kitchichachon kiêm chức Bộ trưởng quốc phòng và Bộ trưởng ngoại giao.

Tuy nhiên, chính phủ này của giới quân sự sau những đảo chính và cải tổ như vậy, đã liên tiếp gặp phải sự chống đối của quần chúng. Những phong trào dân chủ rung chuyển ở Thái Lan năm 1973 đã nhanh chóng dẫn tới sự sụp đổ của chính quyền giới quân nhân sau nhiều năm cầm quyền ở Thái Lan.

Chương V

Thái Lan trong thập niên 70

I. THỜI KỲ “THỬ NGHIỆM DÂN CHỦ” (1973-1976)

Cuộc đảo chính của tướng Thanom Kitchicachon tháng 11-1971 không làm cho tình hình đất nước ổn định, mà trái lại, nền độc tài quân sự được thiết lập và củng cố thêm sau đảo chính chỉ càng làm tăng sự chống đối trong xã hội, một phong trào đấu tranh đòi dân chủ hóa đất nước đã nhen nhóm ở Thái Lan ngay sau đó, trong năm 1972, để rồi nhanh chóng bùng lên, mạnh mẽ lật đổ chính quyền độc tài của tướng Thanom Kitchicachon trong năm 1973.

Về khách quan, phong trào này có nguyên nhân tiềm tàng từ quá trình hiện đại hóa đất nước theo con đường tư bản chủ nghĩa ở Thái Lan trong những thập niên trước, đặc biệt là thập niên 60, dẫn đến sự phát triển nhanh chóng về số lượng của tư bản loại nhỏ và tư bản bậc trung. Đồng thời với điều đó là sự phát triển của các tầng lớp trung gian trong xã hội như viên chức, trí thức, sinh viên, các loại nhân viên dịch vụ phục vụ v.v...

Trên bình diện kinh tế, sự phát triển này của tiểu và trung tư sản đã ít nhiều bị kìm hãm bởi đại tư bản bản xứ và tư bản

lũng đoạn nước ngoài. Còn về phương diện chính trị, thì nền độc tài quân sự, thể hiện quyền lợi của giới quân sự quan liêu và đại tư bản, đã ngăn cản khả năng tự biểu hiện chính trị của trung và tiểu tư sản.

Như vậy, ở Thái Lan vào đầu những năm 70, ngoài thực trạng phát triển của đất nước làm cho người dân nhận thấy sự không ổn của những chính sách đối ngoại trước đây, còn xuất hiện một tình trạng không tương ứng nữa các quá trình xã hội và quyền lực chính trị. Đại diện cho những bất bình xã hội khi đó là giới sinh viên đại học như là bộ phận có trình độ nhất và năng động nhất trong xã hội Thái Lan khi đó với cơ quan của nó là “Trung tâm sinh viên toàn quốc Thái Lan” được coi là người phát ngôn chính thức, người tổ chức và lãnh đạo phong trào sinh viên.

Ngay từ cuối năm 1972, sinh viên Thái Lan (toàn quốc có khoảng trên 100.000 người) đã tiến hành cuộc đấu tranh tẩy chay hàng hóa nước ngoài, vì khi đó có tới 1653 công ty tư bản nước ngoài hoạt động trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế Thái Lan. Khẩu hiệu của họ là “Thay vì mua hàng của ngoại quốc, hãy mua hàng của người Thái”. Các tầng lớp tiểu và trung tư sản, đặc biệt là ở các thành phố, đã ủng hộ những cuộc đấu tranh này của sinh viên. Trước tình hình đó, chính quyền Thanom Kitchicachon đã phải có một số nhượng bộ, như ra lệnh một số người nước ngoài không được buôn bán một số mặt hàng, cũng như không được làm một số nghề nhất định, để tạo điều kiện cho công, thương nghiệp trong nước phát triển.

Nhưng phong trào sinh viên không dừng lại trong lĩnh vực kinh tế, mà tiếp tục phát triển với những yêu cầu chính trị, như đòi cải tổ chính phủ, thành lập chế độ nghị viện thực sự, và xem xét lại đường lối đối ngoại thân Mỹ của Thái Lan; đảm bảo các quyền tự do dân chủ, cải cách chế độ học đường v.v...

Họ chỉ trích rất gay gắt chế độ độc tài quân sự đương thời. Phong trào sinh viên chính là ngọn lửa châm ngòi cho sự bùng nổ của một cuộc khủng hoảng chính trị đang đến gần. Trong năm 1972 đã diễn ra 55 cuộc bãi công, thì chỉ trong 9 tháng của năm 1973 đã có 128 cuộc.

Nhà cầm quyền Thái Lan khi đó đã phản ứng lại bằng việc tấn công vào phong trào sinh viên, tịch thu báo chí của họ, kết án họ chống lại chính phủ và đuổi 9 sinh viên trong tháng 6-1973; nhiều người khác bị bắt. Nhưng hành động đó của chính phủ chỉ như đổ thêm dầu vào lửa. Dưới sự lãnh đạo của "Trung tâm sinh viên toàn quốc Thái Lan", hàng chục ngàn sinh viên đã kéo tới cung điện nhà vua đòi trừng phạt và lật đổ chính phủ độc tài của Thanom Kitchicachon. Họ đã thành lập ra "Phong trào vì Hiến pháp mới" nhằm đấu tranh cho một bản Hiến pháp thật sự dân chủ ở Thái Lan. Từ khẩu hiệu đấu tranh kinh tế tẩy chay hàng nước ngoài, vì hàng nội hóa, phong trào đã phát triển lên với những khẩu hiệu chính trị như "Quyền lực cho nhân dân", "Tự do cho nhân dân" v.v...

Ngày 13-10-1973 đã diễn ra cuộc biểu tình khổng lồ chống chế độ độc tài quân sự của 500.000 người ở thủ đô Băng Cốc. Chính quyền Thanom Kitchikachon, sau những nhượng bộ bước đầu, lúc này chuyển sang dùng vũ lực để đàn áp, khiến cho 72 sinh viên bị chết và hàng trăm người khác bị thương. Sinh viên đã phản ứng lại bằng một cuộc biểu tình mới ngay ngày hôm sau 14-10-1973 tiến công đập phá cả trụ sở cảnh sát. Cuộc xung đột đẫm máu diễn ra ở thủ đô Băng Cốc sau nhiều năm cầm quyền của giới quân sự. Sự phẫn nộ của sinh viên và quần chúng đã ảnh hưởng vào các lực lượng cảnh sát và quân đội. Nhiều đơn vị cảnh sát đã không chịu bắn vào hàng ngũ nhân dân.

Hoảng sợ trước phong trào có tính quần chúng của sinh viên được đông đảo quần chúng ở thủ đô Băng Cốc (và một

phần ở ngoại vi), giới cầm quyền Thái Lan, để tránh một sự căng thẳng chính trị tiếp theo, đã buộc phải “hy sinh” bộ ba độc tài Thanom Kitchicachon, Praphát Churuxathien và Narông. Cả ba đều lưu vong ra nước ngoài.

Giám đốc trường Đại học Tổng hợp Thămmasác, giáo sư Xaniê Thămmasác đã được nhà vua Rama IX chỉ định đứng ra thành lập chính phủ mới. Ngày 15-10-1973 Xaniê Thămmasác nhận chức Thủ tướng, và ngày hôm sau, 16-10-1973 thành phần nội các mới của Thái Lan đã được công bố, đánh dấu việc thành lập một chính phủ dân sự, trong đó chỉ có 3 bộ trưởng là quân nhân. Về thực chất, chính phủ này chỉ là biểu hiện của sự thỏa hiệp giữa các lực lượng chính trị xã hội chủ yếu ở Thái Lan khi đó. Nhiều thành viên của nội các vừa bị lật đổ vẫn tiếp tục tham gia chính phủ mới.

Kết quả đáng kể của những sự kiện 1973 là một số quyền tự do dân chủ được ban bố. Tài sản của “bộ ba độc tài” bị tịch thu. Các đảng phái chính trị được ra hoạt động công khai (trừ Đảng cộng sản). Đặc biệt, công nhân Thái Lan đã giành được đạo luật về lương tối thiểu. Đây là một thắng lợi quan trọng của phong trào dân chủ, vì lúc này lực lượng công nhân đã khá đông đảo. Từ 1954 đến 1974 số lượng công nhân và bán vô sản tăng lên khoảng 4-5 lần chiếm khoảng 19% tổng số cư dân hoạt động. Riêng công nhân công nghiệp đã có khoảng gần 750.000 người (1975). Nông dân lúc này cũng đòi chính phủ phải tiến hành cải cách ruộng đất.

Như vậy, trong điều kiện giới quân nhân tạm thời phải rời xa chính trường để mặc cho chính phủ dân sự phải độc lập thoát ra khỏi những khó khăn chồng chất khi đó); trong điều kiện “Trung tâm sinh viên toàn quốc Thái Lan” tác động trực tiếp đến chính phủ, chính phủ dân sự mới đã thi hành một đường lối “lựa chiều xã hội”, tìm kiếm cách giải quyết hy vọng có thể

thỏa mãn được quyền lợi của những lực lượng và phe phái xã hội, chính trị khác nhau.

Tuy nhiên, những sự kiện năm 1973 chỉ thủ tiêu được bộ phận chóp bu của nền độc tài quân sự, còn trên thực tế, đa số các nhà hoạt động của chế độ lũng đoạn cũ vẫn còn nhiều quyền lực. Những sự kiện đó tuy đã thổi một luồng sinh khí dân chủ mới mẽ vào đời sống chính trị - xã hội của Thái Lan, nhưng đồng thời ngay sau đó, các lực lượng phái hữu cũng đã dần dần tập hợp lại lực lượng để cắt đứt phong trào dân chủ trong nước. Trong năm 1974, bổ sung vào các lực lượng phái hữu đã có ở trong nước là 2 tổ chức cực hữu mới (ra đời với sự "gợi ý" của Mỹ) được thành lập với mục đích đấu tranh với chủ nghĩa cộng sản. Đó là tổ chức "Trâu đỏ" của đại tá Xútchai Hátxadin, và tổ chức "Na va pôn" được thành lập dưới sự tác động của tổ chức chống cộng sản cũ là "Liên minh nhân dân tự do Thái Lan".

Trong khi đó, các lực lượng dân chủ tiến bộ lại tỏ ra không tập trung được lực lượng của mình. Sau khi được ra hoạt động công khai, các đảng phái chính trị khác nhau mọc lên như nấm. Trong cuộc bầu cử vào Quốc hội Thái Lan (269 ghế) tháng 10 - 1974 có tới hơn 2.000 ứng cử viên thuộc 42 đảng phái khác nhau. Sự thiếu tập trung của các lực lượng dân chủ đã là một trong những nguyên nhân khiến cho phái bảo thủ đã chiếm được đa số trong cả Quốc hội và chính phủ.

Có ảnh hưởng hơn cả lúc đó là Đảng hành động xã hội do Kukrit Pramót là thủ lĩnh. Bản thân Kukrit Pramót là một nhà hoạt động chính trị nổi tiếng ở Thái Lan. Ông vừa là đại diện của giới cầm quyền đương thời, nhưng đồng thời cũng được biết đến như là người chỉ trích, phê phán trên lập trường tự do chủ nghĩa đối với sự lãnh đạo độc tài. Ông chủ trương một nền dân chủ và hệ thống nghị viện theo kiểu Anh; tiến hành những cải cách ở nông thôn nhằm nâng cao thu nhập của nông dân và

nâng cao kinh tế nông nghiệp của đất nước; và phê phán chính sách đối ngoại của chính quyền Thamon Kitchicachon. Trong bối cảnh của cuộc đấu tranh đảng phái chính trị diễn ra sôi động sau những sự kiện 1973 Kukrit Pramot đã đứng ra thành lập một chính phủ liên hiệp, sau cuộc tổng tuyển cử ngày 26-1-1975 thay thế cho chính phủ của giáo sư X. Thammassak (10-1973-2-1975).

Chính phủ của Thủ tướng Kukrit Pramot (3-1975 -4-1976) vẫn tiếp tục một vài chính sách trước đây của chính quyền X. Thammassak trong lĩnh vực nông nghiệp. Chính phủ đã cho phát hành "công trái cải cách ruộng đất", nhờ đó đã có thể thu được 100 triệu bạt để mua đất chia cho nông dân. Trong chính sách đối ngoại, chính phủ Kukrit Pramot chủ trương yêu cầu Mỹ phải triệt thoái quân đội khỏi Thái Lan; thiết lập quan hệ ngoại giao với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, bình thường hóa quan hệ với các nước Đông Dương v.v...

Tuy vậy, những chính sách của chính phủ Kukrit Pramot vẫn không giải quyết được những mâu thuẫn cơ bản rất gay gắt ở nông thôn. Những cuộc đấu tranh của nông dân vẫn tiếp tục. Công nhân và sinh viên vẫn tiến hành nhiều cuộc biểu tình chống chính phủ. Còn trong bản thân chính phủ cũng diễn ra những cuộc đấu tranh phe phái rất căng thẳng, buộc Thủ tướng Kukrit Pramot phải cải tổ nội các và tiến hành cuộc bầu cử mới vào tháng 4-1976.

Kết quả của cuộc bầu cử ngày 4-4-1976 là Xênhi Pramot, thủ lĩnh của Đảng tự do (đồng thời là anh ruột của Kukrit Pramot) đã lên làm Thủ tướng và đứng ra thành lập nội các mới (4-1976 -10-1976). Tuy nhiên, phe tướng lĩnh cũng đã củng cố được vị trí của mình trong chính phủ liên hiệp của Xênhi Pramot. Trong thời gian tồn tại ngắn ngủi khoảng nửa năm, chính phủ của Xênhi Pramot đã không làm được gì nhiều ngoài

một số biện pháp quốc hữu hóa một số công ty tư bản nước ngoài; buộc Mỹ rút hết quân đội và đóng cửa các căn cứ quân sự ở Thái Lan, thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam v.v...

Đối với nội các liên hiệp của Xênh Pramốt cũng như các chính phủ trước đó, điểm đặc trưng là cuộc đấu tranh nội bộ, phe phái rất căng thẳng giữa lực lượng phái tả và phái hữu, giữa giới dân sự và giới quân nhân, khiến nó không thể tồn tại được lâu. Cuộc đảo chính tháng 10-1976 dẫn đến sự sụp đổ của nội các Xênh Pramốt là kết quả của cuộc đấu tranh giành quyền lực căng thẳng đó.

Như vậy, thời kỳ cầm quyền của các chính phủ dân sự, thường được gọi là “thời kỳ thử nghiệm dân chủ” (1973-1976) đánh dấu sự sụp đổ của chính quyền giới quân sự sau một thời gian dài cầm quyền ở Thái Lan (1947 -1973), với ý đồ tiến đến một nền thống trị theo kiểu đại nghị thực sự (mặc dù vẫn có ngôi vua). Đó là thời kỳ đánh dấu bước phát triển của sự thức tỉnh xã hội có tính chất dân chủ, với điểm đặc trưng là sự tham gia công khai và vai trò to lớn của phong trào sinh viên trong đời sống chính trị đất nước; tính tích cực hóa của phong trào công đoàn và những ý định hợp tác giữa các tổ chức của hai phong trào này với nhau. Ngoài ra, các lực lượng dân chủ khác cũng như nông dân, các tổ chức tôn giáo cũng có một vai trò quan trọng.

Về khách quan, phong trào dân chủ (1973-1976) phản ánh quá trình hiện đại hóa theo con đường tư bản chủ nghĩa, sự phản ánh về mặt chính trị - xã hội của Thái Lan với sự phát triển nhanh chóng của tầng lớp tiểu và trung tư sản. Chính tầng lớp này đã ủng hộ phong trào sinh viên trong cuộc đấu tranh năm 1973.

Nhưng sau đó, do tất cả tính mâu thuẫn và dao động của nó, tầng lớp này đã ngã sang hữu. Năm 1976, khi giới độc tài

đàn áp sinh viên trong khuôn viên của trường Đại học Tổng hợp Thămmasác, thì tiểu và trung tư sản thành thị đã không còn đứng về phía sinh viên nữa, mà đứng về phía chính quyền.

Còn phong trào sinh viên tuy có tác động trực tiếp đến chính phủ dân sự của Thái Lan, nhưng sự đoàn kết có tính tổ chức của nó không hiệu quả và không có một cương lĩnh chính trị thống nhất, rõ ràng.

Trong một thời gian ngắn (3 năm) mà ở Thái Lan thay đổi tới 5 nội các của các bộ trưởng (Thămmasác lãnh đạo nội các 2 lần: lần thứ nhất từ 10-1973 đến 4-1974; lần thứ hai từ 5-1974 đến 2-1975; K. Pramốt cũng lãnh đạo nội các 2 lần: lần một từ tháng 3 - 1975 đến 1-1976; lần hai từ 1-1976 đến tháng 4-1976, và Xênhi Pramốt lãnh đạo chính phủ từ 4-1976 đến tháng 10-1976) - điều đó chứng tỏ tình hình chính trị hết sức không ổn định của Thái Lan trong thời gian này. Nguyên nhân chủ yếu của tình không ổn định của các chính phủ dân sự là ở chỗ nó không có thực quyền; do không thiết lập được sự kiểm soát đối với quân đội, cảnh sát và bộ máy bạo lực được triển khai từ thời chế độ của giới quân nhân. Do đó, phái hữu dựa trên sự ủng hộ đầy sức mạnh của quân đội và bộ máy bạo lực này, cũng như sự ủng hộ từ bên ngoài của Mỹ đã tập hợp được lực lượng, chiếm được ưu thế, và đi đến phá vỡ phong trào dân chủ vốn bị chia xẻ về thành phần, và không định hình về cương lĩnh.

II. SỰ TRỞ LẠI CẦM QUYỀN CỦA PHÁI HỮU (1976-1980)

Sự phân cực trong các lực lượng chính trị ở Thái Lan đạt đến cực điểm của nó vào khoảng giữa năm 1976, trong đó phái hữu đã cơ bản tập hợp và khôi phục lại được sức mạnh của mình. Tín hiệu cho sự lũng đoạn của phái hữu là việc thống chế

Thanom Kitchicachon từ nước ngoài đã trở về Băng Cốc ngày 18 - 9 -1976. Việc trở về của nhà độc tài này đã gây nên một làn sóng chống đối mạnh mẽ của sinh viên trong nước. Kết quả là, sau những vụ khiêu khích, ngày 6-10-1976, cảnh sát và quân đội Thái Lan đã tấn công vào trường Đại học Tổng hợp Thămmasác, khiến 72 người bị chết và hơn 200 người bị thương.

Hành động này đã mở đầu cho một chiến dịch đàn áp các lực lượng dân chủ trong toàn quốc. Chỉ trong một thời gian ngắn, đã có tới hơn 4.000 người bị bắt, 13 tòa báo bị đóng cửa, hàng ngàn cuốn sách bị đốt vì lý do "có nội dung cộng sản", các báo chí còn lại bị kiểm duyệt gắt gao. Các đoàn thể của sinh viên bị cấm hoạt động. Những người bị tình nghi là cộng sản có thể bị bắt giam 540 ngày mà không cần các thủ tục tư pháp cần thiết v.v...

Dưới nguyên cớ là chính phủ dân sự không đủ khả năng kiểm soát tình hình, chính quyền được chuyển vào tay "Hội đồng cải cách hành chính quốc gia," bao gồm đại biểu của Bộ chỉ huy tối cao các lực lượng vũ trang, do Đô đốc đã về hưu Xangát Chalo làm chủ tịch. Ngày 8-10-1976 Hội đồng này (gồm 24 tướng lĩnh và sỹ quan cao cấp) đã nêu tên ứng cử viên của Thủ tướng nội các mới. Theo đó, ngày 22-10-1976 nhà vua Thái Lan đã ra sắc lệnh bổ nhiệm Thanin Kraivichiên, một luật sư gốc Hoa, thành viên của Tòa án tối cao trước đây có quan điểm bảo hoàng, lên làm Thủ tướng. Một Hiến pháp mới được ban hành. "Hội đồng cải cách hành chính quốc gia" được đổi thành "Viện cải cách hành chính toàn quốc" là cơ quan lập pháp với 340 thành viên, trong đó 147 người (tức là hơn 1/2) thuộc giới quân sự và cảnh sát. Nhiều thành viên của "Hội đồng cải cách hành chính quốc gia" tham gia vào chính phủ mới, trong đó có đô đốc Xagát Cha lo giữ chức phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Quốc phòng. Những thành viên còn lại của Hội đồng này thành lập

nên “Hội đồng tư vấn” trực thuộc chính phủ.

Như vậy, dưới cái vỏ chính phủ của Thủ tướng dân sự Thanin Kraivichiên, quyền hành thực tế đã lại chuyển vào tay giới quân sự. Thời kỳ “thử nghiệm dân chủ” (1973- 1976) ở Thái Lan chấm dứt.

Thời gian đầu, chính phủ Thanin Kraivichiên đã tiến hành một cuộc đấu tranh chống tham nhũng bằng việc cấm các nhân vật thuộc chính quyền không được giữ các chức vụ trọng yếu trong các công ty kinh doanh. Chính phủ cũng có những biện pháp kêu gọi đầu tư của nước ngoài; giảm lạm phát; giảm thâm hụt ngân sách v.v., nhưng không mấy cải thiện được tình hình kinh tế đất nước.

Trong khi đó, chính sách chống cộng được bổ sung bằng tư tưởng “những giá trị Thái chân chính” (Dân tộc, tôn giáo, nhà vua) của chính phủ Thanin Kraivichiên đã gặp phải sự chống đối mạnh mẽ của các lực lượng đối lập và quần chúng nhân dân. Những cuộc đàn áp của chính phủ đã khiến cho nhiều nhân vật thuộc phái tả rời bỏ thành thị tham gia vào các lực lượng của Đảng cộng sản Thái Lan. Cảnh sát và quân đội Thái Lan đã tiến hành những cuộc hành quân “tảo thanh” dữ dội; đồng thời chính phủ tăng cường thêm những biện pháp đàn áp lực lượng dân chủ ở thành thị. Vào giữa năm 1977, 14 nghiệp đoàn với hơn 100.000 công nhân đã bị giải tán, hàng ngàn người bị bắt vì tội “thân cộng sản”, và hàng loạt tờ báo bị đóng cửa. Điều đó chỉ càng gây thêm những bất bình trong xã hội.

Chống lại chính sách đàn áp gắt gao của chính phủ không chỉ có lực lượng phái tả, mà còn bao gồm các tầng lớp dân cư rộng rãi, như tiểu và trung tư sản, một bộ phận công nhân viên nhà nước, và đặc biệt là các sỹ quan trung cấp. Các sỹ quan này, từ cấp thiếu tá đến đại tá, thường là các sỹ quan chuyên

ngiệp có biệt danh là “những người Thổ Nhĩ Kỳ trẻ tuổi”¹, trước đây không tham gia vào chính trị, giờ cũng đã bắt đầu tỏ rõ vai trò của mình.

“Những người Thổ Nhĩ Kỳ trẻ tuổi” cho rằng, hòa bình xã hội và sự ổn định chính trị chỉ có thể đạt được bằng con đường cải cách từ trên xuống và bằng việc dân chủ hóa dưới sự kiểm soát của quân đội. Cần nhấn mạnh rằng, ngay từ cuối những năm 60, một số tướng lĩnh và sỹ quan trực tiếp tiến hành các chiến dịch chống khởi nghĩa (trong đó có tướng Xaút Kétpôn, người lãnh đạo Bộ chỉ huy chiến dịch bảo đảm an ninh trong nước) đã đi đến kết luận rằng, phong trào du kích ở Thái Lan không phải là kết quả của việc “xuất khẩu cách mạng”, mà phản ánh những vấn đề chính trị xã hội hiện thực của nhân dân, mà chính phủ cần phải giải quyết những vấn đề đó để chấm dứt phong trào khởi nghĩa.

Phát triển quan điểm này, “những người Thổ Nhĩ Kỳ trẻ tuổi” cho rằng, phương pháp cải cách từ trên xuống ấy, cần phải được áp dụng để giải quyết những vấn đề chính trị xã hội trên phạm vi toàn quốc. Chỉ có một chính sách như vậy, theo họ, mới có khả năng góp phần duy trì và bảo vệ hòa bình xã hội trong khuôn khổ của hệ thống xã hội hiện hành. Chính “những người Thổ Nhĩ Kỳ trẻ tuổi” này đã yêu cầu Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang hãy lật đổ Thủ tướng Thanin Kraivichien và nắm lấy quyền lực vào tay mình. Họ cũng ủng hộ tướng Kriăngxác Chômanan là người có cùng quan điểm với họ, lên làm Thủ tướng.

(1) Có nguồn gốc từ tên gọi các thành viên của tổ chức dân tộc tư sản “Thống nhất và Tiến bộ” ở Thổ Nhĩ Kỳ, sau này lên cầm quyền trong cuộc cách mạng 1908.

Đó cũng chính là bối cảnh của cuộc đảo chính mới dẫn đến sự sụp đổ của chính phủ Thanin Kraivichien vào tháng 10- 1977. Các giới có thế lực ở Thái Lan nhận rõ rằng, các biện pháp đàn áp dư đội đã không giải quyết được vấn đề, mà còn có thể dẫn đến việc thu hẹp hơn nữa cơ sở xã hội của mình và dẫn tới những sự bùng nổ xã hội trong tương lai. Vì vậy mà, Thanin Kraivichien cần phải được thay thế bằng một nhân vật khác “mềm dẻo” hơn về chính trị.

Ngày 20- 10-1977 chính những thành viên của “Hội đồng cải cách hành chính quốc gia” từng đưa Thanin Kraivichien lên làm Thủ tướng, đã lại lật đổ ông ta. Dưới áp lực của “những người Thổ Nhĩ Kỳ trẻ tuổi”, “Hội đồng chính trị toàn quốc” gồm 23 tướng lĩnh, sỹ quan cao cấp do đô đốc Xangát Chalo đứng đầu, ngày 23-10-1977 đã phải bầu tướng Kriangsak Chômanan, tư lệnh tối cao các lực lượng vũ trang, làm Thủ tướng. Và ngày 9-11-1977 nhà vua Thái Lan đã phê chuẩn chức vụ này của Kriangsak Chômanan.

Chính sách đối nội và đối ngoại của chính phủ Kriangsak Chômanan (10-1977 - 2-1980) đều nhằm một mục đích có tính chất tư tưởng chung là bảo đảm trật tự chính trị xã hội hiện hành bằng con đường từ chối các biện pháp độc tài của nội các tiên nhiệm, và sử dụng những biện pháp mềm dẻo, uyển chuyển hơn. Cương lĩnh của chính phủ nhằm đạt tới một sự đoàn kết dân tộc trong điều kiện tiến hành dân chủ hóa nhất định đời sống chính trị xã hội; tiến hành những cải cách, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp nhằm “thủ tiêu nguyên nhân của sự nghèo đói” và do đó, sẽ thủ tiêu cơ sở chính trị xã hội của các phong trào nổi dậy.

Chính vì vậy mà trong tuyên bố có tính chất cương lĩnh của Xangát Cha lo thủ lĩnh của nhóm đảo chính, cũng như trong các tuyên bố khác của chính phủ, chính quyền mới chủ trương

bảo vệ chế độ vương quốc do nhà vua đứng đầu, giải tán “viện cải cách hành chính toàn quốc”; xóa bỏ Hiến pháp 1976; bãi bỏ tình trạng quân sự khẩn cấp; cấm các thành viên của nội các cũ không được ra nước ngoài; các đảng phái chính trị được ra hoạt động công khai, và tiến hành tổng tuyển cử trong cả nước.

Cuộc bầu cử tháng 4-1979 vào Quốc hội Thái Lan có 37 đảng phái tham gia tranh cử. Kết quả của cuộc bầu cử cho thấy một lần nữa tình hình phân cực trong đời sống chính trị xã hội Thái Lan. “Đảng tự do chính nghĩa” (“Sêritam”) ủng hộ Thủ tướng Kriangsak Chômanan chỉ được 21 ghế. Đảng Dân chủ chỉ được 32 ghế (so với 114 ghế trước đó). Ngược lại, “Đảng hành động xã hội”, một trong những đảng đối lập lớn nhất của Kukrit Pramôt đã giành được 83 ghế (so với 45 ghế trước đó). “Đảng nhân dân Thái” vừa mới thành lập cũng được 28 ghế. Ngoài ra là 63 ứng viên độc lập không thuộc đảng phái nào.

Như vậy, những biện pháp của chính phủ Kriangsak Chômanan là có nhiều điểm khác với kế hoạch của chính phủ tiền nhiệm Thanin Kraivichien về một quá trình chuyển biến sang nền dân chủ theo từng giai đoạn trong thời gian 12 năm. Thay thế nội các của Thanin Kraivichien bằng nội các của tướng Kriangsak Chômanan, các giới có thế lực ở Thái Lan rõ ràng là muốn từ bỏ chủ nghĩa bảo thủ thiển cận mà chính phủ Thanin Kraivichien theo đuổi và những biện pháp cũ tỏ ra không giải quyết được những vấn đề đặt ra đối với Thái Lan trong điều kiện mới của lịch sử. Cuộc đảo chính tháng 10-1977, do đó, được xem như là một bước chuyển biến theo hướng tự do hóa đất nước và giải trừ những quan hệ căng thẳng với các nước khác.

Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng năng lượng 1979-1980 đã làm nền kinh tế Thái Lan tiếp tục gặp khó khăn: năm 1974 tỷ lệ lạm phát 20%; thâm hụt ngoại thương tăng 60%, và vào đầu thập niên 80, có tới 11 triệu người (tức 20%) dân số sống dưới

mức nghèo khổ. Trong khi đó, đường lối đối ngoại của chính phủ lại không mấy được sự hưởng ứng của Mỹ.

Tất cả những điểm đó đã khiến cho nội các của tướng Kriangsak Chômanan bị sụp đổ sau hơn 3 năm cầm quyền. Việc bản thân Thủ tướng Kriangsak Chômanan phải tự rút lui khỏi chức vụ vào tháng 2-1980 quả là một hiện tượng không bình thường trong đời sống chính trị Thái Lan. Nguyên nhân trực tiếp của sự ra đi của Thủ tướng Kriangsak chô ma nan là vấn đề tăng giá nhiên liệu và sự bất bình của dân chúng do biện pháp này đem lại. Nhưng vấn đề có lẽ còn phức tạp hơn thế nhiều, mà người kế vị là Thủ tướng Prem Tixulanon sẽ phải giải quyết trong thời kỳ cầm quyền của ông (1980 - 1988).

III. TÌNH HÌNH KINH TẾ THÁI LAN THẬP NIÊN 70

Trong thập niên 60, nền kinh tế Thái Lan đạt được những bước phát triển rất đáng khích lệ với việc triển khai hai kế hoạch dài hạn kế tiếp nhau (1961 - 1966 và 1967-1971). Tuy nhiên, chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu sau hơn một thập kỷ thực hiện ở Thái Lan cũng đã dần dần bộc lộ những nhược điểm của nó.

Nhằm tiếp tục đưa nền kinh tế Thái Lan phát triển trong thập kỷ 70 và khắc phục những hậu quả tiêu cực của những kế hoạch 5 năm trước đây, bước vào thập niên 70, chính phủ Thanom Kitchicachon đã đề ra kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1972-1976) với những mục tiêu cơ bản như: cấu trúc lại nền kinh tế nhằm nâng cao sản xuất và thu nhập của người dân; khuyến khích phát triển kinh tế ở nông thôn nhằm giảm chênh lệch về đời sống giữa các vùng; khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển; khuyến khích phát triển lực lượng lao động và tạo công ăn việc làm; đảm bảo công bằng xã hội và bảo đảm dự trữ ngoại tệ ở một mức độ nhất định. Phấn đấu tăng tổng sản phẩm

quốc dân hàng năm đạt 7%; tăng xuất khẩu và giảm bớt nhập khẩu v.v...

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ ba này, Thái Lan đã chuyển sang triển khai chiến lược công nghiệp hóa hướng ra xuất khẩu, để thay thế cho chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu trước đây. Nhằm thực hiện chiến lược này, Thái Lan đặc biệt chú trọng sự hợp tác giữa nhà nước và kinh tế tư nhân, xem đó là bộ phận cấu thành quan trọng nhất của sự phát triển. Nhà nước đã xác định rõ rệt phạm vi hoạt động của thành phần kinh tế tư nhân để sao cho chính phủ không cần phải có những can thiệp của mình.

Thái Lan tiếp tục thi hành nhiều biện pháp nhằm thu hút đầu tư của tư bản nước ngoài. Tháng 10-1972 "Luật khuyến khích đầu tư công nghiệp 1972" được ban bố thay thế cho luật 1962. Những ngành được khuyến khích là nông nghiệp, công nghiệp chế tạo, giao thông vận tải, đánh cá, chăn nuôi, du lịch v.v... Khác với luật 1962, luật khuyến khích đầu tư công nghiệp năm 1972 quy định Thái Lan có thể hạn chế việc chuyển lợi nhuận của tư bản nước ngoài ra khỏi Thái Lan trong trường hợp Thái Lan gặp khó khăn trong cán cân thanh toán.

Tháng 4 -1975, chính phủ Thái Lan đã tiến hành việc giao vốn đầu tư trực tiếp để phát triển nông nghiệp, giáo dục, và khoảng 40.000 công trình như vậy đã được xây dựng nhờ vốn của nhà nước. Trong 2 năm 1975-1976, Thái Lan đã vay của ngân hàng Thế giới 21 triệu đô la để phát triển nông nghiệp vùng Đông Bắc; 5 triệu đô la để phát triển đàn gia súc; 95 triệu đô la cho các công trình tưới tiêu ở Pitsalauốc; 50 triệu đô la để trồng cao su ở miền Nam; 30 triệu đô la cho chương trình cải cách giáo dục, và 28 triệu đô la để cải thiện hệ thống điện thoại ở nông thôn.

Tiếp đó, dưới thời chính phủ của Thủ tướng Thanin

Kraivichien, Thái Lan lại đưa ra kế hoạch phát triển kinh tế xã hội lần thứ 4 (1977-1981), với trọng tâm là cải tổ cơ cấu công nghiệp để tăng cường xuất khẩu và cải thiện công ăn việc làm ở nông thôn. Cũng trong năm 1977, chính phủ Thái Lan đã thông qua "Luật khuyến khích đầu tư công nghiệp 1977", trong đó, ngoài việc khuyến khích ưu đãi về thuế quan, đã có cả những điều khoản bảo đảm chống quốc hữu hóa, chống sự cạnh tranh của các xí nghiệp nhà nước.

Nhà nước Thái Lan cũng đã thông qua một loạt những biện pháp kinh tế quan trọng, như hạn chế quốc hữu hóa các xí nghiệp tư nhân, khuyến khích sự liên doanh giữa nhà nước và tư bản tư nhân nước ngoài, giữa tư bản địa phương và tư bản nước ngoài; tạo điều kiện cho các nhà đầu tư thông qua việc đáp ứng các dịch vụ cần thiết, giảm và đơn giản hóa các thủ tục hành chính v.v...

Tất cả những biện pháp đó của Thái Lan đã gặt hái được những kết quả quan trọng về kinh tế trong thập niên 70. Không phải ngẫu nhiên mà Thái Lan trong thời kỳ này đã bắt đầu trở thành đối tượng hấp dẫn của đầu tư tư bản nước ngoài. Nếu như trong năm 1970 tổng số đầu tư tư bản nước ngoài vào Thái Lan là 0,3 tỷ đô la, thì trong năm 1979 là 1,7 tỷ đô la. Và nếu tính chung tổng đầu tư của tư bản nước ngoài trong cả thập niên 70, thì con số đó là 5,8 tỷ đô la, mà một phần quan trọng là rơi vào nửa sau của thập niên này.

Các công ty xuyên quốc gia ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế Thái Lan. Trong những năm 70, số lượng các chi nhánh và các công ty con của nó hoạt động ở Thái Lan đã tăng hơn 2 lần, từ 118 lên 260 chi nhánh và công ty.

Công nghiệp Thái Lan trong thời kỳ này cũng đạt được sự phát triển đáng kể, đặc biệt là trong cơ cấu của nó. Nếu như trước đây, hầu hết các xí nghiệp công nghiệp chế tạo đều tập trung ở khu vực Băng Cốc, tức là liên quan trực tiếp đến thị

trường bên ngoài, thì trong những năm 70, một số lớn các xí nghiệp được xây dựng trong những miền khác của đất nước. Thập niên 70 cũng là thời gian chứng kiến những tiến bộ lớn trong công nghiệp năng lượng điện của Thái Lan.

Trong nông nghiệp, tốc độ phát triển sản xuất trong thập niên 70 đạt 3,9%, và đến đầu những năm 80 đạt 4,3%. Thu hoạch lúa của Thái Lan trong thập niên này trung bình đạt từ 12 đến 13,5 triệu tấn/năm, và đến đầu thập niên 80 đạt 17,7 triệu tấn/năm. Sau lúa là ngô, với diện tích gieo trồng năm 1975 khoảng 1,2 triệu héc ta. Còn cao su thì trong thập niên 70, Thái Lan đã trồng mới khoảng 255,3 ngàn héc ta. Phần lớn các đồn điền cao su là thuộc loại nhỏ của nông dân. Số đồn điền lớn không nhiều, và khác với một số nước khác, ở Thái Lan hầu như không có đồn điền cao su thuộc về tư bản nước ngoài.

Việc cơ khí hóa nông nghiệp cũng được đẩy mạnh. Nhờ việc phát triển hệ thống thủy lợi lớn của nhà nước và thủy lợi nhỏ của tư nhân, trong những năm 70, diện tích được tưới tiêu ở Thái Lan đã tăng khoảng 2 lần (từ 2,1 triệu lên 4,1 triệu héc ta). Các máy kéo được sử dụng ngày càng nhiều trong nông nghiệp, với khoảng hơn 300 ngàn chiếc vào năm 1975 (trong khi đó năm 1965 chỉ có 14.700 chiếc). Việc sử dụng phân hóa học cho một héc ta đất canh tác cũng tăng lên, từ 76 kg năm 1970, lên 162 kg năm 1981.

Trong lĩnh vực ngoại thương, tốc độ chu chuyển ngoại thương của Thái Lan trong thập niên 70 đạt 17,9% (thập niên 60 là 11-12%), cụ thể, từ 1970 đến 1974 trung bình mỗi năm đạt 3,2 tỷ đô la; và trong năm tiếp theo, đạt 8,4 tỷ đô la/năm. Cơ cấu xuất khẩu của Thái Lan cũng đã có sự thay đổi. Ví dụ, phần hàng hóa công nghiệp hoàn chỉnh trong xuất khẩu tăng từ 15,4% năm 1970, lên 25,3% năm 1979 (năm 1960 chỉ có 1,3%).

Bạn hàng lớn nhất của Thái Lan trong những năm 70 là các nước EEC, với tỷ trọng của họ trong xuất khẩu của Thái Lan tăng từ 18,2 lên 22,5%. Tiếp sau đó là Nhật và Mỹ. Nhưng dần dần, các nước châu Á đã chiếm một tỷ lệ quan trọng trong xuất nhập khẩu của Thái Lan.

Như vậy, nếu xem xét trong tổng thể của nó, thì nền kinh tế Thái Lan vẫn đạt được sự tăng trưởng trong thập niên 70, với tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc dân hàng năm, chẳng hạn từ 1974 đến 1977, là 8,4% (trong khi đó, cũng trong thời gian này ở Phi-líp-pin chỉ tăng 6,1%; Ma-lai-xi-a tăng 7,6% và In-đô-nê-xi-a tăng 6,6%).

Tuy nhiên, trong thập niên 70, cũng như sự không bền vững của các chính phủ, sự không ổn định về chính trị (chỉ trong vòng 7 năm từ 1973 đến 1980, Thái Lan đã trải qua 7 lần thay đổi Thủ tướng do đảo chính hoặc bầu cử), nền kinh tế Thái Lan cũng trải qua những bước thăng trầm và thiếu ổn định.

Ngay khi triển khai kế hoạch phát triển khi tế xã hội lần thứ ba (1972-1976), Thái Lan đã gặp phải tình trạng khó khăn chung do tình trạng suy thoái trong kinh tế thế giới đầu thập niên 70. Năm 1973 giá dầu mỏ lại tăng cao. Mỗi năm, Thái Lan tiêu thụ khoảng 16.400 thùng dầu. Riêng năm 1974, chính phủ Thái Lan phải chi tới 700 triệu đô la cho việc mua dầu.

Mặc dù chính phủ có sự chú trọng đầu tư vào nông nghiệp và phát triển nông thôn, nhưng vấn đề "cải cách ruộng đất" vẫn không gặt hái được nhiều kết quả. Vào đầu thập niên 70, cứ 5 người nông dân thì chỉ có 1 người có bằng khoán điền thổ vĩnh viễn; gần 2/3 số nông dân không có giấy tờ gì về ruộng đất hoặc chỉ được phép canh tác trong thời gian 3 năm. Nhiều nông dân bị mất đất. Ở miền trung Thái Lan có tới 70- 80% nông dân bị biến thành tá điền. Trung bình mỗi nông dân ở

đây nợ khoảng 4.000 bạt/năm. Lãi suất vay nợ có khi vượt quá 100%, từng vụ mùa. Số nợ của nông dân miền Bắc Thái Lan còn cao hơn (năm 1971 mỗi hộ nợ trung bình khoảng 5.130 bạt). Xuất khẩu gạo và nông sản trong 6 tháng đầu năm 1975 chỉ đạt 1.197,7 triệu đô la (giảm 12,5% so với cùng kỳ năm trước).

Vốn đầu tư của tư bản nước ngoài cũng giảm cực bộ do hậu quả của suy thoái kinh thế giới. Năm 1975, tổng số vốn đầu tư của tư bản tư nhân nước ngoài chỉ còn 97,5 triệu đô la, so với 1.312 triệu năm 1973, và 461 triệu năm 1974. Số người thất nghiệp ở Thái Lan năm 1975 là khoảng trên 1 triệu.

Tình hình đó đã khiến cho kế hoạch phát triển kinh tế xã hội lần thứ ba (1972-1976) bị thất bại về cơ bản.

Trong kế hoạch dài hạn tiếp theo (1977- 1981), Thái Lan lại vấp phải những tác động tiêu cực do cuộc khủng hoảng kinh tế ở các nước tư bản chủ nghĩa trên thế giới cuối những năm 70 đầu những năm 80. Lạm phát năm 1979 tăng lên tới 20%; thâm hụt ngoại thương tăng 60%. Đặc biệt, cuộc khủng hoảng năng lượng 1979-1980 đã tác động tiêu cực tới nền kinh tế Thái Lan. Không có đủ dầu mỏ, hàng trăm nhà máy đã phải đóng cửa. Chính phủ Kriangsak Chômanan đã liên tiếp ba lần tăng giá dầu trong nước. Tháng 2-1980, giá một lít dầu ở Thái Lan lên tới 10 bạt (đắt nhất thế giới ở thời điểm này). Giá dầu tăng đã dẫn tới việc tăng giá của một loạt các hàng tiêu dùng khác. Cùng với việc thiếu hụt trầm trọng về cán cân thanh toán, cuộc khủng hoảng về dầu mỏ ở Thái Lan trong năm 1979 đầu 1980 chính là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự ra đi của Thủ tướng Kriangsak Chômanan tháng 2-1980.

IV. CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA THÁI LAN TRONG THẬP NIÊN 70

Thập niên 70 đánh dấu những biến đổi lớn lao trên bán đảo Đông Dương với thắng lợi của Việt Nam, Lào, Campuchia trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; sự ra đi của người Mỹ sau những năm dài tiến hành cuộc chiến tranh nóng khốc liệt nhất trên bán đảo này. Trong khi đó, với việc gia nhập Liên hiệp quốc, vai trò của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ngày càng tăng lên trên bán đảo Đông Dương. Đồng thời, khối ASEAN cũng ngày càng tỏ rõ vai trò của nó trên trường chính trị quốc tế và khu vực.

Trong bối cảnh của những điều kiện quốc tế mới, ngoài những vấn đề đối ngoại thường nhật khác, nền ngoại giao Thái Lan đứng trước ba vấn đề cơ bản trong thập niên 70. Một là, vấn đề quan hệ với Mỹ trong khi Mỹ phải ra đi khỏi bán đảo Đông Dương, nhằm bảo đảm nền an ninh của Thái Lan. Hai là, giải quyết mối quan hệ với các nước láng giềng Đông Dương, Việt Nam, Lào, Căm pu chia; và ba là, vấn đề quan hệ với Trung Quốc.

Có liên quan chặt chẽ với quá trình ra đi của người Mỹ ở Việt Nam, là vấn đề rút quân đội Mỹ ra khỏi lãnh thổ Thái Lan và đóng cửa các căn cứ quân sự Mỹ ở đây. Khi triển khai chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", R. Ních-xơn cũng đồng thời buộc phải tính đến việc rút dần quân đội Mỹ đóng trên lãnh thổ Thái Lan. Về phía mình, chính phủ Thái Lan cũng chủ trương việc giảm sự có mặt của quân đội Mỹ ở Thái Lan và đóng cửa các căn cứ quân sự ở đây là một quá trình. Vì vậy, ngay từ 30 - 9 - 1969, Thái Lan và Mỹ đã đạt được thỏa thuận về việc giảm quân đội Mỹ ở Thái Lan trong khuôn khổ của kế hoạch rút quân Mỹ khỏi Việt Nam.

Sau khi Hiệp định Pa-ri về Việt Nam được ký kết (1973), trong năm 1974 Mỹ và Thái Lan đã lại đạt được hai thỏa thuận về vấn đề này: Hiệp ước ngày 22-2-1974 về việc rút những đạo quân đặc biệt, và Hiệp ước 29-3-1974 về rút khỏi căn cứ không quân Utapao đợt đầu tiên các máy bay ném bom chiến lược B.52. Tiếp đó, trong năm 1975, Thủ tướng Kukrit Pramot khi quyết định về việc thiết lập quan hệ ngoại giao với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, cũng đã đạt được thỏa thuận về việc Mỹ rút hết quân đội ra khỏi Thái Lan trong thời hạn một năm. Ngày 5-3-1975 Thái Lan và Mỹ đã ký thỏa thuận về việc rút 7.500 nhân viên quân sự Mỹ ra khỏi Thái Lan cho đến ngày 20-3-1976.

Trung thành với lời tuyên bố của Thủ tướng Kukrit Pramot ngày 19-3-1975 về việc ông sẽ tiến hành một "chính sách đối ngoại độc lập", chính phủ Thái Lan đã phản ứng rất gay gắt trước việc Mỹ sử dụng lãnh thổ Thái Lan để tiến hành chiến dịch quân sự chống Campuchia mà không được sự đồng ý của chính phủ Thái Lan- vụ rắc rối liên quan tới tàu "Mai-a-hez". Tháng 5 -1975 Thái Lan đã triệu hồi đại sứ của mình từ Mỹ về vì "có liên quan tới việc vi phạm thô bạo chủ quyền đất nước". Trong bị vong lục trao cho Đại sứ Mỹ, phía Thái Lan đã cảnh cáo rằng, liên quan tới vụ tàu "Mai-a-hez", cần phải xem xét lại toàn bộ các khía cạnh hợp tác Mỹ - Thái, bao gồm cả việc sử dụng các căn cứ quân sự của Mỹ cho đến việc rút các lực lượng vũ trang Mỹ khỏi Thái Lan.

Tất nhiên, không phải toàn bộ chính giới Thái Lan dễ dàng tán thành những biện pháp trên của chính phủ. Các tướng lục quân như Bunchai Bamruangpong, Thanhit Xênhivông, Xan Chitpatima v.v... cùng với bộ chỉ huy của họ luôn luôn chủ trương về sự cần thiết có mặt của quân đội Mỹ ở Thái Lan. Song, cả áp lực của bộ chỉ huy quân sự và phái hữu, cùng áp lực của phía Mỹ, đều không đạt được mục đích. Nó chỉ đặt thủ

tướng Thái Lan lui thời hạn rút toàn bộ quân Mỹ khỏi Thái Lan đến ngày 20-7-1976 (tức là thêm 4 tháng) mà thôi.

Đồng thời với quyết định đi đến thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam, ngày 20-6-1976 dưới thời của Thủ tướng Xênhì Pramôt (4-1976- 10-1976) quá trình rút quân đội Mỹ ra khỏi lãnh thổ Thái Lan, và việc đóng cửa các căn cứ quân sự Mỹ ở đây đã được hoàn thành. Ở Thái Lan chỉ còn lại 263 chuyên viên quân sự Mỹ để giúp đỡ huấn luyện quân đội Thái Lan tương ứng với Hiệp ước về viện trợ quân sự năm 1950.

Như vậy, một phần của chính sách đối ngoại được đưa ra sau khi lật đổ chính phủ độc tài của Thanom Kitchicachon, liên quan đến việc rút và đóng cửa các căn cứ quân sự Mỹ ở Thái Lan đã được hoàn thành.

Tuy nhiên, với sự trở lại cầm quyền của phái hữu sau cuộc đảo chính tháng 10-1977, chính phủ của Thanin Kraivichiên lại cho rằng, việc rút quân này của Mỹ được thực hiện “Trái với dư luận quần chúng”, rằng chính phủ Thái Lan sẽ “vai kề vai với Mỹ”. Ngay trong tháng 10-1976 đã đạt được thỏa thuận về việc xây dựng căn cứ hải quân mới trên bờ Ấn Độ Dương, trong tỉnh Xurát Thanhi. Điều đó có thể biến Thái Lan trở thành một khâu trong chuỗi dây xích căn cứ quân sự Mỹ kéo dài từ Ô-ki-na-oa (Nhật Bản) đến đảo Đi-ê-gô Gác-xi-a (tên Ấn Độ Dương). Cũng trong tháng 10 - 1976, máy bay quân sự Mỹ đã được phép sử dụng căn cứ không quân Tắc-li. Tháng 12-1976, Thái Lan đã ký hiệp ước về việc mua (dưới dạng tín dụng) 15.000 tấn vũ khí và trang bị quân sự còn lại trong các căn cứ quân sự bị đóng cửa ở Thái Lan, trị giá 65 triệu đô la.

Mặc dù vậy, Thủ tướng Thanom Kraivichiên cũng không dám đi tới khả năng cho phép các đơn vị quân đội Mỹ trở lại Thái Lan. Đến thời Thủ tướng Kriängsắc Chômanan (1977-1980), nói chung, Thái Lan thi hành một đường lối đối

ngoại mềm dẻo và hợp lý hơn, nhưng quan hệ với Mỹ vẫn giữ vị trí quan trọng hàng đầu. Cần hết sức nhấn mạnh rằng, việc rút quân đội Mỹ ra khỏi Thái Lan và việc đóng cửa các căn cứ quân sự của Mỹ tại đây không phá vỡ hoặc làm giảm hẳn đi quan hệ kinh tế, quân sự giữa Mỹ và Thái Lan. Tuy rằng trong thời kỳ “thử nghiệm dân chủ” (1973-1976) do áp lực của phong trào dân chủ mà việc hợp tác với Mỹ không được đẩy lên hàng đầu, nhưng nói chung, giới cầm quyền Thái Lan chưa khi nào lại nghi ngờ về sự cần thiết về sự hợp tác chặt chẽ với Mỹ trong tất cả các lĩnh vực. Viện trợ kinh tế và quân sự của Mỹ cho Thái Lan vẫn có sự tăng lên đáng kể: Từ 1973 đến 1980, Mỹ đã viện trợ kinh tế cho Thái Lan là 39,1 triệu đô la năm 1973; 15,1 triệu- 1974; 6,7 triệu 1975; 17,5 triệu 1976; 17,7 triệu 1977; 10,8 triệu 1978; 25,4 triệu 1979 và 29,7 triệu cho năm 1980. Số viện trợ quân sự còn lớn hơn rất nhiều: 63,7 triệu cho năm 1973; 37,2 triệu 1974; 42,5 triệu 1975; 103,9 triệu 1978; 32,1 triệu 1979; và 37,4 triệu đô la cho năm 1980. Chính phủ của Kriangsak Chômanan tích cực thực hiện sự hợp tác quân sự với Mỹ, đặc biệt là trong việc cung cấp trang bị cho quân đội Thái Lan, và sự hợp tác này được tăng lên sau sự kiện chính quyền Pônpốt bị lật đổ ở Campuchia năm 1979.

Đối với các nước Đông Dương, trước hết là Việt Nam, trong điều kiện lịch sử mới của thập niên 70, như giáo sư K. Thiravít của Thái Lan nhận định, “chính sách mới cùng tồn tại hòa bình với các nước láng giềng đã đương nhiên xóa bỏ những dấu ấn về sự khác biệt hệ tư tưởng”⁽¹⁾. Với thiện chí của mình muốn cùng tồn tại hòa bình với tất cả các nước láng giềng trên bán đảo, ngay sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, đoàn đại biểu Việt Nam do Thứ trưởng Ngoại giao Phan Hiền dẫn đầu đã thăm Thái Lan tháng 5-1975 để thảo luận về việc bình thường hóa quan hệ giữa hai nước.

(1) Thai-American Relation...Sdd. P. 150.

Đến thời chính phủ Xênhì Pramôt cùng với việc quân Mỹ rút ra khỏi lãnh thổ Thái Lan và đóng cửa các căn cứ quân sự Mỹ ở đây, Thái Lan cũng dần dần đi đến thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Ngày 6-8-1978 tại Hà nội, Bộ trưởng ngoại giao của Việt Nam Nguyễn Duy Trinh và Bộ trưởng ngoại giao của Thái Lan. P. Pattakun đã ký tuyên bố chung về vấn đề này. Trong tháng 8-1976 Ngoại trưởng Thái Lan cũng có chuyến thăm Lào nhằm bình thường hóa quan hệ hai nước.

Việc thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam và Lào đánh dấu bước chuyển biến quan trọng trong quá trình đi đến bình thường hóa quan hệ giữa các nước láng giềng trên bán đảo Đông Dương; góp phần củng cố vị trí của Thái Lan ở trong khu vực.

Tuy nhiên, việc trở lại cầm quyền của phái hữu đã lại làm căng thẳng quan hệ Thái - Việt. Quan hệ ngoại giao được thiết lập trước đó vẫn không được chính phủ Thanin Kraivichiên hiện thực hóa, chùng nào giữa hai nước vẫn chưa diễn ra việc trao đổi đại sứ. Phía Thái Lan đã dấy lên một chiến dịch âm ỉ xung quanh vấn đề người di tản Việt Nam để làm căng thẳng quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Quan hệ Thái-Lào dưới thời chính phủ Thanin Kraivichiên (1976-1977) cũng xấu đi rất nhanh. Những chính khách nhìn xa trông rộng của Thái Lan nhận ra rằng, một đường lối đối ngoại như vậy là không hiện thực, chẳng những không đáp ứng những quyền lợi dân tộc của Thái Lan, mà còn không tương ứng với những hoàn cảnh mới của tình hình quốc tế. Tổng tư lệnh tối cao các lực lượng vũ trang Thái Lan, tướng Kriāngsác Chômanan (sau này lên thay Thanin Kraivichiên làm Thủ tướng) cũng như ngoại trưởng Unadit Pachariangkun đều phê phán Thủ tướng Thanin Kraivichiên về thái độ thiếu mềm dẻo trong quan hệ với các nước láng giềng Đông Dương, và tiến hành những hoạt động để làm giảm sự căng thẳng này, ngược với quan điểm của Thanin Kraivichiên.

Bản thân Ngoại trưởng Thái Lan U. Rachariangkun đã có cuộc gặp gỡ riêng với đại diện của Việt Nam tại Liên Hiệp quốc tháng 10-1977. và bày tỏ hy vọng của Thái Lan mong muốn bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Với một mục đích tương tự, ngoại trưởng Thái Lan cũng có cuộc gặp gỡ với đại biểu của Campuchia.

Việc chính phủ của Kriangsak Chômanan lên cầm quyền ở Thái Lan (10-1977- 2-1980), do đó, đánh dấu một bước phát triển mới trong quan hệ Thái-Việt. Nhà nghiên cứu của Thái Lan, bà P. Saipirun đã viết về vấn đề này như sau: "Chính phủ của Kriangsak Chômanan thực hiện một chính sách đối ngoại mềm dẻo hơn, đặc biệt là đối với các nước Đông Dương, và điều đó đã đặt Thái Lan vào vị trí thuận lợi hơn trong điều kiện có những biến đổi nhanh chóng của tình hình chính trị trong khu vực..."¹. Ngay sau khi lên chức Thủ tướng, tướng Kriangsak Chômanan đã gửi công hàm tới các nhà lãnh đạo của Việt Nam, Lào, Campuchia và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa với thiện chí phát triển các mối quan hệ song phương. Chuyến đi thăm Thái Lan của Thủ tướng Phạm Văn Đồng tháng 9-1978 đã đặc biệt góp phần vào việc cải thiện quan hệ Việt Nam- Thái Lan. Trong lần thăm chính thức này của Thủ tướng Phạm Văn Đồng (từ 6 đến 10-9-1978), hai bên đã xem xét các vấn đề quan hệ song phương trong các lĩnh vực khoa học kỹ thuật và kinh tế - ngoại thương. Thái Lan đã thỏa thuận cho Việt Nam vay 100 triệu бат để mua hàng hóa của Thái Lan. Trong tuyên bố chung, cả hai phía Việt Nam và Thái Lan đều chủ trương giải quyết mọi vấn đề tranh chấp giữa hai nước bằng con đường hòa bình, không dùng và không đe dọa dùng bạo lực; cố gắng chung nhằm biến Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, độc lập, tự do, trung

(1) Saipiroon Pranee. ASEAN Governments' Attitudes towards Regional Security 1975-1979. Bangkok, 1982, P.68.

lập, ổn định và thịnh vượng.

Trong quan hệ với Việt Nam nói riêng và ba nước Đông Dương nói chung trong thập niên 70, tư cách thành viên ASEAN của Thái Lan có một ý nghĩa quan trọng. Điều đó là do vai trò của Thái Lan trong khối ASEAN khá cao khi giải quyết các vấn đề chính trị liên quan trong khu vực. Chúng ta biết rằng, ngay từ khi hình thành, Thái Lan đã rất tích cực trong việc thúc đẩy sự ra đời của khối. Sự phối hợp các văn kiện của ASEAN chuẩn bị cho sự ra đời của nó diễn ra ở Pattaya và Hội nghị thành lập ASEAN (1967) cũng diễn ra tại Băng Cốc.

Thái Lan tham gia vào tất cả các hoạt động của khối ASEAN với tư cách thành viên, và có vai trò quan trọng trên phương diện chính trị, quân sự. Chính trong thời gian viếng thăm Phi-líp-pin của Thủ tướng Kukrit Pramót ngày 24-7-1975, Thái Lan đã đạt được thỏa thuận với Phi-líp-pin về việc giải tán khối SEATO. Tuy nhiên, trong lĩnh vực hoạt động kinh tế của ASEAN, Thái Lan không đóng được vai trò chủ đạo.

Với việc quan tâm tới sự ổn định trong khu vực, và quyền lợi của chính bản thân Thái Lan, trong thập niên 70, các chính phủ cầm quyền ở Băng Cốc rất chú ý tới việc bình thường hóa quan hệ với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Trước đó, quan hệ Trung - Thái mang tính chất căng thẳng, do chính sách liên minh với Mỹ của các chính phủ quân sự từ thời Phibun Songkram đến Thanom Kitchicachon.

Khi chính phủ dân sự đầu tiên trong thời kỳ "thử nghiệm dân chủ" của giáo sư X. Thămmasác lên cầm quyền, giữa Thái Lan và Trung Quốc đã có những cuộc trao đổi không chính thức, hoặc bán chính thức ở cấp bộ, thứ trưởng. Trong tình hình Thái Lan gặp khó khăn do cuộc khủng hoảng nhiên liệu những năm đầu thập niên 70, Trung Quốc đã bán cho Thái Lan 50.000 tấn dầu đi-e-zen với "giá hữu nghị" nhân chuyến thăm

Bắc Kinh của Ngoại trưởng Thái Lan Chatchai Chumhavan tháng 12-1973.

Tiếp đó, trong cuộc viếng thăm Trung Quốc của Bộ trưởng Quốc phòng Thái Lan, thống chế không quân Tavi Chulaxáp tháng 2-1974, Trung Quốc lại bán cho Thái Lan 75.000 tấn dầu đi-ê-zen nữa. Cần chú ý rằng, tất cả những điều đó xảy ra trong bối cảnh sắc lệnh số 53 dưới thời Thủ tướng Xarít Thanarát từ năm 1958 vẫn còn hiệu lực. Sắc lệnh này cấm buôn bán với "các nước cộng sản". Và phải tới 7-12-1974 sắc lệnh này mới bị bãi bỏ.

Cùng với việc quân Mỹ rút ra khỏi Thái Lan; các căn cứ quân sự Mỹ bị đóng cửa, và quan hệ Trung- Mỹ xích lại gần nhau, quan hệ Thái - Trung cũng nhanh chóng đi đến bình thường hóa. Trong chuyến thăm Trung Quốc của Thủ tướng Kukrít Pramót, ngày 1-7-1975 hai bên đã ký tuyên bố chung trong đó tuyên bố về sự cần thiết hợp tác của hai bên nhằm đáp ứng lợi ích của mỗi bên. Chuyến viếng thăm này của Thủ tướng Thái Lan đã kết thúc bằng việc thiết lập quan hệ ngoại giao Trung - Thái, và việc ký kết hiệp ước trao đổi hàng hóa, theo đó Trung Quốc sẽ cung cấp cho Thái Lan 200.000 tấn dầu đi-ê-zen để đổi lấy gạo.

Từ đó, quan hệ Thái - Trung phát triển rất nhanh trong tất cả mọi lĩnh vực. Trao đổi hàng hóa không ngừng tăng - năm 1979 lên tới hơn 2 tỷ bạc, tức là nhiều hơn khối lượng trao đổi hàng hóa của Thái Lan với các nước xã hội chủ nghĩa ở Châu Âu. Ngoài quan hệ với Liên xô vẫn được duy trì từ trước, trong năm 1974, Thái Lan cũng đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Mông Cổ, Cộng hòa dân chủ Đức và Bun-ga-ri.

Tuy nhiên, sau khi chế độ diệt chủng Pôn Pôt- Iêngxary bị sụp đổ ở Campuchia (1979), Thái Lan đã có một lập trường phức tạp xung quanh cái gọi là "vấn đề Campuchia" trong thập niên 80 dưới thời Thủ tướng Prem Tinxulanon (1980-1988).

Chương VI

Thái Lan trong thập kỷ 80

I. THẬP NIÊN CỦA SỰ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Nếu như thập niên 70 là một thời kỳ đầy biến động trên chính trường Thái Lan (sau khi nền độc tài của Thanom Kitchicachon bị lật đổ năm 1973, từ 1973 đến 1980 Thái Lan đã trải qua 7 đời Thủ tướng được lập nên do bầu cử hoặc đảo chính, trong đó có Thủ tướng chỉ cầm quyền trong 6 tháng), thì Thái Lan bước vào thập kỷ 80 với một nền chính trị tương đối ổn định dưới thời Thủ tướng Prem Tinxulanon (1980-1988) và Xátxai Chunhavan (1988-1991).

Có thể nói, tình trạng bất ổn về chính trị trong thập niên 70 là một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến các nhà đầu tư nước ngoài không yên tâm khi tiến hành công việc kinh doanh ở Thái Lan. Vì vậy, Thủ tướng Prem Tinxulanon đã tỏ một thái độ cứng rắn trong việc đập tan các âm mưu đảo chính của phe đối lập nhằm bảo đảm sự ổn định trong nước.

Ngày 1-4-1981 nhóm “những người Thổ Nhĩ Kỳ trẻ tuổi” đã tiến hành một âm mưu đảo chính quân sự để lật đổ Thủ tướng Prem Tinxulanon. Cương lĩnh của nhóm đảo chính công bố ngày 2-4-1981 chủ trương tiến hành những cải cách trong

các lĩnh vực kinh tế - xã hội, bao gồm cả việc giải tán các tổ chức lũng đoạn lớn; quốc hữu hóa các nguồn dự trữ thiên nhiên và tiến hành cải cách ruộng đất; thay đổi đường lối đối ngoại xung quanh "vấn đề Campuchia". Tuy nhiên, tướng Prem Tinxulanon với quan điểm kinh tế tư nhân hóa một cách mạnh mẽ, đã đập tan cuộc đảo chính này.

Tương tự như vậy, chính quyền Prem Tinxulanon đã đập tan được cuộc đảo chính ngày 9-9-1985 của đại tá Manun, bắt giam nhiều người. Cả cựu Thủ tướng Kriangsak Chômanan cũng bị kết tội chống chính phủ.

Đặc biệt, Thủ tướng Prem Tinxulanon đã khôn khéo vượt qua được cuộc khủng hoảng chính trị tháng 5 - 1986, khi quốc hội bỏ phiếu bất tín nhiệm chính phủ của ông. Thực chất của cuộc khủng hoảng này là những bất đồng, mâu thuẫn trong nội bộ liên minh cầm quyền. Phe chống đối Thủ tướng đã dự tính đến việc Prem Tinxulanon từ chức, và người được dự định lên nắm chức này là tướng Athit Kamlangek chỉ huy lục quân. Thủ tướng Prem Tinxulanon đã "thoát ra" bằng con đường khác. Theo lời khuyên của ông, nhà vua Thái Lan (Hiến pháp quy định có những quyền đặc biệt- Prerogative) đã giải tán quốc hội để tiến hành một cuộc bầu cử mới trước thời hạn trong năm 1986 (cuộc bầu cử thường kỳ diễn ra vào tháng 4-1987). Đồng thời Prem Tinxulanon cũng cách chức tướng Athit Kamlangek vào ngày 27 - 5- 1986, để thay bằng tướng Chaovalit Iôngchaiut. Bằng điều đó, ông đã nhận được sự ủng hộ của quân đội.

Kết quả của cuộc bầu cử bất thường ngày 27-7- 1986 là Đảng Dân chủ chiếm đa số với 100 ghế trong Quốc hội (so với 56 ghế năm 1983); Đảng dân tộc Thái được 63 ghế, và Đảng Hành động xã hội được 54 ghế. Kết quả đó đã đảm bảo cho tướng Prem Tinxulanon có thể đứng ra thành lập chính phủ liên hiệp mới của mình:

Cầm quyền và giữ vững chính quyền của mình trong suốt 8 năm liên của thập kỷ 80 (từ 1980 đến 1988), Thủ tướng Prem Tinxulanon đã thi hành một đường lối mới trong phát triển kinh tế triển khai mạnh mẽ chiến lược công nghiệp hóa hướng ra xuất khẩu.

Trước hết, ông tập hợp xung quanh mình một đội ngũ đông đảo các nhà khoa học và kinh tế học, những chuyên gia hàng đầu của đất nước, có tới 700 người. Trong những cố vấn chuyên viên này có những khuôn mặt sáng giá nhất của khoa kinh tế học Thái Lan hiện đại, như tiến sỹ Bunchu Rôphanasathien, Thatchai Iângkitticân và Chai Iôoát v.v... Đội ngũ này đã tiến hành nghiên cứu thực trạng kinh tế xã hội Thái Lan khi đó, đề xuất các kế hoạch và ý kiến tư vấn khác nhau cho Thủ tướng và Chính phủ, khiến người ta liên tưởng tới "tờ rớt" óc của F. Ru-dơ-ven và J. Ken-nơ-đi trước đây ở Mỹ.

Trên cơ sở đó, tháng 10- 1981 chính phủ Thái Lan đã thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn lần thứ 5 (1982-1986), cùng những chủ trương lớn được triển khai sau đó. Theo kế hoạch và các chủ trương này, Thái Lan sẽ đặc biệt tăng cường đầu tư của tư nhân, coi đây là động lực chủ yếu của sự phát triển; cấm quốc hữu hóa các xí nghiệp tư nhân. Những xí nghiệp của nhà nước làm ăn thua lỗ có thể bị bán cho tư bản tư nhân. Tính toán rằng, nông nghiệp là cơ sở xuất phát của mình từ nhiều thập kỷ trước đây, chính phủ vẫn tiếp tục coi trọng chương trình phát triển nông thôn, biến nông nghiệp thành chỗ dựa trực tiếp cho công nghiệp. Chính là từ đây mà trong chiến lược công nghiệp hướng ra xuất khẩu, Thái Lan đã lấy ngành công nghiệp chế biến thực phẩm làm một trong những ngành mũi nhọn - một sự lựa chọn vô cùng độc đáo.

Công nghiệp nặng, do đó, chỉ được Thái Lan phát triển một cách có tính toán, trong đó đặc biệt chú ý tới ngành năng lượng

dầu mỏ, để giảm sự phụ thuộc vào thị trường bên ngoài. Chính phủ cũng khuyến khích các nhà khoa học tìm kiếm những nguồn năng lượng mới. Một trong những công trình quan trọng nhất, do kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội lần thứ 5 (1982 - 1986) đề ra là công trình phát triển toàn diện vùng duyên hải phía Đông vịnh Thái Lan (dự định hoàn thành vào năm 2001) trong đó, dự án công nghiệp nặng được triển khai có liên quan tới những phát hiện dầu khí ở đây.

Ngoài ra, Thái Lan đặc biệt chú ý tới việc phát triển ngành du lịch truyền thống, biến nó thành một ngành công nghiệp du lịch thực sự, trong bối cảnh trọng tâm của du lịch thế giới có xu hướng nghiêng về châu Á - Thái Bình Dương. (Năm 1987 được coi là "Năm du lịch Thái Lan").

Một trong những mối quan tâm hàng đầu của chính phủ Thái Lan là tạo nguồn vốn cho phát triển kinh tế và thu hút đầu tư của nước ngoài. Trong điều kiện nhiều nước ở châu Á đang "trái thâm đò" để đón các nhà đầu tư nước ngoài, chính phủ Prem Tinxulanon, như trên đã trình bày, cố gắng đến tối đa để tạo ra một tình hình ổn định về chính trị ở trong nước, mong làm yên lòng các nhà đầu tư. Ngoài ra, những ưu đãi cho các nhà đầu tư như miễn thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị, miễn thuế thu nhập từ 3 đến 5 năm, vẫn được chính phủ đảm bảo. Mức vốn đầu tư tối thiểu cũng được hạ từ 5 triệu бат xuống còn 1 triệu бат v.v... Bên cạnh đó, Thái Lan vẫn duy trì một chính sách thuế mang tính chất bảo hộ cho sản xuất trong nước.

Việc vay nợ để có nguồn vốn phát triển cũng được cân nhắc lại với tính toán cụ thể. Chính phủ Thái Lan chủ trương vay nợ nước ngoài mỗi năm không quá 1 tỷ đô-la, hay là không quá 9% số thu nhập có được từ xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ. Số tiền dành để trả nợ nước ngoài cũng không được vượt quá 20% tổng giá trị xuất khẩu. Và để tăng thêm sức cạnh tranh cho hàng

hóa Thái Lan trên thị trường quốc tế, chính phủ Thái Lan đã hai lần phá giá đồng "bạt" vào năm 1981 và 1984.

Kết quả là đến 1986 Thái Lan đã thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế xã hội lần thứ 5 (1982-1986) với những bước tăng trưởng rõ rệt so với thời kỳ trước đó.

Năm 1986 tổng sản phẩm quốc nội của Thái Lan đạt 391,2 tỷ bạt. Thu nhập bình quân tính theo đầu người là 981 đô la (trong khi đó vào năm 1970 là 105 đô la, và 1979 là 590 đô la). Khối lượng tích lũy tuyệt đối cũng tăng, từ 43 tỷ bạt vào năm 1970 lên 144,3 tỷ vào 1986. Trong thời gian 1980-1986, số tích lũy này trung bình đạt 185 tỷ bạt một năm. Tốc độ phát triển kinh tế năm 1982 là 4,2%; 1983 là 5,7% và 1984 là 6%.

Trong công nghiệp, khối lượng sản phẩm thuần túy công nghiệp (bao gồm cả công nghiệp khai khoáng và năng lượng) tăng từ 27,5 tỷ bạt năm 1970 lên 98 tỷ bạt vào năm 1986, tức là tăng 3,5 lần. Tốc độ phát triển công nghiệp năm 1984 đạt 7,2%, và 1985 đạt 6,2%. Công nghiệp khai khoáng mặc dù chỉ chiếm 1,4% trong tổng sản phẩm quốc nội (1986) nhưng có ý nghĩa rất quan trọng, với 117.300 người làm việc trong ngành này. Năm 1986 Thái Lan đã sản xuất được 3,57 tỷ mét khối ga (hơi đốt) và 1,03 triệu tấn dầu; 6,1 triệu ki-lô-oát giờ điện. Ngành công nghiệp dệt đạt mức xuất khẩu kỷ lục 5 tỷ đô la (năm 1987). Hàng công nghiệp chiếm tới hơn 55% trong tổng giá trị xuất khẩu của Thái Lan vào 1986 là một thành tích có ý nghĩa cực kỳ quan trọng chứng minh tính hiện thực của chiến lược công nghiệp hóa hướng ra xuất khẩu. Nói chung, sản xuất công nghiệp chiếm khoảng hơn 21% tổng sản phẩm quốc nội.

Trong nông nghiệp, kế hoạch trọng tâm phát triển nông thôn của Thái Lan cũng đạt được nhiều kết quả quan trọng. Diện tích trồng lúa không ngừng tăng, từ 5,6 triệu héc ta năm 1970 lên 9,2 triệu héc ta vào 1986, tức là chiếm 67,1% diện

tích canh tác của đất nước. Vào đầu những năm 80, Thái Lan đã đạt sản lượng hơn 17 triệu tấn thóc, trong đó có 3,7 triệu tấn xuất khẩu, đứng hàng đầu trên thế giới. Năm 1984, Thái Lan đã xuất khẩu một khối lượng kỷ lục 4,6 triệu tấn gạo. Công cuộc cơ khí hóa trong nông nghiệp cũng được đẩy mạnh với 178.000 đơn vị máy kéo vào 1986 (năm 1975 chỉ có 30.100). Tới cuối năm 1988, 13 tỉnh của Thái Lan đã tiến hành xong cải cách ruộng đất. Phần của nông nghiệp trong tổng thu nhập quốc nội được rút ngắn lại. Tỷ trọng của nông nghiệp trong tổng sản phẩm trong nước (GDP) từ 32,2% năm 1970 rút xuống chỉ còn 22,2% năm 1986. Tỷ lệ cư dân trong khu vực sản xuất nông nghiệp cũng giảm từ 80% năm 1970 xuống 65% năm 1986. Tương quan giữa khu vực nông nghiệp và công nghiệp năm 1960 là 3 : 1, thì năm 1986 là 1 : 1,3.

Thương mại của Thái Lan tới cuối kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm lần thứ 5 (1982-1986) cũng đạt được những kết quả khá quan. Chu chuyển thương mại đạt 18 tỷ đô la vào năm 1986 (trong khi đó năm 1980 là 15,9 tỷ đô la). Tổng giá trị xuất khẩu là 8,8 tỷ đô la và nhập khẩu là 9,3 tỷ, giảm một cách đáng kể mức thâm hụt trong cán cân thanh toán. Thái Lan vẫn phải nhập một khối lượng lớn dầu mỏ. Vào đầu những năm 80, dầu mỏ đã chiếm tới 30% tổng giá trị nhập khẩu của cả nước.

Trong lĩnh vực tài chính, thiếu hụt ngân sách năm tài chính 1986 là 1,3 tỷ đô la (trong khi đó, năm 1970 là 0,3 tỷ đô la) nhưng Thái Lan đã thành công trong việc kéo tỷ lệ lạm phát từ 11,6% cuối thập niên 70, xuống còn 2,8% trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (1982 - 1986).

Ngành du lịch đặc biệt gặt hái được nhiều kết quả với "Năm du lịch Thái Lan 1987" đạt 3,1 triệu khách du lịch và thu nhập 45.000 triệu bạt trong năm này.

Với tình hình chính trị tương đối ổn định, luật đầu tư thoáng, thập niên 80 cũng đánh dấu thắng lợi khá rực rỡ của Thái Lan trong việc thu hút đầu tư của tư bản nước ngoài. Năm 1986 kết thúc kế hoạch 5 năm lần thứ 5 (1982 - 1986) đã có 431 đơn xin đầu tư vào Thái Lan với số vốn 2,27 tỷ đô la; với số giấy phép đã cấp là 295 giấy phép có tổng số vốn 1,32 tỷ đô la; và 145 dự án được bắt đầu triển khai với số vốn là 0,3 tỷ đô la. Vào đầu những năm 80, có 569 chi nhánh và công ty con của các công ty xuyên quốc gia hoạt động ở Thái Lan, trong đó có 215 công ty và chi nhánh của Nhật (1986).

Giành được những kết quả thành công trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội lần thứ 5 (1982 - 1986), tháng 10 - 1986 chính phủ Prem Tinxulanon tiếp tục triển khai kế hoạch 5 năm lần thứ 6 (1987 - 1991) với hai mục tiêu lớn là, duy trì mức tăng trưởng tối thiểu về kinh tế là 5% và công bằng xã hội.

Tuy nhiên, sau khi thoát ra được cuộc khủng hoảng chính trị giữa năm 1986, chính quyền của tướng Prem Tinxulanon ngày càng gặp phải sự chống đối của các lực lượng đối lập, nhất là chống lại quan điểm của Prem Tinxulanon trong việc đối đầu căng thẳng xung quanh "vấn đề Campuchia". Phản ứng lại, Prem Tinxulanon một lần nữa đi đến quyết định giải tán Quốc hội vào tháng 4 - 1988. Nhưng lần này ông đã thất bại. Sự bất tín nhiệm chính phủ và thái độ chống đối của phe đối lập đã buộc Thủ tướng Prem Tinxulanon phải rời khỏi chính trường sau 8 năm cầm quyền.

Do kết quả của cuộc bầu cử mới, vào tháng 8-1988 một chính phủ liên hiệp đã được thành lập do Xatxai Chumhavan làm Thủ tướng. Dưới thời cầm quyền của Thủ tướng Xatxai Chumhavan (1988 -1991) nền kinh tế Thái Lan tiếp tục có được sự phát triển do nội các mới về cơ bản tiếp tục chiến lược công nghiệp hóa hướng ra xuất khẩu, đồng thời có những thay đổi

quan trọng trong chính sách đối ngoại nhằm “Biển Đông Dương từ chiến trường thành thị trường”.

Ngày 4-3-1989 chính phủ Xatxai Chunhavan đã thông qua chương trình phát triển kinh tế xã hội 14 tỉnh phía Nam Thái Lan do chính Thủ tướng đứng đầu chương trình này. Cùng với việc tiếp tục công cuộc cải cách ruộng đất và đô thị hóa nông thôn, đây là một chương trình phát triển rộng lớn nhằm xây dựng những trung tâm phát triển mới tạo ra sự phát triển cân đối giữa các vùng trong đất nước, và giải quyết vấn đề công bằng xã hội.

Tiếp tục khuyến khích đầu tư của tư bản nước ngoài, chính phủ của Thủ tướng Xatxai Chunhavan không coi việc thu hút vốn là mục đích tối hậu, mà hết sức chú trọng các dự án đầu tư có chọn lọc và cân nhắc, trước hết là các dự án hướng ra xuất khẩu và dự án phát triển nông thôn, đảm bảo cho hàng hóa Thái Lan có khả năng cạnh tranh lớn trên thị trường quốc tế. Đây mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân lành nghề v.v... để tạo điều kiện cho đầu tư kết quả hơn.

Đặc biệt, để giải quyết vấn đề thị trường, chính phủ Xatxai Chunhavan đã có sự chuyển hướng quan trọng trong chính sách đối ngoại, mà trước hết là giải tỏa những căng thẳng trong “vấn đề Campuchia” và đấu tranh chống lại mưu toan của Mỹ trong vấn đề bảo hộ mậu dịch thuế quan.

Nhờ những chính sách và biện pháp kinh tế xã hội đồng bộ triển khai với vai trò điều tiết vĩ mô của nhà nước mà kế hoạch phát triển 5 năm lần thứ 6 (1987 -1991) của Thái Lan đã đạt được những kết quả quan trọng. Tốc độ phát triển kinh tế năm 1988 là 13,2%; 1989 là 12,1%; 1990 là 9% và 1991 là 8%.

Đầu tư tư nhân ở Thái Lan từ 1987 đến 1990 tăng trung

binh 26%. Tổng số vốn đầu tư của tư bản tư nhân nước ngoài năm 1991 là 9,67 tỷ đô la, trong đó, đầu tư trực tiếp là 1,21 tỷ (năm 1990 là 2,4 tỷ). Năm 1990 có 1009 đơn xin đầu tư vào Thái Lan với số vốn là 20,47 tỷ đô la; trong đó có 906 giấy phép được cấp với số vốn 18,56 tỷ đô la; và 411 dự án được bắt đầu triển khai với số vốn 2,92 tỷ đô la.

Năm 1990 Thái Lan đã đạt 20 triệu tấn thóc, 5,2 triệu tấn ngô, gần 1 triệu tấn cao su và hơn 800.000 tấn dầu mỏ; xuất khẩu tăng 20%, đạt 36 tỷ đô la. Tổng thu nhập quốc dân tính theo đầu người là 1.402 đô la.

Nhờ có sự tăng trưởng về kinh tế như vậy, Thái Lan đã có thể dần dần nâng cao mức sống của người dân. Ngay sau khi lên cầm quyền, chính phủ Xatxai Chunhavan đã tăng lương cho lực lượng vũ trang, nhân viên nhà nước với tổng số tiền 12,5 tỷ бат. Sau đó, từ ngày 1-4-1990 lương tối thiểu của các nhân viên nhà nước được tăng; Thượng nghị sỹ và nghị sỹ (dân biểu) được tăng từ 16 đến 21%; các quan chức khác và nhân viên trong các xí nghiệp quốc doanh được tăng từ 10 đến 13%.

Nhà nước cũng rất quan tâm tới việc giải quyết công ăn việc làm của nhân dân thông qua Cục lao động. Cục này là cơ quan chức năng bảo vệ quyền lợi của người lao động. Những tranh chấp xung đột giữa công nhân và giới chủ được giải quyết tại Tòa án Lao động trực thuộc cục này. Tháng 8-1990 Cục Lao động đã được cải tổ nâng lên thành Bộ lao động Thái Lan.

Như vậy, thập kỷ 80 đánh dấu bước tăng trưởng rõ rệt của nền kinh tế Thái Lan trong tất cả mọi lĩnh vực của nó trong khuôn khổ của chiến lược công nghiệp hóa hướng ra xuất khẩu. Người Thái Lan đã đạt được những thành tựu thu hút sự chú ý của cả thế giới. Đời sống của nhân dân được cải thiện với tổng thu nhập quốc dân tính theo đầu người năm 1990 là 1.402 đô la. Những thành tựu đó là cơ sở quan trọng để Thái Lan

bước vào thập kỷ 90 với kế hoạch 5 năm lần thứ 7 (1992-1996).

Tuy nhiên, thập kỷ 80 cũng đánh dấu những khó khăn lớn của Thái Lan trong quá trình phát triển kinh tế xã hội cũng như đối ngoại. Quá trình đó không chỉ toàn có màu hồng mà còn có những khoảng tối- xám khác, đặc biệt là trong các vấn đề xã hội. Những khó khăn đó là rất đáng kể nếu đặt nó vào trong bối cảnh Thái Lan muốn vươn lên để trở thành nước công nghiệp hóa mới (NIC).

Trước hết, công nghiệp của Thái Lan vẫn là công nghiệp chủ yếu dựa trên công nghệ dùng nhiều tài nguyên và sức lao động, mà công nghệ này phần lớn là nhập từ bên ngoài. Năm 1988 chi phí cho nhập khẩu công nghệ chiếm tới 89,9% tổng giá trị xuất khẩu của Thái Lan. Tức là Thái Lan vẫn chưa có được nền tảng công nghệ quốc gia riêng. Khoảng 90% các nhà máy, cơ sở sản xuất của Thái Lan chỉ làm nhiệm vụ lắp ráp; những chi tiết trang thiết bị đều nhập từ bên ngoài. Công nghiệp nặng của Thái Lan chưa đạt tới trình độ sản xuất máy công nghiệp. Tỷ trọng lực lượng lao động trong công nghiệp còn rất thấp. Năm 1986, công nghiệp mới chỉ thu hút khoảng 10% lực lượng lao động cả nước.

Một trong những vấn đề đau đầu khác của Thái Lan là tình trạng thiếu hụt triền miên trong cán cân thương mại từ suốt thập niên 70 kéo dài đến thập niên 80. Năm 1981 thiếu hụt trong cán cân thương mại là 67.300 triệu бат, thì chỉ trong 8 tháng đầu năm 1990 đã lên tới 140.000 triệu бат. Nguyên nhân của tình trạng đó là do Thái Lan phải nhập một khối lượng lớn đầu mô, hầu hết các nguyên liệu của ngành công nghiệp nhẹ, và do biến động của tình hình quốc tế. Nợ nước ngoài của Thái Lan cũng không ngừng tăng, mặc dù chính phủ Thái Lan đã có chính sách vay nợ có tính toán nghiêm ngặt. Năm 1980 Thái Lan nợ nước ngoài 6,7 tỷ đô la thì năm 1986 là 16 tỷ, chủ yếu

là nợ của Ngân hàng Thế giới.

Trong điều kiện phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học- kỹ thuật ngày nay, đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề ở Thái Lan còn thấp (khoảng trên dưới 100 kỹ sư trên 1 triệu dân. Trong khi đó ở các nước phát triển là 400 trên 1 triệu dân). Nhà nước Thái Lan hầu như “bao” toàn bộ các hoạt động nghiên cứu khoa học, còn tư nhân đảm bảo không bao nhiêu, nên tình trạng thiếu cán bộ khoa học- kỹ thuật và công nhân lành nghề để sản xuất chế tạo các sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật cao đang là một thách thức lớn đối với Thái Lan. Nhiều công ty ở Thái Lan đã và đang phải thuê kỹ sư và chuyên viên nước ngoài tới làm việc cho mình. Tổng số vốn đầu tư của tư bản nước ngoài tăng, nhưng đầu tư trực tiếp lại giảm (năm 1991 giảm 21,8% so với 1990). Cơ sở hạ tầng của Thái Lan tỏ ra chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu đầu tư của các công ty tư bản nước ngoài, đặc biệt là hệ thống sân bay và cầu cảng quốc tế.

Đời sống của người dân Thái Lan đã được cải thiện đáng kể, nhưng sự tăng trưởng kinh tế đem lại trước hết là quyền lợi cho tầng lớp kinh doanh hoặc trung lưu ở các thành phố, đô thị lớn và thủ đô Băng Cốc. Họ trở thành những người giàu có có thể lực ở Thái Lan. Những chương trình trọng điểm phát triển nông thôn có đưa lại một số kết quả trong việc giảm bớt sự chênh lệch giữa các vùng đất nước, nhưng một bộ phận quan trọng cư dân nông thôn (và cả ở thành thị) vẫn sống rất khó khăn. Đầu năm 1980 tỷ lệ dân cư trong tình trạng nghèo khổ tuyệt đối so với tổng dân cư trong vùng ở miền Bắc Thái Lan là 36%; vùng Đông Bắc là 27%; miền Nam là 25% và miền Trung là 12%. Rõ ràng, các vùng “ngoại vi” xa trung tâm chịu nhiều thiệt thòi nhất trong khi cả nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Tổng số người sống dưới mức nghèo khổ ở Thái

Lan lên tới khoảng 11 triệu người (trên tổng số dân khoảng trên dưới 60 triệu). Năm 1986, Thái Lan có gần 2 triệu người thất nghiệp.

Mặt khác, quá trình tăng trưởng kinh tế diễn ra không tương ứng với việc giải quyết những vấn đề xã hội do nó sinh ra, đã để lại những hậu quả không nhỏ. Chẳng hạn, nền công nghiệp du lịch của Thái Lan dù muốn dù không cũng có liên quan tới hậu quả là bệnh SIDA đã trở thành một vấn đề xã hội, lương tâm của đất nước Phật giáo này. Theo những số liệu chưa đầy đủ, năm 1991 ở Thái Lan có tới nửa triệu người nhiễm HIV, với tổng chi phí cho công tác phòng chống SIDA là 107 triệu đô la. Cùng với SIDA là các vấn đề có tính thời đại khác như vấn đề môi trường bị ô nhiễm, vấn đề sử dụng bất hợp lý tài nguyên đất nước v.v... ở Thái Lan cũng ngày càng trở nên gay gắt cùng với sự tăng trưởng về kinh tế.

Cuối cùng, một khó khăn lớn khác nằm ngay trong bản thân nền chính trị của Thái Lan với tính chất không ổn định của nó; sự lũng đoạn của giới quân sự trong chính quyền. Sau khoảng thời gian tương đối dài 8 năm cầm quyền của Thủ tướng Prem Tinxulanon (1980-1988), Thủ tướng Xaxai Chunhavan đã thất bại trong ý đồ đẩy giới quân sự ra khỏi lĩnh vực chính trị và quyền lực. Phản ứng lại điều đó là cuộc đảo chính quân sự ngày 23 - 2-1991 của tướng Suchinda Kráprayun lật đổ chính phủ của Xatxai Chunhavan, khởi đầu cho sự bất ổn định của tình hình chính trị Thái Lan những năm đầu tiên của thập niên 90. Thực ra, ban đầu, cuộc đảo chính ngày 23-2-1991 cũng chỉ gây một "cơn sóc" nhẹ. khi mà sau đảo chính, tướng Suchinda đã giao chức Thủ tướng cho một chính khách dân sự là thương gia Anan. Tiếp đó, vào cuối năm 1991, tướng Suchinda vẫn còn trấn an dư luận rằng, ông ta sẽ không nhận chức Thủ tướng sau cuộc tổng tuyển cử sẽ được tổ chức vào tháng 3-1992.

Bi kịch bắt đầu khi các đảng thân quân đội đã đạt được đủ số ghế cần thiết trong quốc hội để thành lập một chính phủ mới, và đề nghị tướng Suchinda lên làm Thủ tướng. Điều đó đã dẫn tới những cuộc biểu tình phản đối của hàng ngàn người ở thủ đô Băng Cốc mà trước hết là sinh viên và giới viên chức, thị dân. Người dân Thái Lan đã quá rõ thế nào là sự lộng hành của giới quân nhân trên chính trường đất nước, nên không thể chấp nhận được một chính phủ như vậy của tướng Suchinda.

Thủ tướng Suchinda đã đáp lại phong trào biểu tình bằng những biện pháp bạo lực của Thanon Kitchichon trước đây. Chỉ trong vài ngày (từ 17 đến 20 -5-1992) binh lính và cảnh sát chính phủ đã xả súng giết hại hàng chục người biểu tình đòi Suchinda phải từ chức. Nhà vua Thái Lan Bumibôn Adulâydet đã phải đích thân đứng ra hòa giải giữa tướng Suchinda và lãnh tụ của phong trào biểu tình đối lập Sam long Sri mu ang. Kết cục của những sự kiện bi thảm tháng 5-1992 là tướng Suchinda phải từ chức Thủ tướng. Ngày 13-6-1992, cựu Thủ tướng Anan lại trở lại nắm quyền. Nhưng cuộc bầu cử ngày 13-9 -1992 đã dẫn đến thắng lợi của phe dân sự. Nội các mới của Thái Lan được thành lập với người đứng đầu là thủ lĩnh Đảng Dân chủ Chuan Lik pai đã trở thành Thủ tướng thứ tư chỉ trong vòng 5 tháng.

Rõ ràng, tính ổn định của hệ thống chính trị đã và đang là một trong những yếu tố hàng đầu quan trọng nhất quyết định sự phát triển về kinh tế xã hội ở Thái Lan trong thập kỷ 90 được mở đầu bằng kế hoạch 5 năm lần thứ 7 (1992-1996) này. Thủ tướng Chuan Lik pai và nội các của ông hiện đang cố gắng chèo lái để tiếp tục đưa Thái Lan tới mục tiêu trở thành "con rồng" mới đây kiêu hãnh ở châu Á.

II. CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA THÁI LAN THẬP NIÊN 80

Trong thập niên 80, dưới thời của Thủ tướng Prem Tinxulanon (1980- 1988), chính sách đối ngoại của Thái Lan mang nặng dấu ấn đối đầu với ba nước Đông Dương xung quanh cái gọi là “vấn đề Campuchia”.

Thực ra “vấn đề Campuchia” được đặt ra với Thái Lan ngay từ thời Thủ tướng Kriangsak Chômanan (1977-1980), sau khi chế độ diệt chủng Pôn Pốt bị lật đổ ở Campuchia tháng 1-1979. Nhưng, nếu như chính phủ của Tướng Kriangsak Chômanan không muốn quá râm rĩ trong việc xích lại những đồng minh của mình có cùng quan điểm trong “vấn đề Campuchia”, cũng như phải miễn cưỡng từ bỏ quan điểm đứng ngoài vòng xung đột, thì chính phủ của Thủ tướng Prem Tinxulanon lại tỏ ra sốt sắng trong vấn đề này hơn. Có thể nói, trong suốt thời kỳ cầm quyền của Thủ tướng Prem Tinxulanon (1980-1988) nội các của ông ta đã thi hành một đường lối đối ngoại đối đầu, gây căng thẳng với Việt Nam và các nước Đông Dương (Campuchia và Lào). Có thể viết như báo chí nước ngoài đã bình luận rằng, Thái Lan đã phung phí tâm tình của thế giới mà Thái Lan giành được trong cuộc đấu tranh vì dân chủ của họ, khi đặt lợi nhuận kinh doanh (và sự an ninh) của mình lên trên nền hòa bình ở Campuchia.

Điều đáng chú ý là, quan điểm của chính phủ Prem Tinxulanon về “vấn đề Campuchia” cũng đã gặp phải sự chống đối ở ngay trong chính giới Thái Lan khi đó. Ngay trong năm 1980 người ta đã thấy có sự bất đồng giữa bản thân ngoại trưởng X. Xavétxila với cố vấn trợ lý về vấn đề đối ngoại của Thủ tướng là T. Kôman xung quanh bản tuyên bố chung của Hội nghị Bộ trưởng ba nước Đông Dương ngày 29-6-1980. Trong bản tuyên

bổ chung ngày, ba nước Đông Dương (sau Hội nghị Viên Chăn) đã đưa ra những đề nghị quan trọng để đi đến giải quyết “vấn đề Campuchia”, như: Ký kết các hiệp ước bất lương xâm giữa Thái Lan và ba nước Đông Dương trên cơ sở song phương hoặc đa phương; thiết lập khu phi quân sự ở khu vực biên giới Thái Lan Campuchia; chuyển các trại tị nạn người Campuchia vào sâu trong lãnh thổ Thái Lan; tiến hành ngay các cuộc đàm phán trực tiếp hoặc thông qua một nước trung gian giữa Thái Lan và Campuchia về những vấn đề cần giải quyết.

Bộ ngoại giao Thái Lan đã bác bỏ toàn bộ những đề nghị có tính chất xây dựng này. Và quan điểm của ngoại trưởng X. Xavétxila đã gây nên sự bất đồng đối với T. Kôman. Phụ tá cố vấn của Thủ tướng Prem Tinxulanon cho rằng, những đề nghị của Việt Nam cần được đánh giá như là sự sẵn sàng của Việt Nam đi tới những nhượng bộ đối với Thái Lan. Ông phê phán tuyên bố của ngoại trưởng X. Xavétxila về việc “Trung Quốc sẽ không cho phép một sự vi phạm mới đối với biên giới Thái Lan...”. T. Kôman cho rằng lời tuyên bố đó là “hết sức có hại cho quyền lợi của Thái Lan”.

Sự bất đồng này về quan điểm giữa phụ tá cố vấn của Thủ tướng Prem Tinxulanon về các vấn đề đối ngoại với bản thân ngoại trưởng Thái Lan khi đó chứng tỏ, chính sách đối ngoại của chính phủ Prem Tinxulanon xung quanh “vấn đề Campuchia” ngay từ đầu đã gặp phải những quan điểm đối lập trong chính giới của Thái Lan.

Tiếp đó, trong âm mưu đảo chính của nhóm sỹ quan có biệt danh “Những người Thổ Nhĩ Kỳ trẻ tuổi” ngày 1-4-1981 chống chính phủ Prem Tinxulanon, những người tiến hành âm mưu này tuyên bố cần phải thay đổi chính sách đối ngoại của Thái Lan theo hướng mềm dẻo hơn xung quanh “vấn đề Campuchia”. Tờ báo “Xaiam Rát” của cựu thủ tướng Kukrít

Pramốt số ra ngày 19-6-1982 đã kêu gọi chính phủ Thái Lan hãy "bắt đầu những cuộc đàm phán trực tiếp với Việt Nam để tìm ra những con đường giải quyết hoặc làm dịu sự căng thẳng trong "vấn đề Campuchia". Tờ báo này cũng nhấn mạnh rằng, những hợp tác thương mại với Việt Nam sẽ chỉ có lợi cho Thái Lan, vì nó mở rộng xuất khẩu của Thái Lan.

Những đại biểu ủng hộ cho một lập trường như vậy còn bao gồm cả các nghị sỹ ở ngay trong quốc hội Thái Lan. Tháng 1-1983, một số nghị sỹ quốc hội Thái Lan đã ấn định một cuộc sang thăm Việt Nam, Lào và Campuchia.

Bộ ngoại giao Thái Lan đã gây áp lực với các nghị sỹ rằng, một chuyến đi như vậy sẽ gây "cảm tưởng về một sự thừa nhận trên thực tế chính phủ Hiêng Xomrin". Nhưng các đại diện của đảng "Prachathipát" và "Xaian Đêmôkratik" (Đảng "Dân chủ Xiêm") vẫn tiến hành chuyến đi này. Sau khi trở về Thái Lan, họ đã thuật lại công cuộc xây dựng hòa bình ở Campuchia, và tuyên bố về sự cần thiết khôi phục quan hệ Thái Lan - Campuchia cũng như phát triển quan hệ kinh tế - thương mại giữa hai nước.

"Vấn đề Campuchia" cũng được thảo luận rộng rãi trong tiến trình của cuộc bầu cử ở Thái Lan tháng 4-1983. Nhiều nhà hoạt động nổi tiếng của Thái Lan đã nêu ý kiến chủ trương giải quyết một cách hòa bình trong đối thoại với Việt Nam về vấn đề này. Pichai Rátthacun, thủ lĩnh của đảng dân chủ tuyên bố rằng cần "mở cánh cửa đối thoại với Việt Nam", và trong trường hợp đảng của ông thắng cử, ông sẽ đạt được việc rút quân đội Việt Nam ra khỏi Campuchia trong vòng một năm. Cựu Thủ tướng Kriāngsác Chômanan cũng đã phê phán nghị quyết của Liên hiệp quốc xung quanh vấn đề "rút vô điều kiện" quân đội Việt Nam khỏi Campuchia. Những nhà chính trị chủ trương phát triển quan hệ hữu hảo với các nước láng giềng Đông Dương

đã nhận được sự ủng hộ của các nhà kinh doanh quan tâm tới việc buôn bán với các nước này.

Trước áp lực mạnh mẽ của chính giới các dư luận trong nước đòi giải quyết hòa bình “vấn đề Campuchia”, bỏ đối đầu để cùng tồn tại trong hòa bình và phát triển ở trong nước và trên thế giới, ngoại trưởng Thái Lan khi đó là X. Xavétxila đã phải tuyên bố về việc ông sẵn sàng tới Hà Nội để đàm phán trực tiếp với phía Việt Nam. Các nước thành viên khối ASEAN cũng biểu đồng tình với điều đó, khi hội nghị lần thứ 16 ngoại trưởng của khối này họp từ 24 đến 28-6-1983 đã tán thành về chuyến đi này của ngoại trưởng Thái Lan. Tuy nhiên, cuối cùng thì chuyến đi đã không được thực hiện như dự định.

Xu hướng đối thoại, chủ trương giải quyết hòa bình “vấn đề Campuchia”, tuy vậy, phải đến thời kỳ cầm quyền của Thủ tướng Xatxai Chunhavan mới chiếm ưu thế. Ngay sau khi lên cầm quyền (8-1988), Thủ tướng Xátxai Chunhavan đã tuyên bố quan điểm của ông về “vấn đề Campuchia” trong một mệnh đề nổi tiếng: “Biển Đông Dương từ chiến trường thành thị trường”. Có thể nói, ở Thái Lan, ông đã trở thành người tạo ra bước ngoặt căn bản trong quan điểm của chính phủ trong việc giải quyết “vấn đề Campuchia” theo hướng đối thoại, hòa bình, hiện thực.

Tuy nhiên, trong nội các của ông, X. Xa vét xi la vẫn tiếp tục giữ chức Bộ trưởng Ngoại giao. Ở đây, sẽ rất thú vị khi nhắc lại lời “sấm truyền” của M.R. Xukumhan Paribát, chuyên gia nổi tiếng trong lĩnh vực quan hệ quốc tế. Nói về nội các của Prem Tinxulanon sẽ thành lập sau cuộc khủng hoảng tháng 5-1986, M. R. Xukumhan Paribát đã gán những quan điểm bảo thủ trong “vấn đề Campuchia” với cá nhân ngoại trưởng X. Xavétxila. Đồng thời trong trường hợp Xatxai Chunhavan, Pichai Ratthacun (thủ lĩnh Đảng dân chủ), cũng như tướng Chaovalít

lãngchaiút nắm quyền, thì theo M. R. Xukumhan Paribat, Thái Lan sẽ đi theo một đường lối uyển chuyển và mềm dẻo hơn ¹. Quả thật, ngay khi lên cầm quyền, trong nội các mới năm 1988 đã diễn ra những sự bất đồng giữa Thủ tướng Xatxai Chunhavan và ngoại trưởng X. Xavétxila trong “vấn đề Campuchia”. Trong thời gian quốc hội thảo luận về chính sách của chính phủ mới được thể hiện trong bản tuyên bố của thủ tướng, một đại biểu của đảng Prachathông đã nhận xét: “Thủ tướng thì tuyên bố rằng, ông muốn biến Đông Dương từ chiến trường thành thị trường đối với Thái Lan. Phó thủ tướng Pichai Rátthacun đã sẵn sàng thăm Việt Nam. Vậy mà bộ trưởng ngoại giao lại đặt vấn đề về việc phát triển buôn bán với Việt Nam phụ thuộc vào việc rút quân đội Việt Nam ra khỏi Campuchia. Tại sao họ lại mâu thuẫn nhau như vậy, trong khi đứng ra giữa họ cần phải có sự thống nhất?” ² Chính xuất phát từ cố gắng muốn có một sự năng động, uyển chuyển và mềm dẻo hơn trong chính sách của chính phủ của mình, thủ tướng Xatxai Chunhavan đã thành lập một nhóm cố vấn phụ tá bao gồm các nhà bác học, các chuyên gia, trong đó có cả con trai của ông là Kraixác. Kraixác cho rằng, chính sách đối ngoại của Thái Lan, từ quân hệ với Mỹ đến “Vấn đề Campuchia” đều mắc phải bệnh không kiên quyết do “những kẻ quan liêu cấp bộ đã không đáp ứng được những yêu cầu của thời gian”. Bản thân M. R. Xukumhan Paribat, giáo sư trường đại học Tổng hợp Chulalongcon, chuyên gia về chính sách đối ngoại và quốc phòng tham gia nhóm phụ tá cố vấn này của thủ tướng Xatxai Chunhavan, cũng đã phê phán Bộ ngoại giao Thái Lan về những quan điểm hạn chế của bộ này về thế giới, rằng chính sách đối ngoại của bộ được xây

(1) Xem: Nation Review. 11-5-1986

(2) Bangkok Post. 26-8-1988

dựng trên cơ sở của những mối quan hệ với các siêu cường, chứ không phải trên nguyên tắc độc lập và tuân thủ quyền lợi của đất nước.

Thủ tướng Xatxai Chunhavan cũng đã đạt được sự ủng hộ của quân đội và tướng Chaovalít Iângchaiút về những quan điểm mới của nội các của mình. Tướng Chaovalít Iângchai út đã thăm Lào ngay trong năm 1988 để thảo luận với chính phủ Lào về việc giải quyết những căng thẳng ở biên giới hai nước. Bản thân Thủ tướng Xatxai, sau 10 năm, cũng đã có cuộc thăm Lào vào tháng 11-1988. Cuộc thăm chính thức này, theo lời Bộ trưởng Ngoại giao Lào “đã thiết lập một bầu không khí mới tin cậy sau nhiều năm không hiểu biết và đụng độ quân sự”.

Đặc biệt trước đó, trong hai ngày 25 và 26-1-1988, Xatxai Chunhavan đã có cuộc gặp gỡ tại Băng Cốc, thủ đô Thái Lan, với Thủ tướng cộng hòa nhân dân Campuchia Hunxen, tức là đoạn tuyệt với thực tế cô lập Campuchia, cũng như đoạn tuyệt với nỗi lo sợ ám ảnh về việc thừa nhận cộng hòa Nhân dân Campuchia như một thực tế. Thăm Thái Lan với tư cách là khách mời cá nhân của Thủ tướng Thái Lan, Thủ tướng Hunxen đã có những cuộc trao đổi với Thủ tướng Thái Lan và giới kinh doanh Thái Lan. Trong các cuộc trao đổi này, Thủ tướng Hunxen đã nhắc lại và ủng hộ lập trường cũng như sáng kiến đẩy xây dựng của Việt Nam quyết định rút hết quân đội ra khỏi Campuchia vào tháng 9-1989 để tạo điều kiện giải quyết “vấn đề Campuchia”.

Những sáng kiến và quan điểm của Xatxai Chunhavan đã nhận được sự đồng tình của báo chí và những chính khách nổi tiếng, trong đó có cựu Thủ tướng Kukrit Pramốt, nhưng nó lại bị chi trích gay gắt từ phía Đảng tự do - dân chủ của ngoại trưởng X. Xavétxila. Bản thân ngoại trưởng X. Xavétxila cho rằng, một sáng kiến như vậy là một bước ngoặt không được chờ

đội, không cần thiết, không hợp thời và làm tổn hại đến uy tín của Thái Lan. Xatxai Chunhavan trả đũa đã gọi các đối thủ của mình là “loài bò sát (dinosaurian) và những con rùa ngàn tuổi”

Trong bối cảnh chung của quốc tế và khu vực, cũng như tình hình trong nước có nhiều thay đổi có lợi cho xu hướng đối thoại, hòa bình cùng phát triển, đặc biệt do những cố gắng không mệt mỏi và thiện chí của phía Việt Nam trong việc giải quyết “vấn đề Campuchia” và quan hệ Việt - Thái, ngoại trưởng Thái Lan X. Xavétxila đã phải có những cuộc hội đàm với phía Việt Nam trong nửa cuối năm 1988, và tuyên bố về chuyến thăm Việt Nam (từ 9 đến 12-1-1989). Trước đó, Thủ tướng Xatxai Chunhavan cũng đã tuyên bố về ý định thăm Việt Nam của ông. Việc giải tỏa mối quan hệ căng thẳng Thái - Việt xung quanh “vấn đề Campuchia” về nguyên tắc đã được khai thông trên thực tế. Ngày 9-12-1988, phát biểu tại Băng Cốc, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Thái Lan đã tuyên bố: “Chúng tôi muốn Việt Nam mạnh về kinh tế. Chúng tôi muốn chứng kiến nhân dân Việt Nam có sức sống tốt và có sức mua lớn”.

Chính vì vậy mà quan hệ thương mại Thái - Việt ngày càng có xu hướng được tăng cường. Xuất khẩu của Thái Lan sang Việt Nam năm 1984 là 179,6 triệu бат, 1985 - 87 triệu, 1986 - 62,5 triệu, 1987 - 111,5 triệu, 1988 - 104,1 triệu, và năm 1989 là 413,2 triệu бат còn nhập khẩu là: 1984 - 15,2 triệu бат, 1985 - 16 triệu, 1986 - 45,3 triệu, 1987 - 74,7 triệu, 1988 - 295,8 triệu, và 1989 là 1.178,6 triệu бат. Cho tới 1990, Thái Lan đã có 11 dự án đầu tư vào Việt Nam với tổng số vốn là 16,7 triệu đô la.

Cùng với quá trình phát triển kinh tế của thập niên 80, vấn đề thị trường đặt ra với Thái Lan rất gay gắt. Chính vì vậy mà việc tìm kiếm thị trường đã trở thành một trong những nhiệm vụ hàng đầu trong chính sách đối ngoại của Thái Lan

thập niên 80, Ngoại trưởng Thái Lan X. Xavétxila đã nhiều lần nhấn mạnh sự cần thiết phải “củng cố vị trí kinh tế” như là một trong ba nhiệm vụ cơ bản của chính sách đối ngoại của Thái Lan. Sở dĩ vậy vì chính sách bảo hộ thuế quan của các nước tư bản phát triển đã gây không ít khó khăn cho kinh tế Thái Lan. Năm 1985 Mỹ đã đặt vấn đề về giảm hạn ngạch nhập khẩu hàng dệt của Thái Lan, và năm 1986 đã thông qua đạo luật về trợ cấp của nhà nước đối với các nhà sản xuất gạo của Mỹ. Theo tính toán của Viện thương mại Thái Lan, đạo luật này có thể mang tới thiệt hại cho Thái Lan tới 40% thu nhập về xuất khẩu gạo. Bộ ngoại giao Thái Lan đã phải tích cực tham gia vào việc làm giảm căng thẳng trong quan hệ buôn bán Mỹ - Thái.

Nói chung, xét từ quan điểm đối ngoại, nền ngoại thương của Thái Lan có những thay đổi nhất định về khu vực địa lý. Nếu như năm 1970 có tới 3/4 chu chuyển hàng hóa của Thái Lan là tiến hành với các nước tư bản phát triển, thì năm 1985, tỷ lệ đó chỉ còn 58,8%. Các bạn hàng chủ yếu của Thái Lan là Nhật, các nước EEC, Mỹ và các nước ASEAN. Nhật đứng vị trí hàng đầu trong nhập khẩu của Thái Lan, nhưng phần của Nhật theo thời gian lại giảm xuống: năm 1970 Nhật chiếm 37,4% nhập khẩu của Thái Lan, thì đến 1985 chỉ còn 26,5%. Phần của EEC trong nhập khẩu của Thái Lan cũng giảm từ 22,5% (1970) xuống 14,2% (1985), trong khi đó phần của các nước đang phát triển - A Rập Xê-út, Cô-oét, các nước khối ASEAN lại tăng, từ 10,1% (1970) lên 22,8% (1985). Còn tỷ lệ giá trị hàng hóa của các nước xã hội chủ nghĩa trong nhập khẩu của Thái Lan hầu như không đáng kể, chỉ khoảng 3% vào năm 1985. Riêng với Trung Quốc, quan hệ buôn bán của Thái Lan lại phát triển khá nhanh, năm 1988 tổng kim ngạch buôn bán giữa hai nước đạt 1,4 tỷ đô la.

Chính sách đối ngoại của Thái Lan những năm gần đây chứng tỏ rằng, Băng Cốc đã bắt đầu xem xét lại quan điểm đối ngoại trước đây vốn đặt lợi ích an ninh lên trên lợi ích kinh tế, trong một đường lối mềm dẻo, uyển chuyển, phù hợp hơn với những điều kiện mới của tình hình quốc tế, vì hợp tác, hòa bình và phát triển.

PHỤ LỤC

Thế thứ các vị vua vương triều Chakri

1. Rama I Phra Phutthay otfa Chulaiok: 1782.
2. Rama II Phra Phutthaloetla: 1809.
3. Rama III Phra Nangklao: 1824.
4. Rama IV Môngkut Phra Chomklao: 1851.
5. Rama V Chulalongkorn (Phra Chulachomklao): 1868.
6. Rama VI Vajiravudh (Phra Mongkut klao): 1910.
7. Rama VII Praja dhipok: 1925.
8. Rama VIII Ananda Mahidol: 1935
9. Rama IX Bhumibol Adulyadej: 1946.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Tiếng Nga:

Để tiện cho việc in ấn chúng tôi xin dịch các tài liệu tham khảo chính bằng tiếng Nga ra tiếng Việt.

1. O.E. Béc-din. Lịch sử Thái Lan (vắn tắt). M.1973.
2. X.X. Gri-cu-rốp. Công nghiệp Thái Lan hiện đại. M.1975.
3. X.X. Gri-cu-rốp. Giai đoạn mới của công nghiệp hóa của Thái Lan. Trong: Đông Nam Á. Những điều kiện và yếu tố của tái sản xuất. M.1980.
4. A.B. Du-bốp. Chủ nghĩa nghị viện ở Thái Lan. M.1982.
5. E.V. I-va-nô-va. Cư dân Thái ở Thái Lan. M.1970.
6. V.I. Co-rơ-nhép. Thái Lan: Sinh viên và chính trị trong những năm 70. M.1981.
7. G.V. Pô-pốp. Vấn đề ruộng đất của Thái Lan hiện đại. M.1973.
8. N.V. Rê-bri-cô-va. Chính sách của Mỹ ở Thái Lan. M.1959.
9. N.V. Rê-bri-cô-va. Đại cương lịch sử Thái Lan cận đại (1768 - 1819). M.1966.
10. N.V. Rê-bri-cô-va. Thái Lan: Xã hội và nhà nước. M.1988.
11. V.A. Fê-đô-rốp. Quân đội và chế độ chính trị ở Thái Lan (1945 - 1960). M.1982.
12. E.A. Fo-mi-tse-va. Thái Lan và sự điều chỉnh thời hậu chiến. Trong: Quan hệ quốc tế ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. M.1979.
13. E.A. Fo-mi-tse-va. Các khuynh hướng cơ bản của chính sách đối ngoại của Thái Lan thời kỳ chính phủ K. Chamanan. Trong: Các vấn đề của quan hệ quốc tế ở Châu Á. M.1982.
14. E.A. Fo-mi-tse-va. Chính sách đối ngoại của Thái Lan. M.1992.

Tiếng Anh:

15. Blanchard W. a. o. Thailand, its people, its society, its Culture. New Haven. 1958.
16. Chulalongkorn the great. Tokyo. 1965.
17. Jumsai Mani. Popular History of Thailand. Bangkok (không ghi năm xuất bản).
18. Jha Ganganath. Foreign Policy of Thailand. New Delhi, 1979.
19. Moffat A.L. Mongkut the king of Siam. N. Y. 1962,
20. Riggs F. W. Thailand. The Modernization of a Bureacratic polity. Honolulu. 1967.
21. Ray J.K. Portraits of the Thai Politics. New Delhi. 1972.
22. Santaputra Charivat. Thai Foreign policy 1932 - 1946. Bangkok. 1985.
23. Sairipoon Pranee. Asean Governments' Altitudes towards Regional Security.
24. Thai - American relations in contemporary Affairs. Ed by H. Indorf. Singapore (không ghi năm xuất bản).
25. Thailand into the 80's. The Office of the Prime Minister. Bangkok, 1979. v. 282.
26. Wood W. A. R. A history of Siam. Bangkok. 1926.
27. Zimmerman R. Reflections on the Collapse of Democracy in Thailand. Singapore. 1978.
28. Nation review. 11.5.1986.
29. Bangkok post. 26.8.1988.
30. Joseph. J. Wright. The Balancing Act. A History of Modern Thailand. Asia books. 1991.

Tiếng Việt:

31. Thái Lan cuộc hành trình tới câu lạc bộ các nước công nghiệp mới. Nguyễn Thu Mỹ, Đặng Bích Hà. Nhà xuất bản sự thật. Hà Nội 1992.
32. Vũ Dương Ninh. Vương Quốc Thái Lan. Lịch sử và hiện tại. Đại học tổng hợp Hà Nội. H. 1990.

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT

Thái Lan thời cổ đại

Người Môn - Khmer và những vương quốc đầu tiên trên lãnh thổ Thái Lan 9

I. VÀI NÉT VỀ THÁI LAN THỜI TỐI CỔ 9

II. NHỮNG VƯƠNG QUỐC ĐẦU TIÊN CỦA NGƯỜI MÔN Ở THÁI LAN CỔ ĐẠI 12

PHẦN THỨ HAI

Thái Lan thời trung đại với các quốc gia của người Thái 23

Chương I SỰ XUẤT HIỆN CỦA NGƯỜI THÁI 23

Chương II VƯƠNG QUỐC XUKHÔTHAI VÀ CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGUYÊN MÔNG 29

I. VƯƠNG QUỐC XUKHÔTHAI CỦA NGƯỜI THÁI 29

II. CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGUYÊN MÔNG 36

Chương III VƯƠNG QUỐC AÚTTHIA (1350 - 1569) 41

I. SỰ TAN RẢ CỦA ĐẾ QUỐC XUKHÔTHAI VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA VƯƠNG QUỐC AÚTTHIA 41

II. CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CỦA NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN AÚTTHIA 49

III. CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA AÚTTHIA 61

IV. CHIẾN TRANH MIỀN ĐIỆN - AÚTTHIA VÀ SỰ TAN RẢ CỦA AÚTTHIA TRONG THẾ KỶ XVI 67

Chương IV SỰ PHỒN THỊNH CỦA NHÀ NƯỚC HẬU AÚTTHIA (cuối thế kỷ XVI - cuối thế kỷ XVII) 72

I. SỰ PHỤC HỒI NỀN ĐỘC LẬP DƯỚI VƯƠNG TRIỀU NAREXUAN 72

II. XIÊM DƯỚI VƯƠNG TRIỀU CỦA PRAXÁT TÔNG (1629 - 1656) VÀ NARAI (1657 - 1688)	77
--	----

PHẦN THỨ BA

Xiêm trước sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây và sự phát triển của Xiêm thời cận đại 88

Chương I **XIÊM TRƯỚC SỰ XÂM NHẬP CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN PHƯƠNG TÂY THẾ KỶ XVII. SỰ TAN RÃ CỦA NHÀ NƯỚC HẬU AÚTTHIA 88**

I. SỰ XÂM NHẬP CỦA TƯ BẢN HÀ LAN VÀ ANH QUỐC 88

II. SỰ XÂM NHẬP CỦA PHÁP Ở XIÊM 97

III. SỰ TAN RÃ NHÀ NƯỚC HẬU AÚTTHIA 106

Chương II **SỰ PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN XIÊM (Cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX) 110**

I. CHIẾN TRANH GIAI PHÓNG VÀ NHÀ NƯỚC CỦA PIA TẮCXIN (1767 - 1782) 110

II. SỰ PHỤC HƯNG CỦA CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ XIÊM DƯỚI CÁC VƯƠNG TRIỀU DÒNG RAMA (cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX) 116

III. QUAN HỆ CỦA XIÊM VỚI CÁC NƯỚC TƯ BẢN PHƯƠNG TÂY NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX 123

Chương III **XIÊM TRONG QUỲ ĐẠO CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN (Từ giữa thế kỷ XIX đến trước cách mạng tư sản 1932) 131**

I. NHỮNG HIỆP ƯỚC BẤT BÌNH ĐẲNG DƯỚI THỜI MÔNGKÚT (1851-1868) 131

II. XIÊM DƯỚI VƯƠNG TRIỀU CHULALONCON (1868 - 1910) 140

III. XIÊM TRONG THỜI KỶ TRƯỚC CÁCH MẠNG 1932 (1910 - 1932) 158

PHẦN THỨ TƯ

Thái Lan trong thời kỳ hiện đại (từ cách mạng tư sản 1932-đến nay)	164
<i>Chương I CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN 1932</i>	<i>164</i>
I. SỰ BÙNG NỔ CỦA CÁCH MẠNG	164
II. CÁCH MẠNG TƯ SẢN 1932 VÀ HỌC THUYẾT CẢI TẠO XÃ HỘI CỦA PRIDI PANÔMIÔNG	169
<i>Chương II THÁI LAN SAU CÁCH MẠNG TƯ SẢN 1932 VÀ TRONG CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI</i>	<i>177</i>
I. QUÁ TRÌNH LÊN CẦM QUYỀN CỦA GIỚI QUÂN SỰ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA XIÊM TRONG NHỮNG NĂM 30	177
II. THÁI LAN TRONG THỜI KỲ CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ II (1939-1945)	187
<i>Chương III TÌNH HÌNH THÁI LAN SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ II VÀ NỀN ĐỘC TÀI CỦA PHIBUN SONGKRAM (1946-1957)</i>	<i>199</i>
I. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH DÂN CHỦ HÓA ĐẤT NƯỚC SAU CHIẾN TRANH (1946-1947)	199
II. NỀN ĐỘC TÀI QUÂN SỰ CỦA TƯỚNG PHIBUN SONGKRAM (1947-1957)	204
<i>CHƯƠNG IV THÁI LAN TRONG THỜI KỲ CẦM QUYỀN CỦA TƯỚNG XARÍT THANARÁT VÀ THANOM KÍTCHICACHON (1958-1973)</i>	<i>217</i>
I. CHÍNH QUYỀN MỚI CỦA GIỚI QUÂN NHÂN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THÁI LAN (CUỐI THẬP NIÊN 50 - ĐẦU THẬP NIÊN 70)	217
II. CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA THÁI LAN (CUỐI THẬP NIÊN 50- ĐẦU THẬP NIÊN 70)	226
III. ĐẤU TRANH XÃ HỘI Ở THÁI LAN (THẬP NIÊN 60 - ĐẦU NHỮNG NĂM 70)	230
<i>Chương V THÁI LAN TRONG THẬP NIÊN 70</i>	<i>236</i>
I. THỜI KỲ “THỬ NGHIỆM DÂN CHỦ” (1973-1976)	236
II. SỰ TRỞ LẠI CẦM QUYỀN CỦA PHẢI HỮU (1976-1980)	243

III. TÌNH HÌNH KINH TẾ THÁI LAN THẬP NIÊN 70	249
IV. CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA THÁI LAN TRONG THẬP NIÊN 70	255
<i>Chương VI THÁI LAN TRONG THẬP KỶ 80</i>	263
I. THẬP NIÊN CỦA SỰ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	263
II. CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA THÁI LAN THẬP NIÊN 80	276
PHỤ LỤC	
Thế thứ các vị vua vương triều Chakri	285
TÀI LIỆU THAM KHẢO	286

LỊCH SỬ VƯƠNG QUỐC THÁI LAN
LÊ VĂN QUANG

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG
Biên tập: HOÀI VIỆT

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1
ĐT: 38225340 – 38296764 – 38247225
Fax: 84.8.38222726

Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 237-2013/CXB/99-16/THTPHCM ngày 23/2/2013